

Giáo trình hiệu quả dành cho người Việt Nam học tiếng Hàn

Người chia sẻ: FB/TrangTrangKorean

Admin: Cộng đồng học tiếng Hàn- 한국어

베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Cho Hang Rok / Lee Mi Hye / Lê Đăng Hoan
Lê Thị Thu Giang / Nguyễn Thị Hương Sen / Đỗ Ngọc Luyện

Audio CD & Sách bài tập

trung cấp

3

 KB 국민은행
KB Kookmin Bank

 KOREA
FOUNDATION
한국국제교류재단

베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

trung cấp 3

Sơ lược về các tác giả

Cho Hang Rok Giáo sư Trường Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Sangmyung; Viện trưởng Viện giáo dục ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc; Nguyên Chủ tịch Hội giáo dục tiếng Hàn Quốc tế

Lee Mi Hye Giáo sư Viện đại học giáo dục, Trường Đại học nữ Ewha; nguyên Phó chủ tịch Hội giáo dục tiếng Hàn Quốc tế

TS. Lê Đăng Hoan Phó chủ tịch Học hội đào tạo tiếng Hàn và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam; Giảng viên tiếng Hàn trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

Ths. Lê Thị Thu Giang Chủ nhiệm Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hà Nội

Ths. Nguyễn Thị Hương Sen Chủ nhiệm Bộ môn Hàn Quốc học, khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

Ths. Đỗ Ngọc Luyến Giảng viên Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh


Trợ lý biên tập : Kim Eun-Gyoung Giảng viên Viện Giáo dục Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Trường Đại học Sangmyung

Choi Woo Jeon Giảng viên Trường giáo dục ngôn ngữ, Đại học nữ Ewha

Jung Hye-ran Giảng viên Viện Giáo dục Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Trường Đại học Sangmyung

Ths. Lưu Tuấn Anh Giảng viên Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hà Nội. Nghiên cứu sinh tại trường Đại học Yonsei, Hàn Quốc

베트남인을 위한 종합 한국어

Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 

Biên soạn Cho Hang Rok / Lee Mi Hye / Lê Đăng Hoan / Lê Thị Thu Giang /
Nguyễn Thị Hương Sen / Đỗ Ngọc Luyến

Ảnh Wishingstar

Sản xuất CMASS COMMUNICATION

Xuất bản lần đầu Tháng 9 năm 2009

In lần thứ 1 Tái bản có chỉnh sửa Tháng 12 năm 2011

In lần thứ 2 Tái bản có chỉnh sửa Tháng 10 năm 2013

Chịu trách nhiệm xuất bản Yu Hyun-seok

Nơi xuất bản Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc

The Korea Foundation

Diplomatic Center Building, 2558 Nambusunhwanno,

Seocho-gu, Seoul 137-863, Korea

Tel : 82-2-2046-8535 Fax : 82-2-3463-6075

Copyright©2009, The Korea Foundation

Không sao chép, tái bản một phần hay toàn bộ giáo trình này nếu không có sự đồng ý của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc. Nếu có thắc mắc về giáo trình xin liên lạc với Ban tiếng Hàn, Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc.

Giá : Sách không bán

ISBN : 978-89-5995-836-8 18710

978-89-5995-795-8 (bộ)

<http://www.kf.or.kr>

베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

trung cấp

3

편찬의 글

한국과 베트남의 관계 증진에 따라 한국어를 배우는 베트남인이 날로 증가하고 있습니다. 이에 따라 베트남에서는 한국어를 가르치는 대학과 더불어 직업학교와 사설학원에서도 한국어 강좌가 증가하고 있습니다. 그러나 베트남인에게 한국어는 결코 배우기 쉬운 외국어가 아닙니다. 한국어가 가진 고도의 규칙성은 한국어를 처음 배우는 사람에게 초기 단계에서 높은 문턱을 느끼게 합니다. 이렇게 볼 때 재미있고 쉽게 배울 수 있는 한국어 교재를 개발하는 일은 한국과 베트남의 관계 증진을 기대하는 모든 이의 주요 관심사 중의 하나입니다.

이 책은 한국과 외국 사이의 교류 증진을 목적으로 설립된 한국국제교류재단이 KB국민은행으로부터 기부금을 받아 기획·개발한 베트남인을 위한 한국어 교재입니다. 베트남인을 위한 한국어 교재라 함은 베트남인이 배우기 쉽고, 실제로 학습 효과가 크게 나타날 것을 기대하며 철저하게 현지 특성에 맞춘 맞춤형 교재를 의미합니다. 집필진은 한국국제교류재단의 교재 개발 의도를 정확히 파악하고 한국어 교육 연구의 축적된 이론과 체계를 바탕으로 하면서 동시에 베트남 한국어 교육 현장의 특성을 반영하여 교재를 개발하였습니다. 『베트남인을 위한 종합 한국어 3』은 베트남 내 대학의 한국어 강좌에서 활용할 수 있는 체제와 내용으로 구성되었으며 대학 밖에서 자율 학습으로 한국어를 배우는 이들도 편리하게 사용할 수 있도록 보완 장치도 함께 마련하였습니다.

이와 같이 철저하게 현지 특성에 맞추어 개발된 본 교재는 지난 5년 간 현지 대학 및 기관의 긍정적인 반응을 받아 그 수요가 꾸준히 이어져 왔습니다. 이에 부응하여 한국국제교류재단은 KB국민은행의 전폭적인 지원으로 『베트남인을 위한 종합 한국어 3』 개정판의 2쇄본을 출판하게 되었습니다. 각고의 노력 끝에 발간된 이 교재가 베트남 내에서 널리 사용되어 많은 분들이 한국어 의사소통 능력을 갖추고 나아가 한국과 베트남 사이에서 중요한 역할을 수행하기를 기대합니다.

마지막으로 베트남인을 위한 종합한국어 시리즈가 나오도록 모든 지원을 아끼지 않은 KB국민은행과 이 책의 개발에 온 정성을 다한 한국과 베트남의 저명한 한국어 교육 전문가 여러분께 감사드립니다.

2013년 10월

한국국제교류재단 이사장 **유현석**

LỜI NGƯỜI PHÁT HÀNH

Số người Việt học tiếng Hàn ngày càng tăng theo sự phát triển của mối quan hệ giữa Hàn Quốc và Việt Nam. Do đó, số giờ giảng tiếng Hàn tại các trường đại học có dạy tiếng Hàn và cả các trường dạy nghề, trung tâm tư nhân cũng đang tăng lên. Thế nhưng tiếng Hàn không phải là một ngoại ngữ dễ học đối với người Việt. Tính nguyên tắc cao độ của tiếng Hàn khiến cho những người mới học tiếng Hàn Quốc lần đầu cảm nhận được ngưỡng cửa cao ở ngay giai đoạn đầu tiên. Việc biên soạn giáo trình tiếng Hàn Quốc giúp người học có thể học một cách dễ dàng và thú vị là một trong những mối quan tâm chính của tất cả mọi người mong chờ sự phát triển về mặt quan hệ của Hàn Quốc và Việt Nam.

Cuốn sách này là giáo trình tiếng Hàn Quốc dành cho người Việt Nam do Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc được thành lập với mục đích đẩy mạnh giao lưu giữa Hàn Quốc và nước ngoài lập kế hoạch và phát triển dự án với sự tài trợ của ngân hàng KB Kookmin. Được gọi là giáo trình tiếng Hàn Quốc dành cho người Việt Nam mang ý nghĩa chúng ta mong đợi một hiệu quả học tập thực tế tốt, đó là người Việt Nam có thể học được một cách dễ dàng và đây cũng một giáo trình được biên soạn theo đặc điểm của Việt Nam. Ban biên soạn đã tìm hiểu chính xác mục đích dự án của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc và biên soạn giáo trình dựa trên những lý luận, hệ thống được tích lũy của các nghiên cứu về giáo dục tiếng Hàn, đồng thời cũng phản ánh những đặc tính của hiện trạng dạy tiếng Hàn Quốc tại Việt Nam. “Tiếng Hàn tổng hợp Trung cấp 3 dành cho người Việt Nam” được cấu tạo bởi hệ thống và nội dung có thể sử dụng trong giờ giảng tiếng Hàn tại các trường đại học ở Việt Nam và cũng được bổ sung nội dung để những người tự học tiếng Hàn ngoài trường đại học có thể sử dụng một cách thuận tiện.

Bộ giáo trình được biên soạn chặt chẽ phù hợp với các đặc điểm của Việt Nam này đã nhận được phản ứng tốt từ các trường đại học và cơ quan tại Việt Nam và nhu cầu ấy vẫn được tiếp diễn trong 5 năm qua. Để đáp lại tình hình này, Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc đã cho in lần 2 của tái bản có chỉnh sửa “Tiếng Hàn Quốc Tổng hợp Trung cấp 3 dành cho người Việt Nam”. Chúng tôi mong đợi bộ giáo trình được phát hành sau bao công sức này sẽ được sử dụng rộng rãi tại Việt Nam, giúp nhiều người có được năng lực giao tiếp bằng tiếng Hàn Quốc và hơn nữa sẽ đóng một vai trò quan trọng giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn đến Ngân hàng KB Kookmin đã không tiếc mọi sự hỗ trợ để bộ giáo trình tiếng Hàn Quốc tổng hợp dành cho người Việt được ra đời và các chuyên gia giáo dục tiếng Hàn nổi tiếng của Hàn Quốc và Việt Nam đã biên soạn ra giáo trình này.

Tháng 10 năm 2013

Chủ tịch Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc **Yu Hyun-seok**

축하의 말씀

『베트남인을 위한 종합 한국어 3』출판을 진심으로 축하합니다.

KB국민은행과 한국국제교류재단이 베트남인을 위한 한국어 교육 기반을 구축하겠다는 일념으로 매진하여 온 한국어 교재 개발 사업이 2008년 호치민대학과 하노이국립대학에 어학 실습실 구축, 초급 『베트남인을 위한 종합 한국어 1, 2』 교재 발간에 이어 중급 『베트남인을 위한 종합 한국어 3』 교재 발간이라는 값진 결실을 보게 되어 대단히 기쁘게 생각합니다.

베트남인을 위한 KB국민은행의 한국어 학습 지원 노력이 베트남의 한국어 학습 열기에 비하면 미미한 것일 수도 있겠지만 이러한 노력이 발판이 되어 베트남인이 한국어를 효율적으로 학습하게 되기를 기대합니다. 그리고 베트남 내의 한국어 교육시설 확충에도 지속적으로 관심을 기울여 노력할 것입니다.

“배우고 때때로 익히면 그 즐거움이 크다.”라는 옛 성현의 말씀처럼 부디 이번에 출판되는 한국어 교재가 베트남의 한국어 학습에 크게 도움이 되기를 바라며, 교재 개발에 온 힘을 다해 주신 한국국제교류재단 관계자 여러분과 현업의 바쁜 일정에도 KB국민은행의 한국어 교재 개발 사업에 참여하여 주신 하노이인문사회과학대학 교수이시며 베트남 한국어 및 한국학 연구 학회 부회장이신 레당환 교수님을 비롯하여 하노이인문사회과학대학의 레 티 투 장 교수님, 호치민인문사회과학대학의 호영 센 교수님과 도 옥 루이엔 교수님, 상명대학교의 조항록 교수님을 비롯한 집필진 여러분의 노고에 깊은 감사의 인사를 드립니다.

2013년 10월

KB국민은행 은행장 이 건 호

LỜI CHÚC MỪNG

Tôi xin gửi lời chúc mừng chân thành nhất nhân dịp cuốn sách “Tiếng Hàn Tổng hợp Trung cấp 3 dành cho người Việt Nam” được xuất bản.

Dự án biên soạn giáo trình tiếng Hàn được bắt đầu vào năm 2008 do Ngân hàng KB Kookmin cùng Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc đã dồn hết tâm lực vào việc xây dựng nền tảng cho việc dạy tiếng Hàn cho người Việt Nam, tiếp theo việc xây dựng phòng thực hành ngôn ngữ ở trường ĐGQG TP. Hồ Chí Minh và ĐHQG Hà Nội là cho ra mắt giáo trình sơ cấp “Tiếng Hàn Tổng hợp 1, 2 dành cho người Việt” và nay, chúng tôi vô cùng vui mừng được đón nhận một thành quả vô cùng giá trị - đó là việc xuất bản giáo trình trung cấp “Tiếng Hàn Tổng hợp 3 dành cho người Việt”.

Nỗ lực hỗ trợ việc học tập tiếng Hàn Quốc của ngân hàng KB Kookmin dành cho người Việt Nam có thể không đáng kể đối với lòng nhiệt huyết học tiếng Hàn của Việt Nam, tuy nhiên chúng tôi mong rằng sự nỗ lực này sẽ là bàn đạp để người Việt Nam có thể học tiếng Hàn Quốc một cách có hiệu quả. Chúng tôi cũng sẽ tiếp tục quan tâm chú ý đến việc mở rộng cơ sở giáo dục tiếng Hàn Quốc tại Việt Nam.

Như lời thánh hiền xưa “Học và luyện tập thường xuyên sẽ có được niềm vui lớn”, tôi mong rằng giáo trình tiếng Hàn Quốc được xuất bản lần này sẽ giúp ích thật nhiều cho việc học tập tiếng Hàn tại Việt Nam. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các cán bộ phụ trách của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc đã hết mình trong việc biên soạn giáo trình, các thầy cô tuy rất bận rộn với công việc hiện tại nhưng vẫn tham gia dự án biên soạn giáo trình tiếng Hàn Quốc của ngân hàng KB Kookmin như GS. Lê Đăng Hoan - giảng viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội và đồng thời cũng là Phó Chủ tịch Học hội Nghiên cứu Hàn Quốc học, cô Lê Thị Thu Giang thuộc trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, cô Nguyễn Thị Hương Sen, cô Đỗ Ngọc Luyện thuộc trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh, GS. Cho Hang Rok – trường Đại học Sangmyung Hàn Quốc và các thành viên biên soạn sách khác.

Tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc Ngân hàng KB Kookmin **Lee Kun Ho**

Lời Nói Đầu

"Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, 4 (trung cấp)" được biên soạn cho người Việt Nam học tiếng Hàn ở trình độ trung cấp. Cuốn sách này có mục tiêu nhằm nâng cao năng lực giao tiếp tổng hợp cho người Việt học tiếng Hàn. Giúp cho người học có thể sử dụng thành thạo về ngữ pháp, cách biểu hiện hay nắm được từ vựng theo chủ đề ở trình độ trung cấp, luyện được các bài tập ứng dụng với các hoạt động đa dạng, hiểu biết được về văn hoá Hàn Quốc cần thiết trong các tình huống giao tiếp. Theo đó, cuốn sách này đã được biên soạn để có thể sử dụng một cách hiệu quả trong các trường đại học của Việt Nam trên cơ sở những kinh nghiệm được tích lũy cũng như những nguyên tắc cơ bản trong việc biên soạn giáo trình tiếng Hàn đang được nghiên cứu ở Hàn Quốc hay trên thế giới trong thời gian qua, kết hợp với việc tham khảo chương trình giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam. Đồng thời chúng tôi cũng đã cố gắng để biên soạn được một giáo trình phù hợp với người Việt thông qua việc sử dụng một cách hiệu quả các dữ liệu thực tế và kinh nghiệm tích lũy trong quá trình giáo dục tiếng Hàn cho đối tượng người Việt thời gian qua đồng thời với việc phân tích và phản ánh đúng chiến lược học tập tiếng Hàn của họ. Đặc biệt chúng tôi đã tham khảo kết quả quý báu của việc sử dụng quyển "Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1, 2- sơ cấp" đã được xuất bản và đưa vào sử dụng cách đây một năm. Để giúp cho đối tượng người học bên ngoài các trường đại học cũng có thể sử dụng được, trong giáo trình này, chúng tôi cũng đã đưa ra những giải thích cụ thể và các bài luyện tập đa dạng tạo điều kiện cho người học có thể tự học một mình.

"Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, 4 (trung cấp)" được áp dụng một cách triệt để phương pháp và nguyên tắc biên soạn giáo trình mới nhất đang được nghiên cứu trong phương pháp giáo dục ngoại ngữ thời gian gần đây. Đó là nguyên tắc cơ bản trong phương pháp giáo dục lấy năng lực giao tiếp làm trọng tâm. Đồng thời, giáo trình này cũng được biên soạn và áp dụng nhiều phương pháp đa dạng nhằm giúp cho việc học tập của người Việt Nam được thực hiện một cách hiệu quả. Nguyên tắc biên soạn chủ yếu được sử dụng trong giáo trình này là tiếp cận ngôn ngữ học đối chiếu giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, lấy người học làm trung tâm của quá trình giáo dục, tập trung luyện tập các bài tập ứng dụng, tư liệu có tính thực tiễn, tăng cường tính linh hoạt trong thực tế sử dụng, chú trọng việc giáo dục mang tính hệ thống, áp dụng tổng hợp bốn kỹ năng giao tiếp, tiếp cận tổng hợp ngôn ngữ và văn hoá. Bên cạnh đó, giáo trình này còn nâng cấp một cách triệt để về hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, bài tập ứng dụng và kỹ năng, sắp xếp chủ đề và tiêu chuẩn cấu trúc, đồng thời với việc sắp đặt các bước kiểm tra ở mỗi cấp học để người học có thể tự xác định lại phần mình đã học, cũng như gắn kèm theo các tư liệu nghe nhìn nhằm mang lại tiện lợi cho quá trình học tập. Ngoài ra, giáo trình này được biên soạn nhằm hướng tới việc sử dụng trong các tiết học tiếng Hàn ở các trường đại học nên mỗi bài học được phân chia thành nhiều phần như: phần lý thuyết cơ bản gồm từ vựng và cấu trúc ngữ pháp, phần luyện tập kỹ năng giao tiếp theo bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, phần tìm hiểu văn hoá.... Các chủ đề, bài tập ứng dụng và kỹ năng đều được sắp xếp một cách có hệ thống và liên quan chặt chẽ với nhau. Cùng với giáo trình này, sách bài tập hỗ trợ cũng đã được biên soạn nhằm giúp người học ôn tập được kỹ hơn và có thể luyện tập nâng cao hơn trong trường hợp cần thiết.

"Giáo trình tiếng Hàn cho người Việt Nam 3, 4 (trung cấp)" được xây dựng với 30 bài khoá . Trong đó, 15 bài đầu ở quyển 3 và 15 bài sau ở quyển 4. Cấu trúc tổng thể của giáo trình được xây dựng theo các chủ đề; mỗi chủ đề được liên kết thống nhất với một hệ thống các từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản, bài tập ứng dụng, kỹ năng và tìm hiểu văn hoá.

Trong mỗi bài học, nội dung học được chia thành các phần như: luyện từ vựng, luyện ngữ pháp cơ bản, luyện tập kỹ năng nói, nghe, đọc, viết, tìm hiểu văn hoá. Sau mỗi bài đều có bảng từ mới xuất hiện trong bài học.

1 위 사진은 대학생들의 어떤 모습에 관한 것입니까?
2 여러분은 대학생활에서 꼭 하려는 것이 있습니까? 어떤 활동을 해

학습목표

- **과제** 말하기: Nói về những thông tin về các buổi họp mặt trong trường, k
듣기: Nghe những giải thích về việc chọn chuyên ngành học, những đoạn hội thoại về các hoạt động hội hè ở trường
- 읽기: Đọc hướng dẫn về chương trình trao đổi ngôn ngữ, thông báo về việc kết nạp thành viên các câu lạc bộ
- 쓰기: Viết bản hướng dẫn sử dụng cơ sở vật chất của trường, viết về kế hoạch sinh hoạt ở trường Đại học
- **어휘**: Từ liên quan đến lớp học, sinh hoạt ở trường, học và các chương trình
- **문법**: 밖에, (이)라고 하다, -게 되다, -(으)ㄹ 생각이다
- **문화**: So sánh chế độ đại học Việt Nam và Hàn Quốc

Trong phần mục tiêu của mỗi bài học, cùng với việc đưa ra những hình ảnh thể hiện một cách hàm súc nhất chủ đề của bài học, chúng tôi cũng đưa ra mục tiêu học tập cho từng phần kỹ năng và luyện tập ứng dụng, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, văn hoá, bài tập theo phương pháp giao tiếp, nhằm tạo ra động cơ học tập và hướng dẫn việc tự xây dựng mục tiêu học tập cho người học.

기본 어휘

▶ **수업 관련 어휘** Từ vựng liên quan đến lớp học

학기 học kỳ	과목 môn học	학점 tín chỉ	강의 phòng
종강 kết thúc khóa học, kết thúc môn học	중간고사 thi giữa kỳ	기말고사 thi cuối kỳ	학과 văn phòng

Trong phần luyện từ vựng, chúng tôi thực hiện nguyên tắc phạm trù hoá và đưa ra các từ vựng thiết yếu có liên quan tới nội dung của mỗi bài học mà người học cần phải nắm được. Ở đây, chúng tôi không chỉ sử dụng từ vựng trên phương diện ý nghĩa mà còn hệ thống hoá để làm rõ mối quan hệ giữa các từ. Đồng thời, các tư liệu nghe nhìn kèm theo cũng sẽ giúp cho việc học tập được dễ dàng hơn. Chúng tôi hi vọng điều này sẽ không chỉ dừng lại ở việc học từng bài khoá mà còn giúp cho người học nâng cao được vốn từ vựng của mình hơn.

기본 문법

• **밖에**
Đứng sau danh từ hoặc phó từ, nghĩa tiếng Việt là 'chỉ...'. Thể hiện trường hợp không thể mà chỉ còn đó là sự lựa chọn duy nhất. Khác với **만** (chỉ), nó chỉ đứng trong câu phủ định cả câu phủ định và câu khẳng định.

시험 시간이 5분밖에 안 남았어요.
보고서를 제출한 사람이 반밖에 안 됐어요.
이번 시험에서 한 개밖에 안 들었어요.

Phần ngữ pháp cơ bản của mỗi bài khoá được trình bày từ 3 đến 4 khái niệm mới và cấu trúc thành ba phần: giải thích ý nghĩa - kỹ năng - hình thái hoạt động và có ví dụ minh họa. Cách làm này phù hợp với trình độ trung cấp và để tạo thuận lợi cho việc học tập của người Việt, chúng tôi cũng đã đưa vào phần đối chiếu ngôn ngữ giữa tiếng Hàn và tiếng Việt. Bên cạnh đó, giáo trình cũng có thêm phần chú thích cho những bộ phận cần giải thích bổ sung như so sánh những cấu trúc ngữ pháp giống nhau nhằm đáp ứng những yêu cầu có thể nảy sinh trong quá trình học tập của người học.

Phần luyện nói được chia thành hai bước: làm quen - luyện tập và được thiết kế nhằm phát huy việc học chú trọng vào cả quá trình học tập. Phần làm quen là bước đầu, là bước vận dụng cơ bản cho việc tạo ra những đoạn hội thoại phù hợp có liên quan đến chủ đề của bài học, được cấu tạo nhằm giúp cho người học có thể luyện tập hội thoại thông qua sử dụng một cách thích hợp các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng cơ bản. Phần luyện tập được xây dựng nhằm luyện tập các hội thoại cơ bản có liên quan đến chủ đề của bài học và đưa ra các bài tập ứng dụng để người học có thể luyện tập hội thoại ở mức độ cao hơn so với những hội thoại cơ bản đã được luyện tập ở phần trước.

Phần luyện nghe được chia thành hai phần và được thiết kế nhằm thực hiện học tập chú trọng vào cả quá trình học. Trong phần làm quen, chúng tôi đưa ra bộ phận bài tập nhằm giúp người học hiểu được cách vận dụng các từ vựng và ngữ pháp cơ bản trong chủ đề của bài học vào hội thoại và bộ phận bài tập giúp cho họ có thể hiểu được các đoạn hội thoại tiêu biểu có liên quan đến bài học. Trong phần luyện tập nâng cao, chúng tôi tiếp tục đưa ra những bài tập nhằm nâng cao năng lực nghe hiểu với những đoạn hội thoại có liên quan đến chủ đề ở nhiều tình huống đa dạng hơn so với phần nghe hiểu của hội thoại cơ bản ở phần trước.

Phần luyện đọc cũng được chia thành hai bước: làm quen - luyện tập, lấy cả quá trình học tập làm trọng tâm. Người học được luyện đọc và hiểu nội dung của những đoạn hội thoại đơn giản, có sử dụng cấu trúc ngữ pháp và từ vựng căn bản có liên quan đến chủ đề bài học. Bên cạnh đó, người học cũng được thực hiện các bài tập ứng dụng đọc hiểu nội dung của những đoạn hội thoại thông dụng có liên quan đến bài học. Ở phần học tập nâng cao, người học sẽ được luyện tập để hiểu và tiếp cận với những tư liệu thực tế có liên quan đến bài học.

Phần luyện viết cũng tiếp tục được cấu tạo theo hai phần: làm quen - luyện tập, đưa ra những bài tập giúp cho người học luyện tập được kỹ năng viết chú trọng vào cả quá trình học tập. Phần làm quen được xây dựng nhằm thực hiện các hoạt động chuẩn bị cho việc luyện tập các kỹ năng viết cơ bản. Phần luyện tập có những bài tập luyện tập kỹ năng viết giới hạn trong nội dung có liên quan đến chủ đề bài học và ở một mức độ nào đó tiến tới việc viết tự do các chủ đề có liên quan. Vì thế, chúng tôi đưa ra các bài tập nhằm nâng cao kỹ năng viết và lối hành văn có tính thực tế hơn.

말하기

1 알아봅시다

1 알맞은 내용과 연결하고 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

- | | |
|---|---|
| <p><보기>
졸업생 환송회 / 졸업생을 환송하기 위한 모임</p> | <p>A 졸업생 환송회가 뭐예요?
B 졸업생을 환송하기 위한 모임을</p> |
|---|---|

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 아니면 ×하십시오. (CD TRACK 01)

- (1) 여자는 이번 학기에 학점을 조금만 들었습니다.
- (2) 두 사람은 모두 장학금을 받게 되었습니다.
- (3) 학과 자료실 이용 시간은 9시부터 6시까지입니다.

읽기

1 알아봅시다

1 내용을 읽고 내용과 같으면 ○, 아니면 ×하십시오.

- (1) 2학년 학생 여러분, 기말시험은 6월 12일(수)부터 6월 이번 시험 기간은 일주일밖에 안 됩니다. 모두 최선을 다하십시오.
① 신입생들의 기말시험에 대한 안내문입니다.

쓰기

1 알아봅시다

1 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

- | | |
|--|---|
| <p>A 'Tôi là Hương. (Tôi) là sinh viên năm thứ 2 bộ môn Hàn Quốc học nhưng chỉ biết một ít tiếng Hàn thôi. Sau khi tốt nghiệp tôi dự định sang</p> | <p>B Từ học k thêm. Vì th nhưng tôi đ</p> |
|--|---|

문화

한국과 베트남의 대학 제도 비교

- 1 생각해 봅시다.
 - (1) 여러분이 재학하고 있는 학과(또는 전공)의 명칭과 대학 내과목은 무엇입니까?
 - (2) 여러분이 입학에서 졸업할 때까지 수강해야 하는 과목들로는 어떤 과목들이 있습니까?
- 2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.

Phần tìm hiểu văn hoá được thực hiện theo nguyên tắc giới thiệu thông tin văn hoá cơ bản có liên quan đến chủ đề bài khoá hoặc cung cấp các thông tin văn hoá mà người Việt Nam có thể quan tâm, cũng như giúp người học có thể so sánh được những nội dung này với văn hoá Việt Nam trên quan điểm đối chiếu văn hoá. Các thông tin này được phân chia cụ thể thành các bước trước khi học, trong khi học và sau khi học nhằm hỗ trợ cho việc học tập chú trọng vào cả quá trình học. Mặt khác, khác với giáo trình sơ cấp, nội dung của việc học tập văn hoá được trình bày bằng tiếng Hàn và có dịch ra bằng tiếng Việt ở cuối sách, giúp cho người học có thể học tập tiếng Hàn theo hướng chú trọng vào nội dung.

새 단어

개교기념일 Ngày kỷ niệm thành lập trường	성적 우수자 học sinh có thành tích ưu tú
교류 giao lưu	시인 nhà thơ
교환학생 sinh viên trao đổi	시험 기간 thời gian thi
대기업 doanh nghiệp lớn	신청 마감 hết hạn nộp đơn
모집하다 thu thập, tuyển chọn	자료실 phòng tư liệu

Cuối cùng, chúng tôi đưa ra hệ thống từ mới được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái. Đây là những từ không xuất hiện trong phần từ vựng cơ bản nhưng đã được đưa ra trong phần luyện tập của từng bài. Hệ thống từ mới này nhằm đem lại sự tiện lợi cho người học, đồng thời cũng có ý nghĩa đối với việc chỉnh lý, sắp xếp từ vựng phục vụ cho học tập.

Cuối cùng, chúng tôi đưa ra hệ thống từ mới được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái. Đây là những từ không xuất hiện trong phần từ vựng cơ bản nhưng đã được đưa ra trong phần luyện tập của từng bài. Hệ thống từ mới này nhằm đem lại tiện lợi cho người học, đồng thời cũng có ý nghĩa đối với việc chỉnh lý, sắp xếp từ vựng phục vụ cho học tập.

Ngoài phần nội dung được thiết kế như trên, giáo trình này còn có kèm theo đĩa CD chứa các tài liệu nghe cần thiết cho quá trình học bài khoá, luyện kỹ năng. Nếu người học khai thác triệt để được nguồn tài liệu này, bổ sung được cho hạn chế của tài liệu in ấn thì việc học tập sẽ đạt hiệu quả cao hơn.

Giáo trình này, hơn cả được khuyến khích sử dụng cùng với giáo trình bài tập. Trong giáo trình bài tập, chúng tôi đưa ra các vấn đề luyện tập và các bài tập ứng dụng để người học có thể ôn tập được một cách đầy đủ những nội dung đã học trong giáo trình chính nhằm mang lại hiệu quả học tập rõ ràng hơn.

Cuối cùng, được biên soạn hết sức công phu trên cơ sở nghiên cứu một cách sâu sắc môi trường học tập tiếng Hàn tại Việt Nam, chiến lược học tập tiếng Hàn của người Việt cũng như dựa trên kinh nghiệm và lý luận được tích lũy của những giảng viên dạy tiếng Hàn, chúng tôi hy vọng rằng cuốn giáo trình này sẽ được sử dụng một cách hữu ích trong việc học tiếng Hàn đúng như ý nghĩa mục tiêu ban đầu của nó là một giáo trình tiếng Hàn dành cho người Việt.

Mục lục

<u>Tựa đề xuất bản</u>		04
<u>Lời chúc mừng</u>		06
<u>Lời nói đầu</u>		08
<u>Các bài của giáo trình</u>		14
BÀI 01	<u>학교생활</u>	17
BÀI 02	<u>대인 관계</u>	35
BÀI 03	<u>건강</u>	53
BÀI 04	<u>쇼핑</u>	71
BÀI 05	<u>요리</u>	89
BÀI 06	<u>은행</u>	107
BÀI 07	<u>성격</u>	125
BÀI 08	<u>실수</u>	143
BÀI 09	<u>이사</u>	161
BÀI 10	<u>여행</u>	179

BÀI 11	<u>고민</u>	197
BÀI 12	<u>인터넷</u>	215
BÀI 13	<u>희망</u>	233
BÀI 14	<u>영화와 드라마</u>	251
BÀI 15	<u>예절과 규칙</u>	269
Phụ lục		
	<u>Nội dung phần nghe</u>	288
	<u>Đáp án</u>	302
	<u>Văn hoá</u>	316
	<u>Bảng từ mới</u>	324

Các bài của giáo trình

Bài	Chủ đề/ Tình huống	Kỹ năng	Ngữ pháp	Từ vựng	Văn hoá
01	학교생활	Giới thiệu Giải thích Lên kế hoạch	밖에, (이)라고 하다, -게 되다, -(으)ㄴ 생각이다	Từ liên quan đến lớp học, sinh hoạt ở trường học và các chương trình hoạt động của trường học	So sánh chế độ đại học Việt Nam và Hàn Quốc
02	대인 관계	Thăm hỏi Nhờ cậy Từ chối	-는 길이다, -(으)ㄴ 덕분에, -나요/-(으)ㄴ가요?	Từ vựng về chủ đề thăm hỏi, giúp đỡ, nhờ cậy, quan hệ con người, họp mặt	Lễ phép khi nhờ vả và từ chối
03	건강	Khuyên Giới thiệu Tư vấn	-는 게 좋다, -아/어 보이다, -(으)ㄴ/는 것 같다	Từ vựng liên quan đến sức khỏe, sự mệt mỏi và nghỉ ngơi	Hoạt động giữ gìn sức khỏe của người Hàn Quốc
04	쇼핑	Bày tỏ bất mãn Xin lỗi Yêu cầu	대신(에), -(으)ㄴ/는 대신(에), -기는 하다	Từ vựng liên quan đến trang phục, kích cỡ, đổi hàng/ trả lại hàng, các loại hình mua sắm	Thay đổi về phương pháp mua sắm của người Hàn Quốc
05	요리	Nói về cách nấu ăn Miêu tả vị món ăn Đưa ra đề nghị	-고 나서, (으)로, -다가, -게	Từ vựng liên quan đến món ăn, nấu ăn	Chủng loại thức ăn của người Hàn Quốc theo tên gọi
06	은행	Nhờ giúp đỡ Tìm hiểu thông tin Kiểm tra lại thông tin	-기 쉽다, -는 동안, -(으)려면	Từ vựng liên quan đến đồng tiền, ngân hàng, nghiệp vụ ngân hàng	Dịch vụ Ngân hàng ở Hàn Quốc
07	성격	Miêu tả Khen ngợi Cảm thán	처럼, -군요/구나, -(으)ㄴ 편이다	Từ vựng biểu hiện tính cách, đặc tính của con người, từ thường dùng (thành ngữ)	Đặc điểm về tính cách của người Hàn Quốc
08	실수	Giải thích Xin lỗi An ủi	-는 바람에, -는 중이다, -도록 하다, -(으)ㄴ/는/(으)ㄴ 줄 알다	Từ vựng liên quan đến sai sót, việc xin lỗi, trí nhớ	Cách thể hiện khi có lỗi

Bài	Chủ đề/ Tình huống	Kỹ năng	Ngữ pháp	Từ vựng	Văn hoá
09	이사	Nhờ giúp đỡ Sử dụng dịch vụ chuyển nhà Nguyễn vọng	-(으)ㄴ 줄 알다/모르다, -기 바라다, 에 비해서, 아무 (이)나	Từ vựng liên quan đến hình thức, loại hình cư trú, chuyển nhà và đồ dùng gia đình	Tiệc tân gia ở Hàn Quốc
10	여행	Hỏi thông tin Đặt trước Thể hiện mục đích Giới thiệu	-다고 하다, -냐고 하다, -(으)ㄴ까 하다	Tua du lịch, địa điểm du lịch, lịch trình du lịch và các từ vựng khác về du lịch	Du lịch của người Hàn Quốc
11	고민	Tư vấn Khuyến Khích lệ	반말, -아/야, -다(가) 보면	Từ vựng liên quan đến sự lo lắng, tư vấn, các loại hình tư vấn	Trung tâm giải quyết khó khăn giúp người nước ngoài ở Hàn Quốc
12	인터넷	Viết e-mail Khuyến Tìm thông tin	-(으)ㄴ -(으)라고 하다, -자고 하다	Từ vựng liên quan đến internet, thư điện tử, các chương trình soạn thảo văn bản	Văn hóa internet ở Hàn Quốc
13	희망	Giải thích Thể hiện hy vọng Thể hiện ý chí	-아/어 가다/오다, -아/어야겠다, -았/었으면 좋겠다	Từ vựng liên quan đến ước mơ/hy vọng, từ vựng liên quan đến hy vọng trong tương lai từ vựng liên quan đến hoạt động từ thiện, từ vựng liên quan đến sự thành công	Hi vọng tương lai của trẻ em Hàn Quốc
14	영화와 드라마	Nói về điều mình thích và không thích Đồng ý Phản đối	(아무리) -아/어도, -거든(요), -던데요	Từ vựng liên quan đến phim, phim truyền hình, các loại phim, từ vựng liên quan đến rạp chiếu phim, từ vựng liên quan đến việc cảm nhận phim	Phim truyền hình và phim điện ảnh tiêu biểu của Hàn Quốc
15	예절과 규칙	Khuyến cáo Thể hiện nghĩa vụ Thuyết phục	대로, -지 않으면 안 되다, -(으)려던 참이다	Từ vựng về những phép tắc xã hội, lễ nghĩa, quy tắc	Phép tắc trong cuộc sống Hàn Quốc

01

학교생활



- 1 위 사진은 대학 생활의 어떤 모습에 관한 것입니까?
- 2 여러분은 대학 생활에서 꼭 하려는 것이 있습니까? 어떤 활동을 해 보고 싶습니까?

학습목표

- 과제**
 - 말하기 Nói về những thông tin về các buổi họp mặt trong trường, kế hoạch trong học kỳ
 - 듣기 Nghe những giải thích về việc chọn chuyên ngành học, những đoạn hội thoại về các hoạt động hội hè ở trường
 - 읽기 Đọc hướng dẫn về chương trình trao đổi ngôn ngữ, thông báo về việc kết nạp thành viên các câu lạc bộ
 - 쓰기 Viết bản hướng dẫn sử dụng cơ sở vật chất của trường, viết về kế hoạch sinh hoạt ở trường Đại học
- 어휘** Từ liên quan đến lớp học, sinh hoạt ở trường, học và các chương trình hoạt động của trường học
- 문법** 밖에, (이)라고 하다, -게 되다, -(으)ㄹ 생각이다
- 문화** So sánh chế độ đại học Việt Nam và Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 수업 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến lớp học

학기 học kỳ	과목 môn học	학점 tín chỉ	강의실 phòng học	휴강 nghỉ dạy
종강 kết thúc khóa học, kết thúc môn học	중간고사 thi giữa kỳ	기말고사 thi cuối kỳ	학과 사무실 văn phòng khoa	조교 giáo vụ, sinh viên phụ tá cho giáo sư
수강하다 thụ giảng, học	수강 신청하다 đăng ký học		강의를 듣다 nghe giảng, dự thính	
청강하다 nghe giảng	보고서를 제출하다 nộp báo cáo		시험을 보다 thi	

▶ 대학 생활 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến sinh hoạt ở trường

등록금 tiền đăng ký học	신학기 học kỳ mới	새내기 = 신입생 học sinh mới	재학생 học sinh đang học	졸업생 học sinh tốt nghiệp
동아리 câu lạc bộ	입학하다 nhập học	졸업하다 tốt nghiệp	등록하다 đăng ký	장학금을 받다 nhận học bổng

▶ 학교 행사 Từ vựng liên quan đến các chương trình hoạt động ở trường

입학식 lễ khai giảng, lễ nhập học	오리엔테이션 giới thiệu định hướng	졸업식 lễ tốt nghiệp	체육대회 đại hội thể thao	MT dã ngoại tập thể (membership training)
발표회 buổi thuyết trình	축제 lễ hội	사은회 lễ cảm ơn, lễ cảm ơn thầy cô	신입생 환영회 lễ đón sinh viên mới	졸업생 환송회 lễ tiễn sinh viên tốt nghiệp

기본 문법

● 밖에

Đứng sau danh từ hoặc phó từ, nghĩa tiếng Việt là 'chỉ...; ngoài ..ra ..không còn'. Thể hiện trường hợp không thể có lựa chọn hoặc khả năng nào khác, mà chỉ còn đó là sự lựa chọn duy nhất. Khác với **만** (chỉ), nó chỉ đứng trong câu phủ định, trong khi **만** (chỉ) có thể đứng trong cả câu phủ định và câu khẳng định.

- 시험 시간이 5분밖에 안 남았어요.
 보고서를 제출한 사람이 반밖에 안 돼요.
 이번 시험에서 한 개밖에 안 틀렸어요.
- A 볼펜 좀 빌려 주세요.
 B 저도 볼펜이 하나밖에 없어요. 미안해요.
- A 왜 그렇게 안 먹어요?
 B 긴장이 돼서 조금밖에 못 먹겠어요.

● (이)라고 하다

Đứng sau danh từ, được dùng khi người nói giới thiệu mình hay giới thiệu người khác với một người nào đó, nghĩa tiếng Việt là 'là..' hay 'được gọi là'. Cũng có thể sử dụng khi nói về tên đồ vật. Dùng **라고** sau nguyên âm, dùng **이라고** sau phụ âm.

- 처음 뵙겠습니다. 저는 호영이라고 합니다.
 이 사람은 제 친구 조민재라고 해요.
 '전공'을 베트남 말로 '쭈이엔 몬'이라고 해요.
- A 한국말로 이것을 뭐라고 해요?
 B '지하철'이라고 해요.
- A 유진 씨가 다니는 회사 이름이 뭐예요?
 B '한국상사'라고 하는 회사예요.

● **-게 되다**

Đứng sau động từ hoặc tính từ. Trong tiếng Việt nghĩa là 'được, bị, trở nên', thể hiện sự thay đổi sang một tình trạng khác hoặc dẫn tới một tình trạng nào đó do hoàn cảnh khách quan khác với mong muốn và ý chí của chủ ngữ.

이번 학기에는 장학금을 받게 됐어요.
 컴퓨터게임을 시작하면 계속하게 돼요.
 건강이 나빠져서 운동을 하게 됐어요.

A 언제부터 아르바이트를 하게 됐어요?
 B 지난달부터 하게 됐어요.

A 풍 씨는 김치를 잘 먹어요?
 B 네, 처음에 못 먹었는데 이제는 잘 먹게 됐어요.

● **-(으)ㄴ 생각이다**

Đứng sau động từ, có nghĩa là 'định' hoặc 'có ý định', 'muốn', thể hiện kế hoạch, ý định hay mục đích. Dùng **-ㄴ 생각이다** sau nguyên âm hoặc phụ âm **ㄴ**; dùng **-을 생각이다** sau phụ âm.

책을 찾으러 도서관에 갈 생각이예요.
 수업 후에 점심을 먹을 생각이예요.
 저는 대학원에 진학할 생각인데 조언 좀 해 주세요.

A 이번에 무슨 수업을 들을 거예요?
 B 한국의 현대 문화 수업을 들을 생각이예요.

A 졸업 후 계획이 있어요?
 B 저는 부모님 일을 도울 생각이예요.

말하기

1 알아봅시다

1 알맞은 내용과 연결하고 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

<보기>

졸업생 환송회 /
졸업생을 환송하기
위한 모임

A 졸업생 환송회가 뭐예요?

B 졸업생을 환송하기 위한 모임을 졸업생 환송회라고 해요.

- | | | | |
|-------------|---|---|---------------------------------|
| (1) 오리엔테이션 | • | • | ㉠ 학과 학생과 교수님이 화합을 위해 가지는 모임 |
| (2) 학과 MT | • | • | ㉡ 신입생에게 학교 수업과 대학 생활에 대해 안내하는 것 |
| (3) 신입생 환영회 | • | • | ㉢ 새로 들어온 학생 |
| (4) 새내기 | • | • | ㉣ 신입생을 환영하기 위한 모임 |

2 <보기>와 같이 대화를 완성해 보십시오.

<보기>

아르바이트를 하다

A 전 다음 주부터 아르바이트를 하게 됐어요.

B 그래요? 저도 다음 달부터 아르바이트를 할 생각이예요.

- | | |
|---------------|---|
| (1) 장학금을 받다 | A 지난 학기 성적이 좋아서 이번 학기에 장학금을 받게 됐어요.
B 축하해요. 저도 열심히 공부해서 다음 학기에는 꼭 _____
_____. |
| (2) 4과목을 수강하다 | A 이번 학기에 4과목을 수강하게 됐어요.
B 아직 수강 신청을 안 했지만 저도 _____. |
| (3) 동아리에 가입하다 | A 친구 때문에 연극 동아리에 가입하게 됐어요.
풍 씨는 동아리에 가입할 생각이 없어요?
B 저도 동아리에 관심이 많아요.
전 춤추는 걸 좋아하니까 댄스 _____. |
| (4) 조교로 일하다 | A 다음 달부터 교수님 연구실에서 조교로 일하게 됐어요.
B 잘됐네요. 저도 할 수 있으면 학과 사무실에서 _____
_____. |

3 신입생 후배에게 학교 모임에 대해 알려 주는 대화를 해 보십시오.



〈보기〉	
무슨 모임?	신입생 환영회 - 신입생을 환영하기 위한 모임
무엇을 해요?	학과 선배들과 인사를 나누다 / 학교생활 이야기를 듣다
시간이 얼마나?	1시간 정도

유진 수요일 수업 후에 **신입생 환영회**가 있어요.

남 **신입생 환영회**가 뭐예요?

유진 **신입생을 환영하기 위한 모임을 신입생 환영회**라고 해요.

남 그 모임에서는 뭘 해요?

유진 모임에 가면 **학과 선배들과 인사를 나누게 될 거예요.**
그리고 학교생활에 대해 이야기를 듣게 될 거예요.

남 시간이 오래 걸릴까요?

유진 아니요, **1시간 정도**밖에 안 걸릴 거예요. 참석할 거지요?

남 네, 참석할 생각이예요.

	(1)	(2)
무슨 모임?	동아리 발표회 - 한 학기 동안의 동아리 활동을 발표하는 자리	외국 학생 교류 모임 - 우리 학교에 다니는 외국 학생들이 만나는 모임
무엇을 해요?	여러 동아리의 공연을 보다 / 함께 사진도 찍다	여러 나라의 친구들과 만나다 / 유학 생활 정보를 얻다
시간이 얼마나?	1시간 30분	2시간

2 이야기해 봅시다

1 여러분은 이번 학기에 특히 어떤 것에 관심이 있습니까? 다음 중에서 두 개를 고르고 그 이유를 말해 보십시오.

- 성적
- 장학금
- 아르바이트
- 동아리 활동
- 봉사 활동
- 이성 친구
- 유학
- 기타

2 이번 학기에 자신이 계획하고 있는 것은 무엇인지 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	<보기> 풍	(1) 유진	(2) _____
계획	아르바이트를 하다	방학에 인턴사원으로 일하다	
이유	용돈을 벌어서 쓰고 싶다	경험을 쌓고 싶다	
기타	과외 아르바이트를 하고 싶다	대기업에서 일하고 싶다	

<보기>

이완 풍 씨는 이번 학기에 어떤 계획이 있어요?

풍 전 이번 학기에 꼭 **아르바이트를 할** 생각이예요. 지금까지 **부모님께 용돈을 받았는데 이제 제가 벌어서 쓰고 싶어요.**

이완 어떤 아르바이트를 찾는데요?

풍 다 괜찮지만 특히 **과외 아르바이트를 하고 싶어요.**

이완 풍 씨는 능력이 있으니까 좋은 아르바이트를 꼭 찾게 될 거예요.

듣기


1 알아봅시다

- 1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. CD TRACK 01
- (1) 여자는 이번 학기에 학점을 조금만 듣습니다. ()
- (2) 두 사람은 모두 장학금을 받게 되었습니다. ()
- (3) 학과 자료실 이용 시간은 9시부터 6시까지입니다. ()
-
- 2 두 학생의 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 02
- (1) ① 여자는 4과목을 신청했습니다. ()
- ② 두 사람은 한국 문화 수업을 같이 신청했습니다. ()
- (2) ① 여자는 이번 학기에 강의할 교수님에 대해 알고 싶어 합니다. ()
- ② 남자는 다음 학기에 한국 역사 강의를 들을 생각입니다. ()
-
- 3 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 03
- (1) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.
- ① 학과장님이 학생들에게 졸업 후 취직에 대해 설명하고 있습니다. ()
- ② 학생들은 이번 학기말에 전공을 선택하게 됩니다. ()
- ③ 한국학과는 지금 한 학기에 5명이 장학금을 받고 있습니다. ()
- ④ 현재 한국학과 재학생 중 2명이 한국에 유학갈 수 있습니다. ()
- (2) 한국학과 졸업생들이 취직할 때 인기가 많은 이유는 무엇입니까?
- ㉠ 한국말을 잘하기 때문입니다.
- ㉡ 한국에 유학을 다녀왔기 때문입니다.
- ㉢ 장학금을 받고 공부하기 때문입니다.

2 들어 봅시다

1 한국대학교의 축제에 대해서 알고 있습니까? 다음을 보고 축제 기간에 어떤 행사가 있는지 이야기해 보십시오.

한국대학교 80주년 기념 축제



월요일, 5월 28일 -한국 영화 시사회 -50대 50 미팅	화요일, 5월 29일 -외국인 가요제
수요일, 5월 30일 -동아리 라이브 카페	

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 04

- (1) 이 대학교의 축제 행사가 아닌 것은?
 Ⓐ 연예인 공연 Ⓑ 세계 음식 축제 Ⓒ 영화 촬영
- (2) 다음 중 맞는 것을 모두 고르십시오.
 Ⓐ 축제는 보통 봄과 가을에 있습니다.
 Ⓑ 축제 기간에는 보통 휴강을 합니다.
 Ⓒ 축제 마지막 날은 개교기념일입니다.
 Ⓓ 두 사람은 모두 세계 음식 축제에 갈 생각입니다.
 Ⓔ 세계 음식 축제는 주로 한국 학생이 참여합니다.

3 여러분 학교의 연간 행사에 <보기>와 같은 행사나 다른 행사가 있습니까? 그 행사에서는 뭘 하는지 간단하게 메모하고 소개해 보십시오.

<보기>	한국어 말하기 대회 한국 영화의 밤	한국어 글쓰기 대회 외국인 가요제
------	------------------------	-----------------------

읽기

1 알아봅시다

1 다음을 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

(1) 2학년 학생 여러분, 기말시험은 6월 12일(수)부터 6월 19일(수)까지 봅니다. 이번 시험 기간은 일주일밖에 안 됩니다. 모두 최선을 다해서 좋은 성적을 받으세요.

- ① 신입생들의 기말시험에 대한 안내문입니다. ()
- ② 기말시험 기간이 다른 때보다 깁니다. ()

(2) 6월 25일(월)에 졸업생 환송회가 있습니다. 한국학과 재학생들은 모두 참석해 주세요. 장소는 학교 앞 사거리 근처의 '대학문화'라고 하는 한식당입니다. 재미있는 행사를 많이 준비할 생각입니다. 많이 기대해 주세요.

- ① 이 행사에는 4학년 학생들만 참석합니다. ()
- ② '대학문화'에서 행사가 열립니다. ()

2 다음을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.

한국학과 재학생들에게 알립니다.

이번 학기에는 장학금을 5명이 받을 수 있게 되었습니다. 장학금은 지금과 같이 1인에 100만 원입니다. 이번 학기 장학금 신청자는 6월 30일까지 학과 사무실에 신청서를 제출해 주세요. 다음 학기부터는 8명의 학생들에게 학과 장학금을 지급할 생각입니다.

- (1) 이것은 무엇에 대한 글입니까?
 ㉠ 장학생 발표문 ㉡ 장학금 신청 안내문 ㉢ 장학금 지급 안내문
- (2) 다음 학기부터 무엇이 달라집니까?
 ㉠ 장학금을 더 많은 학생이 받게 됩니다. ㉡ 한 명이 더 많은 돈을 받게 됩니다.
 ㉢ 학과 사무실에 장학금을 신청하게 됩니다.
- (3) 이번 학기 장학금을 받고 싶으면 어떻게 해야 합니까?

3 다음은 인터넷 홈페이지 게시판에 있는 언어 교환에 대한 안내입니다. 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

공지 사항

제목	신청 안내		
작성일	2011/10/5	작성자	박수경 (한국어학과)
조회수	327		

외국인 학생과 한국인 학생의 언어 교환 신청을 받습니다.

한국어와 언어 교환이 가능한 외국어는 영어, 일본어, 중국어, 베트남어, 몽골어, 인도네시아어입니다. 언어 교환을 희망하는 외국인 또는 한국인 재학생은 학교 홈페이지의 '언어 교환'이라고 하는 방에 신청해 주세요. 신청 기간은 10월 25일까지고, 신청 결과는 10월 30일까지 이메일로 알려 드립니다.

언어 교환은 11월부터 하게 됩니다. 언어 교환을 원하는 학생은 11월 초 오리엔테이션에 반드시 참석해야 합니다. 언어 교환은 학생 자유 활동이며 학점이 없습니다. 관심 있는 분들의 많은 참여를 부탁드립니다.

(1) 언어 교환을 신청할 수 없는 사람은 누구입니까?

- ㉠ 한국인 졸업생
 ㉡ 일본인 유학생
 ㉢ 베트남인 유학생

(2) 위 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ① 언어 교환은 10월부터 시작합니다. ()
 ② 언어 교환을 하면 1학점을 받습니다. ()
 ③ 언어 교환 신청은 이메일로 해야 합니다. ()
 ④ 신청 결과는 홈페이지에서 알 수 있습니다. ()
 ⑤ 신청 마감일은 10월 25일입니다. ()

2 읽어 봅시다

1 다음은 어떤 공고문입니까? 이 동아리는 무엇을 하는 동아리입니까? 이야기해 보십시오.

제8기 회원 모집

한-베 통역 동아리

- ★ 동아리 활동
 - 한-베 통역 연습
 - 한국인과의 만남, 대화
 - 한-베 문화 학습
- ★ 신청 기간 : 9월 15일~30일
- ★ 신청 장소 : 동아리 방(학생관 201호)

자원봉사인의 모임 '한마음'

이웃을 사랑하고 자원봉사에 뜻이 있는 사람을 모집합니다. 이웃과 사랑을 나누고 싶은 분들을 기다리겠습니다.

★ 연락처 : '한마음' 사무실
(02-3355-4488)

2 다음은 동아리 회원 모집 공고입니다. 글을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.

한국문학사랑 회원모집

한국문학 번역 동아리 '한국문학사랑'에서 신입 회원을 모집합니다. '한국문학사랑'은 우리 학교에 하나밖에 없는 번역 동아리입니다. 2002년부터 시작해서 올해 제10기 회원을 모집하게 됐습니다.

'한국문학사랑'에서는 한국의 좋은 문학작품을 읽고 함께 토론합니다. 그리고 문학작품을 베트남어로 번역합니다. 또 1년에 한 번씩 번역 작품 발표회를 엽니다. 올해부터는 작품 발표회에 한국 시인을 초대할 생각입니다.

한국문학을 사랑하고, 번역을 배우고 싶은 많은 분들을 기다리겠습니다.

신청 기간 : 9월 1일 ~ 9월 15일 신청 장소 : 학생회관 304호

- (1) 이 동아리에 대한 설명으로 맞는 것은?
- Ⓐ 한국 사랑이라는 번역 동아리입니다. Ⓑ 지금 10기 회원을 모집하고 있습니다.
 Ⓒ 학교에 비슷한 동아리가 하나밖에 없습니다.
- (2) 이 동아리에 가입하면 어떤 활동을 합니까? 모두 고르십시오.
- Ⓐ 문학작품 읽기 Ⓑ 시나 소설 번역하기
 Ⓒ 한국어로 시 쓰기 Ⓓ 한국문학에 대해 토론하기
- (3) 동아리에 가입하고 싶으면 어떻게 해야 합니까?
-

3 여러분은 어떤 동아리에 가입했는지(또는 가입하고 싶은지), 그 이유가 무엇인지 이야기해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Tôi là Hương. (Tôi) là sinh viên năm thứ 2 bộ môn Hàn Quốc học nhưng chỉ biết một ít tiếng Hàn thôi. Sau khi tốt nghiệp tôi dự định sang Hàn Quốc du học.

B Từ học kỳ này tôi đã được đi dạy thêm. Vì thế tuy không có thời gian nhưng tôi dự định sẽ học chăm chỉ.

(1) A _____

(2) B _____

2 학교의 시설에 대한 이용 방법 등을 안내하는 글을 완성해 보십시오.

(1) 먼저 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

장소	컴퓨터실
위치	학생관 1층
이용 시간	평일 09:00~21:00 / 토요일 09:00~17:00 (일요일과 공휴일은 휴관)
이용 방법	직원에게 학생증을 제시 / 들어가서 컴퓨터 사용
기타	음식물 반입 X / 전화 통화 X

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

컴퓨터실 이용 안내

컴퓨터실은 학생관 1층에 있습니다. 여러분이 이용할 수 있는 시간은 평일 오전 9시부터 밤 9시까지, 토요일 오전 9시부터 오후 5시까지입니다. 그렇지만 일요일과 공휴일에는 _____, 컴퓨터실을 이용할 때는 _____, 그러면 들어가서 컴퓨터를 사용할 수 있습니다.

단, 컴퓨터실에 _____을 가지고 들어가면 안 되고, _____도 할 수 없습니다.

3 여러분 학교의 도서관이나 시설 중 하나에 대해 안내하는 글을 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모해 보십시오.

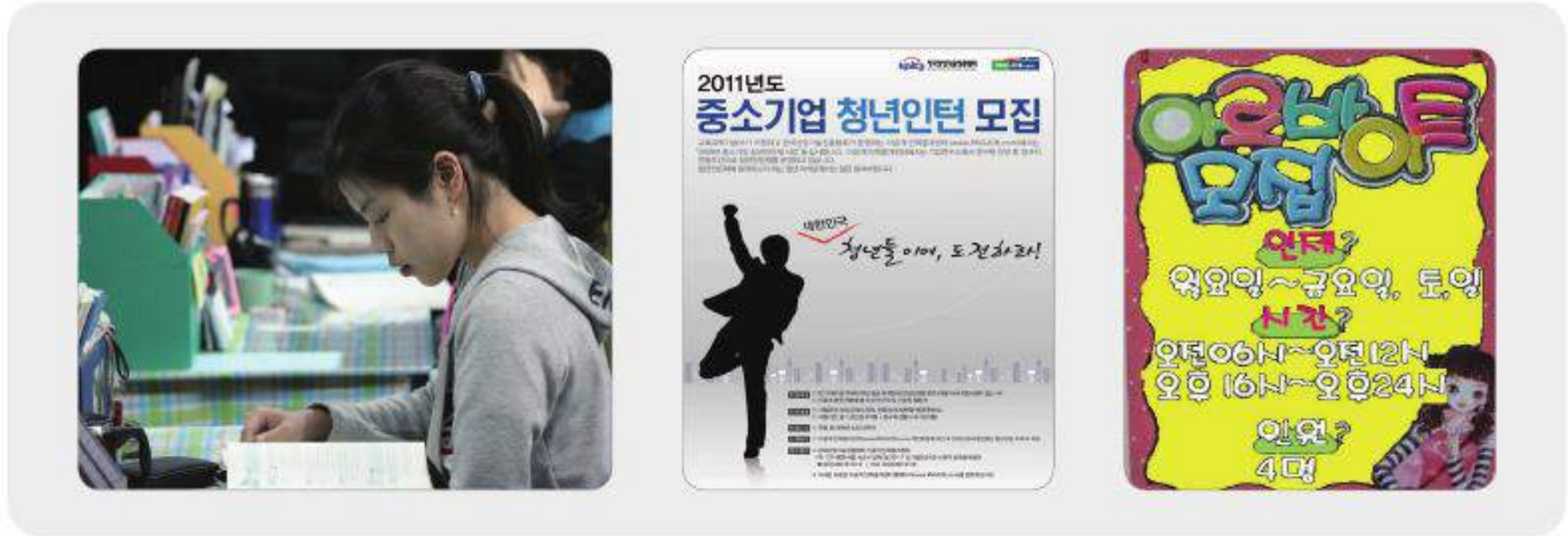
장소	
위치	
이용 시간	
이용 방법	
기타	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

2 써 봅시다

※ 자신의 대학 생활 계획에 대한 글을 써 보십시오.

1 여러분은 대학 생활을 하면서 어떤 일들을 하고 싶은지 사진을 보고 생각해 보세요. 그리고 다음의 질문에 대해 간단하게 메모해 보십시오.



- (1) 대학에 다니는 동안 꼭 하고 싶은 일 세 가지는 무엇입니까?
- (2) 왜 그 일들을 하고 싶습니까?
- (3) 그 일을 하기 위해서 무엇을, 어떻게 할 생각입니까?

2 위에 메모한 내용을 바탕으로 글을 써 보십시오.

3 3~4명씩 소그룹으로 모여서 자신의 대학 생활 계획을 서로 이야기해 보십시오.

문화

한국과 베트남의 대학 제도 비교

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분이 재학하고 있는 학과(또는 전공)의 명칭과 대학 내에서의 소속이 어떠한지 생각해 봅시다.
- (2) 여러분이 입학에서 졸업할 때까지 수강해야 하는 과목들로는 주로 어떤 것들이 있나요?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



베트남의 대학과는 다르게 한국의 대학은 크게 4년제 대학교, 2년제 전문대학, 사이버대학교로 나뉜다. 4년제 대학교는 종합대학교와 특정 학문 중심의 단과대학교로 나뉘며 2년제 전문대학 역시 종합 단과대학과 특정 분야의 전문대학으로 나뉜다. 이 중에서 4년제 종합대학교는 하나의 대학 안에 여러 분야의 단과대학을 두고 있어 일반적으로 규모가 크다.

4년제 대학교에 입학한 학생은 대학에 따라 조금씩 다르기는 하나 일반적으로 1학년 때에는 일반 교양과목과 전공 기초 과목을 수강하고 2학년이 되면서 본격적으로 전공과목을 수강하게 된다. 이는 베트남과 같은 제도인 것으로 보인다. 한국의 대학생 수강 내용은 수강 학점으로 나타내는데 과목별 대체로 1학점에서 3학점이다. 역시 학교에 따라 다르기는 하나 전공과목은 대체로 한 과목이 3학점인데 이는 한 학기 동안 매주 3시간씩 수강하는 것을 기준으로 한다.

4년제 대학교에 입학한 학생이 하나의 전공을 선택하여 학사 학위를 받기 위해서는 전공과목 최소 45학점 내외를 포함하여 총 140학점 내외를 취득해야 한다. 이때 전공과목 학점 이외에는 부전공이나 복수 전공, 교양과목으로 학점을 이수한다.

- (1) 한국의 대학교 종류에 대해서 이야기해 봅시다.
- (2) 한국에서 대학에 입학하여 졸업하려면 일반적으로 몇 학점을 받아야 하나요?

3 베트남의 대학 제도와 한국의 대학 제도를 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

개교기념일

Ngày kỷ niệm thành lập trường

교류

giao lưu

교환학생

sinh viên trao đổi

대기업

doanh nghiệp lớn

모집하다

thu thập, tuyển chọn

문학작품

tác phẩm văn học

반입

trả lại

봉사 활동

hoạt động tình nguyện, hoạt động phục vụ cộng đồng

성적 우수자

học sinh có thành tích ưu tú

시인

nhà thơ

시험 기간

thời gian thi

신청 마감

hết hạn nộp đơn

자료실

phòng tư liệu

자원봉사

phục vụ tình nguyện

제시하다

đưa ra, đề nghị

지급하다

chi cấp

참석

tham dự

초대

mời

최선을 다하다

cố gắng hết sức

토론

thảo luận

통역

thông dịch

특히

đặc biệt

휴관

đóng cửa, nghỉ (hoạt động)

02 대인 관계



- 1 위 사진은 어떤 모임입니까? 위 사람들은 무슨 대화를 하고 있을까요?
- 2 여러분은 최근에 어떤 모임에 갔습니까? 어떤 사람들이 모였습니까?

학습목표

- **과제** 말하기 Thăm hỏi người lâu ngày gặp lại, nói về thông tin họp mặt
 듣기 Nghe hội thoại về việc mời họp mặt, về quan hệ xã hội
 읽기 Đọc và tóm tắt bản hướng dẫn thay đổi ngày họp mặt, cách từ chối
 쓰기 Viết thư riêng, viết thư báo không thể tham gia họp mặt
- **어휘** Từ vựng về chủ đề thăm hỏi, giúp đỡ, nhờ cậy, quan hệ con người, họp mặt
- **문법** -는 길이다, -(으)ㄴ 덕분에, -나요/-(으)ㄴ가요?
- **문화** Lễ phép khi nhờ vả và từ chối

기본 어휘

▶ 대인 관계 관련 어휘 Từ vựng về quan hệ xã hội

대인 관계 quan hệ xã hội	마음이 넓다 rộng lượng	친절하다 thân thiện, tử tế	인기가 있다 có tiếng, nổi tiếng
성격이 좋다 tính tình tốt	대인 관계가 좋다 quan hệ xã hội tốt	사람을 사귀다 làm quen với người khác, kết bạn	

▶ 부탁과 거절 관련 어휘 Từ vựng về nhờ cậy và từ chối

부탁하다 nhờ cậy, nhờ giúp	부탁을 받다 được đề nghị giúp đỡ	부탁을 들어주다 nhận lời giúp đỡ	부탁을 거절하다 từ chối giúp đỡ
도움을 청하다 yêu cầu được giúp	거절하다 từ chối	거절을 당하다 bị từ chối	

▶ 안부 관련 어휘 Từ vựng về thăm hỏi

안부를 묻다 / 여쭙다 thăm hỏi	안부를 전하다 gửi lời hỏi thăm	안부 전화를 하다 gọi điện thoại thăm hỏi
안부 편지를 보내다 viết thư hỏi thăm	찾아뵙다 đến thăm	

▶ 모임 관련 어휘 Từ vựng về họp mặt

송별회 tiệc chia tay	동창회 họp mặt bạn cùng lớp	송년회 tiệc tất niên	동호회 hội người cùng sở thích
회식 liên hoan công ty	야유회 buổi picnic	정기 모임 họp mặt định kì	회비 hội phí
참석 tham dự, có mặt	연락 liên lạc	취소 hủy bỏ	변경 thay đổi

기본 문법

● -는 길이다

Chủ yếu được dùng gắn vào động từ **가다** hay **오다** để biểu hiện ý nghĩa 'đang làm việc gì'. Ngoài ra còn được dùng với các động từ có gốc **가다, 오다** như các động từ **나가다, 나오다, 들어가다, 들어오다, 내려가다, 내려오다, 올라가다, 올라오다** và **출근하다, 퇴근하다**. Khi được dùng dưới dạng **-는 길에** thì có nghĩa là 'trong khi đang đi, đang đến hoặc trong dịp.'

- 지금 모임에 가는 길이에요.
 친구를 만나러 시내에 가는 길이에요.
 집에 돌아오는 길에 서점에 가서 책을 샀어요.
- A 지금 어디에 가세요?
 B 회식이 있어서 약속 장소로 가는 길이에요.
- A 시간 있으면 오늘 우리 사무실에 잠깐 들르세요.
 B 네, 퇴근하는 길에 잠깐 들를게요.

● -(으)ㄴ 덕분에

Đứng sau động từ với nghĩa "nhờ vào..., nhờ có..." nhằm thể hiện hành vi về trước chính là nguyên nhân hay lý do của tình huống ở về sau. Khi kết hợp với động từ tận cùng bằng **ㄹ** và nguyên âm dùng **-ㄴ 덕분에**, với các động từ kết thúc bằng các phụ âm khác dùng **-은 덕분에**, với các danh từ thì dùng **덕분에**.

- 호영 씨가 도와준 덕분에 일이 잘 끝났습니다.
 선생님께서 잘 가르쳐 주신 덕분에 한국어 실력이 좋아졌습니다.
 선생님 덕분에 한국 생활을 무사히 마칠 수 있었습니다.
- A 잘 지내고 계시지요?
 B 네, 걱정해 주신 덕분에 잘 지내고 있습니다.
- A 교수님께서 추천해 주신 덕분에 이번에 취직을 했습니다. 감사합니다.
 B 호영 씨가 열심히 공부한 덕분이지요. 축하합니다.

TIPS '덕분에'와 '때문에'

덕분에 được dùng khi diễn đạt nguyên nhân mang lại kết quả tốt trong khi 때문에 cũng được sử dụng khi diễn đạt nguyên nhân mang lại kết quả không tốt.

- 예) 친구 때문에 숙제를 못 했어요.(○)
 친구 덕분에 숙제를 못 했어요.(×)

● **-나요/-(-으)니까요?**

Được gắn vào sau động từ hoặc tính từ, là mẫu câu hỏi lịch sự, tôn trọng người nghe. Với động từ, dùng **-나요?**, với tính từ thì dùng **-(-으)니까요?**. Đối với thì hiện tại dùng **-나요?** cho động từ, dùng **-(-으)니까요?** cho tính từ. Đối với thì quá khứ dùng **-았/었나요?** cho cả động từ và tính từ. Đối với thì tương lai dùng **-(-으)ㄹ 건가요?** cho cả động từ và tính từ.

	현재	과거	미래
동사	-나요?	-았/었나요?	-(으)ㄹ 건가요?
형용사	-(-으)니까요?		
명사	인가요?	이었/였나요?	

이번 모임에 오시나요?
 요즘도 많이 바쁘신가요?
 요즘 베트남 사람들은 무슨 노래를 좋아하나요?

A 한국에 언제 오셨나요?
 B 작년에 한국에 왔습니다.

A 언제부터 한국어를 배우셨나요?
 B 대학교 1학년 때부터 배웠습니다.

말하기

1 알아봅시다

1 <보기>와 같이 대화를 하십시오.

<보기>

- A 그동안 잘 지내다
- B 걱정해 주시다 / 잘 지내다



- | | |
|--|---|
| (1) A 요즘 어떻게 지내다
B 신경 써 주시다 / 잘 지내다 | (2) A 고향에 잘 다녀오시다
B 걱정해 주시다 / 잘 다녀오다 |
| (3) A 그 일을 잘 끝내다
B 화 씨가 도와주시다 / 잘 끝내다 | (4) A 이제 다 닳다
B 염려해 주시다 / 다 닳다 |

2 <보기>와 같이 대화를 완성하십시오.

<보기> 많이 바쁘시다

- A 히엔 씨, 오래간만이에요.
- B 요즘도 많이 바쁘신가요?
- A 아니요, 요즘은 바쁘지 않아요.

- | | |
|----------------------|---|
| (1) 김민준 씨 잘 지내시다 | A 오늘 김민준 씨를 만날 거예요.
B 그래요? _____? |
| (2) 이 교수님도 안녕하시다 | A 지난달에 서울에 다녀왔어요.
서울에서 이 교수님을 뵈었어요.
B _____?
A 네, 안녕하세요. |
| (3) 이번 모임에 뚜안 씨도 오시다 | A 이번 모임에 오실 거지요?
B 네, 그럼요. _____?
A 네, 올 거예요. |
| (4) 모임을 어디에서 하다 | A 다음 주 금요일에 모임이 있어요.
B _____?
A 학교 앞 서울식당에서 해요. |

3 루이엔 씨가 오래간만에 이 교수님을 만났습니다. <보기>와 같이 오랜만에 만난 사람에게 안부를 물어 보십시오.



〈보기〉	
이 교수님	루이엔
그동안 잘 지냈어요?	염려해 주시다
	요즘도 바쁘시다?
어디에 가요?	박수빈 선생님을 뵈러 가다

루이엔 **이 교수님**, 안녕하세요?

이 교수님 **루이엔 씨**, 오랜만이에요.

그동안 잘 지냈어요?

루이엔 네, **염려해 주신 덕분에 잘 지내고** 있어요. **교수님**, **요즘도 바쁘신가요?**

이 교수님 아니요, 요즘은 바쁘지 않아요.

그런데 **루이엔 씨 어디에 가요?**

루이엔 **박수빈 선생님을 뵈러 가는 길**이에요.

이 교수님 아, 그래요? **박 선생님을 만난 지 오래**되었는데 **박 선생님께** 안부 전해주세요.

(1)

조민재	란
서울에 잘 다녀오셨어요?	걱정해 주시다
	조민재 씨는 언제 서울에 가다?
어디에 가요?	뚜안 씨를 만나러 시내에 가다

(2)

한지원	히엔
한국어 공부를 잘하고 있어요?	선생님들이 잘 가르쳐 주시다
	요즘도 베트남어를 공부하다?
어디에 가요?	책을 사러 서점에 가다

2 이야기해 봅시다

1 다음은 여러 가지 모임 안내문입니다. 이 안내문에는 어떤 내용이 쓰여 있을까요?



2 학교에는 다양한 학과/동아리의 모임이 있습니다. 다음 표를 보고 <보기>와 같이 모임에 대해 친구와 이야기해 봅시오.

모임	<보기> 한국학과 개강 모임	(1) 사진 동아리 야유회	(2) _____
일시	이번주 금요일 오후 5시	다음주 토요일 오전 8시	
장소	학교 앞 서울식당	통근맛공원	
회비	1만 원	2만 원	

<보기>

한지원 풍 씨, 이번 주 금요일에 개강 모임이 있어요. 오실 거지요?

풍 그럼요. 그런데 언제 하나요?

한지원 **금요일 오후 5시**에 시작해요.

풍 어디에서 모이나요?

한지원 **학교 앞 서울식당**에서 모여요.

풍 회비가 얼마인가요?

한지원 **만 원**이에요.

풍 꼭 참석할게요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. CD TRACK 05

- (1) 여자는 이따가 박 교수님을 만날 겁니다. ()
- (2) 남자는 이번 회식에 참석할 겁니다. ()
- (3) 호영 씨는 대인 관계가 좋습니다. ()

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 06

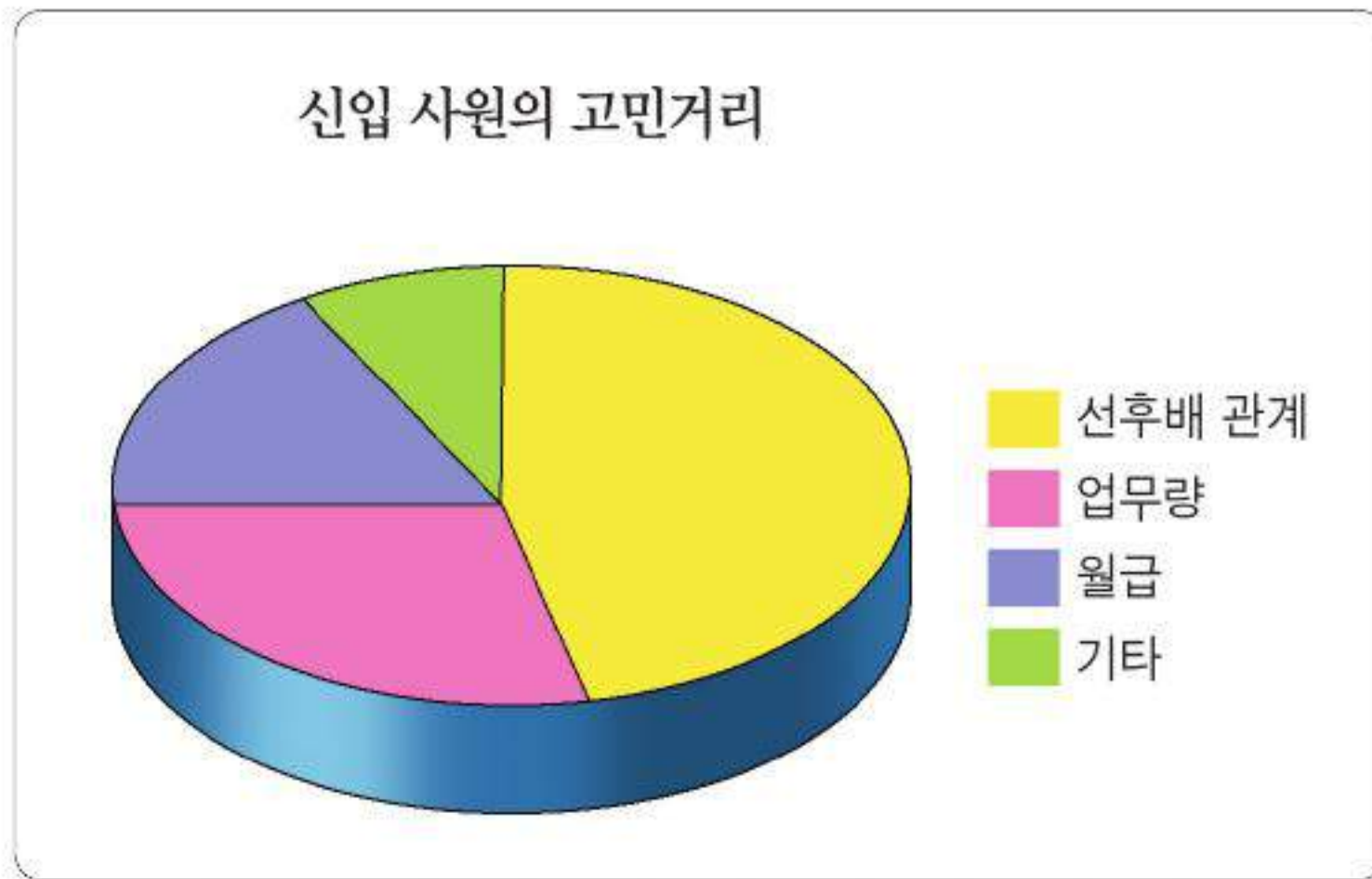
- (1) 남자는 여자에게 무슨 이야기를 하고 있습니까?
 - ㉠ 취직을 부탁하고 있습니다.
 - ㉡ 감사 인사를 하고 있습니다.
 - ㉢ 생일 축하 인사를 하고 있습니다.
- (2) 남자는 왜 모임에 못 나왔습니까?
 - ㉠ 연락을 못 받아서
 - ㉡ 일 때문에 바빠서
 - ㉢ 루이엔 씨와 약속이 있어서

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 07

- (1) 여자는 왜 남자에게 전화를 했습니까?
 - ㉠ 약속을 취소하기 위해서
 - ㉡ 모임에 초대하기 위해서
 - ㉢ 모임 시간을 물어보기 위해서
- (2) 모임은 언제 어디에서 합니까?
 - ① 일시: ____요일 ____시
 - ② 장소: _____
- (3) 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.
 - ㉠ 여자는 4학년 대표입니다.
 - ㉡ 4학년 학생들이 개강 모임을 준비했습니다.
 - ㉢ 남자는 다른 약속 때문에 모임에 갈 수 없습니다.

2 들어 봅시다

1 여러분은 주변에 신입 사원들이 있습니까? 신입 사원들은 어떤 고민을 하는 것 같습니까?



2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 08

(1) 남자의 고민은 무엇입니까?

- ㉠ 일이 너무 많습니다.
- ㉡ 월급이 너무 적습니다.
- ㉢ 선배들과 잘 지내기가 어렵습니다.

(2) 여자가 말한 세 가지 방법은 무엇입니까?

- ① 웃으면서 먼저 _____.
- ② 일을 시작하기 전에 선배들에게 먼저 _____.
- ③ 작은 일에 _____.

(3) 여자의 이야기를 듣고 남자가 할 행동으로 맞지 않은 것을 고르십시오.

- ㉠ 작은 일도 열심히 합니다.
- ㉡ 새로운 일을 시작할 때 선배와 그 일에 대해 이야기를 많이 나눕니다.
- ㉢ 인사를 너무 자주하면 이상하기 때문에 아침에 만난 선배에게는 인사를 하지 않습니다.

3 여러분은 사람들을 사귈 때 어떤 것이 가장 어렵습니까? 그것을 잘 해결하려면 어떤 방법이 있을까요? 이야기하고 써 보십시오.

처음 보는 사람과 이야기를 잘 하지 못합니다.

농담을 잘하지 못합니다.

윗사람을 대할 때 불편하고 어색합니다.

기타 ()

A large, rounded rectangular area with a spiral binding on the left side, containing horizontal lines for writing.

읽기

1 알아봅시다

1 다음을 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

(1)

선생님, 안녕하세요? 루이엔입니다.

서울에 온 지 벌써 일 년이 되었어요, 시간이 참 빨라요, 저는 선생님께서 염려해 주신 덕분에 회사 생활 잘하고 있어요, 처음에는 한국말이 서툴러서 좀 힘들었는데 이제 많이 익숙해졌어요, 지금은 동료들과도 잘 지내고 있어요, 모두 선생님 덕분이예요, 감사합니다.

- ① 루이엔 씨가 이 선생님에게 쓴 사과 편지입니다. ()
- ② 루이엔 씨는 지금 한국에서 직장에 다니고 있습니다. ()

(2)

모임에서 인기가 많은 사람들은 어떤 사람일까요? 모임에서 인기가 많은 사람들은 말을 잘하는 사람들보다 다른 사람들의 말을 잘 들어 주는 사람입니다, 여러분도 사람들에게 인기를 얻고 싶으면 먼저 상대방의 이야기를 들어 주십시오,

- ① 다른 사람들 앞에서 이야기를 잘하는 방법에 대한 글입니다. ()
- ② 대화를 할 때에는 이야기를 잘하는 것보다 잘 듣는 것이 더 중요합니다. ()

2 다음을 읽고 빈칸에 알맞은 말을 쓰십시오.

한국학과 사은회 날짜 변경

사은회 날짜가 학과 교수님들 사정 때문에 다음과 같이 변경되었습니다.

• 일시 :

변경 전	변경 후
11월 20일(금)	11월 27일(금)
저녁 5시	저녁 5시

• 장소 : 학교 건너편 서울식당
바쁘시겠지만 꼭 참석해 주십시오.

한국학과 학생들이 졸업하기 전에 교수님들을 모시고 모임을 가지려고 합니다.

일시는 ① _____ 월 _____ 일 _____ 시이고 장소는 ② _____ 입니다.

모임 날짜는 원래 ③ _____ 월 _____ 일 이었는데 ④ _____ 때문에

⑤ _____ 월 _____ 일로 변경되었습니다.

3 다음을 읽고 질문에 답하십시오.

받는 사람	luien@abcd.com
보내는 사람	younalee@abcd.com
제목:	루이엔 씨, 안녕하세요?

글림 10 B I U A

안녕하세요? 루이엔 씨, 오래간만이에요, 잘 지내고 있지요? 저는 회사 일이 많아져서 좀 바쁘지만 잘 지내고 있어요,
 오늘은 부탁할 것이 있어서 메일을 보내요, 다음 주 금요일에 서울에서 교수님이 오셔서 같이 호치민시에 가기로 했는데 함께 가 줄 수 있나요? 처음에 우리 회사 베트남 직원이 같이 가기로 했는데 그 직원은 서울 본사에 가야 해서 저 혼자 교수님을 모시고 가게 됐어요, 아직 베트남어도 서투르고 처음 가는 곳이라서 좀 겁이 나요, 바쁘겠지만 시간이 있으면 좀 같이 가 줄래요?
 그럼, 답장 기다릴게요, 안녕히 계세요,
 - 유나 -

받는 사람	younalee@abcd.com
보내는 사람	luien@abcd.com
제목:	Re: 루이엔 씨, 안녕하세요?

글림 10 B I U A

유나 씨에게
 유나 씨, 안녕하세요? 잘 지내셨어요? 저도 덕분에 잘 지냈어요,
 호치민 시로 출장을 가시는군요,
 그런데 그 때가 중간시험 기간이어서 유나 씨하고 같이 갈 수 없는데 어떡하죠?
 유나 씨가 저에게 처음 한 부탁인데 들어주지 못해서 정말 미안해요,
 혹시 호치민에 가는 계획을 토요일로 연기할 수 없나요? 그럼 갈 수 있는데……,
 날짜를 변경할 수 있으면 연락해 주세요, 그럼, 답장 기다릴게요,
 - 루이엔 -

(1) 위의 내용과 같으면 O, 다르면 X하십시오.

- ① 유나 씨는 루이엔 씨에게 호치민에 같이 가 줄 것을 부탁했습니다. ()
- ② 유나 씨는 서울에서 오시는 교수님을 모시고 호치민에 갈 겁니다. ()
- ③ 루이엔 씨는 토요일에 유나 씨와 같이 호치민에 가기로 했습니다. ()

(2) 루이엔 씨와 호치민에 같이 가고 싶으면 유나 씨는 어떻게 해야 합니까?

2 읽어 봅시다

1 다음 기사에는 어떤 내용이 나올 것 같습니까? 이야기해 보십시오.



2 다음 글을 읽고 질문에 답하십시오.

현명하게 거절하는 방법

우리는 때때로 들어주기 어려운 부탁을 받을 때가 있습니다. 물론 도와줄 방법을 생각하겠지만 거절해야 하는 경우가 있을 것입니다. 그럴 때는 어떻게 하는 것이 좋을까요?

먼저, 너무 빨리, 너무 쉽게 거절하지 마십시오. 상대방의 이야기를 잘 듣고 자기가 해 줄 수 있는 일인지 충분히 생각해 본 후에 거절하십시오.

둘째, 거절을 할 때에는 부탁을 하는 상대방에게 걱정하는 마음으로 거절하십시오. “어떡하죠? 저도 도와 드리고 싶어요. 그런데……”로 말을 시작하십시오.

셋째, 부드러운 표정으로 말을 하십시오. 상대방에게 거절을 당하면 마음에 상처를 받게 됩니다. 그런데 거절을 할 때 기분 나쁜 표정을 지으면 그 상처는 더 커질 것입니다.

상대방의 부탁을 거절할 때 미안한 마음 때문에 거절을 못하고 스트레스를 받는 것보다 부탁을 들어주지 못하는 이유를 분명하게 설명하는 것이 좋습니다. 그리고 약속을 하고 지키지 못하는 것보다는 솔직하게 “미안하지만 도와 드릴 수 없어요.”하고 말하는 것이 더 좋습니다.

(1) 다음은 위 글의 요약입니다. 위 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

㉠ 상대방의 부탁을 거절하는 것은 어렵습니다. ㉡ 부탁을 들어줄 수 없을 때에는 빨리 거절하는 것이 좋습니다. 그리고 거절할 때 표정은 부드럽게 하는 것이 좋습니다. ㉢ 상대방의 부탁을 들어줄 수 없을 때에는 솔직하게 이야기하는 것이 좋습니다.

(2) 김민준 씨가 다음과 같은 부탁을 했습니다. 이 글에서 이야기한 것과 같이 거절한 사람을 고르십시오.

김민준 이것 좀 번역해 줄래요?

- ㉠ 호영 지난번에도 부탁하고 또 부탁하세요? 싫어요
- ㉡ 루이엔 지금 시간 없어요. 다른 사람에게 부탁하세요.
- ㉢ 화 미안해서 어떡하죠? 저도 해 드리고 싶은데 지금 바빠서 도와 드릴 수 없어요.

3 최근 여러분은 어떤 부탁을 받아 봤습니까? 그 부탁을 들어주었습니까, 거절했습니까? 그 이유는 무엇이었습니까? 이야기해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Nhờ bạn dịch quyển sách này ra tiếng Hàn giúp tôi nhé? Tất cả khoảng 30 trang, liệu đến cuối tuần này bạn có hoàn thành được không?

B Nhờ có sự lo lắng của thầy/ cô, em sống rất thoải mái ở Hàn Quốc. Lẽ ra em phải đến thăm thầy/ cô thường xuyên. Em xin lỗi là em đã không đến thăm thường xuyên được.

(1) A _____

(2) B _____

2 한국 친구에게 감사하는 내용의 이메일을 써 보십시오.

(1) 먼저 다음 표의 내용을 읽어 보십시오.

누구에게?	지훈 (jhkim@abcd.com)
제목	베트남에 무사히 도착했습니다.
감사 내용	제가 한국에 있을 때 서울 여러 곳을 안내해 주었습니다. •간 곳 : 경복궁, 청계천 •먹은 음식 : 불고기, 냉면
하고 싶은 말	다음에 베트남에 놀러 오십시오. •소개해 주고 싶은 곳 : 하롱베이 •사 주고 싶은 음식 : 베트남 쌀국수와 전통 음식

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

받는 사람	jhkim@abcd.com
보내는 사람	luyen@abcd.com
제목:	베트남에 무사히 도착했습니다
글꼴 10 B I U A [문서 아이콘들]	
[이메일 본문 작성 영역]	

3 고마운 분께 감사 편지를 써 보십시오.

(1) 다음 글을 읽으십시오.

김영준 선생님께
 김 선생님, 그동안 안녕하셨어요?
 올해도 스승의 날이 돌아왔습니다. 스승의 날이 될 때마다 저는 선생님 생각을 합니다.
 한국어 공부를 처음 시작했을 때 한국어 공부가 너무 어려워서 포기하려고 했는데 선생님께서
 저에게 용기를 주셨지요. 선생님 덕분에 저는 한국어 공부를 포기하지 않고 잘할 수 있었습니다.
 지금 저는 한국 회사에 취직해서 직장 생활을 잘하고 있습니다. 한국인 동료들과도 잘 지내고
 있습니다. 모두 선생님 덕분입니다. 선생님, 정말 감사합니다.
 자주 찾아뵙어야 하는데 그렇게 하지 못해서 죄송합니다. 시간이 날 때 한번 찾아뵙겠습니다.
 그럼, 늘 건강하십시오.
 2011년 5월 15일
 으영 올림.

(2) 다음의 표에 감사 편지를 쓸 때 필요한 내용을 메모해 보십시오.

감사의 글을 누구에게 쓰고 싶습니까?	
무엇이 고맙습니까?	
그분 덕분에 어떻게 되었습니까?	
그 밖에 그분께 하고 싶은 말이 있습니까?	

(3) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

Blank lined area for writing the completed letter.

2 **써 봅시다**

1 우리는 여러 모임에 나갑니다. 여러분이 참석하는 모임과 관련하여 아래의 질문에 답을 써 보십시오.

(1) 여러분은 주로 어떤 모임에 나갑니까? 그리고 그 모임에서는 주로 무엇을 합니까?

나가는 모임	하는 일

(2) 여러분이 모임에 나가지 못할 때는 어떤 경우입니까? <보기>와 같이 간단하게 써 보십시오.

<보기> 시험 기간이 다가왔을 때

2 여러분이 주로 나가는 모임은 무엇입니까? 위에서 간단하게 메모한 내용을 바탕으로 '나의 모임 활동'이라는 제목으로 글을 써 보십시오.

나의 모임 활동

문화

부탁할 때와 거절할 때의 언어 예절

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분은 누군가에게 부탁할 때 어떻게 말합니까?
- (2) 여러분은 다른 사람에게 받은 부탁을 거절할 때 어떻게 말합니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



우리는 다른 사람에게 부탁할 때에는 말 한마디도 조심해야 한다. 그리고 예의를 차리고 말을 해야 한다. 그러나 무엇보다도 부탁을 들어줄 사람의 상황을 고려하는 것이 중요하다. 상대방이 거절하기 어려운 부탁을 해서도 안 되며 조건을 제시하는 것도 좋지 않다.

보통 한국에서는 부탁할 때 말의 첫머리에 '죄송합니다만……', '저 혹시……' '바쁘신 줄 압니다만……'과 같이 먼저 양해를 구하는 말을 쓴다.

그리고 '이것 좀 해 주시겠습니까?', '이것 좀 빌려도 될까요?'와 같이 상대방의 의사를 묻는 표현으로 부탁한다.

부탁을 받는 사람은 상대방이 도움을 요청하면 가능한 한 도와주겠지만 도와줄 수 없는 경우에는 공손한 표현으로 거절해야 한다. '미안합니다. 도와 드리고 싶은데……' 또는 '아, 어떻게 하지요? 저도 지금은……'과 같이 상대방의 상황을 이해하지만 도와줄 수 없는 것처럼 말하는 것이 좋다. 부탁을 거절할 때 조심하지 않으면 상대방의 자존심을 상하게 하기도 하고 오해를 사기도 하기 때문이다. 또한, 부탁을 받는 사람이 조심해야 할 것은 어떤 조건을 말하면서 부탁을 들어주려고 하는 것이다. 특별한 경우가 아니면 부탁을 들어줄 때 조건을 말하지 않는 것이 좋다. 그것은 부탁을 들어주는 것이 아니고 흥정으로 보일 수 있기 때문이다.

- (1) 한국에서 다른 사람에게 도움을 청할 때 지켜야 할 언어 예절로는 무엇이 있습니까?
- (2) 부탁을 거절할 때 지켜야 할 예절로는 어떤 것이 있는지 이야기해 봅시다.

3 베트남 사람들은 부탁할 때와 거절할 때 대체로 어떤 표현을 쓰는지 생각해 봅시다. 그리고 한국 사람들이 쓰는 표현과 비교해 봅시다.

새 단어

가능하면

nếu có thể

겁이 나다

lo sợ

농담

nói đùa

다가오다

đến gần

때때로

đôi khi, thỉnh thoảng

뒤풀이

ăn mừng hoàn thành công việc, liên hoan tổng kết

들르다

ghé qua

면접시험

thi vấn đáp

무사히

vô sự, an toàn

부드럽다

mềm mại, nhẹ nhàng

사람을 대하다

tiếp xúc với con người, giao tiếp với con người

사정

lý do riêng, việc riêng

상대방

đối phương, người đối diện

솔직하다

thẳng thắn

수첩

sổ tay

스승의 날

ngày nhà giáo

실력

thực lực

어색하다

không tự nhiên, ngượng ngập

염려

lo lắng

요약

tóm lược

원래

nguyên gốc, vốn dĩ

추천

đề cử, tiến cử

충분히

đủ, đầy đủ

취직

đi làm, có việc làm

포기하다

bỏ cuộc

표정을 짓다

biểu hiện bằng nét mặt

현명하다

khôn ngoan sáng suốt, thông minh

03 건강

건강 10원칙

1계명	스트레스는 하루를 넘기지 말자! 스트레스는 인생의 근원. 긍정적 사고를 갖는 것이 중요하다
2계명	술은 2잔 이하, 이틀은 금주하자! 술에 의해 손상된 간에 회복하는 시간을 꼭 주세요
3계명	3대 건강 수치를 체크하자! 혈압·혈당·콜레스테롤 수치를 아는 것이 심인종 예방의 지름길
4계명	하루 30분씩, 1주일에 4회 이상 운동하자! 국민건강보험공단 3대 수칙 포함에 필수 조건
5계명	5복 중 하나, 치아를 소중히 하자! 생후 3번의 양치가 수백만 입 손 치료를 막는다
6계명	6대 영양소를 골고루 섭취하자! 단수화물·단백질·지방·비타민·미네랄·식이섬유·균형잡힌 채식이 장수에 가는 지름길
7계명	하루 7시간 이상 수면으로 면역력을 높이자! 충분한 수면은 좋은 호르몬을 분비한다
8계명	20대의 열정으로 80세 까지 사랑하자! 건강한 생활습, 10년이 젊어진다
9계명	9전 10기! 끊임없이 금연에 도전하자! 금연단 시작도 막을 수 없는 질병이 무려 천가지
10계명	10대 질환, 정기 건강 검진으로 막자! 질환의 조기 발견과 예방을 꼭 한다

www.kookminbank.com
www.kf.or.kr
한국국제교류재단 전화: 02-398-9777

7330

SPORTS 7330, 운동이 보약입니다!

꼭 운동이 보약 보약 비유 필요 있나요?
일주일에 세 번 이상!
하루 30분 운동!
당신의 건강을 지켜줄 보약입니다.

KB국민은행 KBF 한국국제교류재단

- 1 건강을 지키기 위해 어떻게 하는 것이 좋을까요?
- 2 오른쪽 포스터에서 'sports 7330'은 무엇을 의미합니까?

학습목표

- **과제** 말하기 Giài thích về triệu chứng và phương pháp điều trị
듣기 Nghe hội thoại về cách giữ gìn sức khỏe
읽기 Đọc bài nói về những lời khuyên để giải tỏa căng thẳng
쓰기 Viết bài giới thiệu về các món ăn và môn thể thao tốt cho sức khỏe
- **어휘** Từ liên quan đến sức khỏe, sự mệt mỏi và nghỉ ngơi
- **문법** -는 게 좋다, -아/어 보이다, -(으)ㄴ/는 것 같다
- **문화** Hoạt động giữ gìn sức khỏe của người Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 건강 sức khỏe

건강하다 khỏe mạnh	몸이 약하다 cơ thể yếu ớt	안색이 좋다 sắc mặt tốt (khỏe)	안색이 나쁘다 sắc mặt không tốt(không khỏe)
건강을 지키다 giữ gìn sức khỏe	건강을 유지하다 duy trì sức khỏe	몸이 안 좋다 cơ thể không khỏe	건강을 잃다 mất sức khỏe
건강에 좋다 tốt cho sức khỏe	건강에 나쁘다 không tốt cho sức khỏe		

▶ 피로 관련 어휘 Từ liên quan đến sự mệt mỏi

피곤하다 mệt	힘들다 vất vả, khó khăn	지치다 kiệt sức
과로하다 lao động quá sức	스트레스를 받다 bị căng thẳng	

▶ 휴식 관련 표현 Từ liên quan đến nghỉ ngơi

쉬다 nghỉ	휴식을 취하다 nghỉ ngơi	피로를 풀다 giải tỏa sự mệt mỏi	스트레스를 풀다 giải tỏa căng thẳng
휴가를 가다 đi nghỉ	가벼운 운동을 하다 vận động nhẹ nhàng	잠을 자다 ngủ	

기본 문법

● -는 게 좋다

Đứng sau động từ hay sau **있다, 없다**, nghĩa tiếng Việt là “tốt” “...thì tốt”, thể hiện ý làm điều gì đó sẽ tốt, là cách viết rút gọn của **-는 것이 좋다**……. Thường dùng để khuyên người khác, tuy nhiên khi dùng **-는 게 좋다** sẽ cho người nghe cảm giác hơi vô đoán, còn dùng **-는 게 좋겠다** thì sẽ tạo nên cảm giác như của một lời khuyên thận trọng.

지금 가는 게 좋겠어요.

열이 날 때는 병원에 가는 게 좋아요.

피곤할 때는 집에 가서 쉬는 게 좋아요.

A 언제 만나는 게 좋을까요?

B 토요일에 만나는 게 좋겠어요.

A 컴퓨터가 고장 나서 지금 김 선생님께 메일을 드릴 수 없어요.

B 그럼 빨리 김 선생님께 전화를 드리는 게 좋겠습니다.

● -아/어 보인다

Đứng sau tính từ và thể hiện ý phán đoán về một hiện tượng nào đó, có nghĩa là ‘trông có vẻ…’.

이 책은 아주 어려워 보여요.

이 교실은 좁아서 좀 답답해 보여요.

지원 씨는 대학생인데 너무 어려 보여요.

A 루이엔 씨가 많이 힘들어 보이는데 괜찮을까요?

B 루이엔 씨가 요즘 많이 바빴어요. 좀 쉬면 좋아질 거예요.

A 무슨 색 옷을 입을까요?

B 날씬해 보이고 싶으면 검은색 옷을 입으세요.

● **-(으)ㄴ/는 것 같다**

Đứng sau thân từ của tính từ hay động từ, có nghĩa là 'hình như, có vẻ, dường như có vẻ, chắc là' để diễn tả sự suy đoán về một việc nào đó xảy ra hoặc đang ở trạng thái nào đó. Thường dùng khi nói lên suy nghĩ hoặc ý kiến của mình một cách nhẹ nhàng, cho cảm giác khiêm tốn.

※ Những tính từ kết thúc bằng nguyên âm hay phụ âm ㄹ hoặc sau thân từ **이다, 아니다** thì dùng **-ㄴ 것 같다**, các phụ âm khác thì dùng **-은 것 같다**.

※ Riêng trường hợp kết thúc là **있다, 없다** thì dùng **-는 것 같다**.

동사	있다, 없다	형용사	이다
-는 것 같다	-는 것 같다	-ㄴ 것 같다 -은 것 같다	-인 것 같다

최정우 씨가 많이 아픈 것 같아요.
 유진 씨가 감기에 걸려서 집에서 쉬는 것 같아요.
 저 사람은 학생인 것 같아요.

A 정우 씨, 안색이 안 좋은데 무슨 일이 있어요?
 B 어제 잠을 못 자서 그런 것 같아요.

A 기분이 좋은 것 같은데 무슨 좋은 일 있어요?
 B 오늘 베트남에서 부모님과 여자 친구가 와요.

말하기

1 알아봅시다

1 그림을 보고 대화를 만들어 보십시오.

<보기>



준영 피곤한 것 같아요. (피곤하다)

효영 어제 잠을 못 자서 피곤해요.



효영 준영 씨는 _____ . (건강하다)

준영 평소에 운동을 많이 해서 건강해요.



효영 준영 씨, _____ . (몸이 안 좋다)

준영 감기에 걸려서 몸이 안 좋아요.



효영 준영 씨, 요즘 너무 _____ .
(과로하다)

준영 일이 많아서 쉴 수가 없어요.



효영 디엠 씨가 전화를 안 받아요. _____ .
(휴가를 가다)

준영 아마 다르항으로 갔을 거예요.

2 알맞은 내용과 연결하고 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

<보기> 준영 효영 씨, 피곤해 보여요.

효영 네, 어제 잠을 설치었어요.

준영 오늘은 꼭 쉬는 게 좋겠어요.

<보기> 피곤하다

(1) 힘들다

(2) 아프다

(3) 안색이 안 좋다

• ㉠ 갑자기 머리가 아프다 •

• ㉡ 어제 잠을 설치다 •

• ㉢ 주말에도 못 쉬다 •

• ㉣ 아침부터 이가 아프다 •

• ① 빨리 치과에 가다

• ② 일찍 들어가다

• ③ 두통약을 먹다

• ④ 오늘은 꼭 쉬다

3 루이엔 씨가 친구와 고민에 대해 이야기하고 있습니다. <보기>와 같이 대화해 보십시오.



<보기>	
어때 보여요?	안색이 안 좋다
왜요?	어제부터 목이 아프고 열이 나다 / 감기에 걸리다
이렇게 해 보세요.	따뜻한 물을 많이 마시고 푹 쉬다

루이엔 유진 씨, 잘 지냈어요?

유진 네. 그런데 루이엔 씨는 **안색이 안 좋아 보여요.**

루이엔 **어제부터 목이 아프고 열이 나요. 감기에 걸린 것 같아요.**

유진 그래요? 그러면 **따뜻한 물을 많이 마시고 푹 쉬는 게 좋겠어요.**

루이엔 네, 그게 좋겠어요. 고마워요.

	(1)	(2)
어때 보여요?	피곤하다	힘들다
왜요?	요즘 밤에 잠을 잘 못 자다 / 스트레스 때문이다	친구하고 다투어서 힘들다 / 친구를 오해하다
이렇게 해 보세요.	재미있는 취미 생활을 하다	친구하고 만나서 이야기하다

2 이야기해 봅시다

1 여러분은 아래와 같은 증상이 있을 때 어떻게 하세요? 자신만의 치료 방법에 대해 이야기해 보십시오.

소화가 안 되다	기침을 계속 하다	변비가 생기다
잠을 잘 못 자다	항상 피곤하다	

2 친구들에게 위에서 이야기한 증상이 있는지 물어봅시다. 그리고 이런 증상이 있을 때 사용하는 치료 방법에 대해 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	<보기> 흐영	(1) 루이엔	(2) _____
증상	잠을 잘 못 자다 밤이되면 가슴이 답답하다	변비가 생기다 3일 동안 화장실에 못 갔다	
이렇게	따뜻한 우유를 마시거나 가벼운 운동을 하다	아침에 일어나서 물을 마시고 채소를 많이 먹다	

<보기>

유리 흐영 씨, 오랜만이에요. 잘 지내요?

흐영 네, 그런데 요즘 **잠을 잘 못 자요.**

유리 언제부터 그랬어요?

흐영 일주일 전부터 그랬어요.

유리 증상이 어떤데요?

흐영 **밤이 되면 가슴이 답답해지면서 잠이 잘 안 와요.**

유리 그래요? 그러면 **따뜻한 우유를 마시거나 가벼운 운동을 하는 게 좋아요.**

흐영 고마워요. 한번 해 볼게요.

듣기

1 알아봅시다

1 건강하게 살기 위한 습관에 대해 의사와 상담을 하고 있습니다. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

CD TRACK 09

(1) 하루에 얼마나 운동하는 게 좋습니까?

- Ⓐ 30분 Ⓑ 1시간 Ⓒ 2시간

(2) 스트레스를 푸는 가장 좋은 방법은 무엇입니까?

- Ⓐ 잠을 많이 자는 것 Ⓑ 음식을 먹는 것 Ⓒ 취미 생활을 하는 것

2 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. CD TRACK 10

- (1) 남자는 일을 많이 해서 피곤합니다. ()
 (2) 여자는 어릴 때부터 건강했습니다. ()
 (3) 남자가 피곤한 이유는 잠을 못 잤기 때문입니다. ()
 (4) 남자는 식사를 규칙적으로 하지 않습니다. ()

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 11

(1) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ① 여자는 불규칙적으로 식사를 합니다. ()
 ② 두 사람은 식사를 하고 있습니다. ()
 ③ 여자는 밥을 많이 먹어서 배가 아픕니다. ()
 ④ 남자는 여자에게 약을 주었습니다. ()

(2) 여자가 아픈 이유를 고르십시오.

- Ⓐ 잠을 못 자서 Ⓑ 운동을 안 해서 Ⓒ 밥을 급하게 먹어서


(3) 남자가 여자에게 조언한 것은 무엇입니까?

- ① _____
 ② _____

2 들어 봅시다

1 연령대별로 건강을 유지할 수 있는 방법에 대해 생각해 보십시오.

연령대	건강 나이를 줄일 수 있는 방법
20대	<ul style="list-style-type: none"> • 규칙적으로 생활하기 •
30대	<ul style="list-style-type: none"> • 담배 피우지 않기 •
40대	<ul style="list-style-type: none"> • 과로하지 않기 •
50대	<ul style="list-style-type: none"> • 소식하기 •

2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오.  TRACK 12

(1) 건강 나이가 무엇입니까? 문장을 완성하십시오.

- ① 건강 나이는 사람의 _____에 따라서 _____와/과 _____이/가 다른 것을 말합니다.
- ② 건강 나이는 _____을/를 알려 주는 나이입니다.

(2) 젊게 살기 위해 할 수 있는 방법으로 제시한 것을 모두 고르십시오.

- Ⓐ 충분한 수면을 취합니다.
- Ⓑ 좋은 책을 많이 읽습니다.
- Ⓒ 좋은 식습관을 가져야 합니다.
- Ⓓ 적절한 운동을 하는 것이 좋습니다.
- Ⓔ 규칙적으로 식사하는 것이 좋습니다.

3 자신의 건강 나이를 체크해 보고 친구의 건강 나이와 비교해 보십시오.

항목	내용	점수		
음식	1) 항상 싱겁게 먹습니다.	매우	보통	전혀
	2) 신선한 과일이나 채소를 즐겨 먹습니다.	매우	보통	전혀
	3) 규칙적으로 식사를 합니다.	매우	보통	전혀
운동	1) 평균 일주일에 3회 이상 운동을 합니다.	매우	보통	전혀
	2) 평소에 움직이는 것을 좋아합니다.	매우	보통	전혀
스트레스	1) 나의 환경에 대해 만족한다고 생각합니다.	매우	보통	전혀
	2) 미래에 대한 계획을 세우고 실천하고 있습니다.	매우	보통	전혀
	3) 할 일이 많아도 즐겁게 생각합니다.	매우	보통	전혀


* 건강 나이는 자신의 나이에서 '전혀'는 +2, '보통'은 0, '매우'는 -2를 해서 계산한다.

나의 건강 나이는 _____ 세


읽기

1 알아봅시다

1 다음을 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.




햄버거와 콜라는 학생들이 자주 먹는 음식입니다. 값은 그리 비싸지 않습니다. 그렇지만 이 음식들은 건강에 좋지 않습니다.



초콜릿은 피로를 풀어 줍니다. 그래서 스트레스를 받았을 때 초콜릿을 먹는 사람들이 많습니다. 그리고 초콜릿은 암을 예방해 주기 때문에 몸에 좋습니다.

- ① 햄버거와 초콜릿은 건강에 좋지 않습니다. ()
- ② 보통 햄버거와 콜라의 값이 싼 것 같습니다. ()
- ③ 스트레스를 풀 때 사람들은 햄버거를 먹습니다. ()
- ④ 초콜릿을 먹으면 스트레스가 풀립니다. ()

2 <보기>의 남자는 아래의 질문에 어떻게 대답할까요?



정현우 (21세)

저는 요즘 스트레스를 많이 받는 것 같아요. 지금은 건강이 괜찮지만 운동이 조금 부족한 것 같아서 운동을 좀 더 하려고 해요. 요즘은 일주일에 이틀 정도 조깅을 하는데, 다음 달부터는 주말에 친구들과 테니스를 치려고 합니다.

당신의 건강은?

(1) 성별 남 여

 나이 10대 20대 30대 40대 50대

(2) 스트레스를 얼마나 자주 받습니까?

많이 받습니다 조금 받습니다 거의 받지 않습니다

(3) 운동을 얼마나 자주 하세요?

일주일에 3번 이상 일주일에 1~2번 전혀 안 합니다

- 3 최정우 씨가 건강에 대해 상담하기 위해 인터넷 게시판에 글을 올렸습니다. 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

인쇄 | 답기 | 목록

걱정이 되네요.

비공개 | 2011.10.27

이 지식인이 받은 추천 1

답변 3 | 조회 115

피곤해요. 그리고 잠을 자도 피곤이 풀리지 않아요.
 요즘 회사 일 때문에 스트레스가 심해서
 컴퓨터 앞에 앉으면 계속 머리가 아파요.
 전에는 운동도 열심히 했는데, 요즘에는 피곤해서 안 하게 돼요.
 병일까요? 걱정이 돼서요.

Re: 걱정이 되네요.

비공개 | 2011.10.27

답변 추천하기

1

안녕하세요?
 스트레스로 많이 지치신 것 같습니다.
 쉬시면서 가벼운 운동을 하시면 괜찮을 거예요.
 그리고 혹시 물은 얼마나 드세요?
 하루에 2리터 정도 물을 드시는 게 좋아요.
 답이 되었으면 좋겠습니다.

- (1) 최정우 씨가 알고 싶어 한 내용과 이에 대한 답변을 찾아 쓰십시오.
 알고 싶어 한 내용 : _____
 답변 : _____
- (2) 상담에 대한 조언으로 알맞은 것은 무엇입니까?
 ㉠ 때때로 잠도 많이 자고 운동도 많이 하시는 게 좋겠습니다.
 ㉡ 쉬시고 가벼운 운동을 하세요. 물도 충분하게 드시는 게 좋겠습니다.
 ㉢ 건강에 좋은 음식을 먹는 게 좋겠습니다. 그리고 운동은 많이 하지 마십시오.

2 읽어 봅시다

- 1 요즘 사람들은 어떤 일로 스트레스를 받습니까? 그리고 어떻게 스트레스를 풀니까?
- 2 다음은 지원 씨와 뚜안 씨가 주고받은 이메일입니다. 잘 읽고 답하십시오.

받는 사람	jiwon@hanguk.com
보내는 사람	tuan@hotmail.com
보낸 날짜	2011년 11월 7일 (월) 17:00
제목:	re: 시험 끝나면 뭘 할까요?

10 B I U A

시험 잘 봤어요? 지원 씨,
 저는 그저 그래요, 한국어 말하기 시험은 어려운 것 같아요,
 열심히 연습했는데 실수를 많이 했어요, 선생님 앞에서 롤 플레이 할 때 너무 떨렸어요,
 어쨌든 시험은 끝났으니깐 더 이상 생각하지 않겠어요, 시험이 모두 끝나면 신나게 노는 게
 좋겠어요, 우리 볼링도 하고 노래방도 가요,
 큰 소리로 노래를 부르면 스트레스가 풀릴 거예요,
 그럼 금요일에 봐요, 뚜안 씬.

--- Original Message ---
 From : "한지원" <jiwon@hanguk.com>
 To : "뚜안" <tuan@hotmail.com>
 Date : 2011/11/7 월요일 13:00
 Subject : 시험 끝나면 뭘 할까요?

뚜안 씨, 저 한지원이에요,
 시험 때문에 힘드시죠? 아까 뚜안 씨 얼굴색이 안 좋아 보였어요,
 저도 스트레스가 심해요, 그래서 시험이 끝날 날만 기다리고 있어요,
 시험 끝나면 뭘 할까요? 재미있게 놀고 싶은데, 좋은 생각 있어요?
 연락 기다릴게요, 한지원 드림.

(1) 한지원 씨가 뚜안 씨에게 왜 이메일을 보냈습니까?

(2) 이메일의 내용과 일치하지 않는 부분을 고르십시오.

지금은 시험 기간입니다. 지원 씨와 뚜안 씨는 시험을 잘 보았지만 시험 때문에
 스트레스를 받고 있습니다. 시험이 끝나면 두 사람이 만나서 재미있게 놀 것입니다.

(a) (b) (c) (d)

(3) 여러분이라면 스트레스를 풀기 위하여 무엇을 하라고 하겠습니까?

쓰기

1 알아봅시다

1 다음은 광고 전단입니다. 아래의 광고 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

베트남 웰빙 체험



A Trông anh có vẻ mệt.
Nghỉ thì tốt.
Hãy đến spa Nha Trang.



B Hình như anh thiếu vận động.
Bơi thì tốt.
Hãy đến bể bơi Tăng Bạt Hồ.

(1) A _____ (2) B _____

2 몸에 좋은 음식을 추천하는 글을 완성해 보십시오.

(1) 먼저 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

음식 이름	삼계탕
언제, 어디에서 먹어요?	더운 여름에 먹다
재료가 뭐예요?	닭과 인삼
어떻게 만들어요?	물에 닭과 인삼을 넣고 1시간쯤 끓이다
어떻게 좋아요?	피로를 풀어 주다 땀을 많이 흘리고 지쳤을 때 좋다 소화가 잘되다

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.



한국의 전통 음식

한국 사람들은 _____ 이/가 되면 _____ 을/를 먹습니다. 삼계탕은 _____ (으)로 만드는 음식입니다. 물에 _____ 을/를 넣고 _____ (으)면 됩니다. 삼계탕은 _____ 은/는 건강 음식입니다. 그래서 _____ 때 먹으면 좋습니다. 또 _____ 기 때문에 모두가 즐길 수 있는 음식입니다.

3 건강에 좋은 음식을 추천하는 글을 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모해 보십시오.

음식 이름	
언제, 어디에서 먹어요?	
재료가 뭐예요?	
어떻게 만들어요?	
어떻게 좋아요?	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

A large rounded rectangular area with a spiral binding at the top, containing ten horizontal lines for writing.

2

써 봅시다

※ 다음과 같이 추천하는 글을 쓰십시오.

1 친구들에게 추천하고 싶은 운동에 대하여 말해 보십시오.



사이클링



조깅



농구



축구



요가



에어로빅



수영



테니스



배드민턴



배구

- (1) 어떤 운동을 추천하고 싶으세요?
- (2) 어떤 사람에게 이 운동을 추천하세요?
- (3) 이 운동은 어떤 점이 좋아요?

2 위에서 메모한 내용을 바탕으로 글을 써 보십시오.

A large, rounded rectangular area with horizontal lines for writing, resembling a spiral-bound notebook page.

3 3~4명씩 소그룹으로 모여서 추천하는 운동을 서로 이야기해 보십시오.

문화

한국인의 건강 유지 활동

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분은 건강을 위해서 평소에 어떤 노력을 합니까?
- (2) 여러분 나라 사람들이 건강을 위해서 특별히 하는 활동은 무엇입니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



요즘 한국에서는 건강에 대한 관심이 커지고 있다. 이에 따라 한국 사람들은 건강을 유지하기 위하여 여러 가지 노력을 한다. 하나의 예로, 한 신문사가 2007년 5월에 한 여론조사에 따르면 한국 사람 중에 꾸준히 운동하고 정기적으로 건강진단을 받는 사람들이 크게 늘었으며, 운동을 위한 동호회 모임이나 클럽에 참여하는 사람들도 많이 늘었다고 한다.

한국 사람들은 전에는 건강을 위하여 주로 등산, 수영, 조깅 등을 하였지만, 요즘에는 요가, 자전거 타기, 빠르게 걷기, 인라인스케이트 타기 등으로 다양해졌다. 그리고 바쁜 생활 속에서 스트레스를 해소하면서 동시에 건강을 유지하기 위하여 온라인과 오프라인의 모임을 통해 동호회 활동을 활발하게 하고 있다.

한국 사람들이 건강을 위하여 노력하는 일 중에 식습관 변화가 있다. 한국 사회가 빠르게 서구화되면서 햄버거와 같은 패스트푸드를 먹는 사람이 많아졌는데 다시 채소와 곡식으로 만든 건강식을 찾는 사람들이 늘고 있다. 특히 최근에는 농약이 섞이지 않은 유기농 식품이 인기를 끌고 있다. 이와 함께 한국에서는 요즘 건강을 위해 커피 대신 차와 전통 음료를 마시려고 하는 사람도 늘고 있다.

- (1) 한국인들이 건강을 위해 어떤 활동을 합니까?
- (2) 한국인들의 건강 유지를 위한 식습관 변화에는 어떤 것이 있습니까?

3 베트남 사람과 한국 사람이 건강을 위하여 하는 노력을 비교해 봅시다.

새 단어

(가슴이) 답답하다

tức ngực, khó chịu

규칙

quy tắc

규칙적

mang tính quy tắc

그리 -지 않다

(bổ trợ nghĩa phủ định)

롤 플레이 (role play)

(role play): tập diễn kịch phân theo vai

리터

lít

막다

chặn lại

만족하다

thỏa mãn, hài lòng

무조건

vô điều kiện

볼링

boling

불규칙적

có tính bất quy tắc

변비

táo bón

사이클링

đi xe đạp

신나다

thích thú, phấn chấn

실천하다

thực hiện, thực hành, đưa vào thực tế

싱겁다

nhạt

암

ung thư, am (một ngôi chùa nhỏ)

에어로빅

thể dục nhịp điệu

연령대

lứa tuổi.

완성하다

hoàn thành

요가

yoga

유지하다

duy trì

전단

nguyên trang, tờ rơi, truyền đơn

젊다

trẻ

증상

triệu chứng, biểu hiện bệnh

체중

thể trọng, cân nặng cơ thể

04 쇼핑



- 1 위의 사진에서 두 사람은 무슨 대화를 하고 있을까요?
- 2 여러분은 쇼핑을 할 때 어디를 자주 이용합니까? 그 이유는 무엇입니까?

학습목표

- **과제** 말하기 Phản ánh ý kiến của bản thân về hàng hóa và đổi hàng
 듣기 Nghe tình huống đổi hàng và trả lại hàng
 읽기 Quảng cáo mua sắm và văn hóa mua sắm
 쓰기 Viết về kinh nghiệm đổi và trả lại hàng hóa
- **어휘** Từ vựng liên quan đến trang phục, kích cỡ, đổi hàng/ trả lại hàng, các loại hình mua sắm
- **문법** 대신에, -(으)ㄴ/는 대신에, -기는 하다
- **문화** Thay đổi về phương pháp mua sắm của người Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 의복 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến y phục

상의 / 하의 áo / quần	신사복 áo phục nam	숙녀복 trang phục nữ	아동복 quần áo trẻ em
겉옷 / 속옷 áo ngoài/ áo trong	정장 đồ vest	캐주얼 trang phục thường ngày	교복 đồng phục học sinh
운동복 trang phục thể thao	등산복 trang phục leo núi		

▶ 사이즈 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến kích cỡ

잘 맞다 vừa vặn	헐렁하다 rộng	끼다 chật]
치수가 크다 / 작다 chỉ số to / nhỏ	허리가 크다 / 작다 vòng eo to / nhỏ	소매가 길다 / 짧다 ống tay dài / ngắn

▶ 교환/환불 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến đổi hàng / trả hàng

교환 đổi lại (hàng hóa)	환불 trả hàng(lấy lại tiền)	상표 nhãn hiệu sản phẩm	영수증 hóa đơn
질이 좋다 / 나쁘다 chất liệu tốt / không tốt	색상이 진하다 / 연하다 màu đậm / nhạt	무난하다 nhẹ nhàng thanh lịch	어울리다 phù hợp, hợp
유행하다 thịnh hành	유행에 뒤떨어지다 lỗi mốt	유행이 지나다 hết mốt	마음에 들다 / 안 들다 vừa lòng/ không vừa lòng

▶ 쇼핑의 유형 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến các loại hình mua sắm

쇼핑센터 trung tâm mua sắm	할인 매장 khu bán hàng giảm giá	인터넷 쇼핑 mua sắm qua mạng	홈쇼핑 mua sắm tại nhà	배송료 phí vận chuyển
배송하다 vận chuyển hàng	주문하다 Đặt hàng	반품하다 trả lại hàng		

기본 문법

● 대신(에)

Đứng sau danh từ, biểu hiện nghĩa “thay vì....., thay cho....., thay vào đó.....”. Được dùng khi thể hiện ý thay thế cho vị trí, đối tượng hoặc công việc mà đối tượng nào đó sẽ làm. Khi sử dụng trong câu, **에** có thể được giản lược.

커피 대신(에) 우유로 주세요.

선물 대신(에) 용돈을 보냈어요.

치마 대신(에) 바지로 교환해 주세요.

A 주스를 살까요?

B 주스 대신(에) 커피를 샀시다.

A 등산갈 때 청바지를 입어도 돼요?

B 아니요, 청바지는 불편하니까 청바지 대신(에) 등산복을 입으세요.

● -(으)ㄴ/는 대신(에)

Đứng sau động từ hoặc tính từ, biểu hiện nghĩa “thay vì....., thay cho....., thay bởi....., thay vào đó.....”. Được sử dụng để biểu hiện nghĩa hành động ở vế trước không được thực hiện mà được chuyển thành một hành động khác hoặc một trạng thái khác với trạng thái ở vế trước. Cấu trúc này cũng được sử dụng khi biểu hiện sự đền bù, bồi thường một thứ khác tương ứng với nội dung ở vế trước. Khi sử dụng trong câu, **에** có thể được giản lược. Sử dụng dạng **-ㄴ 대신에** với tính từ kết thúc bằng nguyên âm; **-은 대신에** với tính từ kết thúc bằng phụ âm và **-는 대신에** khi kết hợp với động từ.

	현재	과거
동사	-는 대신에	-ㄴ 대신에 / -은 대신에
형용사	-ㄴ 대신에 / -은 대신에	

음악회에 가는 대신(에) 영화를 보는 게 좋겠어요.

그 옷은 싼 대신(에) 품질이 좋지 않아요.

제가 늦은 대신(에) 맛있는 음식을 사 드릴게요.

A 그 가게는 가까워서 물건 살 때 편하지요?

B 맞아요. 하지만 가까운 대신(에) 좀 비싼 것 같아요.

A 화 씨, 이 일 좀 도와주세요.

B 그럼 제가 도와주는 대신(에) 커피 한잔 사세요.

● -기는 하다

Đúng sau động từ hoặc tính từ để biểu hiện ý nghĩa đồng tình với ý kiến của đối phương được nói tới ở về trước nhưng về sau lại đưa ra sự phủ định về một điều gì đó. Trong tiếng Việt, cấu trúc này tương đương với biểu hiện “..... thì cũng có nhưng.....”.

마음에 들기는 하지만 좀 비싸요.

식사를 하기는 했는데 또 배고파요.

이 바지가 예쁘기는 하지만 허리가 좀 큰 것 같아요.

A 한국어 공부가 재미있지요?

B 재미있기는 하지만 좀 어려워요.

A 친구를 만나서 재미있게 보내셨어요?

B 만나기는 했지만 시간이 없어서 금방 헤어졌어요.

말하기

1 알아봅시다

1 그림을 보고 대화해 보십시오.

<보기>



- A 이 옷은 색상이 좀 어두운 것 같아요. (밝은색)
 B 그럼, 이 색상 대신에 밝은색(으)로 보여 드릴게요.

(1)



- A 옷이 너무 화려한 것 같지요? (무난한 옷)
 B 그럼, _____ (으)로 보여 드릴게요.

(2)



- A 이 운동화 어때요? 치마하고 잘 어울려요? (구두)
 B 아니요, _____ 을/를 신으세요.

(3)



- A 생일 파티에 정장을 입고 갈까요? (캐주얼)
 B 아니요, _____ (으)로 입고 가세요.

(4)



- A 현금이 없는데 어떡하지요? (카드)
 B 그럼, _____ (으)로 결제해 드릴게요.

2 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

<보기>

마음에 들다 /
 좀 비싸다 /
 잘 어울리다

- 민우: 호영 씨, 이 옷이 어때요? 마음에 들지요?
 호영: 마음에 들기는 하지만 좀 비싸요.
 민우: 그래도 잘 어울릴 것 같은데 한번 입어 보세요.

- (1) 사이즈가 괜찮다 / 색상이 어둡다 / 날씬해 보인다
 (2) 색상이 잘 어울릴 것 같다 / 유행에 맞지 않다 / 키가 커 보인다
 (3) 요즘 유행하고 있다 / 치마가 좀 짧다 / 어려 보인다

3 루이엔 씨가 가게 주인과 이야기하고 있습니다. 아래와 같이 대화해 보십시오.



〈보기〉	
왜 교환해요?	색상이 너무 진하다
무엇으로 교환해요?	티셔츠 / 청바지
교환할 수 있어요?	좀 더 비싸니까 돈을 더 내야 하다

루이엔 며칠 전에 티셔츠를 샀는데 교환하려고요.

주인 왜요? 마음에 안 드세요?

루이엔 마음에 들기는 하지만 색상이 너무 진해서요.

주인 그럼 이쪽에서 다른 걸로 골라 보세요.

루이엔 티셔츠로 교환하는 대신에 청바지로 교환해도 돼요?

주인 네, 그런데 좀 더 비싸니까 돈을 더 내셔야 하는데요.

(1)

(2)

왜 교환해요?	좀 헐렁하다	너무 끼어서 발이 아프다
무엇으로 교환해요?	반바지 / 원피스	구두 / 가방
교환할 수 있어요?	영수증이 없으면 교환할 수 없다	교환권이 있어야 교환할 수 있다

2 이야기해 봅시다

1 여러분은 새로 산 물건에 다음과 같은 문제가 생긴 적이 있습니까? 그런 문제가 생긴다면 여러분은 어떻게 하시겠습니까?



얼룩이 있다 단추가 떨어졌다 지퍼가 고장 났다
사이즈가 안 맞다 옷에 구멍이 났다

2 여러분이 선물을 받았거나 새로 산 물건에 문제가 생겼습니다. 이 때 교환을 하기 위해 어떻게 하면 좋은지 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	<보기> 뚜안	(1) 흐영	(2) _____
물품	바지	선물 받은 구두	
불만	얼룩이 있다	사이즈가 안 맞다	
해결 방법	새 옷으로 교환하다	한 치수 큰 걸로 교환하다	
이렇게	구입한 바지와 영수증을 주다	선물 받은 구두와 교환권을 주다	

<보기>
 뚜안 며칠 전에 바지를 샀는데 교환 좀 하려고요.
 주인 저희 가게에서 산 거 맞으시죠? 무슨 문제가 있으세요?
 뚜안 네, 바지에 얼룩이 있어서요.
 주인 그래요? 정말 죄송합니다. 그 바지 대신에 새 옷으로 교환해 드리겠습니다.
 뚜안 교환하려면 어떻게 해야 하지요?
 주인 구입하신 바지와 영수증을 주시면 돼요.
 뚜안 네, 여기 있어요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. CD TRACK 13

- (1) 바지 길이를 수선하려면 돈을 내야 합니다. ()
- (2) 사이즈가 더 큰 옷은 다 나갔습니다. ()
- (3) 5층에는 아동복 매장만 있습니다. ()

2 대화를 잘 듣고 맞는 것에 ✓해 보십시오. CD TRACK 14

- (1) ① (소매 , 바지) 길이가 짧기 때문에 수선할 겁니다.
 ② 이번 (주말 전에 , 주말 후에) 옷을 찾을 수 있습니다.
- (2) ① 치마 색상이 생각보다 (밝습니다 , 어둡습니다)
 ② 이 사람은 (교환 , 환불)할 겁니다.
 ③ (영수증 , 상표)이/가 없으면 교환이나 환불을 할 수 없습니다.
- (3) ① 남자는 주말에 (쇼핑 , 등산)하러 갈 생각입니다.
 ② 인터넷으로 주문하면 (3일 , 5일) 이내에 배송됩니다.
 ③ 남자는 (사이즈가 안 맞을 것 같아서 , 비쌀 것 같아서) 걱정입니다.


3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 15

- (1) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.
 - ① 남자는 선물 받은 구두가 마음에 듭니다. ()
 - ② 남자는 다른 신발로 바꾸고 싶습니다. ()
 - ③ 남자는 정장을 즐겨 입습니다. ()
 - ④ 남자는 영수증이 없어서 교환할 수 없습니다. ()
- (2) 똥안 씨가 고민하는 이유를 고르십시오.
 - Ⓐ 교환할 수 없을 것 같아서 Ⓑ 운동화가 없어서 Ⓒ 구두를 사고 싶어서
- (3) 보통 구입한 물건을 교환할 때 필요한 것은 무엇입니까? _____

2 들어 봅시다

1 여러분은 쇼핑할 때 무엇을 중요하게 생각하십니까? 친구와 함께 이야기해 보십시오.

	쇼핑할 때 중요하게 생각하는 점	
	나	친구
가격 vs 품질	<ul style="list-style-type: none"> • 품질이 좋으면 비싸도 괜찮아요, • 	<ul style="list-style-type: none"> • •
유행	<ul style="list-style-type: none"> • 유행을 타는 것이 좋아요, • 	<ul style="list-style-type: none"> • •
색상과 디자인	<ul style="list-style-type: none"> • 밝은 색상이 좋아요, • 	<ul style="list-style-type: none"> • •
필요성	<ul style="list-style-type: none"> • 필요하지 않지만 마음에 들면 구입해요, • 	<ul style="list-style-type: none"> • •

2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오.  TRACK 16

(1) 이 가게에서 교환 · 환불이 가능할 때는 언제입니까? 문장을 완성하십시오.

- ① 상품을 구입한 후 _____에 _____을/를 가져올 때,
- ② 상품 내용이 표시나 _____와/과 다를 때, 제품에 _____ 때 교환 · 환불이 가능합니다.

(2) 들은 내용 중 교환 · 환불이 불가능할 때는 언제입니까? 모두 고르십시오.

- ㉠ 제품에 이상이 없을 때
- ㉡ 상품 구입 후 7일이 지났을 때
- ㉢ 상품이 광고 내용과 다를 때
- ㉣ 고객의 실수로 제품에 문제가 생겼을 때
- ㉤ 영수증이 없을 때

3 여러분은 물건을 구입한 후 교환이나 환불을 해 본 적이 있습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

구입 물품	
언제? 어디에서?	
왜?	
교환 / 환불	

읽기

1 알아봅시다

1 다음 글을 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.



요즘 많은 사람들은 쇼핑을 할 때 현금 대신에 카드로 계산을 합니다. 카드로 계산을 할 때에는 한 번에 돈을 내는 일시불과 몇 개월로 나눠서 돈을 내는 할부가 있습니다.



최근 백화점에서는 선물로 받은 상품을 고객이 원하는 물건으로 교환을 해주거나 환불을 해 주고 있습니다. 그래서 저도 상품 구입 영수증이 없기는 했지만 다른 상품으로 바꿀 수 있었습니다.

- ① 요즘 사람들은 카드보다 현금을 더 많이 사용합니다. ()
- ② 카드 계산은 일시불과 할부로 나눌 수 있습니다. ()
- ③ 백화점에서는 고객이 선물 받은 상품을 교환해 줍니다. ()
- ④ 백화점에서 영수증이 없으면 다른 상품으로 교환할 수 없습니다. ()

2 다음 글을 읽고 알맞은 답을 고르십시오.

(1)



저희 백화점에서는 창립 30주년을 맞이하여 6/26(금)부터 세일을 시작합니다. 17일간 최고 30%까지 할인해 드리는 이 기회를 놓치지 마십시오.

- ㉠ 백화점은 17일 동안 세일을 할 예정입니다.
- ㉡ 백화점의 모든 상품을 30% 할인해 줍니다.

(2)



이제 여러분의 쇼핑을 책임질 <쇼핑파크>로 오십시오. 포인트 천국, 쇼핑파크! 같은 물건을 싼값으로, 그리고 포인트 적립까지! 최대 10만 포인트를 드리겠습니다.

- ㉠ 물건을 싸게 사는 대신 포인트를 써야 합니다.
- ㉡ 물건을 사면 포인트를 10만 점까지 받을 수 있습니다.

3 최정우 씨가 상품 교환에 대해 상담하기 위해 인터넷 게시판에 다음과 같은 글을 올렸습니다. 질문과 답변의 글을 읽고 질문에 답하십시오.

지식Q&A > 가정, 생활 > 교통, 운송 > 택배, 물류

인쇄 | 답기

D마켓 교환과 환불에 대해서 ... 빨리 좀

lkh1793 | 2011.12.06

이 지식인이 받은 추천

3

답변 2 | 조회 21

제가 D마켓에서 코트를 샀는데 치수가 안 맞는 것 같아서 교환 신청을 했어요. 그래서 교환 상품을 받았는데 이번에는 너무 헐렁해요. 어떻게 하지요? 코트 대신에 다른 옷으로 교환을 하는 게 좋을까요? 아니면 환불을 받고 다른 곳에서 구입을 하는 게 좋을까요? 빠른 답변 부탁드립니다.

Re: D마켓 교환과 환불에 대해서 ... 빨리 좀

비공개 | 2011.12.07

답변 추천하기

1

안녕하세요?
 제 생각에는 인터넷 쇼핑몰에서 옷을 구입하는 것은 싸기는 하지만 직접 입어 보지 못하기 때문에 조금 문제가 있는 것 같습니다. 한 번 교환을 했으니까 또 다시 교환하는 것 보다는 환불을 받는 것이 좋겠어요.
 그리고 앞으로는 인터넷 쇼핑몰에서 구입하는 대신에 옷가게에 가서 입어 보고 사는 게 어때요?
 그러면 마음에 드는 옷을 고를 수 있고 문제가 생겼을 때 쉽게 교환할 수 있으니까 더 편할 거예요.

(1) 최정우 씨가 상담한 내용과 이에 대한 답변을 찾아 쓰십시오.

상담 내용 : _____
 답변 : _____

(2) 상담에 대한 조언을 정리한 내용으로 알맞은 것은 무엇입니까?

- ㉔ 옷이 좀 헐렁하기는 하지만 싸게 샀으니까 교환하지 않고 그냥 입어도 좋습니다. 앞으로도 인터넷 쇼핑몰을 자주 이용하세요.
- ㉕ 교환보다는 환불을 받는 것이 좋을 것 같습니다. 인터넷 쇼핑몰 대신에 옷 가게에서 직접 옷을 입어 보고 사세요.
- ㉖ 인터넷 쇼핑몰에서는 마음에 드는 옷을 잘 고를 수 있는 것 같습니다. 한 번 더 교환 신청을 하고 다음에는 영수증을 꼭 가지고 오세요.

2 읽어 봅시다

1 아래 그림은 주방용품 광고입니다. 다음 질문을 읽고 친구들과 이야기해 보십시오.



- (1) 이 광고를 보고 여러분은 무엇을 알 수 있습니까?
- (2) 이 광고에 전화번호와 가격이 쓰여 있는 이유는 무엇입니까?

2 다음은 TV 홈쇼핑에 대한 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

[TV 홈쇼핑] ‘안방 쇼핑’ 멈추지 않습니다

TV 방송을 보며 언제든지 쇼핑을 할 수 있는 TV 홈쇼핑으로 한국의 쇼핑 문화는 크게 바뀌었습니다. 안방에서 TV를 보면서 상품을 결정하고 전화로 주문만 하면 원하는 장소로 배달까지 해주는 TV 홈쇼핑. 홈쇼핑 서비스는 바쁜 생활로 시간이 없는 현대인들이 밖에서 쇼핑하는 대신에 집안에서 쇼핑할 수 있게 도와주기 때문에 많은 사람들에게 사랑을 받고 있습니다.

물건을 구입하는 소비자들은 TV 홈쇼핑을 통해 일상생활에 필요한 거의 모든 상품을 구입할 수 있게 되었습니다. 처음 시작했을 때는 주부들을 위한 주방·생활용품이 주로 팔렸지만, 현재는 먹을 것, 여행 상품, 공연 티켓까지 다양한 상품을 판매하고 있습니다.

이러한 TV 홈쇼핑은 소비자의 쇼핑 시간을 짧게 해주기 때문에 여가를 중요하게 생각하는 현대인에게 더 인기가 많습니다. 또한 다른 쇼핑 매장들보다 30% 이상 싼값에 물건을 판매한다는 장점도 있습니다.

그러나 이런 TV 홈쇼핑은 소비자가 필요 없는 물건까지 구입하게 하는 단점이 있어 사회문제로 점점 커지고 있습니다. 그리고 방송에서 본 물건과 실제 배송된 물건에 차이가 있어서 소비자 불만이 커지는 것도 문제입니다.

그렇기는 하지만 TV 홈쇼핑은 상품이 배송된 날부터 30일 이내에 환불, 교환, 반품을 보장해주고 반품할 때 필요한 배송료를 받지 않는 경우가 많기 때문에 소비자들에게 앞으로 더 환영받을 것으로 보입니다.

- (1) 한국의 쇼핑 문화는 왜 바뀌었습니까? _____
- (2) TV 홈쇼핑에서는 무엇을 판매하고 있습니까? _____
- (3) TV 홈쇼핑의 장점과 단점을 이야기해 봅시다.

3 여러분 나라에서 쇼핑하기에 좋은 곳은 어디입니까? 쇼핑하기 좋은 방법으로 뭐가 있습니까? 소개해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 다음은 할인 매장의 인기 상품에 대한 고객 평가입니다. 평가 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

SM 할인 매장 '2009 인기 상품'



A Đây là chiếc váy liền thẹn hành nhất hiện nay. Giá cả tuy hơi đắt nhưng thay vào đó chất lượng của sản phẩm rất tốt. Hãy mua một chiếc cho tủ áo của bạn.



B Tôi đã sử dụng sản phẩm này thay cho sản phẩm tôi vẫn dùng trước đây. Mặc dù lượng ít, nhưng chất lượng thì thực sự tốt hơn.

(1) A _____

(2) B _____

2 구입한 상품을 교환하거나 환불하는 글을 완성해 보십시오.

(1) 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

구입 물품	여행 가방
언제, 어디에서 구입했어요?	보름 전, 인터넷 쇼핑몰
왜 그곳에서 구입했어요?	다른 곳보다 싸기 때문에
무슨 문제가 있어요?	지퍼가 고장 났다
어떻게 하면 좋겠어요?	다른 가방으로 교환하고 싶다 배송료도 무료면 좋겠다

(2) 위의 표를 보고 다음 글을 완성하십시오.

상품 교환의 경험



저는 보름 전에 _____
 _____, 그 곳에서 구입한 이유는 _____ 기
 때문이에요. 그런데 물건을 받아 보니까 _____
 _____, 새 가방인데 그런 문제가 있어서 화가 났어요.
 그래서 저는 _____,
 그리고 _____ (으)면 좋겠어요.

3. 상품의 교환이나 환불을 요구하는 글을 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모해 보십시오.

상품 이름	
언제, 어디에서 구입했어요?	
왜 그곳에서 구입했어요?	
무슨 문제가 있어요?	
어떻게 하면 좋겠어요?	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

2 써 봅시다

1 여러분은 보통 어떤 방법으로 쇼핑을 합니까? 그렇게 쇼핑을 하는 이유는 무엇입니까?
이야기해 보십시오.

(1) 여러분이 좋아하는 쇼핑 방법의 장점과 단점은 무엇입니까?

장점	단점

(2) 여러분이 최근 구입한 물건에 대하여 말해 보십시오.

- 어떤 상품을 구입했어요?
- 언제, 어디에서 구입했어요?
- 구입한 물건이 어땠어요? (장점/단점)
- 만약 친구가 그 물건을 구입한다면 무슨 말을 해 주고 싶어요?
- 다음에도 그 방법으로 쇼핑을 할 거예요? 그 이유는 뭐예요?

(3) 위에서 이야기 한 내용을 써 보십시오.

2 위에 쓴 이야기를 친구들에게 소개하고 서로 비교해 보십시오.

문화

한국인의 쇼핑 방식의 변화

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분 나라 사람들은 보통 어디에서 어떤 방식으로 쇼핑을 합니까?
- (2) 최근에 등장한 쇼핑 방식으로 무엇이 있는지 생각해 봅시다.

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



최근 한국에서는 쇼핑하는 방식에 큰 변화가 나타나고 있다. 그것은 신용카드 사용의 증가와 인터넷 쇼핑, 홈쇼핑의 등장이다. 2005년 전국 소비자 조사에 따르면 신용카드 제도와 인터넷 사용의 발달로 쇼핑 방식이 크게 변하고 있다고 한다. 신용카드 제도는 현금을 주고 물건을 사는 것과는 달리 신용카드만 있으면 돈이 없어도 쇼핑을 할 수 있고, 할부 구매를 할 수 있다는 장점이 있다. 사람들은 직접 돈을 쓰지 않기 때문에 쇼핑에 대한 부담감을 줄어든다. 그러나 신용카드 사용은 과소비와 충동구매의 원인이 되기도 한다. 실제 조사에서 사람들은 신용카드가 생긴 뒤로 충동구매를 더 한다고 말했으며, 과소비에도 영향을 준다고 대답하였다.

신용카드의 발달은 인터넷 쇼핑이나 홈쇼핑에도 영향을 주었다. 신용카드 번호와 비밀번호를 입력하면 인터넷에서 쇼핑할 수 있어 편리하다. 또한, 텔레비전을 통하여 물건을 사는 홈쇼핑도 신용카드의 등장으로 가능하게 되었다. 이제 많은 한국 사람들은 인터넷과 텔레비전을 통해 사고 싶은 물건을 고르고 신용카드로 결제한 뒤 택배로 물건을 받는다. 또한, 산 물건이 마음에 안 들면 인터넷이나 전화로 반품 또는 교환을 요청한다.

이렇게 볼 때 한국에서는 지금 쇼핑 방식에 큰 변화가 일어나고 있다고 말할 수 있다. 신용카드 사용이 점점 늘고 있고 인터넷이 빠르게 보급되고 있는 베트남에서도 이러한 변화가 올 날이 머지않은 것 같다.

- (1) 한국에서 쇼핑 방식이 변화하고 있는 이유는 무엇입니까?
- (2) 신용카드로 쇼핑을 할 때 장점은 무엇이고 단점은 무엇입니까?

3 여러분 나라의 쇼핑 방식을 한국과 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

교환권

có quyền đổi lại, chứng từ đổi hàng.

구멍

cái lỗ

구입하다

mua sắm

매장

nơi bán hàng, nơi chôn cất

보장하다

bảo đảm

불만

bất mãn

사이즈

kích thước

소비자

người tiêu dùng

수선비

tiền sửa chữa

수선하다

sửa chữa

실수

thất thố, sai lầm

얼룩

vết bẩn

여가 시간

thời gian rỗi

유행을 타다

đang lưu hành

이상이 있다

có sự khác thường

일시불

trả một lần

적립하다

tích lũy

주방용품

đồ dùng nhà bếp

주의하다

chú ý

지퍼

khoá kéo, phéc mơ tuya

창립

sáng lập

판매하다

bán

포인트

điểm

할부

trả góp, trả làm nhiều lần

05 요리



베트남인이 좋아하는 한국 음식



한국인이 좋아하는 베트남 음식

- 1 베트남 사람들이 좋아하는 한국 음식은 무엇입니까? 그 음식을 좋아하는 이유는 무엇입니까?
- 2 한국 음식 중에서 먹어 본 음식이나 먹어 보고 싶은 음식은 무엇입니까?

학습목표

- **과제** 말하기 Nói về cách nấu ăn của Hàn Quốc, giới thiệu món ăn Việt Nam
듣기 Nghe hội thoại giới thiệu về món ăn và nhà hàng
읽기 Đọc bài viết về cách nấu món Bulgogi và món ăn Hàn Quốc, bài giới thiệu về bánh Teok
쓰기 Viết bài giới thiệu về món ăn hoặc nhà hàng mà bạn nhớ
- **어휘** Từ vựng liên quan đến món ăn, , nấu ăn
- **문법** -고 나서, (으)로, -다가, -게
- **문화** Chủng loại thức ăn của người Hàn Quốc theo tên gọi

기본 어휘

▶ 음식 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến món ăn



한식
món Hàn Quốc



양식
món ăn Âu



중식
món ăn Trung Quốc

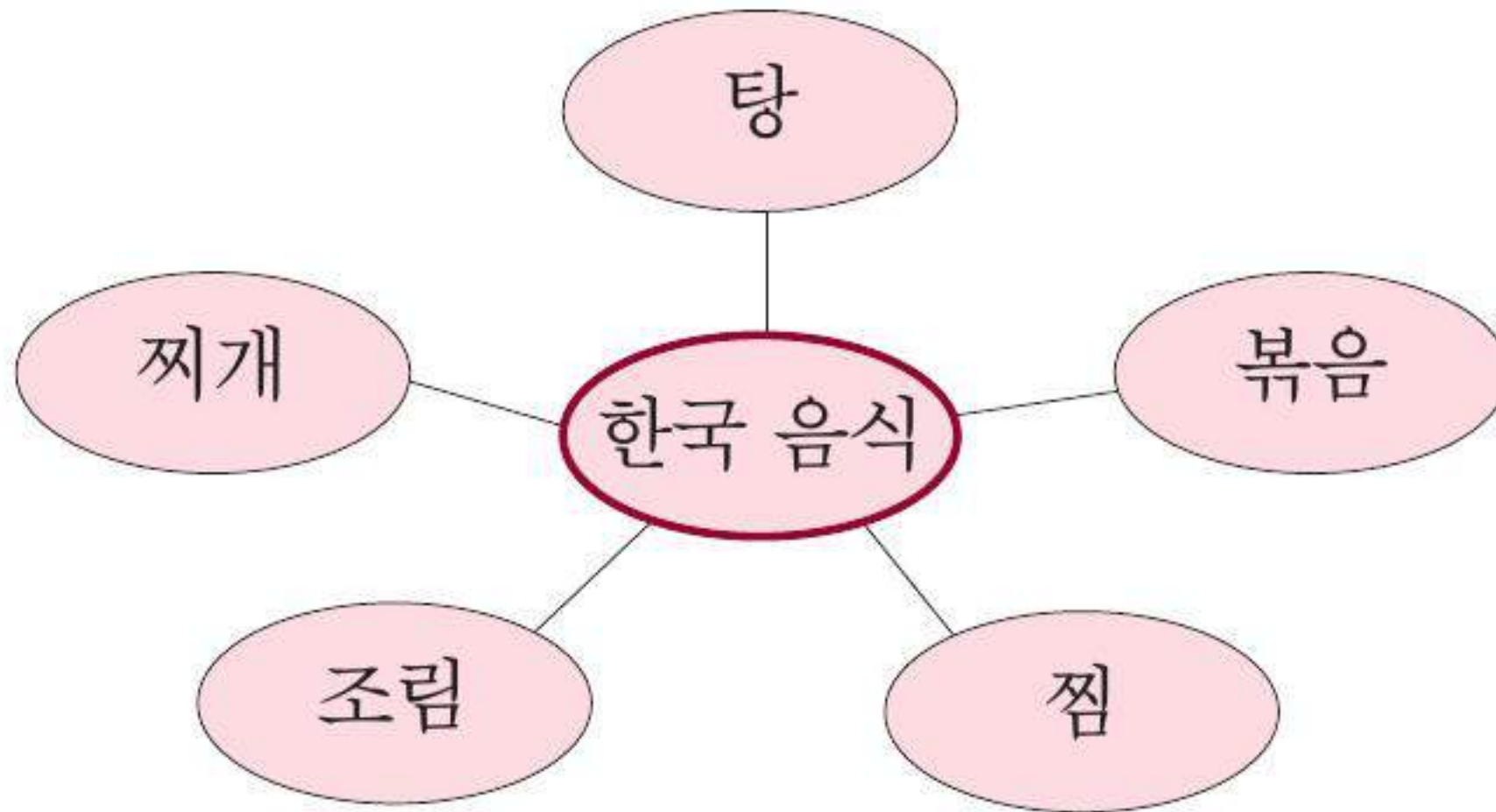


간식
món ăn nhẹ



분식
cơm phở, ăn theo suất

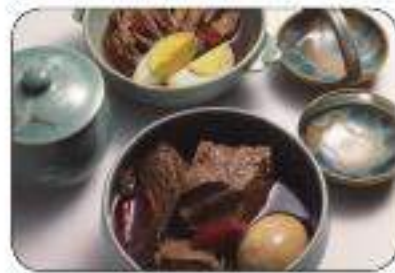
▶ 한국 음식 관련 어휘 Món ăn Hàn Quốc



설렁탕
canh sườn và lòng bò



김치찌개
canh Kimchi



장조림
thịt bò rim tương



갈비찜
sườn hấp



멸치볶음
cá cơm xào



갈비탕
canh sườn



된장찌개
canh tương



두부조림
đậu phụ rim



아귀찜
cá vảy chân hấp



오징어볶음
mực xào



삼계탕
gà tần sâm



순두부찌개
canh đậu phụ non



생선조림
cá rim



계란찜
trứng bác



볶음밥
cơm rang

▶ 요리 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến nấu ăn

썰다 thái	다지다 giã	버무리다 trộn	담그다 muối, ướp, ngâm
절이다 ướp muối	굽다 nướng	볶다 rang, xào	찌다 hấp
끓이다 đun	삶다 luộc	조리다 rim	두르다 cuốn
부치다 rán	튀기다 rán (ngập mỡ)	불리다 nhúng, ngâm	

맛이나다 có vị ngon	맛을보다 nếm thử	입맛에맞다 hợp khẩu vị
간을하다 thêm gia vị	간을보다 nếm độ mặn nhạt	간이맞다 vừa

기본 문법

● -고 나서

Đứng sau động từ với nghĩa là “xong rồi thì....” biểu hiện hành động ở về sau được thực hiện sau khi hành động ở về trước hoàn thành. So với cấu trúc **-고**, trạng thái hoàn thành của hành động ở về trước được nhấn mạnh hơn.

국을 끓이고 나서 밥을 지으세요.

쇠고기를 볶고 나서 채소를 넣으세요.

설명을 다 듣고 나서 질문하세요.

A 오징어를 썬 후에 어떻게 해요?

B 오징어를 썰고 나서 프라이팬에 넣으세요.

A 숙제 다 했어요?

B 아니요, TV를 보고 나서 숙제를 할 거예요.

● (으)로

Là tiểu từ được gắn vào sau danh từ biểu hiện nghĩa “bằng...” chỉ phương tiện, dụng cụ, nguyên liệu....Khi kết hợp với danh từ tận cùng là nguyên âm hoặc phụ âm **ㄹ**, thì sử dụng dạng **로**, với các danh từ tận cùng là phụ âm thì sử dụng dạng **으로**.

삼계탕은 닭과 인삼으로 만듭니다.

순가락과 젓가락으로 음식을 먹습니다.

닭 가슴살로 만든 음식은 칼로리가 낮아 다이어트에 좋습니다.

A 잡채를 만드는 재료가 뭐예요?

B 쇠고기, 당면과 여러 가지 채소로 만들어요.

A 계산이 안 맞는 것 같은데요.

B 그럼 이 계산기로 확인해 보세요.

● **-다가**

Đúng sau động từ thể hiện ý nghĩa một hành động nào đó đang được thực hiện thì bị dừng lại và chuyển sang một hành động khác. Chủ ngữ ở hai vế của câu có sử dụng **-다가** phải giống nhau.

쇠고기를 볶다가 야채를 넣으세요.
 된장찌개를 끓이다가 두부를 넣으세요.
 학교에 가다가 친구를 만났어요.

A 손을 왜 다쳤어요?
 B 감자를 볶다가 기름이 튀어서 데었어요.

A 지원 씨를 어디에서 봤어요?
 B 과 사무실에 가다가 봤어요.

TIPS **Chú thích**

Cấu trúc này có thể kết hợp với một số tính từ để biểu hiện ý nghĩa trạng thái ở vế trước bị dừng lại và chuyển đổi thành trạng thái ở vế sau.

예) 날씨가 맑다가 갑자기 흐려졌어요.
 밖이 조용하다가 점점 시끄러워졌어요.

● **-게**

Đúng sau tính từ và một số động từ thể hiện mức độ, phương thức của hành động, trạng thái ở vế sau. Tính từ hoặc động từ khi kết hợp với đuôi này thường được sử dụng như một phó từ làm trạng ngữ cho động từ mà nó bổ nghĩa.

맛있게 드세요.
 한국 사람들은 맵게 먹어요.
 글씨를 예쁘게 쓰세요.

A 커피를 어떻게 탈까요?
 B 저는 좀 연하게 타 주세요.

A 제 말을 이해하셨어요?
 B 아니요, 잘 모르겠어요. 좀 더 쉽게 설명해 주세요.

말하기

1 알아봅시다



1 그림을 보고 음식의 재료에 대해 친구와 대화해 보십시오.

			<p><보기></p> <p>A <u>불고기</u>는 뭐로 만들어요?</p> <p>B <u>쇠고기</u>와 <u>양파</u>로 만들어요.</p>
불고기	쇠고기	양파	


(1)				(2)				
	삼계탕	닭고기	인삼		떡볶이	떡	어묵	고추장 양념

(3)					(4)				
	호박전	호박	계란	밀가루		김치찌개	김치	돼지고기	파

2 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

<p><보기></p>  <p>밥을 하다</p>	→	 <p>불고기를 하다</p>	<p>지원 호영 씨, <u>불고기</u> 만들었어요?</p> <p>호영 아니요, <u>밥을 하고 나서 불고기를</u> 할 거예요.</p> <p>지원 네, 그러세요.</p>
--	---	--	---

(1)		→		(2)		→	
	커피를 타다		과일을 깎다		청소를 하다		쓰레기를 버리다

(3)		→	
	책을 읽다		영화 CD를 빌리다

3 지원 씨가 베트남 친구들을 초대해서 한국 음식에 대해 설명하고 있습니다. <보기>와 같이 대화해 보십시오.

만드는 방법

<보기>



라면



물을 끓이다



물이 끓다, 라면을 넣다



라면이 익다, 파를 넣다



파가 익다

디엠 수영 씨, 이건 뭐예요? 맛있을 것 같아요.


수영 이건 **라면**이에요. 한국 사람들이 좋아하는 음식이지요.

디엠 어떻게 만들어요?

수영 먼저 **물을 끓여요. 물이 끓으면 라면을 넣으세요.**
라면을 넣고 나서 다 익으면 파를 넣으세요.
파가 다 익으면 드셔도 돼요.

디엠 어렵지 않으니깐 집에서 한번 만들어 보고 싶어요.

(1)




김치찌개



돼지고기를 볶다

→




돼지고기가 익다, 김치를 넣다

→




김치가 익다, 육수를 넣다

→




육수가 끓다

(2)




불고기



쇠고기를 볶다

→




쇠고기가 익다, 양파를 넣다

→




양파가 익다, 파를 넣다

→




파가 익다

(3)




떡볶이



고추장 육수를 끓이다

→




고추장 육수가 끓다, 떡을 넣다

→



떡이 익다, 어묵을 넣다

→



어묵이 익다

2 이야기해 봅시다

1 한국 사람에게 인기 있는 베트남 음식에는 어떤 것이 있을까요? 아래의 베트남 전통 음식 가운데 한국 사람에게 인기 있을 것 같은 요리에 대해서 이야기해 보십시오.

			
<input type="checkbox"/> 고이꾸온	<input type="checkbox"/> 냄 란	<input type="checkbox"/> 반 세오	<input type="checkbox"/> 펴
			
<input type="checkbox"/> 껌 보	<input type="checkbox"/> 분 짜	<input type="checkbox"/> 반미	

2 위의 보기에서 한국 친구에게 대접하고 싶은 음식을 고르십시오. 그리고 그 음식의 재료, 맛, 만드는 방법 등을 대하여 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	<보기> 고이꾸온	(1) 반 세오	(2) _____
재료	닭고기, 채소, 계란, 새우 땅콩 소스, 라이스페이퍼	쌀가루, 우유, 물 돼지고기, 새우, 양파, 파, 숙주, 녹참소스, 설탕	
만드는 방법	- 채소를 모두 얇게 썰다 - 닭고기를 삶아서 얇게 썰다 - 계란을 얇게 부쳐 썰다	- 돼지고기와 새우, 양파, 파를 볶다 - 쌀가루에 우유, 물, 파를 넣어 반죽하다 - 반죽한 것을 익혀 볶은 돼지고기와 숙주를 넣어 반으로 접다	
맛	약간 달다	바삭하고 맛있다	

<보기>

지원 호영 씨, 이게 뭐예요? 맛있겠어요.

호영 **고이꾸온**이에요. **닭과 채소와 계란**으로 만든 베트남 전통 음식이에요. 소스가 **약간 달지만** 담백해서 외국 사람들이 좋아해요.

지원 어떻게 만드는데요? 호영 씨도 만들 수 있어요?

호영 네, **채소를 모두 얇게 썰어요. 채소를 썰고 나서 닭고기를 삶아서 얇게 썰어요. 닭고기를 썰고 나서 계란을 얇게 부쳐 썰어요. 마지막으로 모든 재료를 라이스페이퍼에 싸면 돼요.**

지원 저도 한번 만들어 보고 싶어요.

호영 그러세요. 제가 도와 드릴게요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 17)

(1) 두 사람은 어느 식당에 갈까요?



(2) 두 사람은 어떤 음식을 먹을까요?



2 대화를 잘 듣고 어떤 요리를 추천하는지 고르십시오. (CD TRACK 18)

(1) _____



(2) _____



(3) _____



3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 19)

(1) 두 사람은 무엇을 먹을까요? 메뉴판에서 모두 고르십시오.

메뉴판

			
<input type="checkbox"/> 비빔밥 3,500원	<input type="checkbox"/> 어묵 2,500원	<input type="checkbox"/> 만두 3,000원	<input type="checkbox"/> 떡볶이 2,500원
			

(2) 남자는 어떤 음식을 잘 못 먹습니까?

- Ⓐ 매운 음식 Ⓑ 짠 음식 Ⓒ 단 음식

(3) 이 식당을 추천하는 이유는 무엇입니까?

- ① _____ ② _____

2 들어 봅시다

1 한국 요리 전문가들이 세계인에게 추천하는 한국의 대표적인 요리로는 비빔밥, 떡볶이, 김치 등이 있습니다. 다음의 정보를 보며 이 음식에 대하여 <보기>와 같이 말해 보십시오.

<보기> 비빔밥은 쇠고기와 여러 가지 채소로 만드는데, 고추장이 들어가서 좀 매워요, 그렇지만 몸에 좋은 음식이라서 추천하고 싶어요,

요리 이름	 <보기> 비빔밥	 (1) 떡볶이	 (2) 김치
주요 재료	쇠고기, 채소, 밥	떡, 어묵	배추, 파
주요 양념	고추장, 참기름	고추장	고춧가루, 젓갈
추천 이유	몸에 좋다 채소를 많이 먹다 재료와 양념이 잘 어울리다	가격이 싸다 단맛과 매운맛이 잘 어울리다	몸에 좋다 독특한 맛이 입맛을 살려 주다

2 다음은 라디오의 맛집 소개 코너입니다. 내용을 잘 듣고 답하십시오. CD TRACK 20

(1) 이 사람은 무슨 음식을 추천하고 있습니까? 그리고 왜 추천합니까? 들으면서 다음 빈칸을 채우십시오.

이 식당을 추천하는 이유는 _____ 때문입니다. 이 집에는 _____, _____의 세 가지 종류가 있습니다. 그래서 매운 음식을 잘 못 먹는 외국인들에게도 아주 좋습니다.

(2) 이 식당에 대한 설명으로 맞는 것을 모두 고르십시오.

- ㉠ 이 식당은 한식과 퓨전 요리를 만듭니다.
- ㉡ 불고기와 비빔밥은 이 집의 대표 메뉴입니다.
- ㉢ 이 집의 요리는 모두 맛있습니다.
- ㉣ 이 식당은 외국 사람에게만 추천합니다.

3 세계인에게 추천하고 싶은 베트남의 대표적인 전통 음식을 세 가지 고르십시오. 어떤 음식을 추천하고 왜 추천하는지 말해 보십시오.

요리 이름			
주요 재료			
맛			
추천 이유			

읽기

1 알아봅시다

1 다음은 외국인들이 가장 좋아하는 '한국 음식 Best 5'입니다. 잘 읽고 무슨 음식인지 이름을 써 보십시오.

(1) 밥에 나물, 고기 등을 넣고 고추장 같은 양념과 함께 비벼서 먹는 음식입니다. 여러 가지 나물과 고기가 들어가기 때문에 영양 성분을 골고루 섭취할 수 있습니다. 이것은 전주 지방의 유명한 전통 음식입니다.

→ _____

(2) 여러 가지 채소와 고기를 채 썰어 볶은 것에 삶은 당면을 넣고 버무려 먹는 음식입니다. 이것은 간장으로 간을 하는데, 맵지 않아 외국인들에게 인기가 많습니다. 한국 사람들은 잔치가 있을 때 주로 이 음식을 해서 먹습니다.

→ _____

(3) 소나 돼지고기의 등뼈에 양념해서 구워 먹는 음식입니다. 한국 사람은 이것을 먹을 때 마늘이나 고추를 넣어 상추에 싸 먹기도 합니다. 보통 구이로 먹지만 찜이나 탕으로 요리하기도 합니다. 단백질과 지방이 매우 풍부한 음식입니다.

→ _____

(4) 순두부를 주재료로 하여 양념을 넣고 끓이는 음식입니다. 입맛에 맞게 고기나 해물 등의 재료들을 넣어 요리할 수도 있습니다. 콩 특유의 맛과 향을 느낄 수 있고 부드러워서 한국 사람들에게도 인기가 많은 음식입니다.

→ _____

(5) 한국의 대표 음식이면서 세계적인 건강식품입니다. 이것은 소금에 절인 배추나 무를 고춧가루, 파, 마늘 등의 양념에 버무린 뒤 발효를 시킨 것입니다. 이것은 밥, 국과 함께 한국인의 식탁에서 빼놓을 수 없는 음식입니다.

→ _____

2 다음은 한국을 대표하는 음식인 불고기를 만드는 방법입니다. 내용을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

불고기



주재료 : 소고기 600g, 양파 1/3개, 당근 1/2개, 피망 1개, 버섯 1개, 마늘 1통, 대파 1대

부재료(소고기 양념) : 간장 6큰술, 설탕 2큰술, 물엿 1큰술, 다진 마늘 3큰술, 참기름 1큰술, 깨소금 2큰술, 후춧가루 1작은술, 배즙 5큰술

1. 소고기는 먹기 좋은 크기로 썩니다.
2. 양파는 껍질을 벗겨 채 썰고, 피망, 당근도 같은 크기로 썩니다. 대파와 버섯은 손가락 크기로 썩니다. 마늘은 껍질을 벗겨 썩니다.
3. 다진 파, 다진 마늘, 간장, 설탕, 물엿, 깨소금, 참기름, 후춧가루를 골고루 섞은 후 배즙을 넣거나 없으면 물 또는 청주를 넣어 양념장을 만듭니다.
4. 고기를 양념장에 주물러 간이 잘 배게 하고 채소를 넣어 30분 정도 재워 둡니다.
5. 재워 둔 고기를 달군 팬에 넣고 익힙니다. 고기를 볶다가 버섯을 넣습니다. 이때 고기를 오래 볶으면 고기가 질겨지므로 적당히 볶아야 합니다.
6. 그릇에 먹음직스럽게 담습니다.

(1) 위 글을 읽고 설명에 맞게 그림을 순서대로 고르십시오.



() - () - () - () - () - ()

(2) 불고기를 만들 때 주의해야 할 점이 있습니까? 찾아서 써 보십시오.

2 읽어 봅시다

1 여러분 나라에는 전통 음식과 다른 나라의 음식이 결합되어 새로 만들어진 퓨전 음식이 있습니까? 이야기해 보십시오.

음식명	
재료	
특징	

2 다음은 떡 케이크와 관련된 신문 기사입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

‘떡 케이크’ 효심(孝心)과 ‘찰떡궁합’
- 윤숙자 전통음식연구소장 추천

어버이날이 다가옵니다. 올해 조금 특별하게 감사의 마음을 전하고 싶으면, 떡 케이크 어떠세요? 떡이라면 어른들이 모두 좋아하는 음식이고, 떡 케이크라면 만들기 어렵다고 생각하니까 아주 특별한 느낌을 줄 것 같습니다. 궁중 요리 전문가로 특히 떡에 관심을 두고, 떡 현대화와 세계화에 힘을 쏟고 있는 윤숙자 한국전통음식연구소장은 “떡은 찹쌀과 멥쌀 등의 주재료와 콩·팥 등의 콩류, 견과류, 호박·고구마·당근 등의 채소와 과일이 잘 어울리는 영양이 풍부한 웰빙 식품”이라면서 “하나만 먹어도 든든하고, 다양하게 변신도 가능한 매력적인 음식”이라고 말합니다. 윤 소장은 어버이날 사람들이 직접 만들어 선물할 수 있는 떡으로 어른들에게 인기가 높은 호박과 고구마 떡 케이크를 추천했습니다. 조금 어려워 보이지만 도전해 봅시다. 조금 실패하면 어떻습니까? 조금 부족해도 그것이 마음이니깐요. 올해는 카네이션 한 송이와 함께 선물해 보세요.

문화일보 2009. 5. 6

(1) 떡 케이크를 ‘웰빙 식품’이라고 할 수 있는 이유는 무엇입니까?

(2) 위 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ㉠ 떡 케이크는 만들기 쉬운 음식입니다.
- ㉡ 떡 케이크는 어른들에게 인기가 많습니다.
- ㉢ 호박과 고구마 떡 케이크는 어른들이 좋아합니다.
- ㉣ 떡은 영양이 풍부하고 하나만 먹어도 든든합니다.

3 건강에도 좋고 맛도 좋아 세계적으로 알릴 수 있는 웰빙 음식을 만든다면 여러분은 어떤 음식을 만들겠습니까? 아이디어를 내고 친구들과 이야기해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 다음 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Bạn có muốn ăn ngon mì cốc không? Chỉ cần đổ nước nóng và đợi khoảng 3 phút, sau đó bạn có thể thưởng thức một cách ngon lành.

B Đạo này, ở Hàn Quốc ngày càng có nhiều bà mẹ tự làm đồ ăn nhẹ cho con cái của mình bằng các nguyên liệu tốt. Bánh mì hoặc bánh quy đều có thể làm được tại nhà một cách đơn giản. Các bạn hãy thử làm một lần xem.

(1) A _____ (2) B _____

2 가장 기억에 남는 음식에 대해 소개하는 글을 완성해 보십시오.

(1) 먼저 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

음식 이름	떡볶이
언제	한국에서 유학할 때
어떻게	한국 친구가 사 주다
먹어 본 느낌	처음에는 너무 매웠지만 자주 먹으면서 떡볶이 맛에 빠지게 되다
기타	친구에게 떡볶이 만드는 방법을 배우다 요즘도 가끔 만들어 먹는데 한국 생활이 그렇다

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.



제가 먹어 본 음식 중에서 가장 _____
 _____, 떡볶이는 _____
 _____, 저는 그때 한국의 매운맛을
 처음 알게 되었습니다.
 _____ 자주 먹게 되면서 _____
 _____, 그래서 _____
 _____, 요즘도 _____,
 그때마다 _____,

3 여러분이 먹어 본 음식 중에서 가장 기억에 남는 음식에 대해 소개하는 글을 써 보십시오.

(1) 다음 표에 필요한 내용을 메모를 해 보십시오.

어떤 음식이에요?	
언제, 어디에서 먹은 음식이에요?	
맛이 어때요?	
기억에 남는 이유가 뭐예요?	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

2 써 봅시다

1 '내가 자주 가는 맛집'이라는 제목으로 소개하는 글을 써 보십시오.

- 평소에 자주 가는 음식점을 생각해 봅시다.
- 그곳의 주메뉴가 무엇입니까? 그리고 가격은 얼마 정도입니까?
- 음식이나 음식점의 특징은 무엇입니까?
- 친구들에게 특별히 추천하고 싶은 이유는 무엇입니까?
- 어디에 위치하고 있습니까?

2 위에서 이야기한 내용을 가지고 '맛집'을 소개하는 글을 써 보십시오.

3 친구의 소개 글을 읽고 자신의 글과 비교해 보십시오.

문화

이름으로 보는 한국 음식의 종류

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분 나라의 대표적인 음식은 어떤 것들이 있습니까?
- (2) 조리법에 따른 음식의 이름을 알아봅시다.

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국의 음식이름은 베트남과 같이 재료의 이름과 조리법이 뒤에 붙어서 만들어진 경우가 많다. 베트남은 더운 날씨 때문에 볶거나 튀긴 음식이 많지만, 한국은 물을 넣어 만든 국이나 찌개 종류가 발달하여 '-국', '-찌개'가 많다. 국의 종류로는 미역국, 된장국, 쇠고기 국, 콩나물국 등이 있으며 찌개로는 김치찌개, 된장찌개, 생선찌개, 두부찌개 등이 있다.

한국인은 주로 쌀로 만든 흰밥을 먹지만 때때로 보리, 콩과 같은 다른 곡식을 함께 넣은 잡곡밥을 먹기도 한다. 또 밥 위에 여러 가지 채소나 육류를 얹어 만든 비빔밥이 있으며 채소나 버섯을 볶아서 만든 볶음밥 등도 있다.

한국을 대표하는 음식인 김치도 김치를 만드는 재료에 따라 이름이 다양하다. 그러나 뭐니 뭐니 해도 한국인이 가장 많이 먹는 대표적인 김치는 배추로 만든 배추김치이다. 이 밖에 대표적인 김치로 무로 만든 깍두기, 오이로 만든 오이김치, 파로 만든 파김치 등을 들 수 있다.

또 반찬이 발달한 한국은 '-찜', '-구이', '-조림', '-볶음'과 같이 같은 재료로 다양한 반찬을 만들기도 한다. '-찜'은 재료를 오랫동안 찌서 만든 음식을 의미하며 '-구이'와 '-조림'은 단어가 뜻하는 바와 같이 재료를 굽거나 조려서 만든 음식이다. '-볶음' 역시 재료를 볶아서 만든 음식임을 알 수 있다.

이렇게 보면 한국 음식의 이름은 그 음식의 재료와 요리 방식에 따라 정해진 것이 많다는 것을 알 수가 있다.

- (1) 한국의 음식 이름은 어떤 특징이 있습니까?
- (2) 한국에서 조리법에 따른 음식 이름에는 어떤 것들이 있는지 이야기해 봅시다.

3 여러분 나라의 음식 이름과 한국의 음식 이름을 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

간장

xì dǎu

견과

quả hạch

고추장 양념

gia vị tương ớt

고춧가루

bột ớt

궁중

trong cung

깍다

gọt

깨소금

muối vừng

껍질

vỏ

꼬치

đuôi

끼우다

bỏ vào, cho vào

나물

rau, rau củ

단백질

chất đạm

달구다

làm nóng, nung

달콤하다

ngọt dịu

담백하다

đạm bạc

당근

cà rốt

당면

miến

대파

hành paro

덜

ít hơn

도전하다

thử thách

독특하다

đặc biệt, khác lạ

든든하다

rắn chắc, khỏe

등뼈

xương sống

마늘

tỏi

매력적

có sức hấp dẫn

멥쌀

gạo tẻ

무

củ cải

물엿

mạch nha

발효

lên men

배다

ngâm

배즙

nước cốt lê

배추

cải thảo

버섯

nấm

변신

biến tướng, biến đổi

비비다

trộn

빼놓다

bỏ ra, bóc ra

섞다

trộn

섭취하다

hấp thu, đưa vào, uống vào

성분

thành phần

소스

nước sốt

순두부

đậu non

식품

thực phẩm

싸먹다

gói vào ăn

양파

hành tây

어묵

cá khô

어버이날

ngày của bố mẹ

영양

dinh dưỡng

오븐

lò nướng

육수

nước dùng(nước hầm từ thịt)

재다

đo

주무르다

sờ

주재료

nguyên liệu chính

지방

địa phương, chất béo

질기다

dai

찰떡궁합

hợp, hòa hợp

참기름

dầu mè

채썰다

thái rau

청주

rượu trắng

카네이션

hoa cẩm chướng

콩

đậu, đỗ

특유

đặc biệt, riêng biệt

파

hành

피망

ớt ngọt

해물

hải sản

향

hương

현대화

hiện đại hóa

호박전

bánh bí nhúng bột rán

효심

lòng hiếu thảo

후춧가루

tiêu bột

06 은행



- 1 이 사람은 은행에서 무엇을 하고 있을까요?
- 2 여러분은 주로 무슨 일을 하러 은행에 갑니까?

학습목표

- 과제
 - 말하기 MỞ SỔ TÀI KHOẢN Ở NGÂN HÀNG, SO SÁNH PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG NGÂN HÀNG
 - 듣기 HỘI THOẠI TRONG NGÂN HÀNG, NGHE HỘI THOẠI VỀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG
 - 읽기 ĐỌC HOÁ ĐƠN GIAO DỊCH NGÂN HÀNG, ĐỌC ĐOẠN VĂN VỀ NGƯỜI TIẾT KIỆM NHẤT
 - 쓰기 VIẾT VỀ PHƯƠNG PHÁP TÍCH LŨY TIỀN
- 어휘 Từ vựng liên quan đến đồng tiền, ngân hàng, nghiệp vụ ngân hàng
- 문법 -기 쉽다, -는 동안, -(으)려면
- 문화 Dịch vụ Ngân hàng ở Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 화폐 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến đồng tiền



현금 tiền mặt



동전 tiền xu



지폐 tiền giấy



수표 ngân phiếu



천 원짜리 loại tiền 1000won



잔돈 tiền lẻ

▶ 은행 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến ngân hàng

통장 số tài khoản	도장 con dấu	신분증 Giấy chứng minh thư, căn cước	계좌 번호 số tài khoản
비밀번호 số bí mật	현금카드 thẻ tiền mặt	현금자동입출금기(ATM기) máy nhập rút tiền mặt tự động	입금 nhập tiền
출금 rút tiền	계좌 이체 chuyển tiền qua tài khoản	잔액 조회 kiểm tra tiền dư	통장 정리 kiểm tra số tài khoản

▶ 은행 업무 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến nghiệp vụ ngân hàng

예금하다 gửi tiền vào ngân hàng	송금하다 gửi tiền, chuyển tiền	환전하다 đổi tiền
대출하다 vay tiền	통장을 개설하다 mở số tài khoản	적금을 들다 gửi tiết kiệm định kỳ
수수료를 내다 trả tiền lệ phí, hoa hồng	공과금을 내다 nộp chi phí công cộng	자동이체를 하다 chuyển tiền tự động
텔레뱅킹을 하다 Giao dịch ngân hàng qua phương tiện truyền thông	인터넷뱅킹을 하다 Giao dịch ngân hàng qua mạng	동전을 교환하다 đổi tiền xu

기본 문법

● -기 쉽다

Đứng sau động từ với ý nghĩa là “dễ ...” Biểu hiện ý nghĩa dễ dàng thực hiện một hành động nào đó hoặc có nhiều khả năng hoặc có khuynh hướng xảy ra trạng thái, tình hình nào đó. Sau -기 thường dùng tiểu từ **가**.

비밀번호는 메모하지 않으면 잊어버리기 쉬워요.

단 음식을 많이 먹으면 충치가 생기기 쉬워요.

옷을 얇게 입고 다니면 감기에 걸리기 쉬워요.

A 신용카드를 만들면 과소비하기 쉽겠지요?

B 맞아요. 신용카드는 안 쓰는 게 좋아요.

A 그렇게 잠을 못 자면 몸살 나기 쉬워요.

B 그래서 좀 일찍 집에 가려고 해요.

● -는 동안

Đứng sau động từ hoặc **있다, 없다** để thể hiện ý nghĩa “trong lúc”. Thể hiện thời gian mà hành động hoặc trạng thái nào đó được duy trì liên tục. Sau -는 동안 thường dùng với tiểu từ **에**.

은행에서 번호표를 뽑고 기다리는 동안 커피 한 잔 드세요.

어머니께서 주무시는 동안 제가 설거지를 했어요.

여기 있는 동안 저는 아주 편하게 생활했습니다.

A 신분증을 복사하는 동안 신청서를 작성해 주세요.

B 네, 그런데 도장 대신 사인해도 되지요?

A 베트남 여행을 도와주셔서 감사합니다.

B 베트남에 계시는 동안 편하게 지내시면 좋겠어요.

● **-(으)려면**

Đúng sau động từ biểu hiện ý nghĩa “nếu muốn, nếu có ý định”. Sử dụng khi giả định trường hợp có ý định hoặc ý tưởng làm một việc gì đó. Sau sau nguyên âm hoặc có phụ âm cuối ㄹ thì dùng **려면**, sau động từ có phụ âm cuối thì dùng **으려면**.

송금을 하려면 계좌 번호를 알아야 해요.
 현금카드로 돈을 찾으려면 비밀번호를 알아야 해요.
 주말에 쉬려면 평일에 부지런히 일하세요.

A 통장을 만들고 싶은데 뭐가 필요해요?
 B 통장을 만들려면 도장과 신분증이 필요해요.

A 사장님을 만나고 싶은데요.
 B 사장님을 만나시려면 오후에 다시 오세요.

TIPS **Lưu ý**

Trong trường hợp kết hợp với động từ không thể hiện ý đồ hay ý định thì có thể dùng cho giả định tình huống xảy ra trong tương lai.

예) 그 책이 나오려면 한 달쯤 더 걸릴 거예요.
 컴퓨터가 켜지려면 시간이 좀 걸리니까 기다리세요.

말하기

1 알아봅시다

1 알맞은 것을 연결하고 <보기>와 같이 대화해 보십시오.

<보기> **호영** 통장을 만들고 싶은데 어떻게 하면 됩니까?

수빈 통장을 만들려면 도장과 신분증이 있어야 해요.

<보기> 통장을 만들다

(1) 돈을 찾다

(2) ATM기를 사용하다

(3) 현금카드 분실신고를 하다

(4) 약속 시간에 늦지 않다

• ㉠ 분실 센터로 가다

• ㉡ 도장과 신분증이 있어야 하다

• ㉢ 출금 신청서를 쓰다

• ㉣ 일찍 출발하다

• ㉤ 현금카드가 있어야 하다

2 알맞은 것을 연결하고 <보기>와 같이 친구의 상황에 맞게 조언해 보십시오.

<보기> **호영** 여행자수표를 구입했어요.

유진 잃어버리기 쉬우니까 수표 번호를 메모하세요.

호영 네, 그렇게요. 걱정해 줘서 고마워요.

<보기> 여행자수표를 구입하다

(1) 요금 내는 날짜가 지나다

(2) 상금을 받다

(3) 한 달 동안 기침을 하다

(4) 예쁜 유리컵을 선물 받다

• ㉠ 날짜를 잊어버리다

• ㉡ 잃어버리다

• ㉢ 큰 병이 되다

• ㉣ 집에 두면 도둑맞다

• ㉤ 깨지다

• ① 수표 번호를 메모하다

• ② 자동이체를 신청하다

• ③ 은행에 저금하다

• ④ 조심해서 쓰다

• ⑤ 빨리 치료 받다

3 효영 씨가 은행에 가기 전에 한국 친구에게 조언을 구하고 있습니다. <보기>와 같이 대화해 보십시오.



〈보기〉 통장 만들기	
필요한 것	도장과 신분증
써야 할 것	통장 신청서
조심해야 할 것	비밀번호를 잊어버리다 / 메모하다

효영 수빈 씨, 한국에서 통장을 만들고 싶은데, 뭐가 있어야 해요?
 수빈 통장을 만들려면 도장과 신분증이 있어야 해요.
 효영 도장과 신분증만 있으면 돼요?
 수빈 네, 그리고 은행에 가서 통장 신청서를 쓰면 돼요. 신청서 쓰는 방법은 은행 직원이 알려 줄 거예요.
 효영 제가 조심해야 할 것이 있나요?
 수빈 비밀번호를 잊어버리기 쉬우니까 메모하세요.
 효영 네, 그렇게요. 걱정해 줘서 고마워요.

	(1) 현금카드 만들기	(2) 해외 송금하기
필요한 것	통장과 신분증	계좌 번호와 환율
써야 할 것	현금카드 신청서	송금 신청서
조심해야 할 것	통장을 안 가져가다 / 잘 챙기다	계좌 번호를 틀리다 / 조심하다

2 이야기해 봅시다

1 다음은 한국에서의 은행 이용 방법입니다. 표를 채운 후 친구들과 베트남에서의 은행 이용 방법에 대해 이야기해 보십시오.

	한국		베트남	
	이용 시간	할 수 있는 일	이용 시간	할 수 있는 일
은행	오전 9시부터 오후 4시 까지 이용할 수 있어요.	<ul style="list-style-type: none"> • 통장을 만들 수 있어요. • 환전을 할 수 있어요. • 공과금을 낼 수 있어요. 		
현금자동 입출금기	24시간 이용할 수 있지만 영업시간 이외에는 수수 료를 내야 해요.	<ul style="list-style-type: none"> • 입금을 할 수 있어요. • 출금을 할 수 있어요. • 계좌 이체를 할 수 있 어요. 		

2 여러분의 한국인 친구가 베트남에서 은행을 이용하고 싶어 합니다. <보기>와 같이 대화해 보십시오.

	<보기> 통장 만들기	(1) ATM기 이용하기	(2) 환전하기	(3) _____
이용 장소	베트남 은행	ATM기	환전소	
이용 시간	09:00~18:00	24시간	10:00~20:00	
필요한 것	여권	현금카드	환율 정보	
유용한 정보	현금카드는 그날 바로 받을 수 있다	ATM기는 현금 출금만 할 수 있어요.	한국 돈을 환전해 주는 곳이 따로 있어요.	

<보기>

수빈 통장을 만들고 싶은데 베트남 은행은 몇 시까지 해요?

효영 오전 9시부터 오후 6시까지 이용할 수 있어요.

수빈 통장 만들 때 뭐가 필요해요?

효영 여권이 있으면 돼요.

수빈 현금카드도 같이 받을 수 있나요?

효영 아니요, 현금카드는 그날 바로 받을 수 있어요.

수빈 알려 줘서 고마워요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD) TRACK 21

- (1) 남자는 휴대폰 요금을 내러 왔습니다. ()
- (2) 남자는 동전을 교환하러 왔습니다. ()
- (3) 남자는 계좌 번호를 잊어버렸습니다. ()

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD) TRACK 22

- (1) 여자와 관계있는 내용을 고르십시오.
 - ㉠ 계좌 번호를 잘못 적었습니다.
 - ㉡ 자동이체 신청을 다시 했습니다.
 - ㉢ 은행에서 요금을 내고 있습니다.
- (2) 남자와 관계있는 내용을 고르십시오.
 - ㉠ 송금 수수료를 모릅니다.
 - ㉡ 통장 개설 방법을 모릅니다.
 - ㉢ 받을 사람의 계좌 번호를 모릅니다.
- (3) 여자가 돈을 많이 낸 이유를 고르십시오.
 - ㉠ 수수료가 올라서
 - ㉡ 요금 내는 날이 지나서
 - ㉢ 자동이체를 신청하지 않아서

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 23

(1) 여자가 은행에 간 이유가 아닌 것을 고르십시오.

- ㉠ 휴대폰 요금을 내려고
- ㉡ 자동이체를 신청하려고
- ㉢ 계좌 번호를 확인하려고

(2) 다음을 보고 잘못된 정보를 고르십시오.


자동이체 신청서

자동이체 신청 내용	은행명	국민은행		
	㉠ 계좌 번호	123-456789-1011	㉡ 요금 종류	휴대폰 요금
	예금주	호영	외국인 등록 번호	891231-6678910
	㉢ 출금 날짜	매월 21일		
위와 같이 자동 납부 거래를 신청합니다. 20 . . . 사용자 호영 (서명 또는 인)				

2 들어 봅시다

1 여러분은 은행에 자주 갑니까? 주로 언제 은행에 갑니까? 다음을 체크해 보고 친구와 비교해 보십시오.

<input type="checkbox"/> 돈을 찾아요.	<input type="checkbox"/> 돈을 보내요.	<input type="checkbox"/> 공과금을 내요.
<input type="checkbox"/> 등록금을 내요.	<input type="checkbox"/> 저금을 해요.	<input type="checkbox"/> 환전을 해요.
<input type="checkbox"/> 통장을 정리해요.	<input type="checkbox"/> 동전을 교환해요.	<input type="checkbox"/> 통장을 개설해요.

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.  TRACK 24

- (1) 남자의 생각과 다른 것을 고르십시오.
- ㉠ 매달 은행에 가는 것은 불편해요.
 - ㉡ 자동이체는 요금을 확인하기 어려워요.
 - ㉢ ATM기보다 은행을 이용하는 게 편해요.
- (2) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.
- ㉠ 두 사람은 지금 은행에 있습니다.
 - ㉡ 남자는 인터넷뱅킹을 이용합니다.
 - ㉢ 여자는 자동이체로 공과금을 냅니다.

3 다음을 보고 각각의 장점과 단점에 대해 이야기해 보십시오.

	ATM기	텔레뱅킹	인터넷뱅킹
장점	<ul style="list-style-type: none"> • 언제나 돈을 찾을 수 있어요. • 		
단점	<ul style="list-style-type: none"> • 현금카드를 잃어버리면 사용할 수 없어요. • 		

읽기

1 알아봅시다

1 잘 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

요즘 인터넷 홈페이지를 이용할 때, 통장이나 현금카드를 만들 때 등 비밀번호가 필요한 경우가 많습니다. 비밀번호는 잊어버리기 쉬우므로 똑같은 비밀번호를 여기저기 사용하거나 자신의 생일, 전화번호로 비밀번호를 만드는 경우가 있습니다. 이렇게 하면 기억하기는 쉽지만 다른 사람이 알기도 쉽습니다. 그러므로 똑같은 비밀번호 사용을 피하는 것이 좋습니다.

- (1) 똑같은 비밀번호를 사용하는 것은 피해야 합니다. ()
- (2) 비밀번호는 생일이나 전화번호로 하는 것이 좋습니다. ()

2 잘 읽고 질문에 답하십시오.

ATM기는 24시간 이용할 수 있기 때문에 아주 편리합니다. ATM기를 사용하려면 현금카드가 있으면 됩니다. ATM기에서 돈을 찾을 때는 먼저 현금카드를 기계에 넣습니다. 그러면 여러 화면이 나오는데 그중에서 현금 지급을 누릅니다. 비밀번호 4 자리를 누르고 원하는 금액을 입력합니다. 영수증과 현금카드를 받으면 돈이 나옵니다.

- (1) 무엇에 대한 글입니까?
 Ⓐ 은행 이용 방법
 Ⓑ 현금카드 이용 방법
 Ⓒ 현금자동입출금기 이용 방법
- (2) 현금 찾는 순서를 정리해 보십시오.



3 다음은 현금자동입출금기 영수증입니다. 잘 읽고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

〈민재〉

현금자동입출금기 거래 명세표

거래 일시 : 2012. 12. 01. 09:30
 거래 종류 : 현금 지급
 거래 금액 : 500,000원
 잔 액 : 1,000,000원
 수 수 료 : 0원

○○은행을 이용해 주셔서 감사합니다.
 ○○은행 ○○ 지점

〈호영〉

현금자동입출금기 거래 명세표

거래 일시 : 2011. 12. 01. 10:05
 거래 종류 : 비밀번호 오류
 거래 금액 : 0원
 잔 액 : 0원
 수 수 료 : 0원

○○은행을 이용해 주셔서 감사합니다.
 ○○은행 ○○ 지점

〈수빈〉

현금자동입출금기 거래 명세표

거래 일시 : 2011. 12. 01. 18:30
 거래 종류 : 계좌 이체
 거래 금액 : 500,000원
 잔 액 : 1,500,000원
 수 수 료 : 600원

○○은행을 이용해 주셔서 감사합니다.
 ○○은행 ○○ 지점

〈유진〉

현금자동입출금기 거래 명세표

거래 일시 : 2011. 12. 01. 14:35
 거래 종류 : 현금 입금
 거래 금액 : 500,000
 잔 액 : 2,904,500원
 수 수 료 : 0원

○○은행을 이용해 주셔서 감사합니다.
 ○○은행 ○○ 지점

- (1) 돈을 찾은 사람은 민재 씨입니다. ()
- (2) 다른 통장으로 돈을 보낸 사람은 호영 씨입니다. ()
- (3) 은행 거래를 하지 못한 사람은 호영 씨입니다. ()
- (4) 통장에 남은 돈이 가장 많은 사람은 수빈 씨입니다. ()

2 읽어 봅시다

1 다음을 보고 친구와 이야기해 보십시오.

희영의 용돈 기입장

• 한 달 용돈 300,000원

날짜	내용	수입	지출	잔액
10/3	커피		500	
	교통비		4,200	
	쇼핑		45,000	
	점심		3,000	237,300
10/4	교통비		2,200	
	:		:	:

유진의 용돈 기입장

• 한 달 용돈 300,000원

날짜	내용	수입	지출	잔액
10/3	교통비		2,200	
	점심		3,000	294,800
10/4	교통비		2,200	
	점심		3,000	289,600
	:		:	:

- (1) 어떤 사람이 돈을 모을 수 있을까요? (2) 돈을 모으려면 어떻게 해야 할까요?

2 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

“연예인 저축왕!”

올해도 저축의 날을 맞아 연예인 저축왕을 선정했습니다. 이 행사는 한 해 동안 저축을 가장 많이 한 사람을 뽑아 상을 주는 것입니다.

올해 연예인 저축왕은 가수 한민국 씨입니다. 그는 매달 수입의 70% 이상을 저축하였습니다. 그는 어렸을 때부터 절약하는 습관이 있었습니다. 백 원짜리 동전도 함부로 쓰지 않았고 물건을 산 다음에는 물건값을 메모해서 계획적인 소비를 하려고 노력했습니다. 날마다 가계부를 쓰고 수입과 지출을 확인했습니다. 쓰고 남은 돈은 반드시 저축했습니다. 그래서 이십 대의 어린 나이로 ‘저축왕’이 되었습니다.

- (1) ‘저축왕’이란 무엇입니까? _____
- (2) 가수 한민국 씨에 대한 내용이 아닌 것을 고르십시오.
- ㉠ 성인이 되고 나서 저축을 시작했습니다.
 - ㉡ 그는 수입의 절반 이상을 저축했습니다.
 - ㉢ 물건을 산 후에는 반드시 가계부를 썼습니다.

3 여러분 주변에 ‘저축왕’이 될 만한 사람이 있습니까? 그 사람은 어떤 습관을 가지고 있습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

저축왕	습관
수빈	<ul style="list-style-type: none"> • 동전이 생길 때마다 저금통에 넣습니다. • 물건을 사기 전에 여러 번 생각합니다.

쓰기

1 알아봅시다

1 다음 문장을 한국어로 번역해 보십시오.

A (Tôi) đã đến ngân hàng làm sổ tài khoản. Nếu muốn làm sổ tài khoản cần có con dấu. Vì vậy tôi đã làm con dấu bằng tiếng Hàn

B Trong thời gian nhân viên ngân hàng sao chụp giấy chứng minh của tôi, tôi đã tạo số bí mật. Vì số bí mật dễ quên nên tôi đã ghi ngay vào sổ tay.

(1) A _____

(2) B _____

2 돈을 모으는 방법과 사용 계획에 대한 글을 완성해 보십시오.

(1) 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

정보	내용
어떻게 저축해요?	수입의 60% 이상
저축을 많이 하려면 어떻게 해요?	절약하는 습관을 가지다 • 쇼핑을 한 후에는 물건값을 메모하다 • 계획하지 않은 물건은 사지 않다
저축을 해서 뭘 할 거예요?	한국에 유학을 가다

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

저는 제 _____ 저축을 하려면 _____
 _____ 저는 _____
 그리고 _____ 저축을 많이 해서 5년
 후에는 그 돈으로 _____ 한국에서 한국 사람
 들과 생활하면서 한국어를 배우고 싶습니다.

3 여러분은 돈을 모아서 무엇을 할 계획입니까?

(1) 다음 표를 채워 보십시오.

정보	내용
어떻게 저축해요?	
저축을 많이 하려면 어떻게 해요?	
저축을 해서 뭘 할 거예요?	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

2

써 봅시다

1 다음 질문에 대해 보십시오.

(1) 여러분의 '경제 습관'은 어떻습니까? 다음의 항목에 대해 보십시오.

경제 습관	네	아니요
백 원짜리 동전 하나도 함부로 쓰지 않아요.		
동전을 따로 모으는 저금통이 있어요.		
물건을 산 후에 영수증을 꼭 받아요.		
돈을 사용한 후에는 반드시 메모를 해요.		
사려고 계획한 것만 사요.		
매달 저축을 하는 통장이 있어요.		
돈을 모으는 방법에 관심이 많아요.		

(2) 여러분의 '경제 습관' 중 고쳐야 할 것이 있습니까? 고치려면 어떻게 해야 하는지 메모해 보십시오.

2 위에서 답한 내용을 가지고 '나의 경제 습관'이라는 제목으로 한 편의 글을 완성해 보십시오.

문화

한국의 은행에서 하는 일

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분 나라의 은행에서 하는 일은 무엇입니까?
- (2) 여러분 나라에는 특수한 목적으로 운영되는 은행이 있습니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국의 은행이 하는 일은 다양하다. 베트남의 은행처럼 환전, 송금, 예금, 대출은 가장 기본적인 업무이다. 이러한 업무 이외에 은행에서는 세금과 공공요금을 받기도 하고 신용카드 대금을 받기도 한다. 최근에 한국의 은행은 복권과 상품권을 팔기도 하고 연극 공연 티켓도 판다. 이렇게 한국의 은행이 하는 일은 전보다 훨씬 다양해졌다.

또한, 은행이 하는 일은 은행의 설립 목적에 따라 정해지기도 한다. 그중에서 가장 대표적인 것이 한국은행인데, 한국은행은 국가에서 운영하는 중앙은행으로 한국의 화폐를 발권하며, 한국 사회에서 쓰이는 돈의 양을 조절하기도 한다.

한국의 은행 중 산업은행, 기업은행, 농협, 축협, 수협 등은 특별한 일을 하는 특수은행이다. 산업은행은 산업 발전을 위한 일을 하고 기업은행은 회사나 사업가 등을 주 고객으로 하여 일을 하고 있다. 그리고 이름에서 알 수 있는 것처럼 농협은 농업에 종사하는 사람, 축협은 축산업에 종사하는 사람, 수협은 수산업에 종사하는 사람을 위해 설립되었다. 그러나 한국은행을 제외한다면 이러한 특수은행은 다른 은행처럼 일반 고객을 상대하여 일하기도 한다.

- (1) 한국의 은행에서는 어떤 일을 하고 있습니까?
- (2) 한국에서 특수한 목적으로 운영되는 은행은 어떤 것들이 있습니까?

3 여러분 나라의 은행과 한국의 은행에 대해서 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

가계부를 쓰다

viết sổ chi tiêu

공과금

tiền công ích (như tiền điện, tiền nước, thuế...)

도둑맞다

bị ăn trộm

분실

mất (đồ đạc)

분실신고

thông báo mất (đồ đạc)

뽑다

nhổ ra, chọn ra

수입

thu nhập

신청서

đơn xin

용돈 기입장

sổ ghi chép tiền tiêu cá nhân

자동 납부

trả, nộp tiền tự động

저금통

thùng bỏ tiền tiết kiệm (tiền xu)

절반

một nửa

지로용지

giấy báo chuyển khoản (giấy báo chuyển khoản tiền điện, nước...)

지출

chi tiêu

함부로

hồ đồ, không suy nghĩ

07 성격

성격 테스트
타고난 내 성격은 어떨까?

특별 성격

별자리로 보는 성격



양자리
(3.21~4.20)



게자리
(6.22~7.22)



사자자리
(7.23~8.22)



성격! **관상만으로**
알 수 있습니다!

혈액형(A형, AB형, B형, O형)별 성격

- 1 위의 내용은 무엇으로 성격을 알아보는 것입니까?
- 2 여러분은 잡지나 인터넷에서 이러한 것을 본 적이 있습니까? 그 결과는 어땠습니까?

학습목표

- 과제**
 - 말하기 Nói về tính cách của bản thân, nói về người mà mình muốn giới thiệu.
 - 듣기 Nghe hội thoại tư vấn giữa bạn bè với nhau, nghe hội thoại về cuộc nói chuyện với giáo sư
 - 읽기 Đọc bài nói về tính cách con người theo nhóm máu, đọc bài miêu tả tính cách của người lãnh đạo.
 - 쓰기 Viết bài giới thiệu tính cách của người xung quanh mình, bài giới thiệu tính cách của bản thân..
- 어휘** Từ biểu hiện tính cách, đặc tính của con người, từ thường dùng (thành ngữ)
- 문법** 처럼, -군요, -(으)ㄴ/는 편이다
- 문화** Đặc điểm về tính cách của người Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 성격 Từ biểu hiện tính cách

활발하다 hoạt bát	명랑하다 sáng sủa, vui vẻ, rạng rỡ.	밝다 sáng sủa
착하다 hiền lành	조용하다 lặng lẽ, im lặng	얌전하다 nhẹ nhàng, dịu dàng, thanh lịch
솔직하다 thật thà	고집이 세다 bảo thủ, bướng bỉnh, cứng đầu	차분하다 bình tĩnh, điềm tĩnh
(성격이) 급하다 vội vàng, hấp tấp	적극적이다 tích cực, năng động	소극적이다 tiêu cực
사교적이다 dễ gần, thân mật, có tài xã giao	내성적이다 trầm lắng, có nội tâm	

▶ 사람의 특성 Đặc tính của con người

재주가 많다 nhiều tài, có tài	유머 감각이 있다 có tính vui nhộn, thích pha trò	부지런하다 chăm chỉ, cần cù
게으르다 lười nhác	믿음직하다 đáng tin	이해심이 많다 dễ thông cảm, bao dung
말이 많다 nói nhiều	정이 많다 giàu tình cảm	생각이 깊다 suy nghĩ sâu sắc
마음이 넓다 độ lượng, rộng lòng	성실하다 thành thật	책임감이 강하다 có trách nhiệm cao

▶ 신체 관련 관용 표현 1 Từ thường dùng (thành ngữ) 1

눈이 높다 kén chọn, tiêu chuẩn cao	발이 넓다 quan hệ rộng	입이 무겁다 trầm lắng, ít nói
입이 가볍다 nói nhiều	귀가 얇다 cả tin	콧대가 높다 kiêu căng, trịch thượng

기본 문법

● 처럼

Đứng sau danh từ để biểu hiện đối tượng so sánh. Nghĩa tiếng Việt là “như, giống như..”biểu hiện mức độ giống nhau hoặc đồng nhất với danh từ đứng trước nó. Có thể thay thế bằng tiểu từ **같이**.

- 지훈 씨는 운동선수처럼 운동을 잘해요.
 민준 씨 딸도 아빠처럼 사교적이예요.
 주인아주머니가 어머니처럼 잘해 주세요.
- A 유진 씨가 피아노 치는 거 봤어요? 저는 정말 놀랐어요.
 B 네, 피아노를 전공한 사람처럼 잘 치지요?
- A 화 씨, 한국말을 참 잘하네요.
 B 고마워요. 그렇지만 한국 사람처럼 말하려면 아직 멀었어요.

● -군요

Đứng sau động từ hoặc tính từ, nghĩa tiếng Việt là “...thế!, thế cơ à!”, được sử dụng khi biểu hiện cảm thán đối với một sự thật nào đó mới mẻ hoặc có cảm giác ngạc nhiên.

Sau tính từ thì dùng **-군요**, sau động từ thì dùng **-는군요**. khi nói đến sự việc trong quá khứ thì dùng **-았/었군요**. Khi phỏng đoán một việc gì đó thì dùng **-겠군요**.

	현재(진행, 습관)	과거(경험, 완료)	미래(의지, 추측)	
동사	-는군요	-았/었군요	-ㄹ 거군요	-겠군요
형용사	-군요		-을 거군요	
이다	군요 이군요	였군요 이었군요		

베트남에는 한국어를 공부하는 학생이 참 많군요.

지훈 씨는 정말 잘 먹는군요.

서영 씨, 요즘 일이 많아서 피곤하겠군요.

A 남 씨는 한 학기 동안 지각이나 결석을 한 번도 안 했어요.

B 우와, 남 씨는 정말 성실하군요.

A 전에 한국에서 공부할 때 김치찌개를 자주 먹었어요.

B 어머, 루이엔 씨는 한국에서 공부했군요.

TIPS Lưu ý

Khi nói với người dưới mình hoặc với bạn bè, hoặc khi nói một mình thì dùng 구나.

예) 민재는 정말 잘 먹는구나.

내가 공부를 많이 했구나.

● **-(으)ㄴ/는 편이다**

Đứng sau động từ và tính từ, nghĩa tiếng Việt là “vào loại., thuộc diện...”, biểu hiện đại thể thuộc vào một loại nào đó.

Với tính từ tận cùng là nguyên âm hoặc tận cùng là phụ âm ㄹ, hoặc sau 이다, 아니다 thì dùng -ㄴ 편이다, tận cùng là phụ âm thì dùng -은 편이다. Sau động từ hoặc sau 있다, 없다 thì dùng -는 편이다.

제 동생은 조금 소극적인 편이에요.

그 사람은 말이 많은 편이에요.

저는 사람을 쉽게 사귀는 편이에요.

A 고민이 있을 때 그 친구와 자주 이야기해요?

B 네, 우리는 대화가 잘 통하는 편이라서요.

A 루이엔 씨는 어떤 사람이 좋아요?

B 제가 조용한 편이니까 활발하고 명랑한 사람을 만나고 싶어요.


말하기

1 알아봅시다





1 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

- | | | | |
|-----------------------|---|---------------|--|
| <보기> 숙제를 항상 열심히 하다 | • | • ⓐ 성실하다 | → A 민재 씨는 <u>숙제를 항상 열심히 해요.</u>
B 그래요? 민재 씨는 정말 <u>성실하군요.</u> |
| (1) 참지 못하고 잘 기다리지 못하다 | • | • ⓑ 유머 감각이 있다 | → A _____
B _____ |
| (2) 다른 사람보다 학교에 일찍 오다 | • | • ⓒ 성격이 급하다 | → A _____
B _____ |
| (3) 비밀을 잘 지키다 | • | • ⓓ 부지런하다 | → A _____
B _____ |
| (4) 이야기를 재미있게 하다 | • | • ⓔ 입을 무겁다 | → A _____
B _____ |

2 다음 사람들의 성격이나 특성을 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

<보기>  **화**
 밝다 / 명랑하다,
 언제나 친구들과 잘 지내다

A 화 씨는 성격이 어때요?
 B 밝고 명랑한 편이에요.
 그래서 언제나 친구들과 잘 지내요.

- | | |
|---|--|
| (1)  정우
사교적이다,
사람들을 쉽게 사귀다 | A 정우 씨는 성격이 어때요?
B _____
그래서 _____. |
| (2)  똥
고집이 세다,
다른 사람의 이야기를 잘 안 듣다 | A 똥 씨는 성격이 어때요?
B _____
그래서 _____. |
| (3)  루이엔
내성적이다 / 말이 없다,
친구들을 쉽게 사귄 수 없다 | A 루이엔 씨는 성격이 어때요?
B _____
그래서 _____. |
| (4)  유나
솔직하다,
거짓말을 못 하다 | A 유나 씨는 성격이 어때요?
B _____
그래서 _____. |

3 모임에서 만난 친구와 자신에 대해 대화해 보십시오.



〈보기〉	
히엔	지원
조용하다 소극적이다	활발하다 적극적이다
-	친구를 쉽게 사귀다 친구가 많다

지원 **히엔** 씨는 성격이 어때요?
 히엔 저는 좀 **조용하고 소극적인** 편이에요.
 지원 그래요? 저와 아주 다르군요.
 저는 **활발하고 적극적인** 편이에요.
 히엔 그럼 **친구를 쉽게 사귀**겠군요.
 지원 네, 그리고 **친구가 많은** 편이에요.
 히엔 저도 지원 씨처럼 **활발한 성격**이면 좋겠어요.

(1)

유나	화
성격이 급하다	차분하다
-	실수가 적다 결정하기 전에 많이 생각하다

(2)

풍	정우
고집이 세다	다른 사람의 이야기를 잘 듣다
-	다른 사람과 관계가 좋다 모든 일을 같이 결정하다

2 이야기해 봅시다

1 여러분은 어떤 이성을 좋아합니까? 두 개만 고르고 그 이유를 이야기해 보십시오.

- 사교적이다 솔직하다 부지런하다 적극적이다
 믿음직하다 생각이 깊다 말이 없다 유머 감각이 있다

2 여러분은 어떤 이성 친구를 소개받고 싶습니까? 소개받고 싶은 사람에 대해 이야기해 보십시오.

	〈보기〉 여자 친구	(1) 남자 친구	(2) _____
외모	작다, 귀엽다	크다, 조금 통통하다	
성격과 특성	활발하다, 사교적이다 유머 감각이 있다	생각이 깊다, 믿음직하다 이해심이 많다	

〈보기〉

- 풍 서영 씨, 괜찮은 **여자 친구**가 있으면 좀 소개해 주세요.
 서영 어, 그럴까요? 어떤 사람을 소개받고 싶은데요?
 풍 음, 저는 **작고 귀여운 여자**가 좋아요.
 서영 그리고 성격은요?
 풍 전 **활발하고 사교적인 성격**을 좋아해요. **유머 감각**도 있으면 좋겠어요.
 제가 그렇지 못하니까요.
 서영 제 친구 중에 **활발하고 귀여운 친구**가 하나 있어요.
 풍 씨처럼 조용한 성격에 아주 잘 맞을 것 같아요.
 풍 그래요? 그럼 당장 소개해 주세요. 제가 저녁 살게요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD TRACK 25)

- (1) 여자는 성격이 좀 급합니다. ()
- (2) 여자는 보통 아침을 먹습니다. ()
- (3) 남자는 테니스 선수입니다. ()

2 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD TRACK 26)

- (1) ① 남자는 소극적이고 남자의 형은 적극적입니다. ()
- ② 여자는 언니와 성격이 비슷하지 않습니다. ()
- (2) ① 하숙집의 주인아주머니는 남자의 어머니입니다. ()
- ② 아주머니가 요리사는 아니지만 요리를 잘합니다. ()
- (3) ① 두 사람은 여자의 남자 친구에 대해 이야기하고 있습니다. ()
- ② 여자는 따뜻하고 이해심이 많은 사람을 좋아합니다. ()

3 대화를 잘 듣고 답하십시오. (CD TRACK 27)

- (1) 대화를 듣고 대화의 내용과 같은 것을 모두 고르십시오.
 - ㉠ 남자는 형과 비슷하게 생겼습니다.
 - ㉡ 두 사람은 형제의 성격에 대해 이야기하고 있습니다.
 - ㉢ 여자는 활발한 사람을 좋아합니다.
 - ㉣ 남자의 형은 남자의 성격을 부러워합니다.
 - ㉤ 여자는 언니와 성격이 비슷하지 않습니다.
- (2) 남자에 대해 맞게 설명한 것을 모두 고르십시오.
 - ㉠ 남자는 형보다 소극적인 편입니다.
 - ㉡ 남자는 사교적입니다.
 - ㉢ 남자는 차분하고 책임감이 강합니다.
 - ㉣ 실수를 잘 하는 편입니다.

4 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 28



(1) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ① 여자는 보통 화를 잘 냅니다. ()
- ② 여자의 방 친구는 여자에게 사과를 안 했습니다. ()
- ③ 여자는 어제 일찍 잤습니다. ()

(2) 여자는 왜 방 친구에게 화를 냈습니까?

- ㉠ 방 친구가 시끄럽게 통화를 했기 때문에
- ㉡ 방 친구가 시끄럽게 음악을 들었기 때문에
- ㉢ 방 친구가 시끄럽게 파티를 했기 때문에


(3) 남자는 여자에게 어떤 조언을 할까요?

- ㉠ 얼마 동안 방 친구와 이야기를 하지 마세요.
- ㉡ 방 친구의 사과를 먼저 받고 화해하세요.
- ㉢ 방 친구처럼 똑같이 해 보세요.

2 들어 봅시다

1 다음과 같은 성격은 학교생활이나 직장 생활을 할 때 어떤 장단점이 있을까요?

- (1) 차분하고 생각이 깊다. 말이 적은 편이다.
- (2) 고집이 세고 주장이 강하다. 모든 일에 적극적이다.
- (3) 솔직하다. 다른 사람과 대화를 많이 하고 이해심이 많다.

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.  TRACK 29

(1) 여자는 무엇에 대해서 상담을 받고 있습니까?

(2) 여자가 자신에 대해서 문제라고 생각하는 것을 모두 고르십시오.

- Ⓐ 친구들에게 이야기를 잘 못합니다.
- Ⓑ 발표할 때 떨리고 목소리가 작습니다.
- Ⓒ 취직 준비를 하지 못했습니다.
- Ⓓ 내성적이라서 취직하기 어렵습니다.
- Ⓔ 직장 생활에서 실수가 많을 것 같습니다.

(3) 교수는 어떻게 조언했습니까?

- Ⓐ 발표할 때 떨리는 건 잘못된 거니까 연습을 많이 해서 고치세요.
- Ⓑ 차분한 성격의 사람들 중에 직장에서 인기 있는 사람이 많으니까 자신을 가지세요.
- Ⓒ 활발하고 사교적인 성격을 싫어하는 사람들이 많으니까 자신의 성격을 사랑하세요.

3 여러분은 자신의 성격이나 습관, 특성 중에서 어떤 점이 마음에 들지 않습니까? 왜 그렇습니까? 친구들에게 이야기하고 조언을 구해 보십시오.

읽기

1 알아봅시다

1 이 사람에 대한 설명으로 맞으면 ○, 틀리면 ×하십시오.

(1)

호영 씨는 사람 사귀는 것을 좋아하고 말이 넓은 편입니다. 처음 만난 사람에게도 자기 이야기를 잘하고 솔직한 편입니다. 그렇지만 다른 사람의 비밀은 절대로 말하지 않습니다.

- ① 호영 씨는 사교적이고 활발합니다. ()
- ② 호영 씨는 믿음직하고 입이 가뻍습니다. ()

(2)

지원 씨는 생각이 깊고 다른 사람을 잘 이해해 줍니다. 그래서 친구들은 지원 씨에게 자신의 고민을 말하고 조언을 받습니다. 친구들은 지원 씨를 선배나 어머니라고 생각합니다.

- ① 지원 씨는 이해심이 많은 사람입니다. ()
- ② 친구들은 지원 씨를 선배처럼, 어머니처럼 생각하는 것 같습니다. ()

2 다음을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.

함께 봉사할 사람을 찾습니다!

여름 방학에 봉사 활동을 함께할 사람을 찾습니다. 봉사 활동 기간은 8월 첫 주, 일주일 동안입니다. 소년소녀가장들에게 컴퓨터를 가르쳐 주고 학교 공부도 도와 주려고 합니다. 봉사 활동을 가기 전에 교육 기간이 있으니까 컴퓨터를 잘 못해도 누구나 참여할 수 있습니다. 그렇지만 자신이 성실하고 부지런한 편이라고 생각하는 분, 아이들과 같이 노는 것을 좋아하는 분만 신청해 주세요. 특히 유머 감각이 있는 분을 환영합니다.

(1) 이 글에는 어떤 내용이 들어 있습니까? 모두 고르십시오.

- ㉠ 봉사 기간 ㉡ 봉사 장소 ㉢ 봉사 활동 내용 ㉣ 찾는 사람의 성격 ㉤ 찾는 사람의 외모

(2) 봉사 활동을 하기에 가장 적절한 사람은 누구입니까?

- ㉠ 민수는 컴퓨터를 잘 하지만 내성적인 성격입니다.
- ㉡ 수진은 게으른 편이지만 유머 감각이 많은 편입니다.
- ㉢ 영호는 컴퓨터를 잘 못하지만 활발하고 사교적인 편입니다.

3 다음은 인터넷의 '혈액형별 성격'에 대한 글입니다. 글을 읽고 질문에 답하십시오.

혈액형별 성격

◆ 혈액형에 따라 성격이 어떻게 다를까요? 혈액형별 성격이 여러분에게도 잘 맞는지 알아보세요.

A형은 책임감이 강하고 힘든 일을 잘 참는 편입니다. 그리고 행동하기 전에 계획을 잘 세우고 오래 생각합니다. A형은 내성적인 경우가 많습니다. 그래서 싫어도 싫다고 솔직하게 말하지 못할 때가 많습니다. 다른 사람 때문에 스트레스를 잘 받습니다.

B형은 호기심이 많고 자유로운 생활을 좋아합니다. 또한 자기중심적이고 규칙을 좋아하지 않는 편입니다. 한 가지 일에 집중하지 못하고 생각이 자주 변하기도 합니다. B형은 아이디어가 많고 감정이 풍부한 사람이 많습니다.

O형은 활발하고 사교적인 편입니다. 그리고 성격이 따뜻해서 인기가 많습니다. 처음 만나는 사람과 잘 지내고 어디에서나 친구가 많습니다. 일을 할 때 동료들과 함께 하는 편입니다. 그런데 한번 실패하면 자신감을 잃을 때가 많습니다.

AB형은 생각이 빠르고 행동이 시원시원한 편입니다. 기분에 따라 행동하지 않고 합리적, 분석적으로 생각하는 편입니다. AB형은 자기 생각이 강하고 고집이 센 사람이 많습니다.

- (1) 위 글에 따르면 다음은 어떤 혈액형의 사람일까요? 혈액형을 맞게 쓰십시오.
- ① 혼자 있는 것을 좋아하고 다른 사람에게 자기 생각을 잘 표현하지 못해요. 그리고 신중한 편이에요. ()
 - ② 친구가 많고 사람 만나는 것을 좋아해요. 다른 사람들의 생일을 잘 잊지 않아요. ()
 - ③ 다른 사람과 똑같이 행동하는 것을 별로 좋아하지 않아요. 자기가 하고 싶은 일을 하고 항상 생각이 많아요. ()
 - ④ 일이 생기면 합리적으로 생각해서 행동해요. 때때로 계산적이에요. ()

(2) 위 글에 따르면 호영 씨의 혈액형은 무엇일까요?

호영 씨는 한국어과의 2학년 대표입니다. 학과를 위해 여러 가지 계획을 세우고 일을 열심히 했습니다. 호영 씨는 언제나 실수 없이 일하려고 노력합니다. 때때로 친구들의 행동이 마음에 들지 않을 때가 있지만 말하지 않고 잘 참습니다. 학과 대표다운 점이 많습니다.

- Ⓐ A형 Ⓑ B형 Ⓒ O형 Ⓓ AB형

2 읽어 봅시다

1 다음의 직업에는 어떤 성격의 사람이 잘 맞을까요? 왜 그렇게 생각하는지 이유도 말해 보십시오.

사업가 정치가 과학자 소설가 교사/교수

2 다음 글을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.

지도자가 되려면 어떤 성격이어야 할까요? 유능한 지도자 중에는 책을 좋아하는 내성적인 사람도 있고, 이야기하는 것을 좋아하는 외향적인 사람도 있습니다. 그래서 지도자의 성격을 한 가지로 말하기는 어렵습니다. 그렇지만 지도자들이 갖는 몇 가지 공통적인 점도 있습니다.

지도자가 되려면 우선 어떤 일을 계획할 수 있어야 하고, 그 일을 적극적으로 추진할 수 있어야 합니다. 소극적인 사람은 계획만 세우지만 적극적인 사람은 계획한 것을 행동으로 할 수 있습니다. 그리고 일반적으로 소극적인 지도자는 모든 사람을 소극적으로 만들고 적극적인 지도자는 모든 사람을 적극적으로 만드는 힘이 있습니다.

또한 지도자는 밝고 긍정적인 사람이어야 합니다. 미래에 어떤 일이 있을지, 결과가 어떨지 우리는 모릅니다. 그렇지만 긍정적으로 생각하는 사람은 자신을 믿습니다. 그래서 다른 사람들도 그 사람을 믿고 따르게 됩니다.

그러나 무엇보다도 중요한 것은 다른 사람을 이해하는 마음입니다. 힘 있는 지도자는 사람들의 몸을 움직이게 하지만 이해심이 많은 지도자는 사람들의 마음을 움직입니다. 그래서 유능한 지도자는 마음이 넓고 이해심이 많아야 합니다.

(1) 이 글의 제목을 만들어 보십시오. _____

(2) 지도자가 되려면 어떤 성격이어야 할까요? 다음에 써 보십시오.

- ① 어떤 일을 계획할 수 있어야 하고 적극적으로 추진할 수 있어야 합니다.
- ② _____
- ③ _____

(3) 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ㉠ 유능한 지도자들은 모두 성격이 같습니다.
- ㉡ 유능한 지도자는 보통 외향적인 사람입니다.
- ㉢ 지도자가 적극적이면 다른 사람을 적극적으로 만들 수 있습니다.
- ㉣ 지도자에게는 적극적인 성격이 이해심이 많은 것보다 중요합니다.

3 여러분 주위의 성공한 사람에 대해서 이야기해 보십시오. 그 사람의 성격이 성공에 어떤 영향을 주었다고 생각합니까?

쓰기

1 알아봅시다

1 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Người tài xã giao thì kết bạn dễ dàng, có quan hệ rộng rãi nên có nhiều người quen. Về cơ bản, người tài xã giao so với người trầm tính thì thuộc vào loại được nhiều người yêu thích.

B Giáo sư của chúng tôi có tấm lòng độ lượng như người mẹ và rất dễ thông cảm. Dù chúng tôi có sai sót thì giáo sư vẫn động viên. Và nếu nói thật ra những sai lầm của mình thì cũng tha thứ cho tất cả mọi điều.

(1) A _____

(2) B _____

2 다른 사람의 외모, 성격, 특성을 소개하는 글을 완성해 보십시오.

(1) 먼저 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

소개할 사람	언니
외모	어머니를 닮았다, 키가 작고 말랐다
성격	조용하다, 얌전하다, 차분하다, 때때로 고집이 세다
기타 특성	부지런하다, 재주가 많다

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

우리 언니는 나보다 세 살 많습니니다. 나는 아버지를 닮았지만 언니는 _____
 _____, 그래서 엄마처럼 _____. 나는 성격이
 급하고 적극적인 편입니다. 그렇지만 언니는 _____.
 그러나 때때로 _____ 자기 생각을 바꾸지 않을 때가 있습니다.
 언니는 나와 달리 아주 부지런합니다. 그리고 요리, 바느질, 그림 등을 다 잘합
 니다. 아주 _____ 사람입니다.

3 여러분 주위의 한 사람을 정하여 그 사람의 외모, 성격 등을 소개하는 글을 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모를 해 보십시오.

소개할 사람	
외모	
성격	
기타 특성	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

2 써 봅시다

※ 자신의 성격을 소개하는 글을 써 보십시오.

1 여러분의 성격의 장단점은 무엇입니까? 다음의 질문에 대해 간단하게 메모해 보십시오.

- 자기 성격의 장점들은 무엇입니까?
- 그 장점들은 생활에서 어떤 영향을 주고 있습니까?
(어떤 좋은 점이 있습니까?)
- 자기 성격 중에서 고치고 싶은 점은 무엇입니까? 왜 고치고 싶습니까?
- 성격을 바꾸기 위해 어떻게 노력하고 있습니까?

2 위에 메모한 내용을 바탕으로 글을 써 보십시오.

3 3~4명씩 모여서 서로 자기 성격의 장점을 말해 보십시오. 그리고 자기 성격에 대한 친구들의 생각과 자기 생각이 어떻게 다른지 이야기해 보십시오.

문화

한국인의 성격 특성

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분 나라 사람들은 어떤 성격 특성을 가지고 있습니까?
- (2) 여러분이 아는 한국인의 성격은 어떻습니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국인의 성격 중 가장 대표적인 것으로 가족주의적 성격을 들 수 있다. 오래 전부터 농경 정착 생활을 하면서 한 마을에서 힘을 합쳐 살아왔고 하나의 나라를 만들어 살아왔기 때문에 서로를 가족같이 대한다. 그래서 처음 만난 사람에 대해서도 나와 어떤 관계가 있는지를 알고 싶어 한다. 관계가 없을 경우에도 상대방이 어떤 사람인지 알아 보려고 하고 자기가 어떤 사람인지를 상대방에게 알려 주려고 한다. 이렇게 해서 처음 만난 사람과 '우리'가 되기도 한다.

일반적으로 한국 사람들은 부지런하다고 알려져 있다. 이것 역시 한국 사회가 오래 전부터 농경 생활을 해 온 것과 관계가 있다. 한국은 봄, 여름, 가을, 겨울 등 4계절의 구분이 분명한데, 계절에 따라 해야 하는 일들이 많았다. 봄에 씨앗을 뿌리고, 여름이 지날 때까지 부지런히 가꾸어야 하고, 가을에 수확을 해야 했다. 그리고 겨울에는 다음 해의 농사를 준비해야 했다. 이렇게 1년 동안 계획을 세워 농사를 짓는 일이 한국 사람을 부지런하게 만든 중요한 이유라고 한다.

한국인의 성격을 이야기할 때 자주 듣는 말은 한국인이 무엇이든지 '빨리빨리'하려고 한다는 것이다. '빨리빨리'는 현대에 생긴 것으로 한국 사회의 산업화와 관계가 있다. 1960년대 이후에 경제가 빠르게 발전하고 산업화가 진행되면서, 한국 사람들은 빠르게 움직이지 않으면 사회에 적응하기 힘들었다. 즉, 빨리 움직이지 않으면 일에 문제가 생기기도 했고 새로운 기회를 잃어버리는 경우도 생겼기 때문이었다. 그래서 한국에서는 '빨리빨리'라는 말을 자주 사용하게 되었고, 이제는 한국인의 대표적인 성격으로 자리 잡게 되었다.

- (1) 한국인의 성격 특성으로 어떤 것들이 있습니까?
- (2) 한국인의 '빨리빨리'는 어떤 배경에서 생기게 되었는지 이야기해 봅시다.

3 한국인의 성격과 베트남인의 성격을 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

격려하다

khích lệ, động viên

계산적이다

mang tính thống kê

글씨

chữ viết

긍정적이다

mang tính tích cực

긴장하다

căng thẳng

다양하다

đa dạng, nhiều loại

다투다

cãi nhau

닮다

giống

바느질

khâu vá

분석적이다

mang tính phân tích

소년소녀가장

chủ nhỏ trong gia đình (do cha mẹ mất sớm, ly hôn)

(성격이) 시원시원하다

tính tình dễ chịu, tính xởi lời

신중하다

thận trọng

아이디어

ý tưởng

외향적이다

có tính hướng ngoại

유능하다

có khả năng

자기중심적

lấy mình làm trung tâm

자유롭다

tự do

주장이 강하다

chủ trương mạnh mẽ,
ý kiến mạnh mẽ

지도자

người lãnh đạo

(일에) 집중하다

tập trung (vào công việc)

참다

chịu đựng

참여하다

tham dự

추진하다

đẩy tới, thúc đẩy

(감정이) 풍부하다

(tình cảm) phong phú

학과 대표

đại diện khoa

합리적이다

hợp lý

혈액형

nhóm máu

호기심

tính tò mò, lòng hiếu kỳ

08 실수



- 1 위 그림은 무엇에 대한 것입니까?
- 2 여러분도 실수한 일이 있습니까? 최근에 한 실수에 대해 이야기해 봅시다.

학습목표

- **과제**

말하기 Nói lý do muộn giờ hẹn, nhắc nhở người mắc lỗi

듣기 Nghe hội thoại xin lỗi về một sai sót nào đó, khuyên bảo để tránh mắc lỗi trong sinh hoạt du học tại Hàn Quốc

읽기 Đọc bài về những sai sót và phát minh vĩ đại

쓰기 Viết lời xin lỗi, viết bài về những sai sót do sự khác biệt văn hóa gây ra
- **어휘** Từ vựng liên quan đến sai sót, việc xin lỗi, trí nhớ
- **문법** -는 바람에, -는 중이다, -도록 하다, -(으)ㄴ/는/(으)ㄹ 줄 알다
- **문화** Cách thể hiện khi có lỗi

기본 어휘

▶ 실수 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến sự sai sót

실수하다 sai sót, mắc lỗi	잘못하다 làm sai
잃어버리다 mất, đánh mất	오해하다 hiểu nhầm
쏟다 đổ	찢다 xé
넘어지다 ngã	떨어뜨리다 làm rơi
깨뜨리다 làm vỡ	문제가 생기다 có vấn đề nảy sinh

▶ 사과 관련 어휘 Từ vựng có liên quan đến việc xin lỗi

사과하다 xin lỗi	양해를 구하다 mong sự thông cảm
변명하다 biện minh, giải thích	핑계를 대다 lấy cớ

▶ 기억 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến trí nhớ

잊어버리다 quên mất	깜박하다 quên khuấy mất
헛갈리다 lẫn lộn	생각이 나다 nghĩ ra, nhớ ra
착각하다 nhầm lẫn, lầm tưởng	건망증이 있다 đãng trí

기본 문법

● -는 바람에

Đứng sau động từ để biểu hiện ý nghĩa nguyên nhân hoặc lý do dẫn đến xảy ra một tình huống ở về sau, trong tiếng Việt có nghĩa là “bởi....., do.....”. Cấu trúc này thường được sử dụng khi một tình huống nào đó phát sinh ngoài dự kiến và gây ảnh hưởng tiêu cực đến hành động ở về sau. Về sau không được sử dụng ở dạng câu mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ.

지갑을 놓고 오는 바람에 다시 학교로 가는 길이에요.
갑자기 컴퓨터가 고장 나는 바람에 이메일을 확인하지 못했어요.
비가 오는 바람에 옷이 다 젖었어요.

A 왜 이렇게 늦었어요?

B 미안해요. 지하철을 잘못 타는 바람에 늦었어요.

A 야유회는 잘 다녀오셨어요?

B 못 갔어요. 비가 오는 바람에 모임이 취소되었어요.

● -는 중이다

Là biểu hiện thường đứng sau động từ thể hiện một thời điểm trong quá trình của hành động nào đó đang được tiến hành, tương ứng với nghĩa tiếng Việt là “đang....., đang trong quá trình.....”. Với trường hợp động từ ở dạng **하다**, có thể chuyển thành dạng **중이다**.

숙제를 안 가지고 와서 집으로 돌아가는 중이에요.
시험 보는 중에 전화가 왔어요.
회의 중에 커피를 쏟았어요.

A 호영 씨, 어디에 가요?

B 문제가 생겨서 학교 사무실로 가는 중이에요.

A 김 교수님 좀 바꿔 주시겠어요?

B 교수님께서서는 지금 회의 중이십니다.

● **-도록 하다**

Đúng sau động từ thể hiện ý nghĩa sai khiến hoặc làm cho người khác làm một việc gì đó, tương đương với nghĩa “làm cho....., khiến cho....., sai/ bảo ai đó làm gì.....”. Khi sử dụng **-도록 하다** ở dạng câu mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ, nó thể hiện nghĩa yêu cầu hoặc đề nghị đối phương làm một việc gì đó. Nếu sử dụng ở dạng **-도록 하겠다**, nó thể hiện ý nghĩa người nói bộc lộ ý chí, quyết tâm làm một việc gì đó.

늦게 온 사람에게 청소를 하도록 했어요.
 휴지를 떨어뜨린 사람에게 그것을 줍도록 했어요.
 이제는 약속을 꼭 지키도록 하세요.

A 휴대전화를 찾아 주셔서 정말 감사드려요.
 B 아니에요, 앞으로는 잃어버리지 않도록 하세요.

A 교실에서는 한국어만 써야 하나요?
 B 네, 학생들에게 한국어만 쓰도록 합니다.

● **-(으)ㄴ/는/(으)ㄹ 줄 알다**

Đúng sau động từ và tính từ, được sử dụng khi thể hiện ý nghĩa “nghĩ như thế nào về việc gì” hoặc sử dụng trong trường hợp một sự thật xảy ra trái với suy nghĩ của người nói.

Động từ chia ở thời quá khứ có dạng **-(으)ㄴ 줄 알다**, ở thời hiện tại có dạng **-는 줄 알다** và ở thời tương lai có dạng **-(으)ㄹ 줄 알다**. Đối với trường hợp của tính từ, dạng thường được sử dụng là **-(으)ㄴ 줄 알다**, riêng với trường hợp phỏng đoán được sử dụng ở dạng **-(으)ㄹ 줄 알다**. Với trường hợp của **이다**, khi thể hiện một tập quán, một việc đang tiến hành ở hiện tại dùng dạng **인 줄 알다**, với trường hợp phỏng đoán, dùng dạng **일 줄 알다**.

	현재(진행, 습관)	과거(경험, 완료)	미래(의지, 추측)
동사	-는 줄 알다	-(으)ㄴ 줄 알다	-(으)ㄹ 줄 알다
형용사	-(으)ㄴ 줄 알다	-	
이다	인 줄 알다		

뚜안 씨가 약속을 잊어버린 줄 알고 화를 냈어요.
 루이엔 씨가 호영 씨보다 큰 줄 알았어요.
 저보다 나이가 어린 줄 알고 반말을 했는데 저보다 나이가 많았어요.

A 유나 씨, 왜 오늘 신입생 환영회에 안 왔어요?
 B 신입생 환영회가 오늘이었어요? 저는 내일인 줄 알았어요.

A 왜 옷을 바꿨어요?
 B 비싼 것이 좋은 줄 알고 샀는데 품질이 안 좋았어요.

말하기

1 알아봅시다

1 <보기>와 같이 대화를 완성하십시오.

<p><보기></p> <p>A 수업 시간인데 늦다</p> <p>B 집에서 일찍 나오다, 버스가 늦게 오다</p>	<p>수업 시간인데 왜 늦었어요?</p>		<p>집에서 일찍 나왔는데 버스가 늦게 오는 바람에 늦었어요.</p>
--	------------------------	--	--


- (1) A 민재 씨는 열심히 공부하는 학생인데 숙제를 안 하다
B 숙제를 하려고 하다, 갑자기 고향에서 친구가 오다
- (2) A 어제 중요한 모임이었었는데 모임에 안 오다
B 가려고 하다, 날짜를 잘못 알다
- (3) A 오랫동안 기다렸는데 어제 연락을 안 하다
B 연락을 하려고 하다, 휴대전화를 잃어버리다
- (4) A 수업이 있는데 책을 안 가지고 오다
B 가지고 오려고 하다, 깜빡하다

2 <보기>와 같이 대화를 완성하십시오.

<p><보기></p> <p>모임이 7시이다, 늦지 않다</p>	<p>A 히엔 씨, 왜 이렇게 늦었어요?</p> <p>B 미안해요. 모임이 <u>7시인 줄 알았어요.</u></p> <p>A 다음에는 <u>늦지 않도록 하세요.</u></p>
--	---

- (1) 오늘 숙제이다, 실수하지 않다
A 오늘 숙제는 이게 아니에요.
B 죄송합니다. 이것이 _____.
A 다음에는 _____.
- (2) 화가 풀리다, 사과하다
A 똘안 씨, 란 씨에게 사과했어요?
B 란 씨가 아직 화가 났어요? _____.
A 어서 _____.
- (3) 사진이 지갑에 있다, 꼭 가지고 오다
A 증명사진 가지고 왔지요?
B 아, 사진을 안 가지고 왔어요. _____.
A 내일은 _____.

3 박 선생님은 모임 장소에서 풍 씨를 기다리고 있습니다. <보기>와 같이 대화해 보십시오.



<보기>	
뭘 하는 중이에요?	시청 앞 / 버스 타고 가다
왜 늦어요?	알람 시계가 고장 나다 / 늦잠을 자다

모두 이야기를 나누다 / 걱정하지 말고 천천히 오다

박 선생님 풍 씨, 지금 어디예요?

풍 시청 앞이에요. 버스 타고 가는 중인데 좀 늦을 것 같아요. 죄송해요.

박 선생님 무슨 일이 생겼어요?

풍 아니요, 알람 시계가 고장 나는 바람에 늦잠을 잤어요.

박 선생님 모두 이야기를 나누고 있으니 걱정하지 말고 천천히 오도록 하세요.

(1)

뭘 하는 중이에요?	교수님 연구실 / 교수님 컴퓨터를 살펴 보다
왜 늦어요?	물을 쏟다 / 컴퓨터가 고장 나다

이번 모임은 중요한 모임이다 / 이따가 꼭 오다

(2)

뭘 하는 중이에요?	도서관 / 책을 빌리려고 기다리다
왜 늦어요?	컴퓨터가 고장 나다 / 미리 예약하지 못하다

앞으로 미리 준비하다

2 이야기해 봅시다

1 다음은 실수에 대한 이야기입니다. 다음 질문에 대답해 보십시오.

(1) 사람들은 때때로 실수를 합니다. 여러분은 어떤 실수를 했습니까? 다음에서 찾아보십시오.

- 약속 시간/장소를 착각하다
- 물건을 잃어버리다
- 좋은 사람인데 나쁜 사람으로 오해하다
- 약속을 잊어버리다
- 친구인 줄 알고 다른 사람을 부르다
- 기타 ()

(2) 우리는 실수하지 않기 위해서 여러 가지 노력을 합니다. 실수한 친구에게 조언해 보십시오.

- 메모를 하다
- 조심해서 행동하다
- 미리 시간을 알아보다
- 다른 사람의 말을 잘 듣다
- 항상 물건을 확인하다
- 기타 ()

2 친구가 다음과 같은 실수를 했습니다. 이 때 친구에게 어떤 말을 하면 좋은지 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	<보기> 루이엔	(1) 뚜안	(2) _____
실수	민준씨가 부탁한 책을 가지고 오지 않았다	9시 모임에 오지 않았다	
착각	민준씨가 부탁한 책을 내일 주기로 했다	모임이 10시이다	
어떻게	기억해야 할 것을 메모하다	다른 사람의 말을 잘 듣다	

<보기>
 김민준 루이엔 씨, 제가 부탁한 책을 가지고 왔지요?
 루이엔 네? 제가 그 책 내일 주기로 하지 않았어요? 저는 내일인 줄 알았어요.
 김민준 오늘이에요.
 루이엔 그래요? 요즘 왜 이렇게 자꾸 실수하는지 모르겠어요.
 김민준 루이엔 씨가 일이 많아서 그래요. 기억해야 할 것을 메모하도록 하세요. 그럼 실수하지 않을 거예요.
 루이엔 네, 앞으로 조심하도록 할게요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD TRACK 30)

- (1) 여자는 회의 중에 남자의 전화를 받았습니다. ()
- (2) 여자는 휴대전화를 놓고 와서 전화를 받지 못했습니다. ()
- (3) 남자는 요리하다가 그릇을 깨뜨렸습니다. ()

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 31)

- (1) 남자의 말을 들은 여자는 앞으로 어떻게 하겠습니까?
 - ㉠ 남자에게 우산을 빌려 주겠습니다.
 - ㉡ 비가 올 때 우산을 가지고 오겠습니다.
 - ㉢ 지하철에서 내리기 전에 물건을 확인하겠습니다.
- (2) 들은 것과 같은 것을 고르십시오.
 - ㉠ 정우 씨는 여자에게 데이트 신청을 할 겁니다.
 - ㉡ 정우 씨는 2년 동안 사귀어 여자 친구가 있습니다.
 - ㉢ 여자는 정우 씨에게 여자 친구가 있는 줄 알았습니다.

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 32)

- (1) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.
 - ① 남자의 성은 '김'입니다. ()
 - ② 남자는 여자 때문에 화가 났습니다. ()
 - ③ 한국에서는 보통 성 뒤에 '씨'를 붙여서 말합니다. ()
- (2) '김 씨'에 대한 설명으로 맞는 것을 고르십시오.
 - ㉠ '김 씨'는윗사람에게 쓸 수 있는 말입니다.
 - ㉡ '김 씨'라고 부르면 한국 사람들이 기분 나쁘게 생각합니다.
 - ㉢ 나를 '김 씨'라고 부르면 부르는 사람이 나보다 아랫사람입니다.
- (3) 여자는 남자를 뭐라고 불러야 합니까?

2 들어 봅시다

1 다른 나라로 유학을 가려고 할 때 그 나라에 대하여 무엇을 알아야 할까요? 친구들과 이야기해 보십시오.

날씨	•
음식	• 주로 무슨 음식을 먹는지 알아보도록 하세요.
물건사기	•
교통수단	•
기타	•

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 33

(1) 남자는 한국에서 어떤 실수를 했습니까?

- ① 지하철이나 버스 경로석에 누구든지 앉아도 되는 줄 알았어요.
그걸 몰라서 _____.
- ② 쓰레기를 _____.
그걸 몰라서 벌금을 낸 적이 있어요.

(2) 다음은 남자에 대한 이야기입니다. 맞는 것을 모두 고르십시오.

- ㉠ 한국 유학 생활 중에 실수를 많이 했습니다.
- ㉡ 한국 친구들 덕분에 한국 생활에 많이 익숙해졌습니다.
- ㉢ 지하철이나 버스의 경로석은 자리가 있을 때 앉아도 됩니다.



3 다음을 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. CD TRACK 34

- (1) 저는 식사 예절을 몰라서 교수님께 혼이 난 적이 있습니다. ()
- (2) 시간이 없을 때는 먼저 온 사람부터 식사를 하는 것이 좋습니다. ()
- (3) 한국에서는 윗사람이 먼저 식사를 시작한 후에 식사를 할 수 있습니다. ()

4 베트남으로 유학을 온 친구가 실수하지 않기 위해서 꼭 알아야 할 정보가 있습니까?
친구들과 함께 이야기해 봅시다.

예) 전자사전을 가져오도록 하세요.

-
-
-

읽기

1 알아봅시다

1 다음을 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

(1)

교수님, 안녕하십니까? 저는 한국학과의 풍입니다.
 오늘까지 교수님께 과제를 내야 하지만 그러지 못하게 되었습니다.
 과제를 하는 중에 커피를 쏟는 바람에 공책이 모두 젖었습니다. 그래서 글씨를 볼 수 없습니다.
 교수님, 과제를 내일까지 드려도 될까요?
 죄송합니다. 앞으로는 이런 일이 없도록 하겠습니다.

- ① 풍 씨가 교수님께 양해를 구하고 있습니다. ()
- ② 풍 씨는 과제 제출일이 오늘인 줄 몰랐습니다. ()

(2)

사람들은 누구나 실수를 합니다. 그런데 실수를 한 후에 사람들은 여러 가지 모습을 보입니다. 어떤 사람은 실수를 한 후에 왜 실수를 했는지 변명을 하고, 또 어떤 사람은 자신의 실수가 ‘그 사람 때문에, 그것 때문에’ 하고 핑계를 댁니다. 하지만 가장 좋은 것은 솔직하게 사과하는 것입니다.

- ① 누구나 실수할 수 있기 때문에 상대방에게 미안해할 필요가 없습니다. ()
- ② 실수를 한 후에는 자신의 실수를 솔직하게 사과하는 것이 가장 좋습니다. ()

2 여러분은 다음과 같은 실수를 한 사람에게 어떠한 말을 하시겠습니까? 알맞은 것을 고르십시오.

(1)



화

저는 며칠 전에 택시에 휴대전화를 놓고 내렸어요. 친구의 휴대 전화를 빌려서 제 휴대전화에 전화를 했어요. 하지만 기사님이 전화를 받지 않아서 전화를 못 찾을 것 같았어요. 그런데 저녁 때 기사님이 친구에게 전화를 해서 제 휴대전화를 돌려주었어요. 그 기사님을 다시 만나면 “고맙습니다.”라고 인사하고 싶어요.

- ㉠ 앞으로 약속 시간에 늦지 않도록 하세요.
- ㉡ 화 씨가 잘못했으니까 어서 사과하도록 하세요.
- ㉢ 무슨 일을 하기 전에 내가 놓고 가는 것이 없는지 잘 살펴보도록 하세요.

(2)



민재

전에 책을 잃어버렸는데 수진 씨가 제 책과 같은 것을 가지고 있었어요. 저는 제 책을 수진 씨가 말도 없이 빌려간 줄 알았어요. 그래서 수진 씨에게 책을 받으려고 했어요. 하지만 그 책은 제 책이 아니었어요. 수진 씨가 다른 사람에게 선물 받은 책이었어요. 제가 오해를 해서 수진 씨가 화가 난 것 같아요. 어떻게 하면 좋을까요?

- ㉠ 이제 그만 수진 씨하고 화해하도록 하세요.
- ㉡ 수진 씨에게 솔직하게 말하고 사과하도록 하세요.
- ㉢ 민재 씨도 어쩔 수 없는 일이었어요. 그 일은 잊어버리도록 하세요.

3 다음을 읽고 질문에 알맞은 답을 하십시오.

외국어를 말하는 것이 두렵습니까? 많은 사람들이 외국어 말하는 것을 두려워합니다. 왜 그럴까요? 사람들은 외국어를 말할 때 실수를 할 것 같아서 두려워하는 것입니다. 실수를 두려워하지 마십시오. 실수하는 사람은 실수하지 않는 사람보다 빨리 배우고 깊게 배웁니다. 또 실수하는 사람은 쉽게 적응합니다. 가장 큰 실수는 실수하기를 두려워하는 것입니다. 실수를 하면 그만큼 더 빨리 한국어를 배울 수 있을 것입니다. 중요한 것은 같은 실수를 반복하지 않는 것입니다.

여러분, 이것을 꼭 명심하도록 하십시오. 실수는 부끄러운 것이 아닙니다. 실수는 성공적인 말하기를 하는 지름길인 것입니다.

- (1) 위 글의 중심 내용은 무엇입니까?
 - ㉠ 외국어를 잘 말하려면 실수를 두려워하지 않도록 하십시오.
 - ㉡ 외국어를 말할 때 생각을 많이 해서 실수를 반복하지 않도록 하십시오.
 - ㉢ 실수를 하지 않으려면 빨리 배우고 빨리 적응할 수 있도록 노력하십시오.
- (2) 읽은 내용과 같으면 O, 다르면 X 하십시오.
 - ① 실수를 하면 그만큼 더 한국어를 말하는 것이 어려워집니다. ()
 - ② 실수를 두려워하지 않으면 외국어를 더 잘 말할 수 있습니다. ()
 - ③ 사람들은 실수를 할 것 같아서 외국어 말하는 것을 두려워합니다. ()

2 읽어 봅시다

1 여러분은 다음과 같은 것을 본 적이 있습니까? 이것들은 모두 우리의 생활을 편리하게 해 줍니다. 이것은 어떻게 만들어졌을까요? 이야기해 보십시오.



2 다음은 잡지 기사입니다. 다음을 읽고 질문에 알맞게 답하십시오.

위대한 실수와 발명품

우리는 실수를 하지 않으려고 노력하지만 우리의 생각과는 다르게 크고 작은 실수를 합니다. 하지만 그 크고 작은 실수가 가끔 위대한 발명이 되기도 합니다.

여러분, 컴퓨터의 모니터, 책상, 냉장고, 문 등 어디든지 쉽게 붙이고 또 쉽게 떼 수 있는 ‘포스트잇’을 아십니까? 이 ‘포스트잇’도 작은 실수에서 시작되었습니다.

1970년대 한 접착제 회사의 연구실에서 스펜서 실버라는 사람이 강력 접착제를 만들려고 했습니다. 그런데 실수로 접착력이 약하고 잘 떨어지는 이상한 접착제를 만들게 되었습니다. 스펜서 실버는 이것을 회사에 보고했지만 처음에 만들려고 한 강력 접착제는 만들지 못했습니다. 그러던 어느 날 같은 회사 직원인 아서 프라이가 이 이상한 접착제를 쓸 수 있는 좋은 생각을 했습니다.

‘책을 읽다가 읽은 곳을 표시할 때 쉽게 붙이고 떼 수 있는 종이가 있으면 좋겠다!’

그래서 아서 프라이는 이 이상한 접착제를 종이에 발라 어디든지 쉽게 붙이고 떼 수 있는 ‘포스트잇’을 발명하게 되었습니다.

작은 실수가 생활을 좀 더 편리하게 한 것입니다. 실수를 두려워하지 않고 작은 것에도 관심을 두고 곰곰이 생각하면, 실수가 위대한 발명을 가져올 수 있습니다.

(1) 스펜서 실버는 어떠한 실수를 했습니까? 왜 그 실수를 위대한 실수라고 말합니까?

(2) 위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ㉠ ‘포스트잇’은 어디든지 쉽게 붙이고 떼 수 있는 종이입니다.
- ㉡ 스펜서 실버는 ‘포스트잇’을 발명하기 위하여 오랫동안 연구를 했습니다.
- ㉢ 실수는 위대한 발명이 될 수 있기 때문에 언제든지 실수를 해도 괜찮습니다.

3 여러분은 여러분이 한 작은 실수가 오히려 좋은 일이 된 적이 있습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Bạn có thường xuyên bị mất đồ đạc hay quên lời hứa không? Nếu vậy, bạn hãy cố gắng ghi chép lại tất cả mọi việc.

B Tôi tưởng rằng hôm nay có cuộc họp vào lúc 1 giờ. Do có sự nhầm lẫn giờ hẹn nên tôi đã đến muộn. Tôi rất xin lỗi.

(1) A _____

(2) B _____

2 여러분은 실수를 한 적이 있습니까? 실수에 대한 사과의 글을 써 보십시오.

(1) 먼저 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

	내용
무슨 실수를 했습니까?	한국인 교수님에게 “수고하세요.”라고 인사를 했습니다.
왜 실수를 했습니까?	드라마에서 사람들이 헤어질 때 “수고하세요.”라고 인사하는 것을 많이 봤습니다. 그 말이 헤어질 때 하는 인사인 줄 알았습니다.
실수를 해서 어떻게 했습니까?	한국인 교수님께 사과를 했습니다.
앞으로 어떻게 하겠습니까?	드라마에서 자주 듣는 말도 한국인 친구에게 물어본 후에 쓰도록 하겠습니다.

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

실수



저는 한국인 교수님에게 _____ 라고 인사를 한 적이 있습니다. 저는 _____ 줄 알았습니다. 하지만 그 말은 어른에게 쓸 수 없는 말입니다. 나중에 그 사실을 알고 _____ 드라마에서 자주 듣는 말도 _____

3 실수에 대한 사과의 글을 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모를 해 보십시오.

	내용
무슨 실수를 했습니까?	
왜 실수를 했습니까?	
실수를 해서 어떻게 했습니까?	
앞으로 어떻게 하겠습니까?	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

2 써 봅시다

1 우리는 의도하지 않았지만 실수하는 경우가 종종 있습니다. 특히 한국 문화와 베트남 문화가 달라서 실수를 하게 되는 경우도 있습니다. 한국과 베트남의 문화 중 다른 것은 어떤 것이 있습니까?

(1) 여러분이 알고 있는 한국과 베트남의 다른 문화로는 무엇이 있습니까?

	베트남 문화	한국 문화
언어	•	•
인사	•	•
식사	•	•
기타	•	•

(2) 여러분은 어떤 실수를 했습니까? <보기>와 같이 간단하게 써 보십시오.

<보기> 윗사람이 숟가락을 들기 전에 식사를 시작했습니다.

2 문화의 차이 때문에 한 실수에 대하여 '나의 실수'라는 제목으로 글을 써 보십시오.

나의 실수

문화

실수와 관련 있는 표현들

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분은 실수를 했을 때 어떻게 말합니까?
- (2) 여러분이 알고 있는 실수와 관련이 있는 한국어 표현에 대하여 이야기해 봅시다.

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국에서는 생활하면서 실수를 하거나 잘못을 하면 보통 “미안합니다.”와 “죄송합니다.”라는 말을 한다. 이 표현들은 남에게 폐를 끼쳤을 때 용서를 해 달라는 뜻이며, 특히 죄송하다는 표현은 아랫사람이 윗사람에게 하거나 나보다 직위나 계급이 높은 사람에게 사용한다. 그리고 가게 직원이 손님에게 실수했을 때에도 “죄송합니다.”라고 하는데 이는 손님을 존중하는 의미가 있다. 그리고 때때로 다른 사람에게 실수하였을 때 말로 미안한 마음을 표현하지 않고 고개를 숙이거나 머리를 굽적거리는 행동을 함으로써 실수에 대한 미안함을 표현하기도 한다.

미안하다는 말은 친구 사이에 또는 나보다 나이가 어린 사람에게 말할 때 쓰는데 경우에 따라 “미안.”, “미안해.”와 같이 반말로 표현하기도 한다. 하지만 어른들 사이에서는 죄송하다고 말하지 않아도 되는 가까운 관계, 즉 나보다 나이가 적거나 지위가 낮은 사람에게 가벼운 실수를 했을 때 ‘미안합니다.’라고 말하기도 한다.

같은 실수를 반복했을 때 “제가 또 실수했군요.”라는 표현을 써서 실수를 인정하거나, “앞으로 주의하겠습니다.”라는 표현으로 사과하기도 한다. 또한, 이유를 설명하면서 실수나 잘못에 대해 사과를 할 필요도 있는데, 예를 들면 “회의에 참석하지 못해서 죄송합니다.”, “늦어서 미안해.” 등을 들 수 있다.

- (1) 한국에서 실수를 했을 때 하는 사과 표현으로는 어떤 것들이 있습니까?
- (2) 나이와 직위에 따른 사과 표현이 어떻게 됩니까?

3 여러분 나라에서 실수를 했을 때에는 어떻게 말합니까? 한국어의 경우와 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

갑자기
bất ngờ

강력 접촉제
keo tăng lực

경로석
ghế dành cho người già

꼼꼼이
cẩn thận, kỹ càng (suy nghĩ)

과제
bài tập

글씨
chữ

기억하다
nhớ, ghi nhớ

누구든지
bất cứ ai

데이트 신청을 하다
đặt vấn đề hẹn hò (quan hệ nam nữ)

돌려주다
đưa trả lại

두려워하다
lo ngại, sợ

드라마
phim truyền hình dài tập

떨어지다
rơi, cách xa

떼다
bóc ra, xé ra

명심하다
ghi nhớ, khắc vào tâm khảm

미리
đã

바르다
đúng đắn, phải

반말
lời nói không tôn kính (với người dưới mình)

반복하다
lặp lại

발명품
vật phát minh, đồ sáng chế

벌금을 내다
nộp tiền phạt

보고하다
báo cáo

부끄럽다
xấu hổ, thẹn

살펴보다
xem xét, quan sát

성
giới tính

알람 시계
đồng hồ báo thức

알아보다
xem xét, tìm hiểu

어쩔 수 없다
không thể tránh khỏi, đành phải

위대하다
vĩ đại, to lớn

이상하다
lạ lùng, khác thường

적응하다
thích ứng

젓다
ướt

증명사진
ảnh chứng minh

지름길
đường tắt, đường ngắn nhất

표시하다
biểu thị, thể hiện

품질
chất lượng

화가 풀리다
giải tỏa, làm nguôi cơn giận

확인하다
xác nhận

09 이사



1 위 사진은 무슨 사진입니까?

2 여러분 나라에서는 이사 갈 집을 어떻게 찾습니까? 그리고 어떤 방법으로 이사합니까?

학습목표

- **과제**

말하기 Nói về kinh nghiệm chuyển nhà và ưu, nhược điểm của căn nhà bạn đang sống

듣기 Nghe về việc chuẩn bị và quá trình chuyển nhà

읽기 Đọc quảng cáo về bất động sản và bài viết tư vấn về vấn đề nhà cửa

쓰기 Viết bài về kinh nghiệm đi ăn tiệc mừng tân gia
- **어휘** Từ vựng liên quan đến hình thức, loại hình cư trú, chuyển nhà và đồ dùng gia đình
- **문법** -(으)ㄹ 줄 알다/모르다, 에 비해(서), -기 바라다, 아무 (이)나
- **문화** Tiệc tân gia ở Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 주거 종류 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến các loại hình cư trú

개인 주택 nhà riêng	연립주택 nhà tập thể (nhà có các phòng độc lập để cho thuê)	다세대주택 nhà có nhiều thế hệ cùng chung sống
원룸 phòng một buồng khép kín	빌라 villa	고시원 nhà ở cho học sinh học thi

▶ 주거 형태 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến các hình thức cư trú

전세 thuê có đặt cọc một lần (không phải trả tiền thuê nhà)	월세 thuê trả tiền theo tháng
하숙 ở trọ (chủ nhà nấu ăn cho)	자취 ở trọ (tự phục vụ các sinh hoạt cá nhân)

▶ 이사 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến việc chuyển nhà

부동산 소개소(중개소) văn phòng bất động sản	계약서 bản hợp đồng	계약금 tiền hợp đồng	보증금 tiền đặt cọc
이사 chuyển nhà	이삿짐 đồ đạc cần chuyển	이삿짐센터 Trung tâm dịch vụ chuyển nhà	포장 이사 chuyển nhà trọn gói
집을 구하다 tìm nhà	집이 나가다 nhà được bán	계약하다 ký hợp đồng	잔금을 치르다 trả nốt phần tiền còn lại
짐을 싸다 đóng gói đồ đạc	짐을 싣다 chất hàng	짐을 옮기다 chuyển đồ	짐을 풀다 tháo, dỡ đồ đạc
짐을 정리하다 sắp xếp đồ đạc			

▶ 집 시설 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến đồ dùng gia đình

보일러 nồi hơi	남향집 nhà hướng Nam	마당 sân
주차장 nhà để xe	개별난방 hệ thống sưởi sàn riêng	중앙난방 hệ thống sưởi trung tâm

기본 문법

● -(으)ㄴ 줄 알다/모르다

Đứng sau động từ thể hiện năng lực, biết hay không biết phương pháp làm gì, tương đương với nghĩa "biết/ không biết làm gì" trong tiếng Việt. Cấu trúc này thường được sử dụng khi muốn thể hiện việc biết hay không biết một phương pháp nào đó hoặc có hay không có năng lực làm một việc gì đó. Sau nguyên âm sử dụng dạng **-ㄴ 줄 알다/모르다**, sau phụ âm sử dụng dạng **-을 줄 알다/모르다**.

저는 한국어로 계약서를 쓸 줄 몰라요.

화 씨는 피아노를 칠 줄 알아요?

한국에 오래 살았지만 한국 노래를 부를 줄 몰라요.

A 집들이 때 한국 음식을 준비하는 게 어때요?

B 저는 한국 음식을 만들 줄 모르니까 다른 음식을 준비할게요.

A 수영할 줄 아세요?

B 수영할 줄 알지만 요즘 다리를 다쳐서 할 수 없어요.

TIPS Chú thích

Cấu trúc này có sự khác biệt với cấu trúc -(으)ㄴ 수 있다/없다 thể hiện năng lực, khả năng thực hiện một việc nào đó.

예) 지금 바로 떠날 수 있어요. (○)

지금 바로 떠날 줄 알아요. (×)

● 에 비해(서)

Là cấu trúc đứng sau danh từ thể hiện sự so sánh. Nó được sử dụng khi thể hiện kết quả ở về sau trong tương quan so sánh với đối tượng ở về trước. **-서** có thể được lược bỏ khi sử dụng.

요즘은 전세에 비해(서) 월세가 더 많아요.

가격에 비해(서) 품질이 좋은 것 같아요.

풍 씨 성격에 비해 흥 씨 성격이 더 밝아요.

A 뚜안 씨는 왜 자취를 선택하셨어요?

B 하숙에 비해(서) 자취가 더 편한 것 같아서요.

A 루이엔 씨, 조금 전에 알아본 집은 어땠어요?

B 보증금이 싼 것에 비해(서) 넓고 깨끗해 보였어요.

● **-기를 바라다**

Đúng sau động từ và một số tính từ để biểu hiện nghĩa mong muốn, kỳ vọng, tương đương với nghĩa “mong rằng....., hy vọng rằng.....” trong tiếng Việt. Đây là cấu trúc biểu hiện sự cầu chúc, mong muốn cho đối tượng được đề cập ở phía trước đạt được điều gì hoặc trông mong nhờ cậy việc gì đối với đối tượng đó. Nó thường được sử dụng trong văn nói và trong bối cảnh giao tiếp chính thức, lịch sự.

- 항상 건강하시기(를) 바랍니다.
 도서관에서는 조용히 해 주시기 바랍니다.
 포장 이사를 하시려면 이삿짐센터로 문의해 주시기 바랍니다.
- A 집들이에 와 주셔서 정말 고마워요.
 B 이사 축하드려요. 항상 행복하시기 바랍니다.
- A 엘리베이터가 고장이 났는데 어떻게 하지요?
 B 오른쪽에 있는 계단을 이용해 주시기 바랍니다.

● **아무 (이)나**

Kết hợp danh từ ở phía trước (이)나, được sử dụng khi thể hiện ý nghĩa cho dù danh từ ở về trước là gì thì cũng không có liên quan gì đến kết quả ở về sau. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là “bất cứ.....”. Đối với trường hợp danh từ chỉ người, sử dụng dạng 아무나.

- 옛날에는 아무 때나 이사 가지 않고 좋은 날을 선택해서 이사했어요.
 배고플 때 냉장고에서 아무 음식이나 꺼내서 드세요.
 그 회의는 중요하기 때문에 아무나 들어갈 수 없어요.
- A 어떤 집으로 이사할 생각이예요?
 B 글썄요, 학교 근처라면 아무 데나 좋아요.
- A 언제쯤 찾아가면 좋을까요?
 B 요즘 좀 한가하니까 아무 때나 오세요.

TIPS **Chú thích**

Cấu trúc này có thể dùng thể khẳng định, khác với cấu trúc “아무도” chỉ dùng thể phủ định ở về sau.
 예) 아무도 오지 마세요. (○) 아무도 오세요. (×)
 아무나 오면 안돼요. (○) 아무나 오세요. (○)

말하기

1 알아봅시다

1 그림을 보고 대화해 보십시오.



A 이사할 집을 계약해야 하는데 한국어를 몰라요.
 B 제가 한국어를 할 줄 아니까 도와 드릴게요.



A 다음 주에 이사를 해야 하는데 저는 운전을 못해요.
 B _____.



A 고향에 팩스를 보내야 하는데 어떻게 사용하면 돼요?
 B _____.



A 인터넷으로 물건을 주문해야 하는데 어떻게 해요?
 B _____.



A 요리를 못 하는데 집들이 준비는 어떻게 하죠?
 B _____.

2 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

<보기> 지훈 히엔 씨, 새로 이사한 집이 편해요?
 히엔 지난번 하숙집에비해서 넓어서 정말 편해요.
 시간이 있으면 아무 때나 놀러 오세요.
 지훈 다행이에요. 다음에 시간이 있을 때 놀러 갈게요.

(1) 가 이사한 집이 정말 깨끗하고 좋네요. 학교 갈 때 편리해요?

나 네, _____에 비해서 버스가 많아서 편리해요.
 집 앞 버스 정류장에서 _____ 타고 가면 돼요.
 가 정말 좋네요. 버스가 안 와서 지각하는 일은 없겠어요.

(2) 가 이번 학기 한국어 공부는 어때요?

나 _____에 비해서 문법이 복잡하고 좀 어려워요.
 그래서 이따가 서점에 가서 _____ 사서 공부하려고요.
 가 하하하, 그래도 그 중에서 좋은 책을 골라서 해야지요. 열심히 하세요.


(3) 가 풍 씨, 이번 방학 때는 뭐 할 거예요?

나 이번엔 _____에 비해서 방학이 기니까 여행 가려고요.
오랫동안 여행을 못해서 방학 동안 _____가서 꼭 쉬고 싶어요.

(4) 가 요즘도 감기 때문에 병원에 다녀요?

나 네, 하지만 _____에 비해서 많이 나은 편이에요.
전에는 밥도 잘 못 먹었는데 요즘에는 _____다 잘 먹어요.

3 남 씨가 부동산 소개소의 아저씨와 이야기하고 있습니다. 아래와 같이 대화해 보십시오.



〈보기〉	
뭘 알아보고 있어요?	아파트 전세
어떤 집을 찾고 있어요?	학교에서 가깝고 전세금이 싼 집
아저씨의 의견	개인 주택
남이 원하는 집	전망이 좋은 집
마지막 인사	좋은 집으로 알아봐주세요.

남 **아파트 전세**를 알아보려고 하는데요.

아저씨 어떤 집을 찾고 있어요?

남 **학교에서 가깝고 전세금이 싼 집**이면 좋겠어요.

아저씨 **개인 주택이 아파트에 비해서 더 싼데 개인 주택**은 어때요?

남 하지만 저는 **전망이 좋은 집**을 찾고 있어서 **아파트**가 좋을 것 같아요.

아저씨 그럼 잠깐 기다리세요. 한번 찾아볼게요.

남 네, **좋은 집으로 알아봐 주시길 바랍니다.**

(1)

(2)

	(1)	(2)
뭘 알아보고 있어요?	하숙집	원룸
어떤 집을 찾고 있어요?	주차장이 있고 관리비가 없는 집	보증금이 없고 조용한 집
아저씨의 의견	연립주택 월세	고시원
남이 원하는 집	점심 식사를 주는 집	혼자 생활하기 편한 집
마지막 인사	아주머니가 친절할 곳으로 알아봐주세요.	빨리 연락해 주세요.

2 이야기해 봅시다

1 여러분이 살고 있는 집에 대해서 아래의 표현을 이용하여 친구들과 이야기해 보십시오.

<좋은 점>

난방이 잘 되다 물이 잘 나오다 햇볕이 잘 들다 전망이 좋다 신축 건물이다

<불편한 점>

보일러가 고장 나다 물이 새다 방음이 안 되다 습기가 많다 물이 안 내려가다

2 여러분이 살고 있는 집에 여러 가지 문제가 있어서 이사를 하려고 합니다. 이사를 하기 위해 어떤 준비를 해야 하는지 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	<보기> 흐영	(1) 반	(2) _____
좋은 점	학교에서 가까워요	근처에 편의시설이 많아요	
불편한 점	난방이 안 돼서 너무 춥고 따뜻한 물도 안 나와요	방음이 안 돼서 위층 아이들 때문에 날마다 시끄러워요	
이사할 집	학교에서 10분 거리에 있는 원룸	조용한 주택가에 있는 자취 집	
먼저 할 일	인터넷으로 알아보기	학교 근처에서 찾아보기	
어려운 일	한국어를 할 줄 몰라요	계약을 할 줄 몰라요	

<보기>

유진 흐영 씨, 요즘 잘 지내고 있지요?

흐영 네, 유진 씨. 그런데 이번 달에 이사를 가야 하기 때문에 좀 바빠요.

유진 왜 갑자기 이사를 가요? 흐영 씨 집은 학교에서 가까워서 좋지 않아요?

흐영 좋기는 한데 난방이 안 돼서 너무 춥고 따뜻한 물도 안 나와요. 그래서 학교에서 10분 거리에 있는 원룸으로 이사를 가고 싶은데 어떻게 찾지요?

유진 그럼 먼저 인터넷으로 알아보세요. 쉽게 찾을 수 있을 거예요.

흐영 그런데 저는 한국어를 할 줄 모르는데 유진 씨가 도와주면 안 될까요?

유진 좋아요, 요즘 시간이 있으니까 같이 알아보시다.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD TRACK 35)

- (1) 지금 살고 있는 집이 문제가 많아서 이사를 하려고 합니다. ()
- (2) 계약을 할 때 계약금이 필요합니다. ()
- (3) 전세가 월세에 비해서 비싸지만 학생에게 좋습니다. ()

2 대화를 잘 듣고 맞는 것에 ✓ 해 보십시오. (CD TRACK 36)

- (1) ① 수진 씨는 (이번 주말 , 다음 주말)에 이사를 하려고 합니다.
 ② 포장 이사는 일반 이사에 비해서 (비싼 편입니다 , 어려운 편입니다)
- (2) ① 호영 씨는 어제 이사를 한 후에 (잠을 잤습니다 , 짐 정리를 했습니다)
 ② 남자는 (아무 때나 , 아무나) 연락해 주면 갈 수 있습니다.
- (3) ① 집들이는 이사를 한 후에 사람들하고 (집에서 식사 , 선물을 교환)하는 겁니다.
 ② 루이엔 씨는 (요리를 할 줄 모릅니다 , 집들이를 할 줄 모릅니다)


3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 37)

- (1) 들은 내용과 맞으면 ○, 틀리면 ×하십시오.
 - ① 히엔 씨가 이사할 집은 풍 씨 집하고 가깝습니다. ()
 - ② 히엔 씨가 살고 있는 집은 이사할 집에 비해서 깨끗합니다. ()
 - ③ 히엔 씨가 살고 있는 집은 물이 많이 셉니다. ()
 - ④ 히엔 씨는 이사할 집을 점검하지 않았습니다. ()
- (2) 히엔 씨가 살고 있는 집의 좋은 점을 고르십시오.
 - ㉠ 요리를 할 수 있습니다. ㉢ 전망이 좋습니다.
 - ㉡ 엘리베이터가 있습니다. ㉣ 난방이 잘 됩니다.
- (3) 히엔 씨가 살고 있는 집의 문제점은 무엇입니까?

2 들어 봅시다

1 여러분은 포장 이사를 하기 위해서 이삿짐센터 직원과 이야기를 하고 있습니다. 직원에게 요청하거나 물어보고 싶은 말은 무엇입니까? 함께 이야기해 보십시오.

이삿짐센터에 문의하기		
	나	직원
이사 시간	•	•
주의 사항	•	•
이사 비용	•	•
기타 문의	•	•

2 내용을 잘 듣고 이야기해 보십시오.  TRACK 38


(1) 이 문장을 완성하십시오.

- ① 한국에서는 _____ 이웃집에 _____ 이/가 있습니다.
- ② 이것은 자신이 _____ 특별한 날 먹는 떡을 이웃에게 주며 _____ 을/를 표현하는 것입니다.

(2) 다음 중 내용과 다른 것은 무엇입니까? 모두 고르십시오.

- ㉠ 이웃에게 떡을 돌리고 돈을 받습니다.
- ㉡ 떡을 돌리면 사람들과 빨리 친해질 수 있습니다.
- ㉢ 떡을 돌리면 새로운 동네에 쉽게 적응할 수 있습니다.
- ㉣ 요즘은 이런 문화가 점점 많아지고 있습니다.



3 내용을 잘 듣고 이야기해 보십시오.  TRACK 39

(1) 이 문장을 완성하십시오.

- ① 저는 한국 친구의 _____을/를 받아서 갔는데 깜짝 놀랐습니다.
 왜냐하면 그곳에 온 다른 친구들이 _____을/를 사왔기
 때문입니다.
- ② 그런데 한국에서는 _____으면 그 집의 _____
 _____ 뜻으로 휴지나 세제를 선물하는 것이었습니다.

(2) 다음 중 내용과 다른 것은 무엇입니까? 모두 고르십시오.

- ㉠ 이 사람의 고향에서는 보통 꽃이나 그림을 선물합니다.
 ㉡ 휴지나 세제는 아무 데서나 쉽게 살 수 있어서 좋은 선물입니다.
 ㉢ 친구들이 아무 선물이나 사왔기 때문에 선물 받은 사람은 기분이 나빴습니다.
 ㉣ 이 사람은 한국문화를 잘 모르기 때문에 더 배우려고 합니다.

4 여러분은 이사를 해 본 적이 있습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

어디에서 어디로?	
이사한 이유	
이사할 때 힘든 점	
이사한 집 주변 환경	

읽기

1 알아봅시다

1 아래의 글을 읽고 물음에 답하십시오.

(1) 읽은 내용과 같으면 O, 다르면 X하십시오.



사람들은 이사를 하기 전에 보통 부동산 소개소부터 갑니다. 하지만 저는 먼저 인터넷으로 알아본 후에 부동산 소개소로 갑니다. 부동산 소개소에 비해 인터넷이 더 빠르고 여러 가지 정보도 쉽게 알 수 있기 때문입니다.



이삿날이 결정되면 먼저 이삿짐을 싸야 합니다. 하지만 그 전에 필요 없는 물건부터 버리는 것이 좋습니다. 그 다음에 이삿짐을 싸면 짐이 적어져서 이사할 때 편하고 이사 비용도 적게 들기 때문입니다.

- ① 사람들은 보통 부동산 소개소부터 가서 집을 알아봅니다. ()
- ② 인터넷에 있는 정보는 정확하지 않습니다. ()
- ③ 이삿짐을 싸기 전에 버릴 물건부터 짐을 싸면 좋습니다. ()
- ④ 필요 없는 물건을 버리면 이사 비용이 많이 듭니다. ()

(2) 다음 광고를 보고 아래 글의 빈칸에 알맞게 쓰십시오.

<p>〈신축 원룸〉</p> <ul style="list-style-type: none"> * 보증금 500만 원 * 월세 40만 원 * 엘리베이터 이용 * 지하철역 도보 10분 	<p>.....</p>	<p>〈하숙〉</p> <ul style="list-style-type: none"> * 하숙비 50만 원 * 학교 도보 5분 * 아침, 저녁 식사 제공 * 인터넷 사용 가능
--	--------------	--

〈히엔〉
우리 집 앞에 새로 지은 _____이/가 있는데 역세권이어서 지하철역도 _____ 거리에 있어요. 보증금 _____에 월세는 _____이어서 다른 원룸에 비해서 좀싼 편이고 _____이/가 있기 때문에 아무 층이나 편하게 갈 수 있어요.

〈루이엔〉
저는 한국 사람의 집에서 살면서 한국의 문화도 이해할 수 있는 _____이/가 좋아요. 제가 살고 있는 이 집은 한 달에 _____이어서 좀 비싼 편이지만 혼자 사는 것에 비해서 편하고 _____도 주기 때문에 요리를 할 줄 모르는 사람에게 아주 좋아요. 학교에서 _____거리이고 _____도 아무 때나 사용할 수 있어요.

2 민준 씨는 풍 씨가 보낸 편지에 다음과 같은 답장을 썼습니다. 편지를 읽고 질문에 답하십시오.

풍 씨에게

풍 씨, 저는 잘 지내고 있어요. 그동안 연락을 못해서 미안해요. 요즘 시험 기간이어서 답장을 좀 늦게 보내게 됐어요.

풍 씨가 전에 보내준 편지는 잘 받았어요. 그런데 비가 올 때마다 물이 새면 정말 불편하겠군요. 한국에서는 월세 계약을 했을 때 집에 문제가 생기면 집주인에게 수리를 요청할 수 있어요. 그리고 그 문제는 풍 씨가 이사 가기 전부터 있었으니까 집주인이 꼭 고쳐 줘야 하는 거예요.

그런데 지금처럼 주인하고 연락할 방법이 없을 때는 부동산 소개소에 가서 먼저 집주인의 연락처나 주소를 알아보세요. 그 부동산 소개소도 풍 씨에게 문제 있는 집을 소개해 줬기 때문에 아마 잘 도와줄 거예요.

그리고 만약 집주인과 연락을 했는데 계속 수리를 해 주지 않으면 이사 비용과 부동산 소개소 비용을 요구하고 이사하면 좋을 것 같아요. 한국어를 할 줄 몰라서 걱정이 되면 저한테 아무 때나 편하게 연락해 주세요. 제가 도와 드릴게요. 너무 걱정하지 말고 문제가 잘 해결되기를 바랄게요.

2011년 11월 3일

민준

- (1) 풍 씨가 살고 있는 집의 문제는 무엇입니까? _____
- (2) 상담에 대한 조언을 정리한 내용으로 알맞은 것은 무엇입니까?
 - ㉠ 먼저 집주인에게 수리를 요청하세요. 계약을 하고 이미 이사했기 때문에 계약 기간 동안 다른 곳으로 이사를 갈 수 없으니까 빨리 수리를 하는 것이 좋을 것 같아요.
 - ㉡ 집주인의 연락처나 주소를 알아본 후에 수리를 요청하세요. 집주인이 수리를 해 주지 않으면 이사 비용과 부동산 소개소 비용을 모두 요구할 수 있을 거예요.
 - ㉢ 집주인과 연락할 방법이 없으면 경찰서에 신고를 하세요. 그럼 집주인의 연락처와 주소를 쉽게 알 수 있습니다. 그리고 부동산 소개소는 안 좋은 집을 소개했으니까 부동산 소개소에 소개 비용을 요구하세요.
- (3) 만약 여러분이 민준 씨라면 편지에 어떤 말을 써 주고 싶습니까?

2 읽어 봅시다

1 여러분은 이사를 하기 위해서 부동산 소개소에 가서 원하는 집을 찾으려고 합니다. 무엇을 알아보고 싶습니까? 친구와 함께 이야기해 보십시오.

	부동산 소개소에 문의하기	
	나	친구
집 종류	•	•
월세/전세 비용	•	•
원하는 조건	•	•
기타 문의	•	•

2 다음 글을 잘 읽고 물음에 대답해 보십시오.

안녕하십니까? 여러분의 빠르고 편리한 이사를 도와 드리는 ‘행복이삿짐센터’입니다. 저희 행복이삿짐센터에서는 고객 여러분이 안심하고 맡길 수 있도록 최선을 다하고 있으며 다른 이삿짐센터에 비해서 저렴한 이사 비용으로 포장 이사에 대한 부담을 줄였습니다.

처음 이사를 하시는 분, 이삿짐이 너무 많아 고민이신 분, 걱정하지 마십시오. 저희 행복이삿짐센터가 짐 싸는 것부터 이사 후 정리까지 모두 책임지겠습니다.

또한 중요한 서류와 사무용품이 많은 사무실도 저희에게 맡기십시오. 저희 회사는 이삿짐 하나하나에 신경을 쓰고 있어 파손되거나 분실될 염려가 없습니다. 만약 그런 일이 생길 경우 저희 이삿짐센터는 보험에 가입되어 있어서 전액 배상해 드리고 있습니다.

저희 행복이삿짐센터를 이용해 주실 고객께서는 24시간 전화 통화가 가능한 1588-2424로 연락해 주시기 바랍니다. 감사합니다.

- (1) 이 글은 무엇을 광고하는 글입니까? _____
- (2) 이 회사가 하는 일은 무엇입니까? _____
- (3) 만약 이 회사가 일을 잘못하면 어떻게 해결합니까?

- (4) 이 회사를 이용하고 싶은 사람은 어떻게 해야 합니까?

3 여러분의 나라에서는 이사를 하기 전에 무슨 일부터 합니까? 이사하기 전에 할 일을 친구들과 이야기해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 다음은 게시판에 있는 광고입니다. 다음 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

한국 부동산 소개소



A Cảnh trường học hiện đang có một căn hộ rất sạch sẽ. Đặc biệt, so với các căn hộ khác, căn hộ này tiện cho việc đi lại và yên tĩnh hơn. Những người không biết làm hợp đồng do lần đầu tiên chuyển nhà xin hãy liên lạc với trung tâm tư vấn bất động sản chúng tôi. Chúng tôi xin được nhiệt tình phục vụ.

서울 이삿짐센터



B Bạn cần phải chuyển nhà nhưng lại quá bận rộn không thể chuẩn bị được? Nếu vậy hãy liên lạc với dịch vụ chuyển nhà của chúng tôi bất cứ lúc nào. Chúng tôi sẽ hết lòng phục vụ quý khách bằng dịch vụ chuyển nhà trọn gói sạch sẽ và nhanh chóng.

(1) A _____

(2) B _____


2 여러분은 집들이에 가본 적이 있습니까? 다음은 집들이에 초대받은 한국 사람의 이야기입니다. 아래의 표를 보고 글을 완성해 보십시오.

(1) 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

집들이에 간 경험	
언제, 누구의 집들이에 갔어요?	한 달 전, 학교 친구
집들이에 갈 때 뭘 준비했어요?	가루비누
왜 그것을 준비했어요?	한국에서는 비누를 선물하면 큰 부자가 될 수 있다고 생각하기 때문에
그날 뭘 했어요?	집 구경을 하고 식사를 했다.

(2) 위의 표를 보고 다음 글을 완성하십시오.

집들이에 간 경험



저는 한 달 전에 _____ 집들이에
갈 때 _____.

왜냐하면 _____
_____기 때문이에요.

그날 우리는 _____.

3 새로 이사한 친구의 집에 간 경험을 이야기하고 글을 써 보십시오.

(1) 다음 표에 필요한 내용을 메모해 보십시오.

집들이에 간 경험	
언제, 누구의 집들이에 갔어요?	
집들이에 갈 때 뭘 준비했어요?	
왜 그것을 준비했어요?	
그날 뭘 했어요?	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

2 써 봅시다

1 여러분 나라는 집들이에 초대를 하거나 초대를 받으면 어떤 준비를 합니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

(1) 다음 표에 집들이에 초대했을 때 준비할 것에 대해 써 보십시오.

초대를 했을 때 준비할 것
•
•
•
•

(2) 여러분이 만약 집들이에 초대를 받아서 간다면 어떻게 하겠습니까?

- 그 집에 뭘 사 갈 거예요? • 그것을 사 가는 이유는 뭐예요?
- 그 집에 가면 뭘 하고 싶어요? • 집들이에 가서 무슨 이야기를 해 주고 싶어요?

(3) 위에서 이야기 한 내용을 써 보십시오.



2 위에서 쓴 이야기를 친구들에게 소개하고 서로 비교해 보십시오.

문화

한국의 집들이

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분은 한국 사람 집의 집들이에 가 본 일이 있습니까?
- (2) 베트남 사람도 이사를 한 후 집들을 합니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국에서는 새로 집을 지어서 들어가거나 이사를 한 후에 이웃과 친지를 불러 집을 구경시키고 음식을 대접하는데 이것을 집들이라고 한다. 옛날에 집들이는 새로 이사 간 집의 액운을 없애고 복을 불러오는 의미로 고사를 지내거나 농악을 불렀다. 그러나 시간이 지나면서 집들이는 이사를 한 것을 축하하는 것으로 바뀌었다.

집들이 날에 주인은 손님을 초대하여 집을 보여 주고 음식을 장만하여 대접한다. 그리고 초대받은 손님들은 축하 인사와 함께 집들이 선물을 주고 다 함께 음식을 나누어 먹는다.

집들이에 초대받은 손님들은 특별한 선물을 하는데, 이 선물들에는 새집으로 이사한 후에 행복하게 잘 살라는 뜻이 들어 있다. 한국 사람들은 집들이에 갈 때 휴지나 세제를 많이 사 간다. 휴지는 새 집에서 시작하는 모든 일이 휴지처럼 술술 잘 풀리라는 의미가 담겨 있고, 세제는 비누 거품처럼 재산과 행복이 크게 늘어나기를 바라는 뜻이 있다. 하지만 한국인들이 휴지와 세제를 선물하는 일의 의미는 이것만이 아니다. 휴지와 세제는 새로 이사 간 집에서 많이 필요한 물건인데다가 특히 더러운 것을 깨끗하게 해 주는 특성이 있기 때문에 선물로서 의미가 크다.

이처럼 한국인의 집들이는 이사라는 큰일을 마친 다음에 이웃, 친지들과 그 기쁨을 함께 나누는 의미가 크다.

- (1) 집들이가 무엇인지 간단하게 이야기해 봅시다.
- (2) 한국의 집들이 선물로는 어떤 것들이 있고, 그 선물을 하는 이유는 무엇입니까?

3 한국의 집들이 문화와 베트남의 집들이 문화를 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

가루비누
xà phòng bột

관리비
phí quản lý

관습
thói quen, theo thói quen

난방비
phí sưởi ấm, phí lò sưởi

도보
đi bộ

떡을 돌리다
chia bánh teok cho láng giềng

문의하다
hỏi, thắc mắc

보험 가입
gia nhập bảo hiểm

부담을 줄이다
giảm gánh nặng

분실되다
mất mát

사라지다
biến mất

세제
chất giặt tẩy, xà phòng giặt

신축
co giãn; mới xây dựng

안심하다
an tâm

역세권
địa bàn có số dân sử dụng phương tiện tàu, tàu điện ngầm

요청하다
yêu cầu

이사 비용
chi phí di chuyển

이웃
láng giềng

저렴하다
giá rẻ, giá phải chăng

적응하다
thích ứng

전망
triển vọng

전액 배상
bồi thường toàn bộ

점검하다
kiểm tra

제공하다
cung cấp, tặng

주변 환경
môi trường xung quanh

주택가
khu dân cư, nhà ở

집들이
liên hoan mừng nhà mới, tiệc tân gia

파손되다
hỏng, bị hỏng

편의 시설
thiết bị tiện nghi

해결되다
được giải quyết

10 여행



- 1 한국 지도입니다. 여러분이 가장 가고 싶은 여행지는 어디입니까?
- 2 여러분 나라에서 추천하고 싶은 여행지를 소개해 보십시오.

학습목표

- **과제**
 - 말하기 Giới thiệu địa điểm du lịch và thông tin du lịch
 - 듣기 Nghe về phương tiện giao thông, chỗ ở, đặt trước tua du lịch
 - 읽기 Đọc những bài giới thiệu về du lịch, địa điểm du lịch
 - 쓰기 Viết giới thiệu đặc điểm vùng du lịch, viết về những chuyến du lịch đáng nhớ
- **어휘** Tua du lịch, địa điểm du lịch, lịch trình du lịch và các từ vựng khác về du lịch
- **문법** -다고 하다, -냐고 하다, -(으)니까 하다
- **문화** Du lịch của người Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 여행 상품 Tua du lịch

국내 여행 du lịch trong nước	해외여행 du lịch nước ngoài	배낭여행 du lịch ba lô	수학여행 tham quan thực tế	신혼여행 du lịch tuần trăng mật
가족 여행 du lịch gia đình	패키지여행 du lịch trọn gói	크루즈 여행 du lịch đường biển	골프 여행 du lịch chơi gôn	

▶ 여행지 Địa điểm du lịch

초원 thảo nguyên	해수욕장 bãi tắm biển	국립공원 công viên quốc gia	유적지 khu di tích
고궁 cố cung	호수 hồ	사찰 chùa chiền	온천 suối nước nóng
계곡 khe suối	놀이공원 công viên vui chơi, giải trí	박물관 viện bảo tàng	섬 đảo
사막 sa mạc	델타 vùng châu thổ	석회암 동굴 hang đá vôi	

▶ 여행 일정 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến lịch trình du lịch

계획을 세우다 lên kế hoạch	예약하다 đặt chỗ trước	일정을 짜다 lập lịch trình	변경하다 thay đổi	취소하다 hủy bỏ
출발하다 xuất phát	도착하다 đến nơi	출국하다 xuất cảnh	입국하다 nhập cảnh	

▶ 기타 여행 관련 어휘 Từ vựng khác liên quan đến du lịch

여권 hộ chiếu	비자 visa, thị thực	항공권 vé máy bay
여행자수표 ngân phiếu du lịch	여행자 보험 bảo hiểm du lịch	숙박 시설 chỗ ở
성수기 mùa cao điểm	비수기 mùa vắng khách	세계 문화유산 di sản văn hoá thế giới

기본 문법

● -다고 하다

Đứng sau động từ, tính từ biểu hiện ý nghĩa 'nói là, nói rằng'. Được dùng để tường thuật gián tiếp một nội dung được nghe từ người khác. Sau nguyên âm và ㄴ dùng -ㄴ다고 하다, sau phụ âm dùng -는다고 하다, sau 있다, 없다, 'tính từ' dùng -다고 하다, sau 이다, 아니다 dùng -(이)라고 하다.

	현재(진행, 습관)	과거(경험, 완료)	미래(의지, 추측)
동사	-ㄴ다고 하다 -는다고 하다	-았/었다고 하다	-(으)ㄴ 거라고 하다 -겠다고 하다
형용사	-다고 하다		
이다	라고 하다 이라고 하다	였다고 하다 이었다고 하다	

- 호영 씨는 주말마다 야외로 드라이브를 간다고 해요.
 지원 씨가 저한테 이번 주에는 시간이 별로 없다고 했어요.
 민준 씨가 우리에게 제주도가 아주 유명한 관광지라고 했어요.
- A 화 씨도 비행기 표를 예약했다고 해요?
 B 아니요, 화 씨는 아직 비행기 표를 예약하지 않았다고 해요.
- A 현장학습은 언제쯤 갈까요?
 B 선생님께서 다음 주쯤 갈 거라고 하셨습니다.

● **-냐고 하다**

Đứng sau động từ, tính từ biểu hiện ý nghĩa 'hỏi là, hỏi rằng'. Được dùng khi tường thuật gián tiếp câu hỏi từ một người khác. Sau **이다** dùng **-(이)냐고 하다**.

서영 씨가 저한테 비행기 표를 예약했냐고 해요.
 민정 씨가 요즘 베트남 날씨가 어떠냐고 해요.
 저한테 직업이 뭐냐고 해서 학생이라고 대답했어요.

A 와완 씨가 뭐라고 했어요?
 B 아, 한국 여행 잘 다녀왔냐고 하는군요.

A 반 씨도 저녁에 같이 갈 거냐고 물어봤어요?
 B 물어봤는데 반 씨는 급한 일이 생겨서 못 간다고 해요.

● **-(으)ㄹ까 하다**

Đứng sau động từ thể hiện ý nghĩa về một hành động nào đó dù chưa quyết định nhưng có suy nghĩ hoặc dự định sẽ làm điều đó. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "có nên.....không". Sau nguyên âm và **ㄹ** dùng **-(으)ㄹ까 하다**, sau phụ âm dùng **-을까 하다**.

이번 방학에는 한국 여행을 할까 해요.
 방학 때 전공책들을 좀 읽을까 해요.
 학기 끝날 때쯤 한국 친구에게 연락해 볼까 해요.

A 부산에서 얼마나 있을 거예요?
 B 9박 10일 정도로 다녀올까 해요.

A 오후에 뭐 할 거예요?
 B 새로 지은 도서관에 가 볼까 해요.

말하기

1 알아봅시다

1 여러분은 무엇을 할 생각입니까? <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

<보기> A 화 씨는 방학하면 뭘 할 거예요?
 B 음, 저는 방학하면 배낭여행을 떠날까 해요.



2 다음 표를 보고 <보기>와 같이 친구와 이야기해 보십시오.

<보기> 디엠 이번 여행은 강원도로 갈까 해요.
 화 그래요? 그럼 설악산에 꼭 가 보세요. 공기가 아주 맑다고 해요.

<보기>	강원도	설악산	공기가 맑다
(1)	경상도	경주	유적이 많아서 외국인들이 많이 가다
(2)	전라도	전주	비빔밥이 유명해서 사람들이 많이 찾다
(3)	북부 베트남	하롱베이 (Vịnh Hạ Long)	크고 작은 많은 기암괴석과 마치 명작의 조각품을 보는 것 같은 아름다운 섬으로 유명하다
(4)	중부 지역	후에 (Huế)	1802년부터 1945년까지 응우옌 왕조의 수도였고 많은 역사적 기념물과 건축물들로 유명하다

3 방학 동안 여행을 가려고 합니다. <보기>와 같이 대화해 보십시오.



<보기>	
추천한 곳	경상도 경주
유명한 것	경치가 아름답고 신라의 문화 유적이 많다
들은 것	한국 학생들도 수학 여행을 많이 가다

효영 방학에 여행을 좀 할까 하는데, 여행지 좀 추천해 주세요.
 유진 경상도 경주를 추천하고 싶어요.
 효영 경주는 뭐가 유명한데요?
 유진 경주는 경치가 아름답고 신라의 문화 유적이 많아요.
 효영 그래요? 한번 가보고 싶네요.
 유진 꼭 한번 가 보세요. 한국 학생들도 수학여행을 많이 간다고 해요.

(1)

(2)

추천한 곳	부산 해운대	강원도 설악산
유명한 것	전망이 좋고 해변이 넓다	사계절 내내 자연이 아름답다
들은 것	한국 사람들도 여름에 해수욕을 많이 즐기다	가족 동반으로 찾는 사람들도 많다

2 이야기해 봅시다

1 한국인에게 추천하고 싶은 베트남의 여행지가 있습니까? 그곳을 추천하는 이유를 이야기해 보십시오.



추천하는 곳	추천하는 이유
호치민	가장 현대적인 도시이다

2 한국 친구에게 어떤 여행지를 추천하는 것이 좋을까요? <보기>와 같이 대화해 보십시오.

여행 기간	<보기> 2월 (4박 5일)	(1) 8월 (6박 7일)	(2) _____
친구의 질문	가족들과 함께 오는데 어디에 가는 게 좋아요?	캠프를 하고 싶은데 캠프를 할 수 있는 곳이 있어요?	
추천하는 곳	퐁냐 케방 국립공원	다낭-후에 지역	
추천하는 이유	세계 자연유산적인 가장 큰 석회암 동굴의 멋을 볼 수 있다 멋진 경치를 구경하고 휴식 시간을 즐길 수 있다	다낭: 베트남 중부지역의 아름다운 지역으로 가족 여행하기에 좋다 후에: 베트남 역사를 살아 있는 고도의 땅 응우옌왕조 (Triều Nguyễn)의 모습을 볼 수 있는 유적지이다	

<보기>
 수빈: 호영 씨, 지원 씨가 2월에 4박 5일로 베트남에 온다고 해요.
 호영: 아, 그래요? 2월이면 베트남 날씨가 아주 좋을 때네요. 아주 덥지 않으면서 한국의 추위를 피할 수 있거든요.
 수빈: 지원 씨가 가족들과 함께 오는데 어디에 가는 게 좋으냐고 해요. 좋은 곳을 알면 소개 좀 해 주세요.
 호영: 음……, 퐁냐 케방 국립공원이 괜찮을 거예요. 세계 자연유산적인 가장 큰 석회암 동굴의 멋을 볼 수 있고 멋진 경치를 구경하고 휴식 시간을 즐길 수도 있고요.
 수빈: 그렇겠네요. 호영 씨가 퐁냐 케방 국립공원을 추천했다고 이야기할게요.
 호영: 네, 지원 씨한테 미리 일정을 알려 주시면 제가 안내도 해 줄 수 있다고 이야기해 주세요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD TRACK 40)

- (1) 여자는 한국으로 여행을 가려고 합니다. ()
- (2) 남자는 특별 할인 표를 구입했습니다. ()
- (3) 남자가 예약한 방은 취소할 수 없습니다. ()

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 41)

- (1) 여자는 지금 무엇을 하고 있습니까?
ⓐ 인원 변경 ⓑ 숙소 예약 ⓒ 여행 상담
- (2) 여자가 여행사에 전화한 이유를 고르십시오.
ⓐ 예약 확인 ⓑ 예약 취소 ⓒ 예약 변경
- (3) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.
ⓐ 남자는 배낭여행을 취소했습니다.
ⓑ 남자가 신청한 여행 상품은 매진되었습니다.
ⓒ 남자가 여행 상품을 변경하려면 돈을 더 내야 합니다.

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 42)

- (1) 호영 씨가 여행사에 전화한 이유를 고르십시오.
ⓐ 예약을 취소하려고 ⓑ 출발 일정을 바꾸려고 ⓒ 패키지여행 상품을 신청하려고
- (2) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.
ⓐ 호영 씨는 3주 후에 여행을 떠납니다. ⓑ 호영 씨는 목요일 저녁 8시에 출발합니다.
ⓒ 호영 씨는 여행 상품을 선택하지 못했습니다.

4 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 43)

- (1) '테마 여행'이란 무엇입니까? _____
- (2) 남이섬에 대한 설명으로 맞는 것을 고르십시오.
ⓐ 특히 한국의 연인들에게 인기가 많습니다.
ⓑ 외국인이 가고 싶은 한국 여행지 1위입니다.
ⓒ 막국수를 만들어 먹을 수 있는 가게가 있습니다.

2 들어 봅시다

- 1 여러분은 이번 방학에 어떤 여행을 하고 싶습니까? 다음 중에서 하나를 골라 왜 그 여행을 가고 싶은지 친구들과 이야기해 보십시오.

〈보기〉 국내 여행 배낭여행 가족 여행
신혼여행 패키지여행 크루즈 여행 자전거 여행

- 2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 44

(1) 자유 여행 상품에 포함되지 않는 것을 고르십시오.

- ㉠ 숙박권 ㉢ 왕복 항공권 ㉡ 관광지 입장권

(2) 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ㉠ 패키지여행은 정해진 인원수가 있습니다.
㉢ 자유 여행보다 패키지여행이 더 비쌉니다.
㉡ 여자는 부산 패키지여행 상품을 예약했습니다.



3 여행사 직원과 고객이 되어 대화해 보십시오.

	(1) 제주도 패키지여행	(2) 제주도 자유 여행
포함 내용	왕복 항공권, 숙박권(호텔), 식사(3식), 여행자 보험	왕복 항공권, 숙박권(호텔), 여행자 보험
가격	성인 1인 480,000원	성인 1인 380,000원
출발 일정	8월 둘째 주 2박 3일	8월 둘째 주 2박 3일
관광지	성읍민속마을, 한라산 등반, 중문관광단지	고객 선택

1 알아봅시다

1 다음을 읽고 읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

보성녹차밭으로 오세요!

- 왕복 교통비, 숙박비, 식사(조식, 석식)비 포함
- 금액 : 성인 200,000원, 소인 100,000원
- 기간 : 1박 2일
- 숙박 : 2인 1실, 4인 1실
- ※ 관광지 입장료는 별도입니다.

○○여행사

<http://www.ootour.co.kr>

전화: (02) 123-4567

- (1) 식사는 아침과 점심이 제공됩니다. ()
- (2) 여행비에는 관광지 입장료가 포함되어 있습니다. ()

2 다음을 읽고 읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

“KTX 타고 부산 여행!” 아침에 출발해서 저녁에 돌아오자!

- 1) 포함 내용 : 왕복 KTX 열차비, 부산 시티 투어 차량비, 여행자 보험
(식사비는 별도)
 - 2) 가격 정보 : 성수기는 75,000원, 비수기는 55,000원
 - 3) 취소 및 환불 규정
 - (1) 예약 취소 : 예약하신 상품의 취소와 변경은 전화로만 가능합니다.
 - (2) 환불 규정
 - 여행 출발 2일 전 취소 시 전액 환불 가능
 - 여행 출발 1일 전 취소 시 반액 환불 가능
 - 여행 당일 취소 시 환불 불가능
- ※ 기타 자세한 사항은 전화로 문의하시기 바랍니다.

KOR여행사

<http://www.kortour.co.kr>

전화: (02) 890-1112

- (1) 이 여행 상품은 당일 여행 일정입니다. ()
- (2) 출발일과 관계없이 여행 상품의 가격이 같습니다. ()
- (3) 여행 출발 이틀 전에 취소하면 환불 수수료가 없습니다. ()
- (4) 여행 출발 시간이 지나면 50%의 환불 수수료를 내야 합니다. ()

3 잘 읽고 질문에 답하십시오.

다양한 여행 상품 중에서 어떤 것을 선택하면 즐거운 여행을 할 수 있을까요?
 먼저 여행지의 기본 정보들을 알아봅니다. 여행지의 기본 정보를 알아본 후 여행 상품을 2~3개 정도 고릅니다. 그리고 여행사 홈페이지에 들어가 각각의 여행 상품을 비교해 봅니다. 자신에게 적당한 여행 상품을 선택한 후에는 반드시 여행사에 직접 방문하거나 전화를 해서 선택한 여행 상품의 내용을 확인합니다. 이때 여행 일정표를 함께 보는 것이 좋습니다. 확인이 끝나면 여행 상품을 예약합니다. 이렇게 하면 여러분의 여행이 좀 더 즐거울 수 있을 겁니다.

- (1) 무엇에 대한 글입니까?
 - ㉠ 여행을 할 때 조심해야 할 점
 - ㉡ 여행 상품을 선택할 때 주의할 점
 - ㉢ 인터넷을 이용해 여행 상품을 예약하는 방법
- (2) 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.
 - ㉠ 여행지 정보를 알려면 여행사를 방문하는 것이 좋습니다.
 - ㉡ 여행사 홈페이지에서 여행 상품을 예약하는 것이 좋습니다.
 - ㉢ 여행 상품을 예약하기 전에 여행 일정표를 보는 것이 좋습니다.

1 여러분이 알고 있는 역사 유적지를 한국 친구에게 소개해 보십시오.

	〈보기〉	
유적지	통일궁(Dinh Thống Nhất)	
특징	통일궁은 베트남 호치민시에 있는 역사적 명소입니다. 베트남전쟁 당시에는 미군의 작전 본부로 사용되기도 했습니다.	

2 잘 읽고 질문에 답하십시오.

지난 주말에 베트남 친구들과 경복궁에 다녀왔습니다. 아침 10시에 학교 앞에서 만나서 지하철을 타고 10시 30분쯤 경복궁에 도착했습니다. 경복궁 매표소에서 입장료를 내고 경복궁으로 들어갔습니다. 경복궁에는 한국어로 안내해 주는 사람이 있어서 우리는 무료 안내를 들으면서 경복궁을 구경했습니다.

경복궁은 서울에 있는 다섯 개의 궁 중에서 가장 먼저 지은 궁이라고 합니다. 조선 시대에는 왕의 가족들이 이곳에서 생활하였다고 합니다. 우리가 잘 알고 있는 세종대왕도 이곳에서 한글을 만들었다고 합니다.

경복궁을 돌아보면서 한국의 역사와 문화를 느낄 수 있었습니다. 앞으로 한국에 있는 동안 서울에 있는 다섯 개의 궁에 모두 가 볼까 합니다.

(1) 이 글의 제목으로 어울리는 것을 고르십시오.

- ㉠ 위대한 왕, 세종대왕 ㉡ 경복궁과 한국어 공부 ㉢ 아름다운 문화유산, 경복궁

(2) 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ㉠ 경복궁은 역사가 깊은 궁입니다. ㉡ 경복궁은 세종대왕이 지은 건물입니다.
 ㉢ 경복궁은 서울에서 다섯 번째로 큰 건물입니다.

3 위에서 읽은 글의 내용을 아래의 표에 요약해 보십시오.

날짜		동행인	
여행지		출발	
교통편		도착	
여행지 특징			
느낀 점			

쓰기

1 알아봅시다

1 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Nghe nói kỳ nghỉ hè vừa rồi Yujin đã đi du lịch ở Gyeongju về. Người ta nói rằng Gyeongju là thủ đô cũ của Shilla. Họ nói rằng mặc dù thành phố nhỏ nhưng rất đẹp.

B Hương nói rằng kỳ nghỉ hè lần này sẽ đi du lịch nước ngoài. Tôi cũng đã suy nghĩ có nên đi cùng với Hương không nhưng lại phải đi Hàn Quốc để nâng cao tiếng Hàn.

(1) A _____

(2) B _____

2 즐거운 여행을 위해 조심해야 할 것들에 대한 글을 완성해 보십시오.

(1) 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

정보	내용
여행 가는 곳	메콩델타
여행 가는 곳의 특징 / 준비물	<ul style="list-style-type: none">• 햇빛이 강하다 / 모자를 챙기고 자외선 차단제를 꼭 바르다.• 가끔 비가 아주 많이 내리다 / 우산이 필요한데 우산은 양산으로도 유용하게 사용할 수 있다• 메콩강의 하류의 베트남 남서부를 이루는 삼각주 지역 / 쌀의 곡창지대, 과수원이 많아 열대 과일의 종류가 다양하다.

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

메콩델타로 여행을 가시는 분들께 유용한 정보를 알려 드립니다. 메콩델타는 _____, 그러니까 _____, 그리고 _____, 우산이 필요한데 우산은 양산으로도 유용하게 사용할 수 있습니다. 또한, 메콩델타는 _____, 그래서 _____, 이런 것들을 잘 알고 가면 즐겁고 안전한 여행을 할 수 있을 것입니다.

3 여행지를 선택하고 즐거운 여행을 위해 조심해야 할 것들을 써 보십시오.

(1) 다음 표에 필요한 내용을 메모해 보십시오.

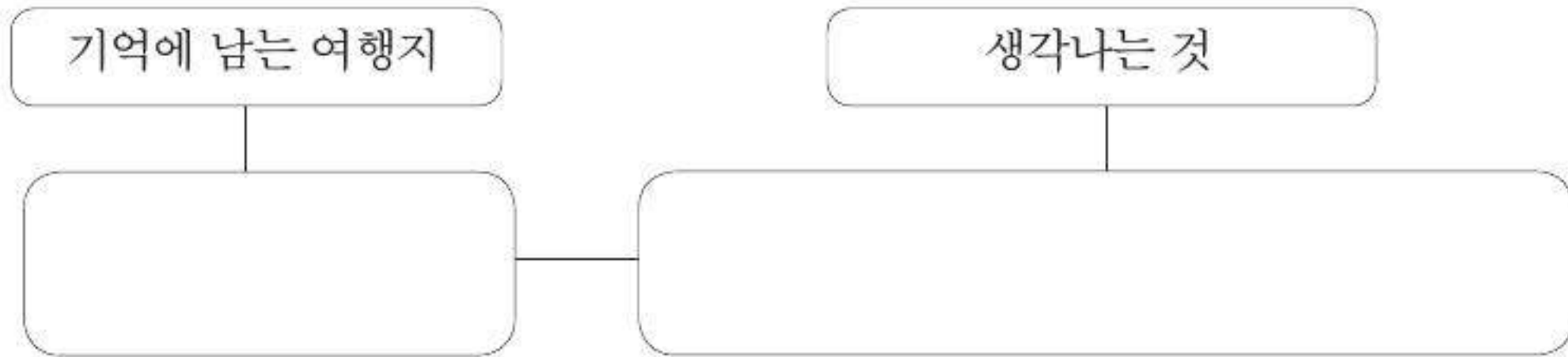
정보	내용
여행 가는 곳	
여행 가는 곳의 특징 / 준비물	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.



1 다음을 보고 메모한 후 한 편의 글을 완성해 보십시오.

(1) 기억에 남는 여행지를 생각해 보고 그 여행지를 생각할 때 떠오르는 것들을 자유롭게 적어 보십시오.



(2) 기억에 남는 여행지를 생각하며 질문에 메모해 보십시오.

- 언제, 어디에, 누구와 갔습니까?
- 무엇을 타고 갔습니까?
- 무엇을 했습니까?
- 특별히 기억에 남는 경험이 있었습니까?
- 여행이 끝나고 무엇을 느꼈습니까?

2 위에서 답한 내용을 가지고 '기억에 남는 여행'이라는 제목으로 한 편의 글을 완성해 보십시오.

3 3~4명씩 조를 나누어 친구들의 글을 읽어 보십시오. 그리고 가장 좋은 글을 추천하고 발표해 보십시오.

한국인의 여행 패턴

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분은 여행을 자주 합니까?
- (2) 사람들의 여행 패턴이 옛날에 비하여 최근에 어떻게 변하고 있는지 생각해 봅시다.

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국의 가족제도가 바뀌고 생활수준이 높아지면서 여행에 대한 인식과 패턴이 바뀌고 있다. 대가족제도이던 옛날에는 다 함께 가족이 여행을 간다는 것이 쉽지 않았다. 그러나 핵가족 시대인 요즘에는 주말이나 휴일을 이용하여 쉽게 여행을 떠날 수가 있고 경제적 여유가 생기면서 해외여행을 가는 사람도 늘었다. 여기에 직장이나 사회에서 동호회 모임이 많아짐에 따라 동호인들끼리 여행을 떠나는 경우도 많아졌다.

최근에는 여행의 방법 또한 다양해졌는데 하나의 예로 항공, 호텔, 관광 가이드까지 모두 제공해주는 '해외 패키지 상품'을 들 수 있다. 해외 패키지 상품은 여행할 나라의 언어나 현지 사정을 몰라도 여행사가 이러한 문제를 해결해 주기 때문에 많은 사람이 이용한다. 실제로 2008년에 한 여행사가 여름휴가 계획을 묻는 설문 조사를 시행하였는데 대부분의 사람들은 가족 여행이나 부모님을 위한 효도 여행을 제일 많이 선택했고, 시간이 없는 직장인들은 해외 패키지 상품을 선호하는 것으로 나타났다. 그러나 이런 패키지 상품은 정해진 일정에 따라 움직여야 해서 자유가 없다는 단점이 있다. 그래서 요즘 젊은 사람들 사이에서는 배낭 하나를 메고 원하는 곳을 찾아가는 배낭 여행이 인기가 있다. 그리고 해외 패키지 상품 중 항공편과 호텔만을 제공하고 현지의 여행 일정을 자유롭게 하는 에어텔 상품도 늘고 있다.

- (1) 최근 한국인의 여행 패턴 변화에 영향을 준 것은 무엇입니까?
- (2) 해외 패키지 상품, 배낭여행, 에어텔 상품에 대하여 이야기해 봅시다.

3 여러분 나라의 여행 패턴과 한국인의 여행 패턴을 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

고객

quý khách

곡창지대

kho thóc, vựa lúa

나룻배

thuyền nhỏ, đò chèo

당일

ngày đó (ngày xảy ra sự kiện)

동반

đồng hành

문화유산

di sản văn hoá

봉사 활동

hoạt động từ thiện

뽑히다

được chọn

야외

dã ngoại

운전면허

bằng lái xe

유용하다

hữu ích

이동 수단

phương tiện di chuyển

인기를 끌다

tạo sự nổi tiếng, giành được tiếng tăm

일교차

chênh lệch nhiệt độ trong ngày

입술 보호제

son dưỡng môi

자외선 차단제

kem chống nắng

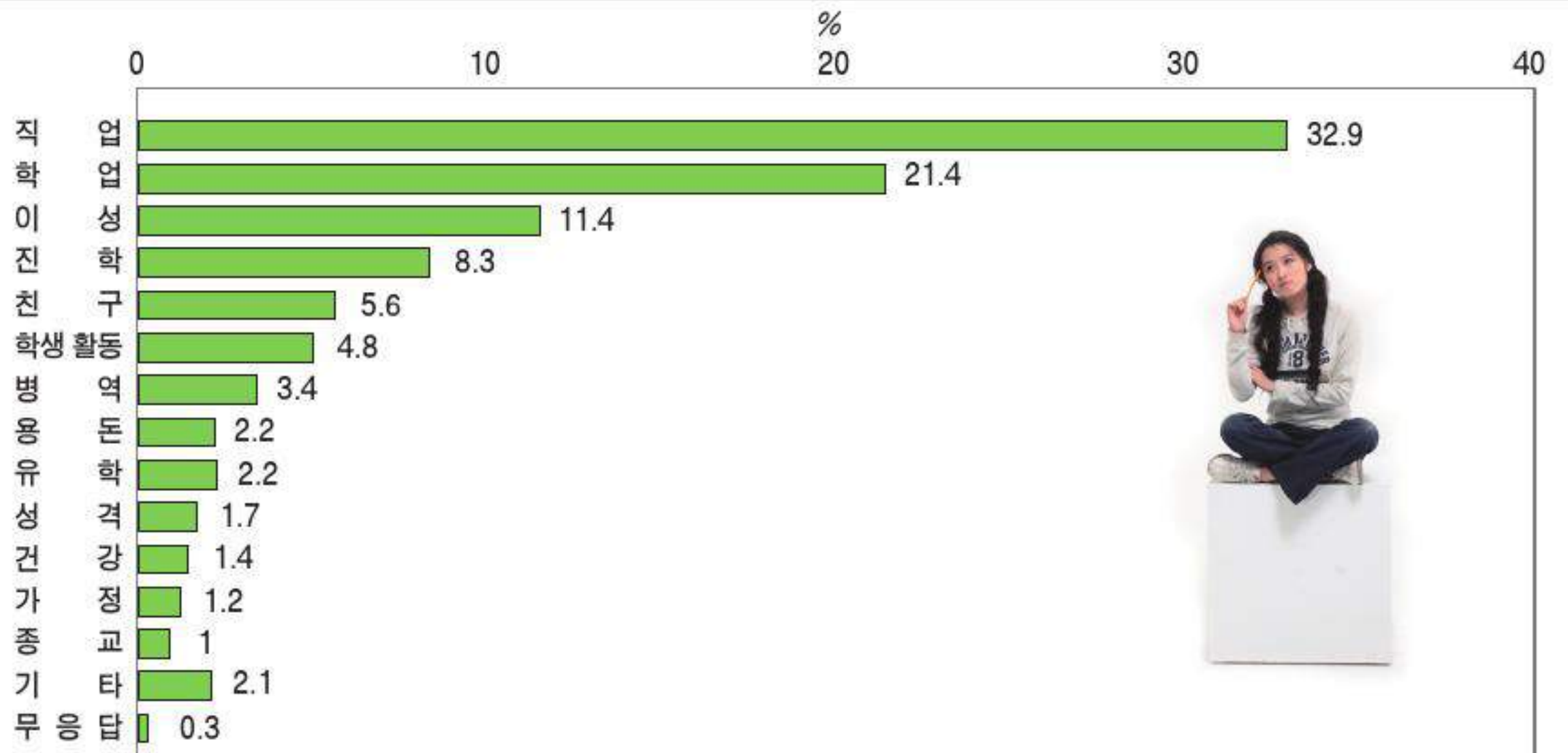
피로 회복

xua tan mệt mỏi

해수욕

bãi biển

11 고민



- 1 위에 도표는 무엇에 대한 것입니까?
- 2 요즘 여러분의 고민은 무엇입니까?

학습목표

- 과제**
 - 말하기 Nghe và khuyên nhủ về những điều lo lắng của bạn bè, cho lời khuyên
 - 듣기 Nghe đoạn hội thoại về sự lo lắng và lời động viên, nghe đoạn đối thoại tư vấn về ngoại hình
 - 읽기 Đọc bài viết tư vấn về những điều lo lắng, đọc bài viết về trung tâm tư vấn trên mạng
 - 쓰기 Viết về lời khuyên đáng nhớ nhất, viết thư kể về điều lo lắng của bản thân
- 어휘** Từ vựng liên quan đến sự lo lắng, tư vấn, các loại hình tư vấn
- 문법** 반말, 아/야, -다가 보면
- 문화** Trung tâm giải quyết khó khăn giúp người nước ngoài ở Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 고민 관련 어휘 Từ liên quan đến sự lo lắng

고민이 생기다 có nỗi lo	고민을 해결하다 giải quyết nỗi lo
갈등을 겪다 trải qua mâu thuẫn	갈등이 생기다 xảy ra mâu thuẫn
갈등을 해소하다 giải quyết mâu thuẫn	갈등을 극복하다 khắc phục mâu thuẫn
스트레스가 쌓이다 chồng chất căng thẳng	스트레스를 풀다 giải stress, giải toả căng thẳng
불면증 chứng mất ngủ	우울증 chứng trầm cảm

▶ 감정 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến cảm tính

자신감이 있다 tự tin	자신감을 잃다 mất tự tin	초조하다 hồi hộp
긴장되다 căng thẳng	두렵다 lo sợ	불안하다 bất an

▶ 상담 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến tư vấn

상담 센터 trung tâm tư vấn	상담사 người tư vấn	상담을 받다 được tư vấn	조언을 구하다 tim lời khuyên
---------------------------	---------------------	-----------------------	---------------------------

▶ 상담 유형 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến loại hình tư vấn

진로 문제 vấn đề tiến thân	이성 문제 vấn đề khác giới	인간관계 문제 vấn đề quan hệ với mọi người
취업 문제 vấn đề xin việc	경제적 문제 vấn đề kinh tế	가정 문제 vấn đề gia đình

기본 문법

● 반말 Lối nói rút ngắn

Đây là những kết thúc câu thể hiện lối nói rút gọn (nói không tôn kính), được dùng để nói với những người ít tuổi hơn hoặc với bạn bè thân thiết. Lối nói này ở thể công thức (**격식체 반말**) có nhiều hình thái đa dạng tùy theo loại hình kết thúc câu, được biểu hiện trong bảng bên dưới đây. Lối nói rút gọn không công thức (**비격식체 반말**) đối với động từ, tính từ thì thêm **-아/-어** vào sau thân từ, đối với danh từ thì gắn với **-(이)야**.

		평서형	의문형	청유형	명령형	감탄형
격식체	동사	-ㄴ/는다	-니/냐?	-자	-아/어라	-는구나
	형용사	-다	-니/냐?	-	-	-구나
	이다	(이)다	(이)니/냐?	-	-	(이)구나

요즘 고민이 많아서 잠이 안 와.
 학교 앞에 새로 생긴 그 커피숍 정말 예뻐.
 내 친구는 운동하는 것을 좋아한다.
 내일 뭐 할 거야?
 한국말을 정말 잘 하는구나!

- A 무슨 걱정 있어? 하루 종일 표정이 어둡네.
 B 여자 친구와 싸웠는데, 연락을 해도 받지 않아서 그래.
 A 이걸 무슨 음식이야?
 B 베트남 전통 음식이야.

TIPS **Lưu ý**

Trong lối nói không công thức nếu ta bỏ đi **-요** trong **-아/어요** thì sẽ trở thành lối nói rút gọn không công thức.

예) 요즘 시험 때문에 스트레스가 많아요.
 → 요즘 시험 때문에 스트레스가 많아.

● 아/야

Đứng sau danh từ, được dùng để gọi những người ít tuổi hơn, gọi bạn bè hoặc dùng để gọi một sự vật như con người. Sau nguyên âm dùng **야**, sau phụ âm dùng **아**.

유진아, 무슨 고민 있어?
화, 이따 5시에 영화 보러 가자.
유진아, 이리 와.

A 민준아, 내일 시간 있으면 나랑 얘기 좀 해.

B 왜? 무슨 일 있니?

A 애들아, 밥 먹자.

B 네, 엄마.

● -다(가) 보면

Gắn vào sau động từ, được dùng để thể hiện ý nghĩa nếu thực hiện liên tục một hành động nào đó hoặc trong quá trình tiến hành một hành động nào đó thì sẽ được chuyển thành một trạng thái khác. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là “nếu cứ tiếp tục.....thì.....”. Trong khi sử dụng, có thể rút ngắn **-다가** thành **-다**.

친구들과 이야기하다(가) 보면 스트레스가 풀려요.
열심히 공부하다 보면 한국어 실력이 늘게 될 거예요.
계속 가다 보면 왼쪽에 서점이 보일 거예요.

A 이 책을 읽고 보고서를 써야 하는데 무슨 말인지 모르겠어요.

B 계속 읽다 보면 이해하게 될 거예요.

A 새로 휴대전화를 샀는데 사용하기가 불편해요.

B 계속 쓰다 보면 금방 익숙해질 거예요.

말하기

1 알아봅시다

1 알맞은 것을 연결하고 <보기>와 같이 대화해 보십시오.

<보기> 화 어떻게 하면 한국 사람처럼 말할 수 있어요?
준영 한국 친구들과 많이 이야기하다 보면 그렇게 될 거예요.

- <보기> 한국 사람처럼 말하다
- | | | | |
|-------------------|---|---|--------------------|
| (1) 요리를 잘 하다 | • | • | ㉠ 한국 친구들과 많이 이야기하다 |
| (2) 건강해지다 | • | • | ㉡ 동아리 활동을 하다 |
| (3) 발음이 좋아지다 | • | • | ㉢ 연습을 많이 하다 |
| (4) 학교생활을 재미있게 하다 | • | • | ㉣ 규칙적으로 운동을 하다 |
| | | • | ㉤ 자주 음식을 만들다 |

2 <보기>와 같이 반말로 바꾸어서 이야기해 보십시오.

<보기> A 루이엔 씨, 무슨 고민 있어요?
B 아니에요. 어제 숙제 때문에 잠을 못 자서 그래요.
↓
A 루이엔, 무슨 고민 있어?
B 아니, 어제 숙제 때문에 잠을 못 자서 그래.

- (1) A 화 씨, 오랜만이에요. 잘 지냈어요?
B 네, 잘 지냈어요. 수영 씨는요?
A 저도 잘 지냈어요. 시간 괜찮으면 차 한 잔 마실까요?
- (2) A 내일 뭐 할 거예요?
B 글썄요, 아직 계획이 없는데요.
A 그럼 저랑 쇼핑하러 가는 게 어때요? 혼자 가기 싫어서요.
- (3) A 바다가 정말 아름답군요. 어디에서 찍은 사진이에요?
B 제주도에서 찍은 거예요. 작년 여름에 한국으로 여행을 갔어요.
A 와, 저도 한번 가 보고 싶네요.

3 루이엔 씨가 친구에게 조언을 구하고 있습니다. <보기>와 같이 대화해 보십시오.



<보기>	
루이엔	수진
고민	조언
리포트 때문에 책을 읽다, 내용이 너무 어려워서 이해하기가 힘들다	천천히 여러 번 읽다, 읽다 보면 내용을 이해할 수 있게 되다

수진 루이엔, 무슨 고민 있어? 얼굴이 안 좋아 보이네.

루이엔 리포트 때문에 책을 읽고 있는데, 내용이 너무 어려워서 이해하기가 힘들어. 어떻게 하면 좋을까?

수진 그럴 때는 천천히 여러 번 읽어 봐. 읽다 보면 내용을 이해할 수 있게 될 거야.

루이엔 정말 그렇게 될까?

수진 그럼, 한번 해 봐.

루이엔 알았어, 한번 해 볼게. 고마워.

(1)

준영	풍
고민	조언
요즘 친구들과 축구를 자주 하다, 내가 잘 못해서 친구들에게 방해가 되는 것 같다	연습을 많이 하다, 연습을 많이 하다 보면 잘 하게 되다

(2)

민수	루이엔
고민	조언
여자 친구를 사귀고 싶다, 여자 앞에서 말을 잘 못해서 고민이다	거울을 보고 말하는 연습을 하다, 매일 연습을 하다 보면 자신감이 생긴다

2

이야기해 봅시다

- 1 아래의 여러 가지 문제들 중 친구들은 어떤 문제로 고민을 하고 있을까요? 친구들의 고민을 들어 보십시오.

이성 문제 학업 문제 진로 문제 취업 문제 인간관계 문제 집안 문제

- 2여기는 학교의 고민상담센터입니다. 여러분의 고민에 대해 상담을 받아 보십시오.

문제	〈보기〉 이성 문제	(1) 인간관계 문제	(2) _____
고민의 내용	이유 없이 여자 친구가 연락을 잘 하지 않다 / 어제는 만났는데 표정도 어둡고 말도 하지 않았다	딱딱한 말투 때문에 다른 사람들에게 오해를 받다 / 그래서 사람들과 대화하기가 두렵다	
내가 한 행동	왜 그러냐고 묻고 싶었지만 대답을 안 할 것 같아서 아무 말도 못 했다	해야 할 말이 있어도 말을 잘 하지 않는다 / 말할 때 자신감을 잃은 것 같다	
조언하기	솔직하게 이야기를 한번 해 보다 / 이야기를 하다 보면 여자 친구가 속마음을 말하게 될 것이다	말하는 태도에 문제가 있는 것 같다 / 웃는 얼굴로 부드럽게 말하는 연습을 하다 보면 점차 좋아질 것이다	

〈보기〉

상담사 안녕하세요. 이쪽으로 앉으세요. 무슨 문제로 오셨어요?

풍 **이성 문제**로 상담을 좀 받고 싶은데요.

상담사 어떤 문제가 있으세요?

풍 **이유 없이 여자 친구가 연락을 잘 하지 않아요. 어제는 만났는데 표정도 어둡고 말도 하지 않았어요.**

상담사 그래서 어떻게 하셨어요?

풍 **왜 그러냐고 묻고 싶었지만 대답을 안 할 것 같아서 아무 말도 못 했어요.**

상담사 **솔직하게 이야기를 한번 해 보세요. 이야기를 하다 보면 여자 친구가 속마음을 말하게 될 거예요.**

풍 정말 그럴까요?

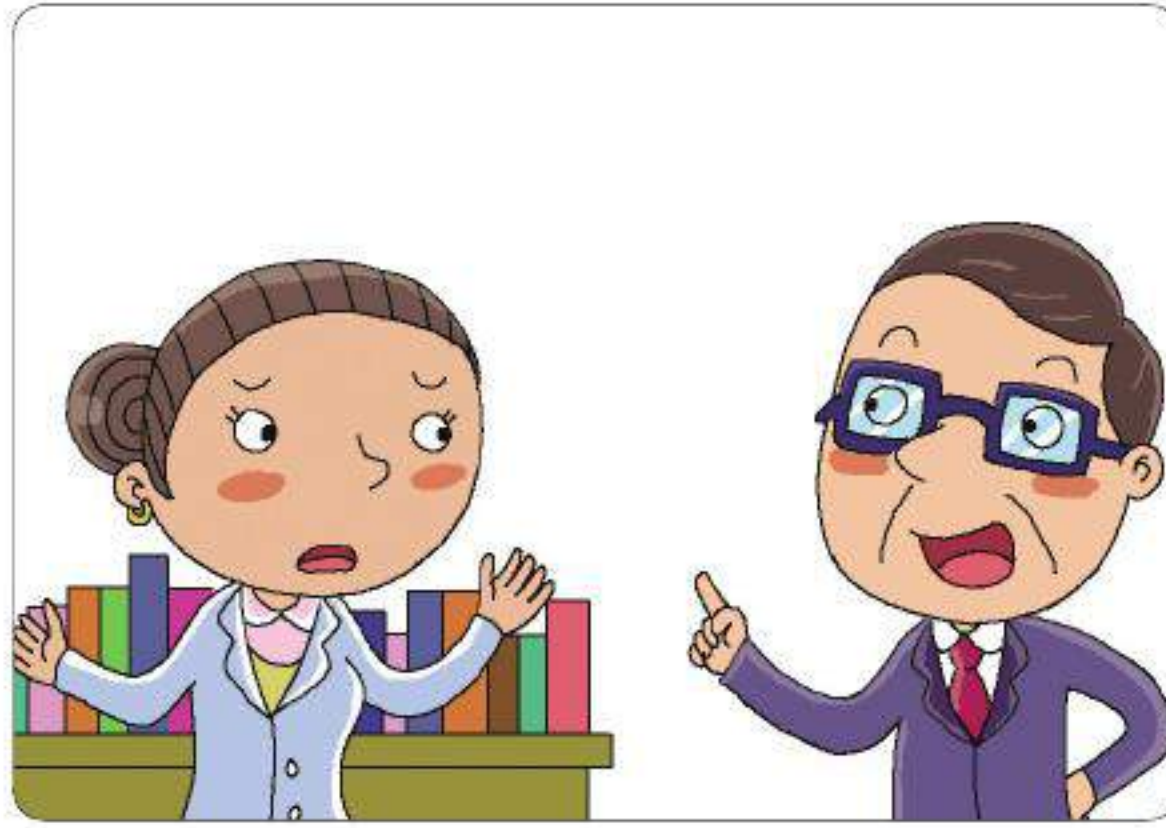
상담사 그럼요. 그렇게 해 보세요.

풍 네, 알겠습니다. 조언해 주셔서 감사합니다.

듣기

1 알아봅시다

- 1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD TRACK 45)
- (1) 남자는 공부를 열심히 했는데 성적이 좋지 않다. ()
 - (2) 남자는 면접을 볼 때 긴장을 많이 했다. ()
 - (3) 남자는 교수님을 찾아갈 것이다. ()
- 2 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD TRACK 46)
- (1) 여자는 내일 취직 면접시험이 있다. ()
 - (2) 남자는 여자가 공부를 안 한다고 생각한다. ()
 - (3) 남자는 여자 친구에게 먼저 연락을 할 것이다. ()
- 3 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 47)
- (1) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.
 - ㉠ 고민이 있을 때 걱정을 하면 풀린다.
 - ㉡ 다른 사람에게 말할 수 없는 고민은 없다.
 - ㉢ 대부분의 고민은 자신에게는 중요한 문제이다.
 - (2) 고민을 해결할 수 있는 방법이 아닌 것을 고르십시오.
 - ㉠ 고민이 생기면 문제에 대해 생각하지 않는 것이 좋다.
 - ㉡ 문제를 해결하기 위해 할 수 있는 것들에 대해 생각해 본다.
 - ㉢ 고민이 있을 때는 마음의 여유를 가지고 편하게 생각하는 것이 좋다.



- (1) 화 씨가 선생님을 찾아온 이유를 고르십시오.
- ㉠ 어학연수 때문에 고민이 많아서
 - ㉡ 돈이 없기 때문에 학교생활이 힘들어서
 - ㉢ 선생님이 의논하고 싶은 일이 있다고 하셔서
 - ㉣ 교환학생으로 유학을 가고 싶은데 성적이 안 좋아서
- (2) 선생님이 화 씨에게 해 준 조언은 무엇입니까?
-


1 여러분은 마음에 들지 않는 외모 때문에 고민을 해 본 적이 있습니까?

키

얼굴

인상

몸매

2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오.  TRACK 49

(1) 요즘 외모 때문에 고민하는 사람들이 많아진 이유는 무엇입니까?

㉠ 예뻐지고 싶어서

㉡ 얼굴이 평범해서

㉢ 이미지가 없어서

㉣ 자신감을 찾기 위해서

(2) 박사가 고민에 대한 해결 방법으로 이야기한 내용은 무엇입니까? 문장을 완성하십시오.

① 자신만이 가질 수 있는 _____ 노력을 하는 것이 중요하다.

② 자신만의 _____ 자신이 모르는 매력을 발견할 수 있다.

③ _____ 고민하기 보다는 밝은 마음으로 _____
보려는 노력이 더 중요하다.

3 외모 때문에 고민하고 있는 친구가 있습니까? 친구에게 고민을 물어보고 조언을 해 보십시오.

친구 이름	고민	조언
루이엔	인상이 좋지 않아서 고민이다.	좋은 인상은 웃는 얼굴에서 나온다. 웃는 연습을 하다 보면 자연스럽게 좋은 인상이 나오게 될 것이다.

1 알아봅시다

1 다음은 미술치료센터를 광고하는 글입니다. 잘 읽고 내용이 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

**고민을 해결하고 싶으세요?
미술 치료로 고민을 풀어 보세요!**

미술 치료란 이미지, 개인의 발달, 능력, 성격, 이해관계, 관심사, 갈등이 반영된 미술 작품에 대한 반응을 통해 자기의 마음을 알고 치료하는 전문적인 심리 치료 서비스입니다. 미술 치료 과정을 통해 자신이 몰랐던 갈등이나 스트레스 등을 알 수 있고 이를 치료하면서 삶의 변화를 느낄 수 있습니다.

삶에 고민이 있거나 생활에 불편함을 느끼고 있다면 미술 치료를 받아 보세요!

- (1) 미술 치료 과정을 통해 자신의 마음을 알 수 있다. ()
- (2) 미술 치료는 혼자 그림을 보면서 할 수 있다. ()

2 다음은 상담 교사 채용 공고의 글입니다. 잘 읽고 내용이 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

한국중학교 전문 상담 인턴 교사 채용 공고

- 근무 학교 : 한국중학교
- 채용 기간 : 2012.9.1 ~ 2012.12.31
- 지원 가능 자격 조건 : 전문 상담 교사, 일반 교사, 청소년 상담사, 학교 사회복지사, 사회복지사
- 역할 : 학교 부적응 학생 등에 대한 상담
- 제출 서류 : 이력서 1부, 자기소개서 1부
- 전형 방법 및 날짜
 - 1차 전형 : 서류 심사
 - 2차 전형 : 면접 (1차 서류 전형 합격자에게 개별 통보)
 - 최종 합격자 발표 : 면접 후 개별 통보

- (1) 면접으로 상담 교사를 채용한다. ()
- (2) 특별한 자격 조건이 없어도 지원할 수 있다. ()
- (3) 학교생활에 적응하지 못하는 학생들을 상담하는 일을 한다. ()

쓰기

1 알아봅시다

1 다음 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Khi có điều lo lắng, thay vì giấu kín chúng ta cần cố gắng trò chuyện thẳng thắn với người khác. Làm thế, ta có thể sẽ tìm ra được cách giải quyết điều lo lắng.

B Minsu à, dường như cậu gặp vấn đề vì thiếu tự tin. Cậu hãy cứ tự tin và chăm chỉ thì sẽ đạt được kết quả tốt.

(1) A _____

(2) B _____

2 다음은 나의 고민에 대한 조언입니다. 아래의 표를 보고 글을 완성해 보십시오.

(1) 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

고민의 내용	한국 생활에 적응하지 못한다. 그래서 다시 베트남으로 돌아갈까 생각한다.
고민을 들어 준 사람	같은 반 베트남 친구
조언의 내용	<ul style="list-style-type: none">• 힘들다고만 생각하지 말고 어려운 일이 있으면 친구에게 이야기하면서 풀다.• 마음의 여유를 가지고 생활하다 보면 금방 익숙해지고 한국 생활도 재미있어질 것이다.
고민을 들어 준 사람이 한 행동	<ul style="list-style-type: none">• 시간이 있을 때마다 나와 함께 여기저기를 구경하러 다닌다.
나의 변화	<ul style="list-style-type: none">• 적응도 빨리 할 수 있었고 유학 생활도 즐길 수 있게 된다.

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

_____ 고민이 많았다. 그래서 다시 _____
 _____, 그때 _____ 많은 조언을 해 주었다. 유학
 생활이 _____ 친구에게
 _____ (으)라고 이야기해 주었다. 그리고 _____
 _____ 금방 익숙해지고 _____ (이)라고
 했다. 그 친구는 시간이 _____ 나와 함께 _____ 다녀 주었다.
 그 친구 덕분에 _____ 유학 생활도 _____.

3 지금까지 살면서 들었던 조언 중 가장 기억에 남는 조언에 대해 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모를 해 보십시오.

고민의 내용	
고민을 들어 준 사람	
조언의 내용	
고민을 들어 준 사람이 한 행동	
나의 변화	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

- 1 여러분은 어떤 고민을 하고 있습니까? 여러 가지 고민 중 다른 사람에게 말하기 어려워서 혼자 고민하고 있는 것이 있습니까? 말로 하기 어려운 고민을 친한 친구나 부모님, 선생님, 또는 자기 자신에게 편지로 이야기해 보십시오.

(1) 여러분이 요즘 고민하는 것들을 떠오르는 대로 자유롭게 적어 보십시오.

내가 요즘 고민하는 것들

(2) 가장 큰 고민을 생각하며 질문에 메모해 보십시오.

- 위의 고민들 중 가장 큰 고민은 무엇입니까?
- 고민의 내용은 무엇입니까?
- 누구에게 고민을 이야기하고 싶습니까?
- 어떤 조언의 말을 구하고 싶습니까?

- 2 위에서 메모한 내용을 가지고 '나의 고민'이라는 제목으로 한 편의 글을 완성해 보십시오.

- 3 다른 친구의 고민을 들어보고 나의 고민과 어떻게 다른지, 또 어떤 이야기를 해 줄 수 있는지 생각해 보십시오.

한국 내 외국인을 위한 고충 처리 센터

1 생각해 봅시다.

- (1) 외국에서 살 때 어려운 점으로는 무엇이 있을까요?
- (2) 여러분이 한국에서 생활할 때 어려운 문제가 생기면 어떻게 하겠습니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국에 거주하는 외국인이 늘면서 이들을 위한 문제를 해결해 주거나 상담해 주는 기관도 늘고 있다. 이러한 기관은 외국인이 한국에 살면서 겪는 어려움을 상담해 주거나 구체적인 해결방안을 마련해 준다. 또한, 다양한 교육을 하기도 하고 무료 진료 서비스를 제공하기도 한다. 이러한 일을 하는 기관의 예로 '외국인근로자지원센터'를 들 수 있다. 외국인근로자지원센터는 한국에 거주하는 외국인 근로자가 겪는 문제와 관련하여 영어, 베트남어 등 다양한 외국어로 상담을 해 준다. 한국에서 일하는 외국인은 누구나 1644-0644로 전화하여 자신의 모국어로 상담 받을 수 있다.

지역별로도 외국인을 위한 기관이 많이 운영되고 있는데 그중 외국인이 많이 거주하는 서울에서는 '서울글로벌센터'를 운영하고 있다. 서울글로벌센터에서는 서울에 사는 외국인들에게 비즈니스, 생활 문화, 국제 교류, 다문화와 관련된 서비스를 제공하고 있다. 특히 이곳에서는 증명서 발급이나 신용카드 문제와 같이 까다로운 문제를 상담해 주기도 하고 외국인 취업 지원 시스템도 운영하고 있다.

이 밖에도 대상별로 외국인을 지원하는 기관이 많은데 '중앙건강가족지원센터'와 '외국인유학생지원센터'가 그 예이다. 서울과 전국 주요 지역에 설치된 건강가족지원센터는 한국인 남성과 국제결혼을 한 외국인 여성이 겪는 문제를 도와주고 있고, 주요 대학 안에 설치된 외국인유학생지원센터는 유학생이 겪는 어려운 문제를 도와주고 있다.

- (1) 외국인근로자지원센터가 하는 일에 대하여 이야기해 봅시다.
- (2) 외국인 취업 지원 시스템이란 무엇을 의미하는지 생각해 봅시다.

3 여러분 나라는 여러분 나라에 거주하는 외국인을 위해 어떤 노력을 하는지 이야기해 봅시다.

새 단어

개발하다

khai thác, phát triển

경쟁

cạnh tranh

공고

thông báo, chắc chắn, vững chắc

관계

quan hệ

관련되다

có liên quan

관리

quản lý

구분되다

bị chia ra, được phân ra

권하다

yêu cầu

기법

kỹ xảo, phương pháp

끌다

kéo, lôi kéo

눈높이

đòi hỏi tiêu chuẩn cao

늘다

tăng

때로

đôi khi, thỉnh thoảng

떠올리다

nhớ lại, hiện ra

떨치다

rũ bỏ, phui (tay)

리포트

báo cáo

반영하다

phản ánh

반응

phản ứng

발달

phát triển, nở rộ

부담

gánh nặng

부딪치다

đâm vào

부적응

không thích ứng

사소하다

không đáng kể, không quan trọng

사연

lý do, nguyên nhân, câu chuyện, ý chính

사이버

mạng máy tính (cyber)

삶

cuộc sống

심각하다

nghiêm trọng, trầm trọng

심리

tâm lý

역할

vai trò

오히려

ngược lại

유리하다

có lợi, sinh lợi

이미지

hình ảnh, ấn tượng

인턴

Khóa huấn luyện nhân viên tập sự, bác sĩ thực tập

자격

tư cách

저절로

tự động, tự nó

전문적

có chuyên môn

절대

tuyệt đối

제대로

một cách đúng đắn, đúng theo ý mình, còn nguyên vẹn

제도

cơ chế, chế độ

채용

tuyển dụng, bổ nhiệm

코너

góc

털어놓다

tháo ra, mở ra

평범하다

bình thường, không có gì đặc biệt

폭넓다

rộng rãi

표정

biểu cảm, nét mặt

푹

hoàn toàn, sâu

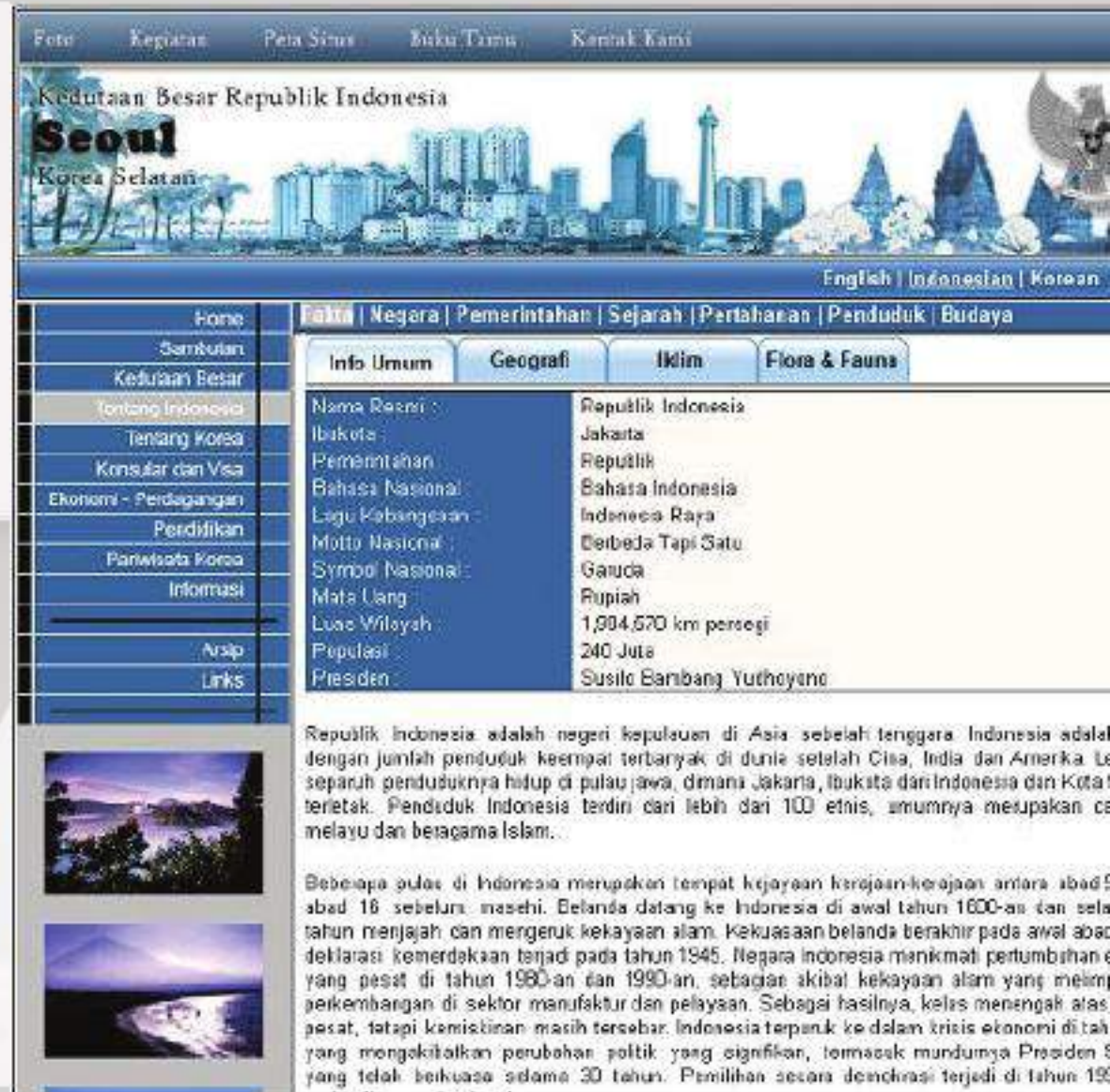
피하다

tránh

훨씬

vượt bậc,hần hơn

12 인터넷



- 1 한국에서는 얼마나 많은 사람들이 인터넷을 사용합니까?
- 2 여러분은 인터넷으로 무엇을 합니까?

학습목표

- **과제** 말하기 Thực hành nói về nội dung nhờ vả, nhờ cậy và yêu cầu ai cùng làm việc gì đó
듣기 Nghe các đoạn đối thoại về những lời khuyên dựa trên thông tin internet.
읽기 Tìm đọc thông tin trên internet
쓰기 Viết bài để đăng lên mạng
- **어휘** Từ vựng liên quan đến internet, thư điện tử, các chương trình soạn thảo văn bản
- **문법** -(으)고, -(으)라고 하다, -자고 하다
- **문화** Văn hóa internet ở Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 인터넷 관련 어휘 Từ liên quan đến internet

사이트 Trang web	블로그 Blog	홈페이지 Trang chủ	웹 문서 bài trên web
동영상 đoạn phim hình	이미지 hình ảnh	검색 tìm kiếm	댓글 ý kiến cá nhân

▶ 이메일 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến thư điện tử

보내기 gửi	답 메일 Thư điện tử(E-mail) trả lời	받기 nhận
전체 메일 thư gửi cho nhiều người	전달하기 chuyển tiếp	이메일 주소 địa chỉ email

▶ 문서작성 프로그램 관련 어휘 Từ liên quan đến soạn thảo văn bản

복사하기 sao chép	잘라내기 cắt	블러오기 mờ	글씨 크기 cỡ chữ
삭제하기 bỏ, xoá	오려두기 cắt(văn bản)	되돌리기 quay lại	글씨 모양 phông chữ
저장하기 lưu	붙이기 dán	인쇄하기 in	문단 모양 kiểu đoạn

기본 문법

● -(으)ㄴ

Đứng sau thân động từ hay tính từ để thông báo hoặc ghi chú một cách đơn giản về một sự việc nào đó. Thường được dùng để kết thúc một câu trong bảng thông báo hay bảng ghi chú. Sau động từ hoặc tính từ tận cùng là nguyên âm hay ㄹ thì kết hợp với ㄴ, những động từ hay tính từ khác thì kết hợp với ㅁ.

파일을 이메일로 보냈음.
한국학과 홈페이지에 수업 정보를 게시했음.
월요일까지 출장 중임.
지원 씨에게서 오전 10시쯤 전화가 왔음.
자카르타에는 밤늦게 도착했음.
오후부터 구름이 끼고 곳에 따라 비가 오겠음.

● -(으)라고 하다

Đứng sau thân động từ để truyền đạt gián tiếp lại mệnh lệnh hay yêu cầu của người khác. Sau những thân động từ có tận cùng là nguyên âm hoặc ㄹ thì dùng -라고 하다, sau những thân động từ khác thì dùng -(으)라고 하다.

Trong trường hợp động từ có thành phần cuối là 주다 với ý nghĩa làm điều gì đó cho người nói ở dạng “động từ + 아/어 주다;” khi chuyển sang cách nói gián tiếp hoặc lặp lại lời đã nói thì dùng -달라고 하다, nhưng nếu câu nói có ý nghĩa là làm gì đó cho người khác thì dùng -주라고 하다.

Ngoài ra, khi tường thuật lại -지 마세요 thì sẽ dùng -지 말라고 하다.

자료는 바탕 화면에 저장해 두라고 하세요.
자료는 인터넷에서 찾으라고 하셨어요.
한지원 씨가 도와 달라고 했어요.
한지원 씨가 정우 씨를 도와주라고 했어요.
정우 씨에게 모임에 늦지 말라고 전해 주세요.
A 지금 갈까요?
B 아니요, 오후에 오라고 하셨어요.
A 언제까지 숙제를 낼까요?
B 주말까지 제출하라고 했어요.

● -자고 하다

Đúng sau thân động từ, biểu thị cách nói gián tiếp dùng khi truyền đạt lại lời đề nghị của ai đó cho một người khác.

지원 씨가 메신저로 연락하자고 했어요.

정우 씨가 시험 자료를 카페에 올리자고 했어요.

선생님께서 사무실에서 만나자고 했어요.

A 저 혼자 가도 됩니까?

B 아니요, 선생님께서 모두 같이 가자고 하셨어요.

A 발표 자료를 어떻게 만들까요?

B 정우 씨가 PPT로 작성하자고 했어요.

말하기

1 알아봅시다

1 <보기>와 같이 말한 내용을 전달하십시오.

점심때 사무실에서 만나요.

<보기>
 루이엔 선생님께서 점심때 사무실에서 만나자고 하셨습니다.
 준영 네, 알았어요. 그렇게 할게요.

(1)

내일 저녁을 같이 먹어요.

루이엔 디엠 씨가 _____.
 준영 네, 알았어요. 그렇게 할게요.

(2)

일요일에 영화를 봐요.

루이엔 풍 씨가 _____.
 준영 네, 알았어요. 그렇게 할게요.

(3)

도서관에서 공부해요.

루이엔 지원 씨가 _____.
 준영 네, 알았어요. 그렇게 할게요.

2 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

<보기>

지우지 마세요.

지원 이 파일을 지워도 돼요?
 준석 아니요, 선생님께서 지우지 말라고 하셨습니다.
 지원 네, 알았어요.

(1)

이메일로 보내세요.

A 숙제를 사무실로 제출해야 돼요?
 B 아니요, 선생님께서 _____.
 A 네, 알았어요.

(2)

인터넷에서 자료를 찾아주세요.

A 사진을 찍어야 돼요?
 B 아니요, 선생님께서 _____.
 A 네, 알았어요.

(3)

전화하지 마세요.

A 선생님께 전화해야 돼요?
 B 아니요, 선생님께서 _____.
 A 네, 알았어요.

3 디엠 씨가 친구들과 같이 여러 가지 계획을 세우고 있습니다. <보기>와 같이 대화해 보십시오.



〈보기〉	
여행 장소	제주도
할 일	준영 : 숙소를 예약하다 정우 : 버스표를 예매하다 디엠, 지원 : 일정을 짜다

- 디엠 우리 **여행** 계획을 짜요. **어디로** 가기로 했어요?
 지원 모두들 **제주도로** 가자고 했어요.
 디엠 그럼 할 일을 한 가지씩 정하지요. **준영** 씨에게 뭘 부탁할까요?
 지원 **숙소를 예약하라고** 해요.
 디엠 **정우** 씨에게 뭘 시킬까요?
 지원 **정우** 씨에게는 **버스표를 예매하라고** 하지요.
 디엠 그럼 **우리가 일정을** 짜요.
 지원 좋아요, 이제 다 된 것 같아요.

(1)

생일 파티 장소	기숙사 식당
할 일	루이엔 : 음식을 만들다 풍 : 케이크를 사다 디엠, 지원 : 친구들에게 연락하다

(2)

청소 날짜	이번 일요일
할 일	준영 : 청소기를 돌리다 풍 : 쓰레기를 버리다 디엠, 지원 : 물건을 정리하다

2 이야기해 봅시다

- 1 학교에서 조별 과제를 할 때 어떤 일들을 합니까? 어떻게 준비하고 어떤 자료를 쓰는지 이야기해 보십시오.

조별 과제	자료 조사 및 발표	보고서 작성	설문 조사
준비 자료	PPT 동영상이나 사진 자료	워드(word) 유인물	한글 프로그램 책

- 2 조별로 공동 작업을 하려고 합니다. 어떻게 작업을 할지 보기와 같이 이야기해 보십시오.

	〈보기〉 발표	(1) 보고서	(2) _____
준비 자료	PPT	워드	
할 일	사진 자료를 모아요 자료를 요약해요 PPT로 만들어요	교과서를 요약해요 참고 자료를 정리해요 워드로 작성해요	

〈보기〉

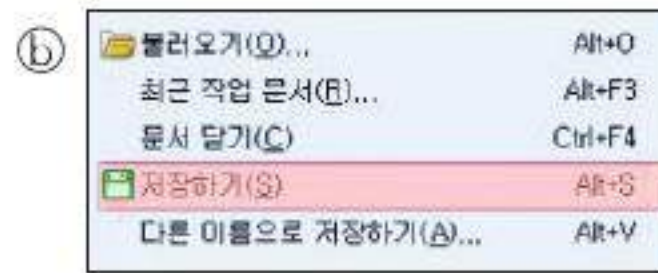
- 디엠 지원 씨, **발표** 자료를 어떻게 만들기로 했어요?
 지원 **PPT**로 만들자고 했어요.
 디엠 알았어요. **자료를 모아 주시면 제가 PPT로 만들어 볼게요.**
 지원 **사진 자료**는 누구에게 모으라고 할까요?
 디엠 준영 씨에게 모으라고 하지요.
 지원 **자료 요약**은 누가 하지요?
 디엠 제가 할게요. 제가 금요일까지 해서 이메일로 보내 줄게요.
 지원 그러세요. 주말에 마무리해서 선생님께 보낼게요.

듣기

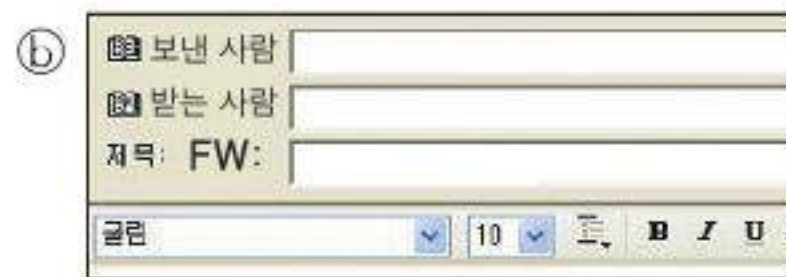
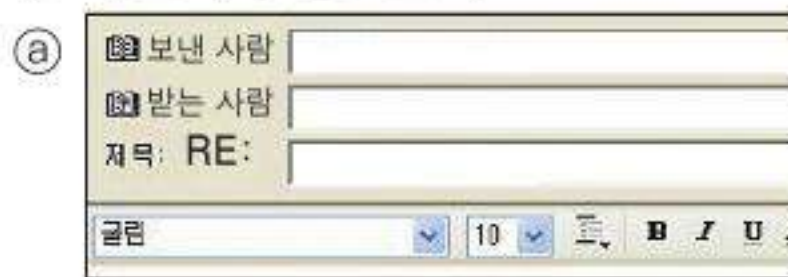
1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 50)

(1) 여자는 무엇을 할까요?



(2) 남자는 무엇을 할까요?



2 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD TRACK 51)

- (1) 남자는 도서관에 갈 거예요. ()
- (2) 여자는 노트북을 안 가져갈 거예요. ()
- (3) 남자는 숙제를 이메일로 내야 돼요. ()
- (4) 두 사람은 식당에서 기다릴 거예요. ()

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 52)

(1) 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?

- Ⓐ 이메일 쓰기 Ⓑ 시험공부 Ⓒ 책 대출 Ⓓ 발표 준비

(2) 두 사람은 어떻게 준비해야 합니까?

- ① _____
- ② _____

(3) 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ① 남자가 교수님의 이메일을 못 받았어요. ()
- ② 남자는 준비한 자료를 이메일로 보냅니다. ()
- ③ 남자와 여자는 교과서만 공부하면 됩니다. ()

- 1 다음은 한국의 대학교 홈페이지입니다. 학교 홈페이지에는 어떤 정보가 있습니까? 자료를 보며 이야기해 봅시오.



- 2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 53)

(1) 여자는 무엇을 하려고 합니까?

- ㉠ 기숙사 신청 ㉡ 강의 신청 안내 ㉢ 학교 이메일 주소 신청

(2) 어떻게 신청하면 됩니까?

우선 _____에서 신청 안내를 찾습니다. _____을/를 내려 받아서 신청서를 작성합니다. 신청서는 _____(으)로 제출합니다. _____까지 신청해야 합니다.

(3) 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ① 학교 홈페이지에 신청 안내가 있습니다. ()
- ② 남자는 곧 신청을 할 것입니다. ()
- ③ 이번 주 토요일부터 신청을 받습니다. ()

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 54

- (1) 두 사람은 무엇에 대해 이야기합니까?
㉠ 미니 홈페이지 ㉡ 대학교 생활 ㉢ 인터넷 사용

(2) 들은 내용과 같으면 O, 다르면 X하십시오.

- ① 두 사람은 지원 씨가 쓴 글을 읽었습니다. ()
② 두 사람은 사진들을 많이 올렸습니다. ()
③ 두 사람은 지원 씨가 올린 음악을 같이 들었습니다. ()
④ 두 사람은 앞으로 이 미니 홈페이지에 들어갈 것입니다. ()

4 여러분은 학교 홈페이지를 통하여 어떤 정보를 얻습니까? 간단하게 메모하고 소개해 보십시오.

〈보기〉 학교 주소 학과 정보 캠퍼스 안내 도서관 이용

1 알아봅시다

1 다음 메모를 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

(1) 정우 씨에게
풍 씨가 전화했음. 내일 모임이 연기되었음. 자세한 내용은 학과 게시판에서
확인하라고 함. 루이엔 씬.


- ① 내일 모임이 취소되었어요. ()
② 루이엔 씨가 풍 씨의 전화를 받았어요. ()

(2) 한국어과 학생들에게
신입생 환영 파티를 열 예정임. 참가비는 일 인당 만 원임. 신입생은 참가비
없음. 참석하지 않을 사람은 과 대표에게 메일을 보내야 함. 과 대표 한지원.

- ① 신입생은 과 대표에게 메일을 보내야 합니다. ()
② 참가하는 학생은 참가비 만 원을 내야 합니다. ()

2 다음은 인터넷 게시판의 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

[팝니다] 전자사전 필요하신 분
아이디 : rain365(중고나라 회원) 게시일 : 2012.09.15



[중고]전자사전
가격: 80,000원

전자사전 필요하신 분
산 지 한 달 됨.
거의 사용하지 않음.
택배로 보내 드립니다.
관심 있는 분은 010-9922-5237로 연락하거나
댓글을 쓰기 바람.
전화 주시면 가격은 조정 가능함.
필요 없어서 싸게 파는 물건임.
배터리도 같이 드립니다.

- (1) 이 사람은 왜 이 글을 썼습니까?
 Ⓐ 전자사전을 사고 싶어요. ⓑ 전자사전을 팔고 싶어요.
 ⓒ 전자사전을 찾고 싶어요.
- (2) 전자사전에 대한 설명으로 옳은 것을 고르십시오.
 Ⓐ 전자사전은 새것입니다. ⓑ 전자사전을 80,000원에 샀습니다.
 ⓒ 전자사전을 사면 배터리도 받을 수 있습니다.

3 다음은 한국어학과 홈페이지의 공지 사항에 올라온 글입니다. 잘 읽고 답하십시오.

공지 사항

제목	분실물을 찾아가기 바람		조회 수	25
작성일	2012/09/10	작성자	한국어학과 3학년 과 대표	

학교 분실물 센터에서 지난 한 달 동안 보관하고 있는 분실물 목록을 게시했습니다. 다음의 물건을 잃어버린 학생은 학교 분실물 센터에서 찾아가기 바랍니다.

날짜	장소	습득물	특징	기타
2012. 8. 8	도서관	USB와 열쇠	USB는 2G짜리임. 열쇠는 3개임.	
2012. 8. 14	어학 실습실	우산	하얀색 바탕에 검은색 줄무늬가 있음.	
2012. 8. 16	한국어학과 사무실	한베 사전	새것임. 한국출판사 것임.	
2012. 8. 21	본관 101호	보조가방	가방 안에 필통, 한국어 읽기책이 들어 있음.	

분실물을 찾을 때는 학생증을 가져오라고 합니다. 그리고 이 물건들은 분실물 센터에 9월 말까지 보관할 예정이니 그 전까지 찾아가라고 합니다. 이상입니다.

(1) 분실물 센터에서 찾을 수 있는 물건을 고르십시오.



(2) 위와 내용이 같으면 O, 다르면 X하십시오.

- ① 분실물들은 한국어학과 사무실에 있습니다. ()
- ② 분실물을 찾을 때는 학생증이 필요합니다. ()
- ③ 분실물들은 학생들이 8월에 찾아간 것들입니다. ()
- ④ 분실물을 찾을 때는 직접 분실물 센터로 가야 합니다. ()
- ⑤ 분실물은 10월에는 찾을 수 없습니다. ()

- 1 여러분은 블로그에 어떤 글을 올리니까?
- 2 다음은 루이엔 씨가 자신의 블로그에 올린 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

블로그 | 인문계서단

전체 목록 (44)

루이엔의 한국 생활 한국 2112/10/05 10:15
<http://blog.naver.com/agn11009/105695>

한국에 온 지 벌써 육 개월이 되었어요. 그동안 한국 친구도 사귀고 학교생활에도 적응이 되었어요. 그래서 한국에 대해 더 많이 알고 싶어서 한국 친구에게 서울에서 가 볼 만한 곳과 해 볼 만한 일을 추천해 달라고 했어요.

제 한국 친구는 서울에서 태어나고 자랐기 때문에 서울에 대해 잘 알고 있어요. 친구는 서울에 가 볼 만한 곳이 많이 있지만 그 중에서 인사동, 경복궁, N서울타워에 꼭 가 보라고 했어요.

<p>인사동</p>  <ul style="list-style-type: none"> *전통찻집이 있음. *옛날 물건이 있음. *맛있는 한식당이 있음. 	<p>경복궁</p>  <ul style="list-style-type: none"> *한국의 옛날 궁궐임. *안에 민속박물관이 있음. *경치가 아름다움. 	<p>N서울타워</p>  <ul style="list-style-type: none"> *아경이 멋있음. *식사를 할 수 있음. *서울을 볼 수 있음.
---	--	--

*다음 주에 방학을 하면 다른 베트남 친구와 같이 구경할 거예요.

카테고리

전체보기 (44) (0)

한국

베트남

(1) 루이엔 씨의 한국 친구가 구경하라고 추천하는 곳은 어디입니까?

(2) 위 글의 내용과 다른 것을 모두 고르십시오.

- ㉠ 루이엔 씨는 지금 한국에 있습니다.
- ㉡ 경복궁과 N서울타워에서 옛날 물건을 볼 수 있습니다.
- ㉢ N서울타워에서는 서울을 내려다 볼 수 있습니다.
- ㉣ 루이엔 씨와 한국 친구는 다음 주에 서울을 구경할 것입니다.

3 한국 친구에게는 베트남의 어떤 곳을 소개해 주고 싶습니까?

쓰기

1 알아봅시다

1 다음은 컴퓨터 사용 관련 글입니다. 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.



A Hãy cẩn thận với vi rút.
Đừng mở email của người lạ.
Hãy nhắc nhở nhau thường xuyên
diệt vi rút.



B Hãy nộp bài tập viết tiếng Hàn.
Hãy nhắc mọi người hạn nộp bài
đến thứ hai tuần sau.
Hãy nhắc mọi người viết khoảng 3
trang dạng word.

(1) A _____

(2) B _____


2 여러분은 개인 홈페이지를 가지고 있습니까? 다음은 자신의 블로그를 소개하는 글입니다. 아래 표를 읽고 여러분의 개인 블로그를 소개하는 글을 써 보십시오.

(1) 다음에 대해 이야기해 보십시오.

내 블로그 소개	
누구의 블로그예요?	루이엔의 블로그
나는 어떤 사람이에요?	베트남 사람, 한국에서 산 지 1년 되었어요.
왜 블로그를 만들었어요?	한국의 문화와 생활을 소개하고 싶었어요.
무엇에 대해 소개할 거예요?	한국의 문화와 생활을 소개하고 싶었어요. • 이곳에 가 보세요. • 이런 물건을 사 보세요. • 이 음식을 먹어 보세요.

(2) 위의 표를 보고 다음 글을 완성하십시오.

내 블로그 소개



_____에 오신 것을 환영합니다.
 저는 _____이고 _____
 되었습니다. 처음 한국에 오는 베트남
 사람들에게 _____하고
 싶어서 이 블로그를 만들었습니다. 한국
 사람들이 _____ 곳과 _____
 물건과 _____ 음식을 소개할 것
 입니다. 베트남 친구들에게 제 블로그를
 읽고 한국 생활에 잘 적응하고 한국에서
 즐거운 시간을 보내자고 하고 싶습니다.

3 자신의 블로그를 소개하는 글을 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모를 해 보십시오.

내 블로그 소개	
누구의 블로그예요?	
나는 어떤 사람이에요?	
왜 블로그를 만들었어요?	
무엇에 대해 소개할 거예요?	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

1 한국 사람에게 베트남을 소개하는 블로그에 올릴 글을 써 보십시오.

(1) 어떤 내용의 글을 쓰고 싶은지 사진을 보고 생각해 보십시오. 그리고 다음 질문에 대해서 간단하게 메모해 보십시오.



- 블로그의 이름을 무엇으로 할 거예요?
- 한국 사람들이 베트남에 대해 알고 싶어 하는 것이 무엇일까요?
- 베트남의 어떤 것을 소개할 거예요?

2 위에서 메모한 내용을 바탕으로 블로그에 올릴 글을 써 보십시오.

A large, rounded rectangular area with a spiral binding at the top, containing ten horizontal lines for writing.

한국의 인터넷 문화

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분 나라에는 인터넷을 사용하는 사람이 많습니까?
- (2) 여러분은 인터넷을 이용하여 무엇을 합니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



2008년에 통계청이 조사한 바로는 한국의 가구당 인터넷 보급률은 80.6%로 10가구 중 8가구 이상이 인터넷을 사용하고 있는 것으로 나타났다. 인터넷 가구보급률이 80% 이상을 기록한 것은 세계에서 한국이 처음이다. 인터넷이 보급될 때에는 주로 젊은 층이 이용하였으나 점점 초등학생, 주부, 50대 이상 연령층으로까지 확대되면서 이제는 한국인 모두가 네티즌이 되었다.

인터넷 보급은 한국인의 생활 방식을 바꾸어 놓고 있다. 밖에서의 활동이 줄어든 것이 가장 큰 변화이다. 다음으로 신문, 잡지의 구독이 크게 줄었다. 또한, 인터넷 쇼핑이 크게 늘면서 사람들의 쇼핑 양식에도 변화를 가져오고 있다.

한국인은 '즐거움'과 '편리함' 때문에 인터넷 보급을 긍정적으로 평가하고 있다. 한국인은 이메일 사용이나 정보검색을 위하여 인터넷을 이용하다가 이제는 동호회 활동이나 토론의 장으로도 활발히 이용하고 있다. 한국인은 인터넷 동호회를 통해 취미 활동을 함께하기도 하고 관심 있는 분야에 대하여 의견을 나누기도 한다. 여기에서 더 나아가 게시판이나 채팅 등을 통해 정부 정책이나 사회현상에 대해서도 의견을 나누기도 한다.

이렇게 한국인에게 있어 인터넷은 하루라도 이용하지 않으면 답답함을 느낄 정도로 생활의 일부가 되었다.

- (1) 한국의 인터넷 보급률에 대하여 이야기해 봅시다.
- (2) 한국 사람들은 인터넷을 통해 무엇을 합니까?

3 여러분 나라의 인터넷 문화를 한국과 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

궁궐

cung vua

대출

cho vay, cho mượn

돌리다

quay lại, quay

마무리하다

kết thúc

민속박물관

bảo tàng dân tộc

빠뜨리다

rơi, đánh rơi

보고서 작성

làm, viết báo cáo

분실물 센터

trung tâm khai báo mất đồ

숙소

chỗ ở, chỗ nghỉ

설문 조사

câu hỏi thăm dò, câu hỏi điều tra

신청서

đơn xin

야경

cảnh đêm

유인물

ấn phẩm

요약

tóm lược

연기되다

bị hoãn lại, được kéo dài

짜다

mặn

적응

sự thích ứng

적응하다

thích ứng

제출하다

đưa ra, nộp

참가비

phí tham gia

참고 자료

tài liệu tham khảo

찻집

quán trà

추천하다

tiến cử

취소되다

bị hủy bỏ

한식당

nhà hàng Hàn Quốc

13 희망



- 1 그림은 무엇에 대한 것입니까?
- 2 여러분은 어떠한 희망을 가지고 있습니까? 친구들과 이야기해 봅시다.

학습목표

- **과제**
 - 말하기 Nói về hy vọng trong tương lai, nói về những người sống không từ bỏ hy vọng của mình
 - 듣기 Nghe giới thiệu về một công viên thực nghiệm về nghề nghiệp, nghe câu chuyện về các phương pháp đóng góp
 - 읽기 Đọc về những lo lắng và hy vọng trong tương lai, đọc đoạn văn viết về bí quyết của sự thành công
 - 쓰기 Viết đoạn văn về các hoạt động từ thiện, viết về bí quyết của sự thành công
- **어휘** Từ vựng liên quan đến ước mơ/hy vọng, từ vựng liên quan đến hy vọng trong tương lai từ vựng liên quan đến hoạt động từ thiện, từ vựng liên quan đến sự thành công.
- **문법** -아/어 가다, -아/어 오다, -아/어야겠다, -았/었으면 좋겠다
- **문화** Hi vọng tương lai của trẻ em Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 희망/꿈 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến ước mơ/hy vọng

희망/ 꿈이 있다 có ước mơ/hy vọng	희망/ 꿈을 가지다 mang ước mơ/hy vọng	희망적이다 có tính hy vọng
희망/ 꿈을 키우다 Nuôi dưỡng ước mơ/hy vọng	희망/ 꿈을 나누다 chia sẻ ước mơ/hy vọng	희망을 잃다 Đánh mất hy vọng
꿈을 펼치다 dang rộng ước mơ		

▶ 장래 희망 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến hy vọng trong tương lai

장래 희망 hy vọng trong tương lai	진로 bước tiến trong tương lai	진로를 정하다 định ra bước tiến trong tương lai	취업하다 xin việc làm
진학하다 Học lên cao	유학을 가다 đi du học	적성에 맞다 phù hợp với sở trường	경험을 쌓다 tích lũy kinh nghiệm

▶ 봉사 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến hoạt động từ thiện.

봉사 활동을 하다 hoạt động từ thiện	기부를 하다 quyên góp	자원봉사를 하다 làm từ thiện tình nguyện	자원봉사자 người hoạt động từ thiện tình nguyện
양로원 viện dưỡng lão	고아원 viện trẻ mồ côi	시각장애인 người khiếm thị	청각장애인 người khiếm thính
신체장애인 người tàn tật	장애인 복지시설 Thiết bị phục vụ người tàn tật	보람이 있다 có ý nghĩa	보람을 느끼다 cảm thấy có ý nghĩa

▶ 성공 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến sự thành công

성공하다 thành công	성공을 거두다 gặt hái thành công	성공 비결 bí quyết thành công
꿈을 이루다 đạt được ước mơ	도전하다 thử thách	실패하다 thất bại
노력하다 nỗ lực	최선을 다하다 cố gắng hết mình	좌절하다 dao động
용기를 가지다 có dũng khí	(어려움/장애/가난)을/를 극복하다 khắc phục khó khăn /trở ngại/ngheo khó	

기본 문법

● -아/어 가다

Đứng sau động từ, tính từ, nhằm thể hiện việc thay đổi một trạng thái, một hành vi nào đó đang được tiếp tục. Nghĩa tiếng Việt là “sắp, dần.”

Cấu trúc **-아/어 가며**, **-아/어 가면서** còn dùng để thể hiện một hành động nào đó đang tiến hành cùng lúc với hành động khác cũng đang tiếp tục, tương đương với nghĩa 'vừa...vừa.'

이제 숙제가 다 끝나 가요.

밥 다 먹어 가니까 조금만 기다려 주세요.

좀 쉬어 가면서 일합시다.

A 유학 갈 준비는 다 했어요?

B 네, 거의 다 되어 가요. 이제 책만 부치면 돼요.

A 몸이 빨리 회복되어 가니 다행이에요.

B 네, 덕분에 많이 좋아졌어요.

● -아/어 오다

Đứng sau động từ, tính từ, biểu hiện ý nghĩa là “làm đến, làm tới”. Sử dụng khi một hành động hay trạng thái nào đó liên tục có trạng thái chuyển biến hay đã được tiến hành đến khi nói.

취업 준비 때문에 컴퓨터와 외국어를 계속 공부해 왔어요.

앞으로의 진로에 대해 오랜 시간 고민을 해 왔어요.

지금까지 일해 온 직장을 떠나게 됐어요.

A 이번 방학에 뭐 특별한 계획 있어요?

B 네, 전부터 생각해 온 게 있어요.

A 지훈 씨는 졸업하기 전에 배낭여행을 갈 거라고 했지요?

B 네, 제 돈으로 가려고 1년 동안 아르바이트를 계속 해 오고 있어요.

● -아/어야겠다

Đứng sau động từ hoặc tính từ, có nghĩa là 'sẽ phải', được dùng để thể hiện một ý chí nhất định sẽ phải làm hành động đó, hoặc phải ở trạng thái nào đó Cũng hay được sử dụng khi suy đoán.

이번 도전에서는 꼭 성공해야겠어요.

다음 학기에는 학점을 잘 받아야겠어요.

한국 회사에서 일하려면 한국어를 더 잘해야겠어요.

A 어느 회사에 원서를 낼 생각이예요?

B 아직 결정을 못 했는데 좀 더 생각해 봐야겠어요.

A 오후에 우리 영화 볼래요?

B 아, 저는 내일 시험이라서 도서관에 가서 공부해야겠어요.

● -았/었으면 좋겠다

Đứng sau động từ hoặc tính từ, có nghĩa là 'nếu được như thế thì tốt biết mấy', 'ước gì', 'giá mà', được dùng để thể hiện sự mong đợi đối với một tình trạng nào đó hoặc giả định cho một trường hợp trái ngược lại với hiện tại hay quá khứ. **하다 싶다** có thể dùng để thay thế cho **좋다**.

졸업 후에 공무원이 됐으면 좋겠어요.

방학 때 한국 회사에서 인턴사원으로 일했으면 좋겠어요.

제가 좀 더 머리가 좋았으면 좋겠어요.

A 10년 후에 하고 싶은 게 있어요?

B 가족들과 해외여행을 할 수 있었으면 좋겠어요.

A 만약 복권에 당첨되면 뭘 하고 싶어요?

B 집과 차를 사고 어려운 사람들을 좀 도와줬으면 좋겠어요.

말하기

1 알아봅시다

1 알맞은 내용과 연결하고 <보기>와 같이 이야기를 만들어 봅시다.

<보기> 저는 앞으로 대학교수가 됐으면 좋겠어요.
그러기 위해서는 대학원에 진학해야겠지요?

<보기> 대학교수가 되다

(1) 백만장자가 되다

(2) 한배 동시통역사가 되다

(3) 암을 치료할 수 있는 약을 개발하다

(4) 어려운 사람을 많이 도와 가며 살다

- ㉠ 복권에 당첨이 되다
- ㉡ 대학원에 진학하다
- ㉢ 크게 성공하다
- ㉣ 한국어 공부를 더 열심히 하다
- ㉤ 의학계에서 많은 연구를 하다

2 <보기>와 같이 대화를 완성하십시오.

<보기>
라면만 먹다,
열심히 일하다

A 성공하기 위해서 어떤 노력을 하셨어요?

B 라면만 먹어 가면서 열심히 일을 했어요.

(1) 꿈을 키우다,
열심히 운동하다

A 금메달을 따셨는데 그동안 어떻게 노력하셨습니까?

B _____.

(2) 김밥을 팔다,
조금씩 번 돈이다

A 이웃을 위해 평생 모은 돈을 기부하셨는데 이 돈은 어떻게 모으신 돈입니까?

B _____.

(3) 인내하다,
끝까지 도전하다

A 물로 가는 자동차를 만들었는데 그동안 많은 실패를 하셨지요?

B 네, 포기하고 싶을 때도 있었어요.
하지만 _____.

3 앞으로 어떤 사람이 되고 싶은지에 대해 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.



<보기>	
작은 일에도 행복을 느끼는 사람이 되다	
지금까지	별로 행복하지 않다고 생각하다
앞으로	생각을 바꾸면 실제로 행복해질 것이다

지원 남 씨는 앞으로 어떤 사람이 되고 싶어요?
 남 전 작은 일에도 행복을 느끼는 사람이 되었으면 좋겠어요.
 지원 그래요? 그렇게 하기 위해서 노력하고 있는 게 있어요?
 남 지금까지 저는 제가 별로 행복하지 않다고 생각해 왔어요. 하지만 앞으로 생각을 바꾸면 실제로도 행복해질 거라고 믿어요.
 지원 네, 저도 남 씨가 그렇게 되었으면 좋겠어요.

(1)	(2)	(3)
어려운 이웃을 돕는 사람이 되다	무슨 일이든지 최선을 다하는 사람이 되다	
지금까지	지금까지	지금까지
앞으로	앞으로	앞으로
다른 사람보다 나를 위해 살다	노력하지 않고 부모님의 도움을 받다	
어려운 이웃을 도우면 그들이 희망을 잃지 않다	저 스스로 일을 해결하고 도전하면 성공할 것이다	

2

이야기해 봅시다

- 1 여러분 주위에 어려움이 있지만 희망을 잃지 않고 살아가는 사람들이 있습니까? 그 사람들에 대해 이야기해 보십시오.



- 2 <보기>를 보고 친구에게 어려움을 극복한 사람의 이야기해 보십시오.

	<보기> 김민준	(1) 뚜안	(2) _____
누구?	손가락이 4개 밖에 없는 피아니스트	청각 장애와 시각 장애를 가진 교육자	
어떻게?	어머니의 도움이 있다 6살 때부터 피아노를 열심히 배우다	좋은 선생님의 도움이 있다 글을 배워서 말하고 쓸 수 있게 열심히 노력하다	
앞으로?	많은 사람들이 희망을 잃지 않다	많은 사람들이 더 열심히 살다	

<보기>

- 김민준 이 사람은 손가락이 4개 밖에 없는 피아니스트예요.
 호영 네? 손가락이 4개 밖에 없는데 어떻게 피아노를 칠 수 있어요?
 김민준 어머니의 도움이 있었어요. 6살 때부터 피아노를 열심히 배워 왔다고 해요.
 호영 와, 정말 대단해요. 이 사람 얘기를 들으니깐 제가 부끄럽군요.
 김민준 이 피아니스트를 보면서 많은 사람들이 희망을 잃지 않았으면 좋겠어요.
 호영 네, 저도 더 열심히 살아야겠어요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 맞으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD TRACK 55)

- (1) 여자는 테니스 대회에서 1등을 하고 싶어 합니다. ()
- (2) 여자는 집안일을 하는 인형을 만들어 왔습니다. ()
- (3) 남자는 희망이 없는 아이들에게 꿈과 희망을 심어 주고 싶어 합니다. ()

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 56)

- (1) 두 사람의 회사 사장님에 대한 설명으로 맞는 것을 고르십시오.
 - ㉠ 좋은 대학교를 졸업했다.
 - ㉡ 30년 동안 쉬지 않고 일만 해 왔다.
 - ㉢ 무역 회사 사장이어서 베트남어를 잘한다.
- (2) 들은 것과 같은 것을 고르십시오.
 - ㉠ 여자는 베트남 사람들을 위해서 일하고 싶어 합니다.
 - ㉡ 남자는 한국 문화를 몰라서 한국에서 살아가는 것이 힘듭니다.
 - ㉢ 남자는 한국에서 한국어와 한국 문화를 가르치고 싶어 합니다.

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. CD TRACK 57



- (1) 이 대화는 무엇에 대한 이야기입니까?
㉠ '키즈시티'에 대한 소개
㉡ '키즈시티'에 가는 방법
㉢ '키즈시티'에서 할 수 있는 것
- (2) '키즈시티'는 무엇을 하는 곳입니까?
㉠ 어린이들의 놀이터
㉡ 어린이들이 물건을 사고 파는 곳
㉢ 어린이들이 직업을 체험할 수 있는 곳
- (3) 들은 것과 다른 것을 고르십시오.
㉠ 여러 가지 시설이 실제 크기의 2/3로 만들어졌다.
㉡ 어린이들이 꿈과 희망을 구체적으로 키워 갈 수 있게 한다.
㉢ 어른들이 키즈시티에서 역할 놀이를 하면서 협동성을 기를 수 있다.

2

들어 봅시다

- 1 다른 사람을 돕기 위해 대가없이 돈이나 물건을 주는 것을 기부라고 합니다. 여러분도 기부를 해 본 적이 있습니까? 어떤 방법으로 기부를 했습니까? 친구들과 이야기해 봅시다.



- 2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. TRACK 58

(1) 이 이야기에서 말하는 기부의 방법이 아닌 것을 고르십시오.

- ㉠ 신용카드의 사용하지 않는 포인트를 돈처럼 쓸 수 있게 기부한다.
- ㉡ 힘내라고 희망 메시지를 남기고 어려운 사람에게 2,000원을 준다.
- ㉢ 비만클리닉에서 몸무게를 1kg씩 줄일 때마다 쌀 1kg을 기부해 준다.

(2) 다음은 중심 내용입니다. 문장을 완성하십시오.

기부는 _____, 하지만 기부는 누구나 할 수 있습니다.
 기부의 시작은 _____. 기부의 방법이 다양한 만큼 많은 사람
 들이 서로 도우며 살았으면 좋겠습니다.

- 3 여러분은 기부를 많이 한 사람을 알고 있습니까? 그 사람은 어려운 사람들에게 어떤 도움을 줬습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

누가?		누구에게?	무엇을?
이름	직업		

3 다음을 읽고 맞게 답하십시오.

Q 저는 장래 희망이 너무 자주 바뀌어서 걱정이에요. 너무 자주 바뀌어서 이제는 무엇을 해야 할지 모르겠어요. 좀 도와주세요.

A 장래 희망이 너무 자주 바뀌는 것은 자신의 희망 직업이나 장래 희망을 그냥 꿈으로만 생각하기 때문입니다. 이런 문제는 그 꿈에 대한 현실적이고 구체적인 정보를 얻으면 어느 정도 해결할 수 있습니다. 그럼, 구체적인 정보를 얻으려면 어떻게 해야 할까요?

먼저, 자신이 희망하는 직업을 가진 사람 중에서 성공한 사람에 대한 정보를 모아 보십시오. 그 사람의 어린 시절 이야기, 또 그 분야에서 성공하기 위해 무엇을 했는지, 얼마나 노력했는지를 알아보면 자신이 원하는 꿈에 더 빨리 다가갈 수 있을 겁니다. 그리고 그 사람을 모델로 삼아 노력해 보십시오.

또 평소에 관심 있는 분야에서 아르바이트나 봉사 활동을 하면서 그 일이 자신에게 적합한지도 생각해 보십시오.

이렇게 하면 현실적인 장래 희망을 갖게 되고 자주 바뀌지도 않게 될 것입니다.

- (1) 장래 희망이 자주 바뀌는 이유를 고르십시오.
- ㉠ 장래 희망이 이루기 힘든 것이기 때문에
 - ㉡ 장래 희망과 관련된 경험이 없기 때문에
 - ㉢ 장래 희망에 대한 구체적인 정보가 없기 때문에
- (2) 위 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.
- ㉠ 자기가 희망하는 일과 관계있는 경험을 쌓는다.
 - ㉡ 자기가 희망하는 분야에서 성공한 사람에게 연락해 많은 정보를 얻는다.
 - ㉢ 자기가 희망하는 분야에서 성공한 사람에 대해 알아보고 그 사람을 따라 노력해 본다.

- 1 여러분은 성공의 비결이 무엇이라고 생각합니까? 왜 그렇게 생각하는지 이유도 말해 보십시오.

능력 자신감 긍정적인 생각 적극적인 생각 도전 정신 용기

- 2 다음 글을 읽고 질문에 답하십시오.

장애를 극복하고 성공을 거둔 사람으로 한국 최초의 시각장애인 박사인 강영우 박사가 있다. 그는 장애를 극복하고 미국으로 유학을 가서 박사 학위를 받았고 미국 백악관에서 장애인위원회 특별보좌관으로 일했다.

강영우 박사는 중학교 때 축구를 하다가 친구가 찬 공에 맞아 실명하였다. 어머니는 그 충격으로 돌아가셨고 1년 후 아버지도 돌아가셨다. 고아가 된 강영우는 장애인 복지시설에 가게 되었고 남동생은 다른 사람의 집에, 여동생은 고아원에 가게 되었다.

강영우는 왜 자기에겐 이런 어려움을 주었느냐고 하늘을 원망했다. 그리고 날마다 앞을 볼 수 있게 해 달라고 기도했다. 그러나 달라진 것은 없었다. 그러다가 18살 때 처음 맹인학교에 들어가 공부를 하게 되었고 대학을 마친 후 미국으로 유학을 가 박사 학위까지 따게 되었다.

그는 자신의 성공 비결로 긍정적인 생각을 꼽았다. 그는 “만약 제가 앞을 볼 수 있었다면 동생들을 위해 일만 했을 겁니다. 아마 공부는 꿈도 못 꾸었겠지요.”

또 강 박사의 큰아들이 세 살 때 “앞을 볼 수 있는 아버지를 주세요.”라고 기도를 했다고 한다. 그때 강영우 박사는 “너희 엄마는 불을 끄면 책을 못 읽어 주지만 아빠는 불을 끄고도 책을 읽어 줄 수 있다.”라고 말했다고 한다. 그리고 나중에 그 아들은 미국의 하버드 대학에 진학하게 되었는데 입학 때 ‘내 인생에서 가장 인상적인 일’에 대해 ‘아버지가 어둠 속에서 들려준 이야기’라는 제목의 글을 제출했다고 한다.

그는 많은 사람이 ‘장애 때문에’라고 이야기하지만 자신은 ‘장애 덕분에’ 성공할 수 있었다고 이야기한다.

- (1) 위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ㉠ 강영우는 가족들의 도움 덕분에 성공할 수 있었다.
 ㉡ 강영우는 기도를 열심히 한 덕분에 성공할 수 있었다.
 ㉢ 강영우는 자신의 장애를 긍정적으로 생각했기 때문에 성공할 수 있었다.

- (2) 위 글의 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ① 강영우는 태어날 때부터 앞을 볼 수 없었다. ()
 ② 강영우는 자신의 장애를 한번도 원망한 적이 없다. ()
 ③ 강영우의 아들은 어른이 된 후에 아버지를 자랑스럽게 생각했다. ()

- 3 어려움을 극복하고 성공을 거둔 사람에 대해 이야기해 봅시다. 그 사람은 어떤 사람입니까? 그 사람에게는 어떤 어려움이 있었습니까? 그 사람이 성공을 한 비결은 무엇이라고 생각합니까?

쓰기

1 알아봅시다

1 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.

A Hôm nay tôi đã đi hoạt động từ thiện ở Viện dưỡng lão. Mặc dù người hơi mệt nhưng là một ngày có ý nghĩa. Tháng sau tôi nhất định sẽ phải đi nữa.

B Bạn Hương của tôi, sau khi tốt nghiệp muốn trở thành thông dịch viên. Để đạt được ước mơ của mình, Hương đang cố gắng hết sức. Nếu Hương đạt được ước mơ của mình thì hay biết mấy.

(1) A _____

(2) B _____

2 봉사 활동 경험에 대한 글을 완성해 보십시오.

(1) 먼저 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

언제 했습니까?	고등학교 2학년
누구와 갔습니까?	같은 반 친구들
어디에 갔습니까?	고아원
무엇을 했습니까?	아이들과 같이 놀고 이야기도 했다.
어땠습니까?	처음에는 좀 어색했지만 금방 아이들과 친해졌다.
무슨 생각을 했습니까?	좀 힘들지만 보람 있었다. 다시 봉사 활동을 하러 가야겠다.

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

저는 _____ 때 _____ 와/과 같이 _____ 에
가서 봉사 활동을 한 적이 있습니다. _____ 에서 _____ 고
_____, 처음에는 좀 어색했지만 금방 아이들과 친해졌습니다. 좀
힘들지만 _____, 다음에 _____ 고 생각했습니다.

3 여러분은 어떤 봉사 활동을 해 봤습니까? 봉사 활동 경험에 대한 글을 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모해 보십시오.

언제 했습니까?	
누구와 갔습니까?	
어디에 갔습니까?	
무엇을 했습니까?	
어땠습니까?	
무슨 생각을 했습니까?	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성해 보십시오.



※ 자신의 장래 희망에 대한 글을 써 보십시오.

1 여러분의 장래 희망은 무엇입니까? 다음의 질문에 대해 간단하게 메모해 보십시오.

- 앞으로 무슨 일을 하고 싶습니까?
- 그 꿈을 이루기 위해 지금 무엇을 하고 있습니까?
- 그 꿈을 이루는 데에 어떤 어려움이 있습니까?
- 그 꿈을 이루기 위해 앞으로 무엇을 할 계획입니까?

2 위에 메모한 내용을 바탕으로 글을 써 보십시오.

3 3~4명씩 모여서 서로에게 장래 희망에 대해 말해 보십시오. 그리고 그 꿈을 이루기 위해서 어떤 일을 하면 좋을지 서로 이야기해 보십시오.

한국 어린이의 장래 희망

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분은 어렸을 때 무엇이 되고 싶었습니까?
- (2) 요즘 여러분 나라의 아이들에게 가장 인기 있는 직업은 무엇입니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한 일간지 조사에 따르면 요즘 한국 어린이의 장래 희망이 옛날과 많이 달라졌다고 한다.

전에는 과학자, 선생님, 대통령 등이 어린이의 대표적인 장래 희망이었으나 요즘은 가수, 영화 배우, 운동선수 등이 상위를 차지한다고 한다.

이렇게 어린이의 장래 희망이 바뀐 것은 어린이들이 접하는 매체와 관련이 있다. 옛날 어린이들은 주로 공상 과학 만화, 애니메이션, 이야기 책을 통해 자연스럽게 상상력을 키우면서 과학자 등을 선망하였다. 아니면 선생님이나 어른들이 하는 말 등을 접하면서 대통령과 같이 우리 사회에서 힘이 있는 사람을 부러워하였다. 그러나 요즘은 텔레비전이나 인터넷을 접하면서 거기에 자주 등장하는 가수, 영화배우, PD나 영화감독, 방송 작가 등에 크게 관심을 기울이게 되었다. 여기에서 한발 더 나아가 프로 게이머나 코디네이터 등과 같은 새로운 직업에도 관심을 보이기도 한다.

어린이들의 장래 희망이 많이 달라졌다고 하나 변하지 않은 것도 있다. 공무원, 선생님, 의사 등에 대한 선호도는 옛날이나 지금이나 똑같이 높다. 이는 아마도 이들 직업에 대한 사회적 인식이 좋고 안정적인 직업이라고 생각하기 때문인 것 같다. 반면에 전에 인기가 있었던 수학자나 과학자는 어려운 공부를 평생 해야 한다는 인식 때문에 장래 희망으로 잘 꼽지 않는다.

- (1) 한국 어린이들의 장래 희망이 변화한 이유는 무엇입니까?
- (2) 요즘 한국 어린이들의 장래 희망에 대해서 이야기해 봅시다.

3 여러분 나라 어린이들의 장래 희망을 한국 어린이의 그것과 비교하여 이야기해 보십시오.

새 단어

각종

các loại

개발하다

khai thác, phát triển

교육자

nhà giáo dục

구체적으로

một cách cụ thể

금메달을 따다

đạt huy chương vàng

기도

sự cầu nguyện

당첨되다

trúng, được chọn

동시통역사

người thông dịch đồng

몸무게

trọng lượng cơ thể

백만장자

đại ti phú

백악관

nhà trắng

복권

xổ số

분야

lĩnh vực, ngành

비결

bí quyết

비만 클리닉

nơi khám chữa bệnh béo phì

사업가

người làm kinh doanh

시설

thiết bị

실제 크기

độ lớn thực tế

실제로

trên thực tế

안마

mát xa

암

ung thư

역할 놀이

trò chơi phân vai

연구

nghiên cứu

연예인

văn nghệ sĩ

원서

văn bản gốc

의학계

giới y học

이웃

hàng xóm

인내하다

nhẫn nại

인턴사원

nhân viên nội trú

인형

búp bê

장애인위원회

Hội người tàn tật

적합하다

thích hợp

직장

nơi làm việc

최초

đầu tiên

충격

sốc

취업 준비

chuẩn bị xin việc

치료하다

điều trị

특별보좌관

đặc vụ, cơ quan chuyên trách đặc biệt

평생

cuộc đời, bình sinh

포인트

điểm, thời điểm, chấm

피아니스트

nghệ sĩ đàn piano

현실적이다

có tính hiện thực

협동성

tính hợp tác

회복되다

được hồi phục

14 영화와 드라마



- 1 한국 영화나 드라마를 본 적이 있습니까? 어떤 영화였는지 이야기해 보십시오.
- 2 여러분 나라의 유명한 영화나 드라마는 어떤 것이 있습니까?

학습목표

- **과제**
 - 말하기: Kể về diễn viên mà mình yêu thích, giới thiệu một bộ phim hay
 - 듣기: Nghe hiểu hội thoại về phim ảnh, nghe hiểu chương trình giới thiệu phim
 - 읽기: Đọc bài viết giới thiệu phim và tìm thông tin về phim
 - 쓰기: Viết bài đánh giá phim với tư cách là người hâm mộ, viết thư cho diễn viên mình yêu thích
- **어휘**: Từ vựng liên quan đến phim, phim truyền hình, các loại phim, từ vựng liên quan đến rạp chiếu phim, từ vựng liên quan đến việc cảm nhận phim
- **문법**: (아무리) -아/어도, -거든(요), -던데요
- **문화**: Phim truyền hình và phim điện ảnh tiêu biểu của Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 영화/드라마 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến phim, phim truyền hình

배우 diễn viên	탤런트 người có tài năng, người nổi tiếng	감독 đạo diễn
주인공 nhân vật chính	조연 vai phụ	역할(을 맡다) nhận vai
대사 lời thoại	장면 cảnh	줄거리 cốt truyện
배경음악 nhạc nền	연기를 잘하다 diễn xuất tốt	인기가 있다/없다 được hâm mộ/ không được hâm mộ
실감나다 cảm giác như thật	촬영하다 quay phim	출연하다 biểu diễn, đóng (kịch, phim...)

▶ 영화 종류 Các loại phim

공포 영화 phim kinh dị	액션 영화 phim hành động	멜로 영화 phim tình cảm lãng mạn
코미디 영화 phim hài	만화영화 phim hoạt hình	전쟁 영화 phim chiến tranh
판타지 영화 phim tưởng tượng, phim lập dị	공상과학영화 phim khoa học viễn tưởng	

▶ 영화관 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến rạp chiếu phim

예매하다 đặt vé	개봉하다 khởi chiếu	매진되다 bán hết
관람하다 xem phim	관람객 người xem	예고편 bản giới thiệu tóm tắt
상영하다 trình, chiếu	상영관 phòng chiếu phim	상영 시간 thời gian chiếu
조조 sáng sớm	심야 영화 phim chiếu lúc nửa đêm	시사회 buổi lễ ra mắt phim
매표소 điểm bán vé	영화 표 vé xem phim	회 tập(phim)

▶ 영화 감상 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến việc cảm nhận phim

감동적이다 cảm động	슬프다 buồn	신나다 phấn khởi, hoan hỉ
웃기다 buồn cười	오싹하다 lạnh lẽo, giá lạnh	끔찍하다 kinh khủng, khủng khiếp
폭력적이다 bạo lực	인상적이다 ấn tượng	기억에 남다 đáng nhớ,

기본 문법

● (아무리) -아/어도

Đứng sau động từ, tính từ biểu hiện nghĩa “cho dù....nhưng.....”, được sử dụng khi nói đến một việc ở về sau xảy ra không liên quan đến hành vi và trạng thái ở về trước. Sau từ có nguyên âm của âm tiết cuối là ㅏ, ㅑ, sử dụng dạng -아도, sau các nguyên âm còn lại sử dụng dạng -어도

저는 아무리 바빠도 일주일에 한 번씩 한국 영화를 봐요.

아무리 배가 불러도 음식을 버리면 안 돼요.

아무리 힘들어도 포기하지 마세요.

A 내일 비가 오면 행사를 안 합니까?

B 아니요, 내일 비가 와도 행사를 합니다.

A 어제 화 씨하고 영화 잘 봤어요?

B 아니요, 아무리 기다려도 오지 않아서 그냥 혼자 봤어요.

● -거든(요)

Đứng sau động từ, tính từ, tương đương với nghĩa là “vì....., do.....” trong tiếng Việt. Được sử dụng khi trả lời câu hỏi hoặc giải thích lý do, sự thực của nội dung đã đề cập trong về trước.

이 드라마 한번 보세요. 남자 주인공이 정말 멋있거든요.

그 남자 배우가 요즘 정말 인기가 있어요. 정말 잘생겼거든요.

내가 오늘 한턱낼게. 장학금을 받았거든.

A 남 씨 같이 영화 보러 갈래요? 제가 좋아하는 배우가 나오거든요.

B 죄송해요. 오늘 좀 바쁘거든요.

A 오늘은 수업도 없는데 왜 학교에 가요?

B 유나 씨와 만나기로 했거든요.

TIPS Chú thích

Được sử dụng khi giải thích về một sự thật nào đó đồng thời tiếp tục kéo dài câu chuyện có liên quan đến nội dung đó ở về sau.

예) 영화 표가 두 장 생겼거든요. 같이 가실래요?
이번 시험이 아주 어려웠거든요. 그래서 잘 못 봤어요.

● -던데요

Đúng sau tính từ và động từ, được sử dụng khi người nói nhớ lại một việc nào đó trong quá khứ và cảm thán về sự thật mà bản thân đã cảm nhận vào thời điểm đó. Nghĩa tiếng Việt là “thật là...rất”

그 영화 보셨어요? 지난 주말에 봤는데 정말 재미있던데요.
어제 집에 가다가 화 씨 남자 친구를 봤어요. 키가 정말 크던데요.
방학 때 제주도에 갔어요. 경치가 정말 아름답던데요.

A 저 배우 정말 멋있지요?

B 네, 연기도 정말 잘하던데요.

A 중 씨는 책을 정말 좋아하는 것 같아요.

B 네, 책을 정말 많이 읽던데요.

말하기

1 알아봅시다

1 알맞은 내용과 연결하고 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

<보기> 저는 코미디 영화를 좋아해요.
영화를 보면서 많이 웃으면 스트레스가 다 풀리거든요.

<보기> 코미디 영화를 좋아하다

(1) 공포 영화를 좋아하다

(2) 날마다 한국 뉴스를 보다

(3) 매일 한국 드라마를 보다

(4) 한국 노래를 자주 듣다

• Ⓐ 제가 주인공이 된 것 같은 기분이 들다

• Ⓑ 한국 소식을 빨리 알 수 있다

• Ⓒ 영화를 보면서 많이 웃으면 스트레스가 다 풀리다

• Ⓓ 한국말도 배우고 노래도 배울 수 있다

• Ⓔ 제가 좋아하는 배우가 나오다

2 <보기>와 같이 말해 보십시오.

<보기> A 새로 개봉한 영화 <꿈>에 영화배우 김민준 씨가 나오는데
연기를 잘하다 란 씨도 봤어요?
B 네, 봤는데 정말 연기를 잘하더라고요.

(1) 감동적이다 A 오늘 친구 집에서 한국 영화 <집으로>를 볼 거예요.

B 저도 그 영화를 전에 봤는데 _____.

(2) 기뻐하다 A 화 씨 생일에 무슨 선물을 했어요?

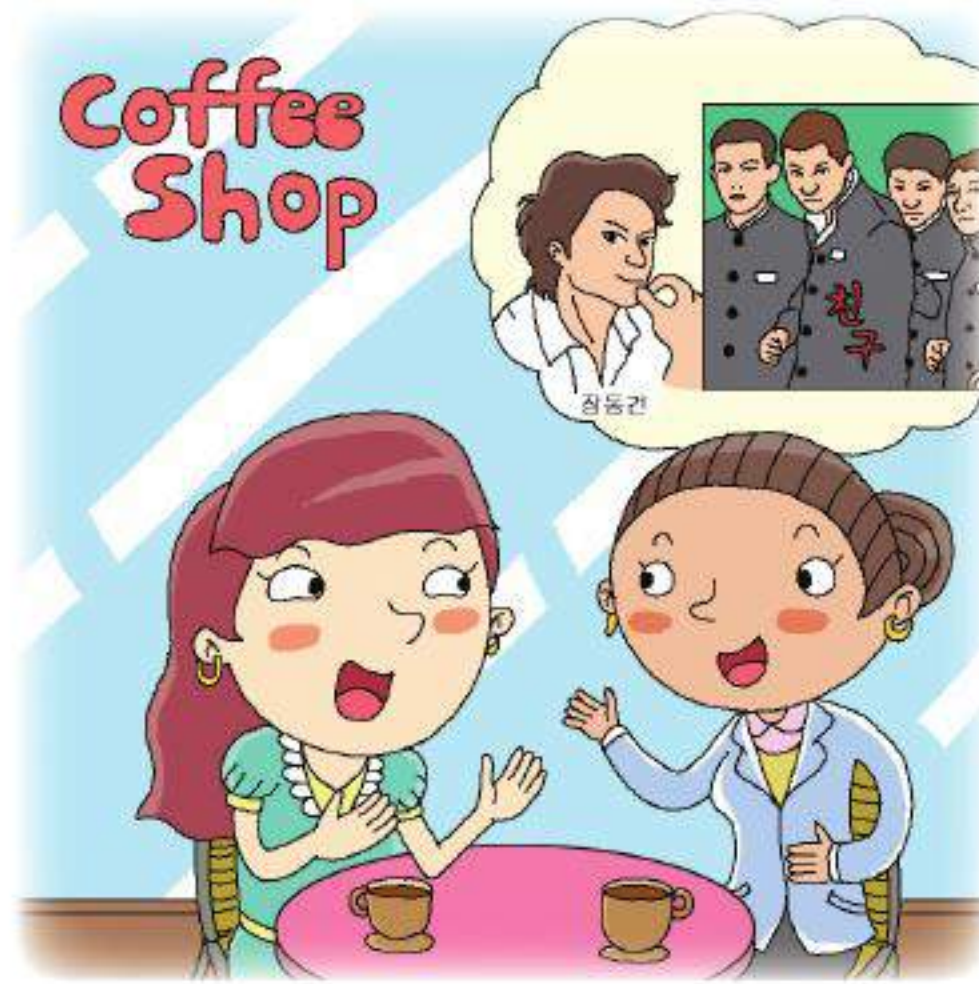
B 한국 영화 DVD를 선물했는데 _____.

(3) 한국노래를 A 호영 씨는 날마다 한국 노래를 들어요.
정말 많이 알다 B 전에 호영 씨와 이야기해 봤는데 _____.

(4) 못 알아듣겠다 A 저는 요즘 한국어 공부를 하기 위해서 날마다 한국 뉴스를 들어요.

B 그래요? 저는 들어 보려고 했는데 너무 어려워서 _____.

3 <보기>를 보고 친구와 좋아하는 배우/탤런트에 대해 이야기해 보십시오.



<보기>	
좋아하는 배우/탤런트	장동건
좋아하는 이유	키도 크고 잘생겼다
본 영화/드라마	장동건이 나온 영화 모두 다
재미있는 영화/드라마	<친구>
느낌	재미있다

유나 화 씨, 화 씨는 어느 배우를 좋아해요?
 화 저는 장동건을 좋아해요. 키도 크고 잘생겼거든요.
 유나 장동건이 나오는 영화 중에 무슨 영화를 봤어요?
 화 장동건이 나온 영화는 모두 다 봤어요.
 유나 그래요? 그럼 그 중에 무슨 영화가 재미있었어요?
 화 얼마 전에 <친구>를 봤는데 재미있던데요.

(1)

(2)

	(1)	(2)
좋아하는 배우/탤런트	문근영	소지섭
좋아하는 이유	귀엽고 연기를 잘하다	얼굴이 잘생겼고 표정이 멋있다
본 영화/드라마	문근영이 나온 영화 대부분	소지섭이 출연한 드라마 모두 다
재미있는 영화/드라마	<어린 신부>	<미안하다, 사랑한다>
느낌	정말 웃기다	소지섭을 한번 만나 보고 싶다

2 이야기해 봅시다

- 1 요즘 여러분 나라에서 인기가 있는 영화/드라마는 무엇입니까? 그 영화/드라마의 내용은 무엇입니까? 이야기해 보십시오.
- 2 <보기>를 보고 친구에게 여러분이 재미있게 본 영화를 추천해 보십시오.

좋아하는 영화	<보기> 공포 영화	(1) 코미디 영화	(2) _____
좋아하는 이유	요즘같이 더울 때 공포 영화를 보면 더위를 잊게 되다	영화를 보면서 한참 웃으면 스트레스가 확 풀리다	
추천 영화	제목	<여고괴담>	<미녀는 괴로워>
	내용	여자 고등학교의 귀신 이야기	원래는 똥똥했지만 성형수술을 해서 미녀가 된 가수 이야기
	느낌	정말 무섭다	정말 재미있다

<보기> 남 유나 씨는 무슨 영화를 좋아해요?

유나 저는 공포 영화를 좋아해요. 요즘같이 더울 때 공포 영화를 보면 더위를 잊게 되거든요.

남 저도 공포 영화를 좋아해요.

유나 그래요? 그럼 혹시 <여고괴담>을 보셨어요?

남 아니요, 안 봤는데요.

유나 그래요? 한국 공포 영화인데 여자 고등학교의 귀신 이야기거든요. 한번 보세요. 저도 지난번에 친구들이랑 봤는데 정말 무섭던데요.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD TRACK 59)

- (1) 남자는 영화 표를 두 장 샀습니다. ()
- (2) 여자는 지난 주말에 공포 영화를 봤습니다. ()
- (3) 남자와 여자는 지난번에 이 영화를 같이 봤습니다. ()

2 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 60)

- (1) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.
 - ㉠ 남자는 여자와 같이 영화를 보고 싶어 합니다.
 - ㉡ 남자는 영화를 보려고 영화 표를 두 장 샀습니다.
 - ㉢ 남자는 자기가 좋아하는 배우가 나오는 영화를 보고 싶어 합니다.
- (2) 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.
 - ㉠ 남자가 출연한 영화는 멜로 영화입니다.
 - ㉡ 남자는 영화를 위해 살을 빼는 것이 별로 힘들지 않았습니다.
 - ㉢ 남자는 자기가 맡은 역할을 실감나게 연기하기 위해 살을 많이 뺐습니다.

3 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 61)

- (1) 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
 - ㉠ 재미있는 한국 영화를 고르는 방법
 - ㉡ 한국 사람들이 실생활에서 자주 쓰는 말
 - ㉢ 한국말 공부에 도움이 되는 영화를 고르는 방법
- (2) 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.
 - ㉠ 내용이 쉬운 영화를 보는 것이 어려운 영화를 보는 것보다 낫습니다.
 - ㉡ 옛날을 배경으로 하는 영화를 보면 한국의 역사도 배울 수 있어서 좋습니다.
 - ㉢ 영화를 보면서 한국어를 공부하면 일상생활에서 자주 쓰는 표현을 배울 수 있습니다.
- (3) 만화영화를 보지 않는 것이 좋다고 한 이유를 고르십시오.
 - ㉠ 사투리가 많이 나오기 때문에
 - ㉡ 어른들이 보기에 내용이 너무 유치하기 때문에
 - ㉢ 실생활에서 사용할 수 있는 표현들을 배우기 어렵기 때문에

- 1 여러분은 영화를 어떻게 선택합니까? 다음의 그림에서 여자는 어떤 이야기를 하고 있을까요? 그 이유를 친구들과 이야기해 봅시다.



- 2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 62)

(1) 이번 주에 사람들이 가장 많이 본 영화는 무엇입니까?

- Ⓐ 해운대 Ⓑ 해리포터 Ⓒ 국가대표

(2) 영화 '국가대표'에 대한 설명으로 틀린 것을 고르십시오.

- Ⓐ 이 영화는 스포츠 영화입니다.
 Ⓑ 이 영화는 재미와 감동을 주는 내용의 영화입니다.
 Ⓒ 이 영화에는 실제 국가대표 선수들이 출연했습니다.

3 여러분 반 친구들이 가장 좋아하는 영화는 무엇입니까? 친구들의 생각을 조사해서 발표해 봅시다.

친구 이름	영화 제목	영화 종류	국가	내용
(1)				
(2)				
(3)				
(4)				
(5)				

우리 반 친구들이 제일 좋아하는 영화 순위를 소개하겠습니다.

_____이/가 우리 반 친구들이 가장 좋아하는 영화 1위에 올랐습니다. 2위와 3위는 각각 _____와/과 _____이/가 차지했습니다.

그럼, 이 가운데 _____의 내용을 함께 보실까요?

_____은/는 _____(나라)에서 만든 _____(영화 종류)영화입니다. 영화의 내용은 …….



1 알아봅시다

1 잘 읽고 질문에 답하십시오.

(1) 아래 표를 보고 맞으면 ○, 다르면 ×하십시오.

	KBS1	KBS2	MBC	SBS	EBS
16시	30 영상앨범 산  		00 MBC 뉴스  10 쇼 음악중심 	05 패밀리가 떴다	30 리얼실험 프로젝트 X  
17시	00 KBS 뉴스(수화방송)  10 대한민국은 한가족입니다 	05 스타 골든벨 	15 우리 결혼했어요 시즌 1	05 스타주니어쇼 붕어빵	10 효도우미 0700
18시		30 천하무적 토요일	30 무한도전	30 놀라운대회 스타킹 	00 EBS 가족극장
19시	00 KBS 뉴스  10 과학카페 	55 솔약국집 아들들 	55 탐나는 도다 		40 장학퀴즈 
20시	00 HD 역사스페셜 		55 MBC 뉴스데스크 	00 SBS 8시 뉴스 40 SBS 스포츠 뉴스 50 사랑은 아무나 하나 	30 극한직업  
21시	00 KBS 뉴스 9(주말)  40 다큐멘터리 3일 	05 연예가중계	35 MBC 스포츠뉴스 45 세상을 바꾼 퀴즈 		30 다크프라이م 
22시	30 꼬레아 우래 대한민국 안중근 	15 천추태후 	50 친구, 우리들의 전설 	00 스타일 	
23시	20 생방송 심야토론 	20 신동엽 신봉선의 삼페인		10 그것이 알고 싶다 	10 세계의 명화 

① 드라마 ‘친구, 우리들의 전설’은 MBC에서 밤 10시 50분에 합니다. ()

② KBS1에서 저녁 7시 55분에 하는 드라마는 ‘솔약국집 아들들’입니다. ()

(2) 다음을 잘 읽고 ()에 알맞은 말을 쓰십시오.

해운대



상영 타입 : 디지털 일반

원제 : Haeundae, 2009

감독 : 윤제균

주연 : 설경구, 하지원, 박중훈, 엄정화

제작 국가 : 한국

등급 : 12세 이상

상영 시간 : 120분

장르 : 드라마, 어드벤처

개봉일 : 2009-07-22

홈페이지 : www.haeundae2009.co.kr/

① 이 영화의 주인공은 누구입니까? ()

② 이 영화는 언제부터 상영이 시작되었습니까? ()

2 잘 읽고 질문에 답하십시오.



- (1) 위 영화에 대한 설명으로 틀린 것을 고르십시오.
- Ⓐ 이 영화는 코미디 영화입니다. Ⓑ 영화의 제목은 '과속스캔들'입니다.
 Ⓒ 이 영화의 주인공 역은 강형철이 맡았습니다.
- (2) 위의 내용과 같은 것을 고르십시오.
- Ⓐ 30대 사람들이 이 영화를 가장 많이 예매했습니다.
 Ⓑ 이 영화는 남자보다 여자들이 더 많이 봤습니다.
 Ⓒ 이 영화를 본 사람들은 전체 관객의 35%입니다.

3 잘 읽고 맞으면 ○, 틀리면 ×하십시오.

한국에서는 영화를 영화 내용에 따라 '전체 관람가', '12세 관람가', '15세 관람가', '18세 관람가' 등으로 나눕니다. 이는 청소년에게 나쁜 영향을 주는 선정적이고 폭력적인 영화로부터 청소년과 어린이들을 보호하기 위해서 만들어진 것입니다. '전체 관람가'는 나이에 관계없이 모두 볼 수 있는 영화이고, '12세 관람가'는 12세 이상의 관객만 볼 수 있는 영화입니다. '15세 관람가'는 15세 이상인 관객만 볼 수 있는 영화이고 '18세 관람가'는 18세 이상의 관객만 볼 수 있는 영화입니다.

이러한 등급은 텔레비전 프로그램에도 있습니다. 텔레비전은 '전체 시청가', '7세 이상 시청가', '12세 이상 시청가', '15세 이상 시청가', '19세 이상 시청가'로 더 자세하게 나뉘어 있습니다. 그 이유는 영화와 달리 텔레비전은 어린이와 청소년들이 많이 보기 때문입니다.

- (1) 한국에서는 영화와 텔레비전 프로그램의 내용에 따라 관객이나 시청자의 나이를 제한하고 있습니다. ()
- (2) 영화의 관람 등급이 텔레비전 프로그램의 시청 등급보다 더 자세하게 나뉘어 있습니다. ()

- 1 다음에서 '충무로'는 무슨 뜻인 것 같습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.



충무로 대표 여배우 7명이 출연하는 영화

이 영화는 충무로가 지난 몇 년간 만든 영화 중 가장 우수한 영화라고 자신 있게 말할 수 있습니다.

- 2 잘 읽고 질문에 답하십시오.

요즘은 한국 영화를 한국 사람들뿐만 아니라 세계 여러 나라 사람들이 즐겨 보게 되었습니다. 그런데 가끔 한국 영화를 '충무로 영화'라고 이야기하기도 하고 '요즘 극장가에서는'이라는 말 대신에 '요즘 충무로에서는'이라는 말을 쓰기도 합니다. 왜 '충무로'가 한국 영화를 대신하게 되었을까요?

충무로는 명동이나 종로와 같은 서울 시내에 있는 거리의 이름입니다. 충무로가 영화의 중심지가 된 것은 1955년부터라고 합니다. 1955년에 충무로에 있던 국도 극장에서 영화 '춘향전'을 개봉하였는데 이 영화가 흥행에 크게 성공했습니다. 그 후 충무로에는 영화관들이 여러 개 생기고 그 주변에 자연스럽게 영화사와 배우들이 모이게 되었습니다. 그래서 미국 영화를 '할리우드 영화'라고 하는 것처럼 한국 영화를 '충무로 영화'라고 하게 되었습니다.

지금은 많은 영화사와 영화관이 교통이 편리한 강남으로 이사를 갔지만 지금도 사람들은 '영화'하면 '충무로'를 생각합니다.

- (1) 이 글의 제목으로 어울리는 것을 고르십시오.

㉠ 충무로의 어제와 오늘 ㉡ 한국 영화의 발전 ㉢ 할리우드 영화와 충무로 영화

- (2) 충무로에 대한 설명으로 틀린 것을 고르십시오.

㉠ 충무로는 서울 시내에 있는 거리의 이름입니다.
 ㉡ 1950년대부터 충무로에 영화 관계자들이 모이기 시작했습니다.
 ㉢ 충무로는 영화관이 많고 교통이 편리하기 때문에 영화사들이 많았습니다.

- 3 여러분 나라에서는 '영화'하면 생각나는 곳이 어디입니까? 왜 그곳이 영화로 유명해졌습니까? 이야기해 보십시오.

쓰기

1 알아봅시다

1 다음 문장을 한국어로 번역해 보십시오.

A Mặc dù tôi đã xem một cách hồ hững, nhưng thực sự đó là bộ phim rất cảm động. Xin được giới thiệu với tất cả những ai chưa xem bộ phim này.


B Diễn viên điện ảnh Jang Dong-geon đã đảm nhận vai Tổng thống trẻ và đẹp trai trong một bộ phim sẽ được công chiếu vào tháng 9.

(1) A _____

(2) B _____

2 다음을 보고 영화 관람평을 써 보십시오.

(1) 먼저 다음 표에 정리된 내용을 읽어 보십시오.

	영화 제목	집으로
	종류	가족 영화
	등장인물	할머니, 상우, 엄마, 시골 아이들
	배경	한국의 어느 시골 마을
	등장인물과 내용	<ul style="list-style-type: none"> • 상우: 전에는 엄마와 서울에서 둘이 살았습니다. 하지만 상우 엄마의 형편이 어려워져서 상우는 시골에 혼자 사시는 할머니와 함께 살게 됩니다. 상우는 시골 생활이 재미없기 때문에 할머니와 둘이 시골에서 사는 것이 싫습니다. 그래서 할머니에게 버릇없이 행동합니다. • 외할머니: 시골에 혼자 살고 계시고 말도 못하고 글도 읽을 수 없습니다. 하지만 상우를 위해서 무엇이든지 해 주고 싶어 합니다.
감상	<ul style="list-style-type: none"> • 시골에 계신 할머니 생각이 나다 • 할머니의 끝없는 사랑을 느끼다 	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

영화 '집으로'는 _____을/를 배경으로 하는 _____입니다.
이 영화에는 _____이/가 나옵니다. 7살 상우는 어머니와 둘이
_____에서 살았습니다. 하지만 어머니가 형편이 어려워져서 시골에 와서
_____와/과 둘이 살게 되었습니다. 그런데 외할머니는 _____
_____. 시골에는 서울과 달리 재미있는 것이 아무것도 없었습니다.
시골에서 생활하는 것이 싫어진 상우는 할머니에게 버릇없이 행동하지만 할머
니는 상우에게 무엇이든지 해 주고 싶어 합니다.
이 영화를 보고 저는 _____ 많이 울었습니다. 그리고
_____ 다시 한번 느끼게 되었습니다.

3 좋아하는 한국 배우에게 팬레터를 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모를 해 보십시오.

좋아하는 배우	
그 배우를 처음 본 작품	
그 배우가 출연한 작품들	
좋아하게 된 이유	
하고 싶은 말	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.



1 여러분이 인상 깊게 본 영화에 대해 이야기해 봅시다.



- (1) 여러분은 위의 영화 중에서 어느 영화를 봤습니까?
- (2) 여러분이 좋아하는 영화는 어떤 영화입니까? 가장 기억에 남는 장면은 무엇입니까?

2 기억에 남는 영화에 대해 생각해 보고 다음 빈칸에 써 보십시오.

제목	
출연 배우	
종류	
내용	
이 영화를 좋아하는 이유	
기억에 남는 대사	

3 위의 표를 토대로 영화 감상문을 써 보십시오.

Blank lined area for writing a movie review, resembling a spiral notebook page.

한국의 대표적인 영화와 드라마

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분은 한국의 어떤 영화와 드라마를 봤습니까?
- (2) 여러분이 본 한국 영화와 드라마는 어떤 내용이었습니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



한국의 영화는 1990년대 후반부터 중국과 동남아 지역에서 관심을 끌기 시작했다. 2000년에 개봉된 '쉬리'가 여러 나라에 수출되면서 본격적으로 한국 영화가 알려지기 시작했는데 이후 '공동경비구역 JSA', '친구', '동갑내기 과외하기' 등이 상영되면서 한국 영화에 대한 인기가 급상승하였다. 베트남에서는 '짬', '엽기적인 그녀' 등이 젊은이들 사이에서 큰 인기를 끌었는데, 한국의 영화가 베트남에서 인기 있는 이유는 소재가 참신하고 스타성을 가진 배우 덕분이다. 이후 인기가 많은 영화배우의 팬들이 영화를 보기 위해 직접 극장을 찾으면서 한국 영화 붐이 일어나게 되었다.

한국의 드라마는 줄거리나 구성이 새롭고 재미있다. 또한, 드라마를 만드는 기술이 뛰어나고 드라마 내용이 일상생활에서 일어날 수 있는 친근한 소재이기 때문에 여러 나라에서 사랑을 받고 있다. 한국의 드라마는 단순한 대중문화가 아닌 가족의 문제와 남녀 간의 문제를 다루면서 문제를 해결하는 방식으로 사람들의 관심을 끌고 있다. 한국 드라마에서 다루는 가족 관계, 자녀 교육 방식, 삼각관계 등의 내용이 베트남인의 정서와 서로 비슷한데, 드라마 '아들과 딸'의 배경인 한국 농촌은 베트남의 농촌 풍경과도 비슷하고, '보고 또 보고'에서의 가족 갈등과 화해가 베트남인의 정서와 비슷하여 문화적 공감을 얻었다. 대표적인 한류 드라마 '겨울연가'가 방영된 후, 한국 관광객이 늘고 이 드라마와 관련된 관광 상품의 판매도 늘게 되어 한국의 관광산업 발전에 이바지하였다. 또한 '겨울연가' 이후 방영된 사극 '대장금'은 조선 시대의 전통 음식에 대한 소재를 다루어 세계의 한국 음식과 문화를 널리 알리기도 하였다.

- (1) 한국의 영화나 드라마가 인기 있는 이유는 무엇입니까?
- (2) 한국의 영화와 드라마가 인기를 얻으면서 가져온 효과는 무엇이 있습니까?

3 한국과 베트남의 영화나 드라마의 내용을 서로 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

각각

từng cái

감상문

bài cảm nhận

관람평

bình luận sau khi xem

나뉘다

được chia ra

등급

đẳng cấp

무엇이든지

bất kể cái gì

배경

bối cảnh

사투리

tiếng địa phương

실생활

cuộc sống thực tế

유치하다

trẻ con, ấu trĩ

일상생활

cuộc sống thường ngày

자연스럽게

một cách tự nhiên, thoải mái

작품

tác phẩm

제한하다

hạn chế

중심지

vùng trung tâm

즐겨 보다

xem một cách thích thú

차지하다

chiếm

추천하다

giới thiệu

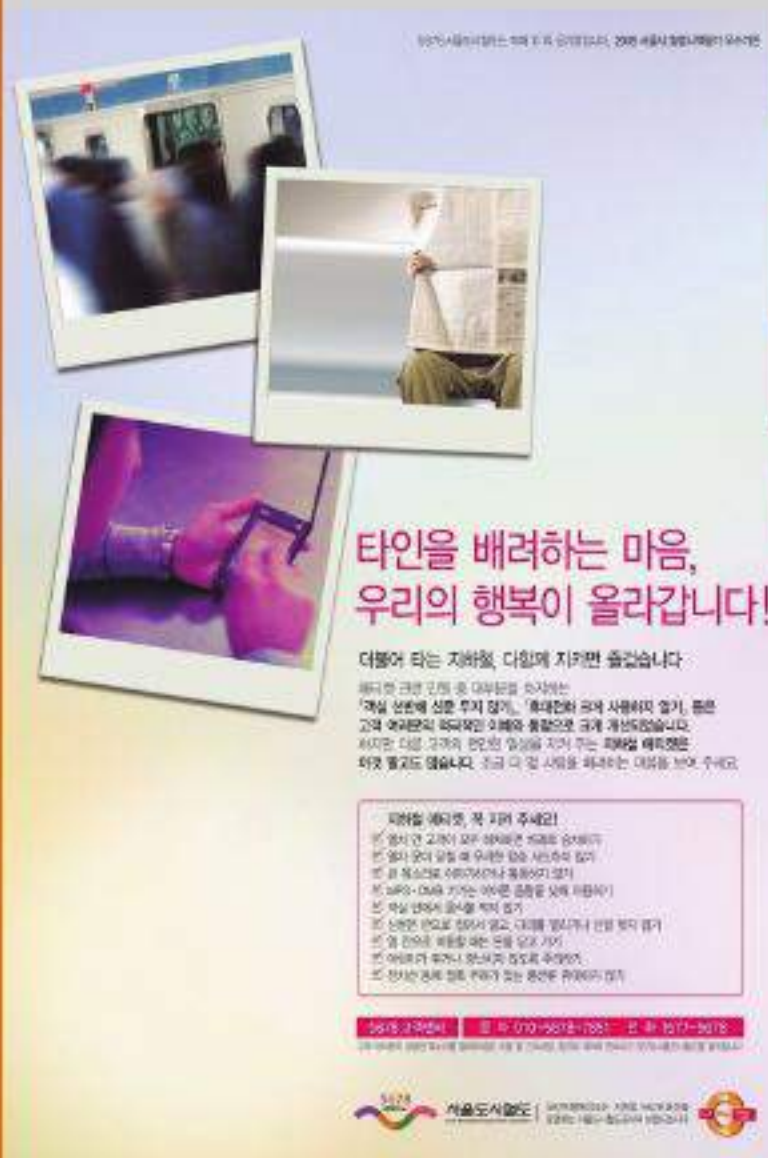
해리포터

Heri porter

흥행

sự trình diễn, trình chiếu

15 예절과 규칙



- 1 다음 사진과 포스터는 어떤 예절에 대해 다루고 있습니까?
- 2 여러분은 어떤 예절을 지키는 것이 중요하다고 생각합니까?

학습목표

- **과제**
 - 말하기 Nói về những quy tắc trong sinh hoạt công cộng
 - 듣기 Nghe đoạn hội thoại về lễ phép trong lời nói
 - 읽기 Đọc nhật ký về phép lịch sự hằng ngày
 - 쓰기 Viết bài giới thiệu về phép lịch sự ở nước của bạn
- **어휘** Từ vựng về những phép tắc xã hội, lễ nghĩa, quy tắc
- **문법** 대로, -지 않으면 안 되다, -(으)려던 참이다
- **문화** Phép tắc trong cuộc sống Hàn Quốc

기본 어휘

▶ 사회 규범 Phép tắc xã hội

예절 lễ phép, lễ độ	예의 lễ nghĩa	규칙 quy tắc
법 luật, phép	도덕 đạo đức	

▶ 예절 · 규칙 Lễ phép. Quy tắc

예절[예의]을/를 지키다 giữ lễ nghĩa/ giữ lễ phép.	예절 바르다 lễ phép, lễ độ, đúng mực
예절[예의]을/를 안 지키다 không giữ lễ phép	예의가 없다 không lễ phép, vô lễ
예의에 어긋나다 trái với lễ nghĩa, vô lễ	실례가 되다 thất lễ
규칙을 지키다 giữ quy tắc	질서가 있다 có trật tự, có nề nếp
규칙[법]을 어기다[위반하다] trái ,vi phạm quy tắc [luật]	규칙에 어긋나다 trái quy tắc
피해를 주다 gây hại	방해하다 cản trở

기본 문법

● 대로

Đứng sau danh từ với nghĩa 'theo, như'. Diễn đạt ý nghĩa căn cứ theo hoặc không có gì khác với ý nghĩa của danh từ đứng trước.

순서대로 해 드리겠습니다.

약속대로 영화를 보여 줄게요.

친구에게 사실대로 말했습니다.

A 우리 계획대로 오후에 등산을 갈까요?

B 오후에 비가 온다고 하니까 다음에 가지요.

A 그렇게 마음대로 사무실에 들어오면 안 돼요.

B 죄송해요. 몰랐습니다.

● -지 않으면 안 되다

Đứng sau động từ hoặc tính từ với ý nghĩa là 'nếu không... thì không được'. Diễn đạt ý nghĩa phải làm một hành động nào đó hoặc phải ở một trạng thái nào đó. Đây là một biểu hiện sử dụng biện pháp phủ định kép để khẳng định ý 'phải đạt được hành động hay trạng thái đó'. Biểu hiện tương tự khác là **-아야/어야 하다**.

순서표를 뽑고 기다리지 않으면 안 돼요.

허락을 받지 않으면 안 됩니다.

공연에 방해가 되니까 휴대전화를 끄지 않으면 안 돼요.

A 지금 가야 하나요?

B 네, 지금 가지 않으면 안 돼요. 안 그러면 늦을 거예요.

A 이 일을 꼭 내일까지 끝내야 돼요?

B 네, 기한을 지키지 않으면 안 돼요.

● -(으)려던 참이다

Đứng sau động từ, biểu hiện ý nghĩa “vừa mới có ý định..”, đang định bắt đầu một hành động nào đó đúng vào ngay thời điểm nói. Dùng **-려던 참이다** sau các động từ kết thúc bằng nguyên âm hay ㄴ, dùng **-(으)려던 참이다** sau các động từ kết thúc bằng các phụ âm khác. Thông thường được dùng với thì hiện tại hay quá khứ và còn được dùng dưới dạng **-(으)려던 참에**.

지금 막 자려던 참이에요.

제가 전화하려던 참이었어요.

내가 나가려던 참에 친구가 찾아왔어요.

A 쇼핑몰에서 전자사전을 세일한대요.

B 잘됐네요. 마침 전자사전을 사려던 참이었어요.

A 연락을 드리려던 참이었는데, 연락을 주셨네요.

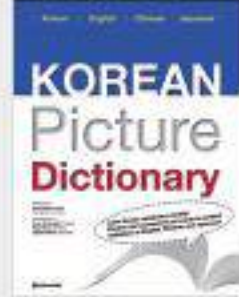
B 그러셨어요? 확인할 일이 있어서 먼저 연락을 드렸어요.

말하기

1 알아봅시다

1 그림을 보고 대화해 보십시오.

<보기>



사다

루이엔 이거 한국어책이에요. 준영 씨 주려고 샀어요.

준영 고마워요. 저도 한국어책을 사려던 참이었어요.

(1)



먹다

루이엔 이거 샌드위치예요. 준영 씨 주려고 만들었어요.

준영 고마워요. 저도 _____.

(2)



빌리다

루이엔 이거 CD예요. 준영 씨 주려고 빌렸어요.

준영 고마워요. 저도 _____.

(3)



찾다

루이엔 이거 수업 자료예요. 준영 씨 주려고 찾았어요.

준영 고마워요. 저도 _____.

2 알맞은 내용과 연결하고 <보기>와 같이 대화를 연습해 보십시오.

<보기>

지원 오늘 교수님을 뵈 수 있을까요?

준석 아니요, 교수님을 뵈려면 미리 약속을 하지 않으면 안 돼요.

지원 아, 그래야 되는군요. 알았어요.

<보기> 오늘 교수님을 뵈다

(1) 상담을 받다

(2) 오후에 영화를 보다

(3) 여기에서 인터넷을 쓰다

• ㉠ 예매를 하다

• ㉡ 미리 약속을 하다

• ㉢ 휴게실 컴퓨터를 이용하다

• ㉣ 미리 인터넷으로 신청하다

3 직원이 디엠 씨에게 공공장소에서 할 수 있는 일과 할 수 없는 일을 안내합니다. <보기>와 같이 대화해 보십시오.



<보기>
 담배를 피우다
 사무실
 흡연실

디엠 여기에서 **담배를 피워도** 됩니까?
 직원 아니요, **사무실에서 피우면** 안 됩니다.
 디엠 그럼 어디에서 **피울 수 있어요?**
 직원 **흡연실**을 이용하지 않으면 안 됩니다.
 디엠 **흡연실**이 어디에 있어요?
 직원 마침 저도 그쪽으로 가려던 참이었어요.
 제가 안내해 드릴게요.

(1)

차를 세우다
 길가
 주차장

(2)

음식을 먹다
 공연장
 휴게실

2

이야기해 봅시다

- 1 공동생활을 할 때는 여러 가지 규칙이 있습니다. 다음의 규칙들은 어디에서 지켜야 하는지 이야기해 보십시오.

기숙사

회사

병원

학교

아침 9시까지 가야 돼요.

중요한 일은윗사람에게 보고해야 해요.

안 가면 안 돼요.

밤 10시까지 들어가야 돼요.

휴대전화를 꺼야 해요.

나가려면 허락을 받아요.

외박을 하면 안 돼요.

- 2 공동생활을 할 때 지켜야 하는 규칙에 대해 보기와 같이 이야기해 보십시오.

	〈보기〉 기숙사	(1) 회사	(2) _____
해야 하는 일	<ul style="list-style-type: none"> • 기숙사 물건을 깨끗하게 사용해야 돼요, • 밤 10시까지는 자기 방으로 돌아가야 돼요, 	<ul style="list-style-type: none"> • 9시부터 5시까지 일해야 돼요, • 문제가 생기면 상사에게 보고해야 돼요, 	
해서는 안 되는 일	<ul style="list-style-type: none"> • 술을 마시면 안 돼요, • 다른 방에서 자면 안 돼요, 	<ul style="list-style-type: none"> • 근무 중에 개인적인 일을 하면 안 돼요, • 회사의 비밀을 외부에 알리면 안 돼요, 	
허락을 받아야 하는 일	<ul style="list-style-type: none"> • 외박을 하려면 미리 허락을 받아야 돼요, 	<ul style="list-style-type: none"> • 결근을 하려면 미리 연락을 해야 돼요, 	

〈보기〉

지원 우리 기숙사에 들어오신 걸 환영해요. 지금부터 우리 기숙사의 규칙을 말씀 드리겠습니다. 우선 기숙사 물건을 깨끗하게 사용해야 되고, 밤 10시까지는 자기 방으로 돌아가세요.

디엠 하면 안 되는 일이 있나요?

지원 네, 술을 마시거나 다른 방에서 자면 안 돼요.

디엠 외박을 해도 됩니까?

지원 할 수 있지만 외박을 하려면 미리 허락을 받지 않으면 안 돼요.

디엠 잘 알겠습니다.

듣기

1 알아봅시다

1 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD TRACK 63)

- (1) 학교 건물에서는 커피를 마실 수 없습니다. ()
- (2) 남자는 선생님께 휴대전화를 맡겼습니다. ()
- (3) 학생증을 만들려면 번호표를 뽑고 기다려야 합니다. ()

2 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오. (CD TRACK 64)

- (1) ① 남자는 모자를 벗으려고 합니다. ()
② 건물 안에서는 모자를 벗어야 합니다. ()
- (2) ① 도서관에서는 휴대전화를 쓸 수 없습니다. ()
② 책을 본 뒤에는 안내 데스크에 갖다 주어야 합니다. ()



3 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오. (CD TRACK 65)

(1) 잘 듣고 들은 내용과 맞으면 O, 다르면 X하십시오.

- ① 발표는 다음 주 금요일에 할 것입니다. ()
- ② 자기 나라의 식사 예절에 대해서 발표해야 합니다. ()
- ③ 발표 시간은 10분을 넘어도 됩니다. ()
- ④ 발표 중에 질문을 해도 됩니다. ()


(2) 발표할 때 사용하는 말에 대한 설명으로 틀린 것을 고르십시오.

- ㉠ 발표할 때는 반말을 사용하지 않습니다.
- ㉡ 발표할 때는 친구들과 평소에 쓰는 말을 사용합니다.
- ㉢ '발표하겠어요'는 '발표하겠습니다'라고 해야 합니다.



- 1 한국어의 높임말에 대해서 이야기해 보십시오. 여러분이 아는 높임말 표현에는 어떤 것이 있습니까? 어떤 부분이 잘못되었는지 친구들과 이야기한 후에 바르게 고쳐 보십시오.

틀린 말	맞는 말
할아버지, 진지 먹으세요.	
할머니, 피곤하면 자세요.	
선생님, 지금부터 시작합시다.	
선생님 아드님의 연세가 어떻게 되세요?	

- 2 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오.  TRACK 66

(1) 잘 듣고 내용과 다른 것을 모두 고르십시오.

- ㉠ 이 남자는 한국에 온 지 1년이 되었습니다.
- ㉡ 이 남자는 한국어에서 발음과 문법을 어려워합니다.
- ㉢ 이 남자는 얼마 전에 한국어 높임말을 처음 배웠습니다.
- ㉣ 이 남자는 높임말 때문에 실수를 합니다.

(2) 높임말 사용에 대해 잘 듣고 빈칸을 채우십시오.

선생님에게 “쓰세요.”라고 말하지 않고 “_____”라고 말해야 합니다.
 “진지 드셨어요?”라는 말은 _____에게 사용해야 합니다. 아는 형에게는 “_____”라고 말하면 됩니다.

- 3 베트남에도 특별한 언어 예절이 있습니까? 한국말과 비교해서 어떻게 다른지 이야기해 보십시오.

1 알아봅시다

1 다음을 읽고 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

(1)

한국에서 악수를 할 때는 상대방을 쳐다보고 상대방의 손을 가볍게 잡습니다. 상대방이 아프다고 느낄 정도로 힘껏 잡거나 너무 많이 흔들면 안 됩니다. 보통 윗사람이 먼저 아랫사람에게 악수를 청합니다. 그리고 남자가 여자에게 무리하게 악수를 청해서는 안 됩니다.

- ① 악수를 할 때는 상대의 손을 힘 있게 쥐니다. ()
- ② 보통 윗사람이 악수를 청합니다. ()

(2)

한국에서는 집 안에 들어갈 때 현관에서 신발을 벗지 않으면 안 됩니다. 신발을 벗고 나서 신발을 가지런히 놓도록 합니다. 물이 흐르는 우산이 있는 경우는 밖에서 빗물을 가볍게 털고 현관에 우산을 잘 세우고 들어갑니다.

- ① 한국 사람의 집안에는 신발을 신고 들어갑니다. ()
- ② 현관에서 신발은 벗은 후에는 잘 정돈해야 합니다. ()

(3)

한국에서 술을 마실 때는 같이 마시는 사람의 술을 따라 주어야 합니다. 윗사람에게는 두 손으로 술을 따르지 않으면 안 됩니다. 그리고 윗사람과 같이 술을 마실 때는 고개를 옆으로 살짝 돌리고 술을 마시는 것이 예의입니다.

- ① 다른 사람의 술을 따라 주는 것은 예의에 어긋납니다. ()
- ② 술을 마실 때는 늘 고개를 옆으로 돌려야 합니다. ()

(4)

수업 시간에는 문을 조용히 열고 닫습니다. 휴대전화는 끄거나 진동으로 해야 합니다. 책상 위에 앉거나 책상 위에 낙서를 하면 안 됩니다. 그리고 수업 중에 나갈 때는 미리 교수님의 허락을 구하지 않으면 안 됩니다.

- ① 수업 중에는 교실에 들어가거나 나갈 수 없습니다. ()
- ② 책상 위에 앉는 것은 예의에 어긋난 행동입니다. ()

(5)

한국에서 은행이나 병원, 관공서와 같은 공공장소에서 서비스를 받으려면 번호표를 뽑고 기다려야 합니다. 번호표가 없는 곳에서는 줄을 서지 않으면 안 됩니다. 공공장소에서는 순서대로 손님의 일을 처리하기 때문에 자기의 순서를 기다려야 합니다.

- ① 공공장소에서 서비스를 받으려면 번호표를 뽑거나 줄을 서야 합니다. ()
- ② 공공장소에서 서비스를 받을 때는 뒷사람이 먼저 받습니다. ()

2 다음은 공공장소의 예절에 대한 신문 투고문입니다. 잘 읽고 답하십시오.

<독자투고란>
공공장소에서 다른 사람을 배려합니다.
가끔 버스나 지하철을 이용할 때 휴대전화의 음악 소리가 너무 커서 옆 사람에게 불쾌감을 주는 일이 있습니다. MP3로 음악을 듣는 사람들은 이어폰으로 음악을 듣기 때문에 자기에게만 음악 소리가 들린다고 생각하지만 사실은 옆 사람에게도 음악 소리가 들립니다. 이런 소음은 조용하게 버스를 타고 싶어 하는 사람들의 휴식을 방해합니다. 공공장소나 대중교통을 이용할 때는 소리를 줄여서 옆 사람들에게 피해를 주지 않았으면 좋겠습니다.
[한지원 · 서울 종로구]
기사 게재 일자 2012년 9월 30일

(1) 한지원 씨는 왜 이 글을 썼습니까?

- ㉠ 공공 예절을 지키자고 말하려고
- ㉡ MP3로 음악을 듣지 말라고 말하려고
- ㉢ 모두들 사이좋게 지내자고 말하려고

(2) 위와 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ① 버스나 지하철에서 음악 소리를 크게 듣는 사람들이 있습니다. ()
- ② 이어폰으로 들으면 음악 소리가 다른 사람을 불편하게 하지 않습니다. ()
- ③ 공공장소나 대중교통을 이용할 때는 음악을 끄지 않으면 안 됩니다. ()

1 웃어른께 꼭 지켜야 할 예절에는 어떤 것들이 있습니까?

2 다음은 루이엔 씨의 일기입니다. 잘 읽고 답하십시오.

2012년 9월 30일 맑음.

이곳 한국에 온 지도 한 달이 지났다. 그래서 사람들이 많은 곳에서 주의해야 할 일들도 이제는 조금 알 것 같다. 버스나 엘리베이터 등을 탈 때는 사람들이 먼저 내린 후에 타야 하고, 쓰레기통이 없는 곳에 가면 휴지를 자기 가방에 넣어 오지 않으면 안 된다. 나도 처음에는 익숙하지 않았지만 이제는 익숙해졌다.

오늘도 집으로 가려고 버스를 탔다. 마침 버스 뒤쪽에 자리가 생겨서 뒤로 가려던 참이었다. 그때 나이 드신 할머니 한 분이 짐을 들고 버스에 타셨다. 그러자 앞에 앉아 있던 사람들이 모두 일어나는 것이었다. 한 학생이 할머니의 짐을 받고 할머니께 자리를 양보했다. 할머니는 계속 고마워하며 앉으셨다.

모두들 수업이나 회사 근무를 마친 후라서 피곤했을 것이다. 그렇지만 거기 있던 한국 사람들은 할머니가 타시니까 곧 자리를 양보했다. 친구가 한국 사람들은 웃어른을 공경한다고 말해 주었다. 한국 사람들은 정말 예의를 잘 지키는 것 같다.

(1) 이 일기의 중심 내용은 무엇입니까?

- Ⓐ 한국인의 예절 Ⓑ 공공장소의 규칙 Ⓒ 재미있는 한국 생활

(2) 위와 내용이 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

- ① 버스는 사람들이 내린 후에 타야 합니다. ()
 ② 휴지를 쓰레기통에 버리면 안 됩니다. ()
 ③ 나이 드신 분은 버스를 타면 안 됩니다. ()
 ④ 루이엔 씨가 할머니에게 자리를 양보했습니다. ()
 ⑤ 한국 사람들은 웃어른을 공경합니다. ()

3 베트남에서 웃어른에게 지켜야 할 예절로는 어떤 것들이 있습니까?

쓰기

1 알아봅시다

1 다음은 생활에서 지켜야 할 일들에 대한 글입니다. 아래의 내용을 한국어로 번역해 보십시오.



A Khi đến văn phòng, trước tiên bạn hãy đến bàn hướng dẫn. Phải nghe theo chỉ dẫn của nhân viên ở đó và phải chờ đến khi chúng tôi đi.



B Khi vào nhà hát hãy vào theo thứ tự. Phải tắt điện thoại di động. Khi nói chuyện phải nói nhỏ nhẹ.

(1) A _____

(2) B _____

2 한국 사람과 같이 만났을 때 조심해야 할 것들이 있습니다. 일상생활의 예절에 대해 친구들과 이야기해 보십시오.

(1) 다음 표를 읽고 이야기해 보십시오.

어떤 예절이에요?	한국의 식사 예절
어떻게 해야 돼요?	어른이 먼저 수저를 드신 후에 식사를 시작해요. 그릇을 손으로 들고 먹지 않아요. 음식을 씹을 때 소리를 내지 않아요. 식사 중에 자리에서 일어나지 않아요. 가능하면 음식을 남기지 않아요.

(2) 위의 표를 보고 다음 글을 완성하십시오.

한국의 식사 예절



한국에서 생활할 때 주의해야 할 식사 예절이 있습니다.

우선 어른들과 식사를 할 때에는 _____

에 밥을 먹기 시작합니다. 밥을 먹을 때는 _____

_____. 그리고 음식을 씹을 때는 _____

_____. 식사 중에는 _____.

그리고 가능하면 _____.

3 베트남의 친구들에게 알려 주고 싶은 한국의 예절에 대한 글을 써 보십시오.

(1) 다음의 표에 필요한 내용을 메모를 해 보십시오.

어떤 예절이에요?	
어떻게 해야 돼요?	

(2) 위의 표를 토대로 글을 완성하십시오.

1 베트남에서 꼭 지켜야 할 예절에 대하여 소개하는 글을 써 보십시오.

(1) 어떤 예절에 대해 쓰고 싶은지 다음의 표에 ✓ 하세요. 그리고 그 예절에 대해 간단하게 메모해 봅시다.

예절의 종류	<input type="checkbox"/> 인사 예절 <input type="checkbox"/> 방문 예절	<input type="checkbox"/> 식사 예절 <input type="checkbox"/> 언어 예절	<input type="checkbox"/> 학교 예절 <input type="checkbox"/> 공공장소 예절
지켜야 할 일들			

2 위에서 메모한 내용을 바탕으로 베트남의 예절에 대한 글을 써 보십시오.



한국의 생활 예절

1 생각해 봅시다.

- (1) 여러분 나라에서 꼭 지켜야 할 생활 예절이 있습니까?
- (2) 외국인 친구가 여러분 나라의 생활 예절을 몰라서 실수를 했다면 어떻게 하겠습니까?

2 다음 글을 읽고 아래의 질문에 답하십시오.



외국에서 살 때에는 그 나라의 생활 예절에 따라 행동하는 것이 좋다. 한국에서 생활한다고 할 때 알아야 할 생활 예절로는 무엇이 있을까? 여러 가지가 있지만 아래의 것들을 알아 두면 편리하다.

첫째, 한국 집에 들어갈 때에는 현관에서 신발을 벗고 들어간다. 베트남도 마찬가지로이지만 한국은 현관과 방이 엄격히 구분되어 있어 신발을 신고 방에 들어가는 경우에는 실례가 된다.

둘째, 한국에서 윗사람을 만났을 때에는 허리를 약간 굽혀 인사하는 것이 좋다. 아침이나 낮, 저녁에 관계없이 '안녕하세요?'와 같이 인사말을 하면서 허리를 약간 굽힌다. 그리고 윗사람이 악수를 청할 때에는 두 손으로 악수를 하거나 왼손을 오른손 아랫부분에 가볍게 대는 것이 좋다.

셋째, 식사를 할 때 윗사람이 먼저 수저를 든 후에 아랫사람이 먹기 시작하는 것이 예의이다. 식사를 마친 후에도 윗사람이 자리를 뜨기 전에는 일어나지 않는 것이 좋다. 또 식사할 때에는 그릇을 손에 들고 먹지 않고 숟가락과 젓가락을 따로따로 쓰는 것이 예의에 맞는다.

이 밖에도 생활과 관련한 예절이 많다. 공공 예절을 더 들자면 지하철이나 버스에서 큰 소리로 이야기하거나 통화하지 않기, 극장이나 공연장에서 휴대전화 끄기, 길에서 부딪치거나 실수했을 때 사과하기 등이 있다.

- (1) 위에 나와 있는 생활 예절 네 가지의 이름을 생각해 봅시다.
- (2) 한국인의 식사 예절에 대해서 이야기해 봅시다.

3 베트남의 생활 예절과 한국의 생활 예절을 비교하여 이야기해 봅시다.

새 단어

결근

vắng mặt, không đến cơ quan

공경하다

cung kính, kính trọng

공공장소

nơi công cộng

공동생활

sinh hoạt chung

공연장

nơi biểu diễn

관공서

cơ quan nhà nước

낙서

hình vẽ hoặc chữ viết bậy

대중교통

giao thông công cộng

무리하다

vô lý, không hợp lý

번호표

phiếu ghi số (để chờ đến lượt)

불쾌감

cảm giác không thoải mái

비밀

bí mật

뽑다

lấy, rút

상사

cơ quan, người cấp trên

수저

bộ thìa đũa

악수

bắt tay

양보하다

nhượng bộ

외박

ngủ bên ngoài, ngủ lang

이어폰

tai nghe

진동

chấn động

창피하다

xấu hổ

청하다

yêu cầu, xin

흡연실

phòng hút thuốc lá

MP3

mp3

Phụ lục

Nội dung phần nghe
Đáp án
Văn hoá
Bảng từ mới

Nội dung phần nghe

01 학교생활

1 알아봅시다

- 1 (1) 남: 이번 학기에 몇 학점을 들어요?
여: 전 십팔 학점밖에 안 들어요. 아르바이트를 해야 돼서요.
- (2) 여: 이번 학기에 장학금을 받게 됐어요.
남: 그래요? 히엔 씨, 축하해요. 나도 열심히 해서 다음 학기에는 장학금을 받을 생각이예요.
- (3) 여: 자료를 좀 찾고 싶은데 어디에서 찾으려면 좋을까요?
남: 학과 자료실에 가 보세요. 오전 아홉 시부터 여섯 시까지 하는데 자료도 많고 좋아요.
- 2 (1) 남: 수강 신청했지요? 몇 과목을 신청했어요?
여: 전 세 과목밖에 신청 안 했어요. 심리학, 한국어 그리고 한국 문화를 신청했어요.
남: 어, 나도 심리학을 신청했는데 우리 같이 듣게 됐네요.
- (2) 여: 한국 역사를 강의하시는 교수님 성함을 알아요?
남: 네, 김성준 교수님이라고 하는 분이예요.
여: 김성준 교수님이라고요? 저는 이번 학기에 그 강의를 듣게 됐어요.
남: 그래요? 전 지난 학기에 한국 역사 강의를 들었는데 아주 좋았어요. 다음 학기에 그분 강의를 하나 더 들을 생각이예요.
- 3 여러분, 전 한국학과 학과장입니다. 이번 학기말에 전공을 선택하게 되지요? 우리 한국학과를 선택하세요. 한국학과는 다른 학과보다 여러 가지 좋은 점들이 많아요. 우선 한국학과를 졸업하면 한국 회사에 바로 취직하게 될 거예요. 우리 졸업생은 한국어를 잘 해서 인기가 많아요. 그리고 또 한국학과는 다른 전공보다 장학금 혜택이 많아요. 현재 한 학기에 다섯 명씩 장학금을 주는데, 앞으로 더 많은 학생들이 받게 될 거예요. 그리고 올해부터 졸업생 중 두 명에게 한국 유학 기회를 줄 생각입니다. 여러분도 잘 생각해서 전공을 선택하세요. 그리고 우리 한국학과에 대해 궁금한 것이 있으면 언제든지 과사무실

로 오세요. 자세히 설명해 줄게요.

2 들어 봅시다

- 2 여: 선배님, 다음 달에 학교 축제가 있지요? 축제 때는 뭘 해요?
남: 축제는 일 년 행사 중에서 가장 큰 행사예요. 일주일 동안 학교 여기저기서 다양한 행사가 열려요. 동아리 발표회도 있고 연예인 초청 공연도 있고 무료 영화 상영도 해요.
- 여: 축제가 1년에 몇 번 있어요?
남: 한 번밖에 없어요.
- 여: 축제 기간에도 수업을 해요?
남: 그럼요, 수업을 하지요. 그렇지만 가끔 휴강도 해요. 그리고 축제 마지막 날은 학교 개교기념일이라서 수업이 없어요.
- 여: 아, 그렇군요. 그런데 축제 때 어떤 행사에 참석하면 좋을까요?
남: 학생회관 앞에서 “세계 음식 축제”라고 하는 행사가 열려요. 세계 여러 나라의 음식과 물건을 파는데, 아주 재미있어요. 유나 씨도 그 행사에 가면 외국인 유학생들을 다 만나게 될 거예요.
- 여: 그럼 꼭 가 봐야겠어요.
남: 그래요, 나도 가 볼 생각이예요.

02 대인 관계

1 알아봅시다

- 1 (1) 남: 어, 루이엔 씨! 어디 가세요?
여: 박 교수님을 뵈러 학교에 가는 길이에요.
- (2) 여: 이번 주 금요일에 회식이 있는데 가실 건가요?
남: 네, 그럼요. 그런데 어디에서 하나요?
- (3) 여: 호영 씨는 마음도 넓고 참 친절해요.
남: 네, 그래서 친구들에게 인기가 많아요.
- 2 (1) 남: 안녕하셨어요, 선생님? 선생님, 저 취직했어요. 다음 주부터 한국 무역회사에 나가게 됐어요.
여: 어머, 축하해요, 푸안 씨.
남: 선생님이 잘 가르쳐 주신 덕분에 한국 회사에 취직할 수 있었어요.

(2) 여: 풍 씨, 지난주에 동아리 모임이 있었는데 왜 안 오셨어요?

남: 그래요? 모임이 언제 있었어요?

여: 지난주 수요일 저녁에 있었는데 루이엔 씨가 전화 안 했어요?

남: 네, 전화 못 받았어요.

3 남: 여보세요?

여: 여보세요? 김 교수님, 안녕하셨어요? 저 4학년 대표 히엔인데요.

남: 아, 히엔 씨, 오래간만이네요.

여: 다음 주 금요일에 사운회를 하는데 교수님 오실 수 있으세요?

남: 금요일 몇 시에 어디에서 하지요?

여: 금요일 저녁 6시에 학교 건너편 사랑식당에서 합니다.

남: 그래요? 나도 꼭 가고 싶은데 그때 약속이 있어서 못 가겠어요.

여: 아, 그러시군요. 네, 알겠습니다.

2 들어 봅시다

2 여: 후안 씨, 요즘 회사 생활이 어때요? 모든 것이 낯설고 익숙하지 않아서 힘들지요?

남: 네, 그런데 일도 힘들지만 특히 선배들과 잘 지내는 것이 어려워요. 어떻게 하면 선배들과 잘 지낼 수 있을까요?

여: 선배들과 잘 지내는 방법이요? 생각보다 간단해요. 이것 세 가지만 기억하세요. 그럼 선배들과 잘 지낼 수 있을 거예요. 제일 먼저, 인사를 잘하세요. 선배를 열 번 만나면 열 번 인사하세요. 선배들에게 항상 웃으면서 먼저 인사하면 선배들이 후안 씨를 먼저 기억할 거예요. 둘째, 일을 시작하기 전에 항상 선배들에게 물어보고 선배가 하는 말은 하나하나 수첩에 쓰세요. 선배들은 일을 배우려고 하는 후배들에게 일을 가르쳐 주고 싶어 해요. 그리고 신입 사원 때에는 모든 일에 익숙하지 않아서 중요한 일을 잊어버리기 쉬우니까 꼭 수첩에 적으세요. 마지막으로 작은 일에 최선을 다하세요.

신입 사원 때에는 선배들이 큰 일을 시키지 않아요. 그럴 때 “왜 나에게 이런 작은 일만 시키니까?”라고 하면 안 돼요. 작은 일을 잘하지 못하는 사람은 큰 일도 잘할 수 없어요.

남: 아, 생각보다 간단하네요. 회사 생활할 때 큰 도움이 되겠어요. 감사합니다.

03 건강

1 알아봅시다

1 (1) 여: 운동은 하루에 몇 시간 정도 하는 게 좋아요?
의사: 매일 1시간 정도 운동을 하는 게 건강에 좋아요.

(2) 여: 스트레스를 받으면 어떻게 하는 게 좋아요?
의사: 스트레스를 풀기 위한 취미 생활을 하는 게 가장 좋아요.

2 (1) 남: 과로를 해서 계속 피곤한 것 같아요.
여: 너무 일만 하지 말고 휴식을 취해 보세요. 피로가 쌓이면 일도 잘 할 수 없어요.

(2) 남: 유진 씨는 몸이 약한 것 같아요.
여: 네, 어렸을 때부터 몸이 약해서 자주 아팠어요. 하지만 지금은 많이 건강해졌어요.

(3) 여: 어제 잘 못 잤어요? 피곤해 보여요.
남: 아니요, 많이 잤어요. 요즘은 잠을 많이 자도 계속 피곤해요.

(4) 여: 뚜안 씨는 밥을 잘 안 먹는 것 같아요.
남: 저는 배가 고플 때만 밥을 먹어요.
여: 그래요? 그래도 식사는 규칙적으로 하는 게 좋아요.

3 남: 히엔 씨, 괜찮아요? 안색이 안 좋아 보여요.
여: 점심 먹고 나서부터 배가 아파요.
남: 체한 거 아니에요? 히엔 씨는 항상 밥을 급하게 먹는 것 같아요.

여: 빨리 먹는 게 습관이 돼서요. 그리고 오늘은 해야 할 일이 있어서 시간이 없었어요.

남: 식사는 천천히 하는 게 건강에 좋아요.

여: 저도 알지만 그게 잘 안 돼요.

남: 그래도 건강을 위해 빨리 습관을 고치는 게 좋을 것 같아요. 그리고 식사 후에 바로 책상에 앉지 말고 조금 걷는 게 좋아요.

여: 아, 그래요? 내일부터 한번 해 볼게요.

2 들어 봅시다

- 2 여러분은 건강 나이를 아십니까? 건강 나이는 사람의 생활 습관에 따라서 실제 나이와 몸의 나이가 다른 것을 말합니다. 같은 35세여도 건강 나이는 사람마다 다를 수 있습니다. 건강 나이는 현재 몸의 건강 상태를 알려주는 나이입니다. 따라서 자신의 건강 나이에 맞게 생활 습관을 고치는 것이 좋습니다. 담배는 끊고 일주일에 3회 이상 운동을 하십시오. 그리고 스트레스를 피하십시오. 미래에 대해 계획을 세워서 실천하고 일이 많아도 즐겁게 생각해 보십시오. 그리고 좋은 식습관을 가지십시오. 과일이나 채소를 많이 먹고 규칙적으로 식사를 하십시오. 이렇게 하면 건강 나이도 줄이고 그만큼 젊게 살 수 있습니다.

04 쇼핑

1 알아봅시다

- 1 (1) 남: 바지가 좀 길어서 수선해야 할 것 같은데 수선은 무료로 할 수 있지요?
여: 죄송하지만 지금은 세일기간이어서 수선비를 내셔야 해요.
- (2) 여: 허리가 좀 작은 것 같아요. 한 치수 더 큰 것으로 보여주세요.
남: 죄송하지만, 더 큰 사이즈는 다 나갔는데요. 그 바지 대신에 이 옷은 어때요? 요즘 유행하는 디자인이에요.
- (3) 남: 실례지만 아이들 옷을 사려고 하는데 몇 층으로 가야합니까?
여: 5층 스포츠용품 매장으로 가셔서 왼쪽으로 가시면 아동복 매장이 있습니다.
- 2 (1) 남: 어제 산 옷인데 소매 길이가 좀 짧아요. 교환할 수 있을까요?
여: 손님, 그 옷은 손님한테 잘 맞는 옷이에요. 소매 길이만 짧은 거니까 오늘 맡기시면 수선해 드리겠습니다.
남: 그럼 언제쯤 찾으러 오면 돼요? 이번 주말에 입어야 하는데.
여: 오래 걸리지 않으니까 걱정하지 마세요. 여기 손님 성함하고 연락처를 써 주세요.

- (2) 여: 치마를 샀는데 생각보다 색상이 너무 어두워요. 환불할 수 있을까요?

남: 물론이지요. 영수증은 가지고 오셨지요?

여: 안 가지고 왔는데요.

남: 죄송하지만 저희 가게는 영수증이 없으면 교환이나 환불을 해 드릴 수 없습니다.

- (3) 남: 주말에 등산을 하려고 하는데 등산복 사려 갈 시간이 없어서 큰일이에요.

여: 그럼 집에서 인터넷으로 사세요. 3일 이내에 배송되고 가격도 싸니까 좋아요.

남: 싸기는 하지만 입어 보지 않고 사면 사이즈가 안 맞을 것 같은데 괜찮을까요?

여: 저도 얼마 전에 인터넷으로 주문했는데 잘 맞았으니까 걱정하지 마세요.

- 3 남: 얼마 전에 친구들한테서 선물로 받은 구두가 마음에 안 들어요. 어떻게 하지요?

여: 어디에서 산 구두예요? 구입한 장소를 알면 교환할 수 있을 거예요.

남: 그래요? 정말 다행이에요. 사실 저는 구두 대신에 운동화를 사고 싶었어요.

여: 푸안 씨는 캐주얼을 즐겨 입으니까 운동화를 자주 신는군요.

남: 맞아요. 그런데 영수증이 없는데 괜찮을까요?

여: 선물 받은 구두니까 교환할 때 영수증이 없어도 괜찮을 거예요.

남: 네, 그럼 수업이 끝난 후에 가 봐야겠네요.

2 들어 봅시다

- 2 고객 여러분 안녕하십니까? 저희 L마트에서는 고객님들이 구입하신 상품에 대해 다음과 같이 교환·환불을 보장하고 있습니다. 고객님들이 상품을 구입하신 후 7일 이내에 영수증을 가져오실 때, 상품 내용이 표시나 광고 내용과 다를 때, 또는 제품에 이상이 있을 때 교환·환불을 해 드리고 있습니다. 그러나 구입 후 7일이 지나거나 고객님의 실수로 제품에 이상이 있을 때에는 영수증이 있어도 교환·환불이 불가능합니다. 또한 영수증이 없을 때에도 교환이나 환불을 하실 수 없습니다. 이 점을 꼭 주의해 주시기 바라며 앞으로도 저희 L마트에 보다 많은 관심과 사랑을 부탁드립니다.

05 요리

1 알아봅시다

- 1 (1) 여: 저녁에 뭘 먹을까요?
남: 한식 어때요? 루이엔 씨는 맵게 먹으니까 비빔밥도 괜찮을 거예요.
(2) 여: 뭘 먹을까요? 저는 김밥과 떡볶이를 먹고 싶어요.
남: 그래요? 저는 어제 김밥을 먹었어요.
여: 그러면 라면하고 떡볶이를 시키는 게 어때요?
- 2 (1) 남: 오늘의 추천 요리가 뭐예요?
여: 오늘은 삼계탕이에요. 좋은 재료로 오랫동안 끓여서 국물이 정말 맛있어요.
(2) 여: 여기는 뭐가 맛있어요?
남: 생선 구이는 어떠세요? 생선에 소금만 조금 뿌리고 구워서 아주 담백해요.
(3) 남: 이 집에서 가장 잘하는 요리가 뭐예요?
여: 갈비찜 어떠세요? 양념이 맛있고 고기가 부드러워서 인기가 많아요.
- 3 여: 오늘은 여기에서 먹어요. 이 식당은 맛도 좋고 가격도 싸서 인기가 많은 곳이에요.
남: 뭘 먹을까요?
여: 우리 비빔밥 먹어요. 맛있어 보이네요.
남: 좀 매워 보이는데 제가 먹을 수 있을까요?
여: 그럼요. 고추장을 조금만 넣으면 되니까 괜찮을 거예요.
남: 그럼, 비빔밥하고 또 뭘 시킬까요?
여: 만두 어때요? 이 집 만두는 쇠고기와 여러 가지 채소로 만들어서 맛있어요.
남: 네, 좋아요.

2 들어 봅시다

- 2 안녕하세요? 저는 오늘 서울 인사동에 있는 한식당 '한강'을 추천하려고 합니다. 이 식당의 대표 메뉴는 비빔밥, 불고기 등 외국에서 오신 분들이 좋아하는 요리들입니다. 이 식당에 오시면 모든 요리들이 맛있으니까 어떤 음식을 시키셔도 좋습니다. 그런데 제가 이 식당을 추천하는 이유는 이 집의 김치 때문입니다. 여러분도 아시지만, 김치는 세계적인 건강식품으로 인기가 있는데요. 이제까지 외국 분들은

김치가 너무 매워서 잘 못 먹었어요. 이 집에서는 매운 음식을 못 드시는 분들을 위해 세 가지 김치, 아주 매운맛, 보통 매운맛, 덜 매운맛의 김치를 줍니다. 그래서 매운 음식을 잘 못 드시는 분들도 이 식당에서는 김치의 맛을 즐길 수 있습니다. 외국 분들과 식사 약속이 있으신 분들은 한번 이 식당에 가 보십시오. 서울의 맛집, 강준석이었습니다.

06 은행

1 알아봅시다

- 1 (1) 남: 휴대폰 요금을 내려고 하는데요.
여: 네, 지로용지 주세요.
(2) 남: 달러 환전할 수 있나요?
여: 네, 금액이 어떻게 됩니까?
(3) 남: 자동이체를 신청하고 싶어요.
여: 여기에 통장 계좌 번호와 날짜를 적어 주세요.
- 2 (1) 여: 자동이체 신청을 했는데 집으로 지로용지가 왔어요.
남: 자동이체를 신청한 은행에 전화해 봤어요?
여: 네, 확인해 보니 제가 계좌 번호를 잘못 적었어요.
(2) 남: 해외로 돈을 보내려고 해요.
여: 여기에 받을 분의 은행 이름과 계좌 번호를 쓰세요.
남: 네, 그런데 수수료는 얼마나 내야 하나요?
(3) 남: 수수료를 왜 이렇게 많이 냈어요?
여: 요금 납부 기간이 한참 지나서 냈어요.
남: 은행에 가서 내려고 하면 날짜를 잊어버리기 쉬워요. 자동이체로 바꾸세요.
- 3 은행 직원: 어서 오세요. 뭘 도와 드릴까요?
여: 네, 휴대폰 요금을 내려고 하는데요.
은행 직원: 지로용지를 주세요.
여: 여기 있습니다.
(잠시 후)
여: 저, 휴대폰 요금 내는 걸 자동이체로 바꿀 수 있어요?
은행 직원: 네, 계좌 번호와 원하시는 자동이체 날짜를 말씀해 주세요.

여: 계좌 번호는 123-456789-1011이에요, 날짜는 20일로 해 주세요.

은행 직원: 네, 계좌 번호는 123-456789-1011, 자동이체 신청 날짜는 20일입니다. 한번 더 확인해 보시겠습니까?

여: 네, 맞아요. 감사합니다.

2 들어 봅시다

2 여: 풍 씨, 어디 갔다 와요?

남: 아, 은행에 가서 전화 요금을 내고 왔어요.

여: 은행에요? 자동이체 신청 안 했어요?

남: 네, 저는 은행에 직접 가서 내요. 자동이체를 하면 요금을 확인하기 어려워서 신청 안 했어요.

여: 그래요? 저는 통장 만들 때 말고는 은행에 가 본 적이 없어요. 월말에 공과금을 내려면 많이 기다려야 하고……, 좀 불편한 것 같아요.

남: 그럼 송금이나 입금은 어떻게 해요?

여: 송금은 주로 인터넷뱅킹을 이용하고, 입금은 ATM기로 해요.

남: 와, 정말 은행 갈 일이 없겠군요.

여: 네, 저는 아주 편해요. 풍 씨도 한번 그렇게 해 보세요.

남: 저도 현금카드는 있어요. 하지만 저는 은행에 가서 하는 게 마음이 편해요.

남: 네, 외모는 비슷해요. 그렇지만 저는 적극적이고 형은 좀 소극적인 편이에요.

여: 그렇군요. 저도 언니랑 성격이 많이 달라요.

(2) 여: 새 하숙집은 어때요?

남: 주인아주머니가 어머니처럼 잘 해 주셔서 편하고 좋아요.

여: 다행이군요. 음식도 맛있어요?

남: 네, 요리사처럼 다양한 요리도 잘 하셔서 맛있게 잘 먹고 있어요.

(3) 남: 서영 씨, 어떤 남자를 만나고 싶어요?

서영: 음, 저는 이해심 많고 따뜻한 사람이 좋아요.

남: 활발하고 사교적인 사람은 어때요?

서영: 활발하거나 내성적이거나 다 괜찮아요.

3 여: 지훈 씨는 형과 닮았어요?

남: 네, 외모는 비슷해요. 그렇지만 저는 적극적이고 형은 좀 소극적인 편이에요.

여: 그렇군요.

남: 저는 명랑하고 친구들과 어울리는 것도 좋아하지만 형은 그렇지 않은 편이에요.

여: 저는 지훈 씨처럼 활발한 성격이 더 좋은데요?

남: 고마워요. 그런데 저는 실수를 잘 하는데 제 형은 차분해서 실수를 잘 안 하는 편이에요. 책임감도 강하고요. 가끔 형이 부러워요.

여: 저도 언니랑 성격이 많이 다르지만 각각 장점이 있는 거 같아요.

4 남: 무슨 일 있어요? 얼굴이 안 좋아 보여요.

여: 사실은 어제 방 친구와 좀 다투었어요.

남: 왜요?

여: 어제 피곤해서 일찍 자려고 했어요. 그런데 방 친구가 늦게까지 시끄럽게 전화를 해서 잘 수 없었어요. 그래서 제가 좀 화를 냈어요.

남: 그 친구가 사과도 안 했어요?

여: 사과는 했는데 내가 사과를 안 받았어요. 사실 내가 화를 잘 안 내는 편인데 어제는 참을 수가 없었어요.

남: 그렇군요. 그래도 그 친구가 자주 그런 것은 아니니까 수진 씨가 한번 이해해 주는 게 어때요?

2 들어 봅시다

2 여: 교수님, 저는 요즘 제 성격 때문에 고민이 많아요.

교수: 성격이 어때서 그렇지요? 차분하고 좋은데요.

여: 제가 좀 내성적이고 소극적이에요. 그래서 수업 시간에 발표도 잘 못하겠고, 앞으로 취직하

07 성격

1 알아봅시다

1 (1) 남: 지원 씨는 차분한 편이에요?

여: 아니요, 성격이 좀 급해서 실수할 때가 종종 있어요.

(2) 남: 유나 씨, 아침 먹고 왔어요?

여: 아, 저는 아침식사를 잘 안 하는 편이에요. 커피만 한 잔 마셨어요.

(3) 여: 민재 씨는 테니스 선수처럼 테니스를 잘 치는군요.

남: 그래요? 제가 테니스를 정말 좋아해서 거의 매주 쳐요.

2 (1) 여: 지훈 씨는 형과 닮았어요?

기도 어려울 것 같아서 고민이에요.

교수: 발표할 때는 뭐가 문제지요? 잘 하는 것 같은데.

여: 친한 친구들과하고 얘기하는 건 괜찮은데 발표할 때는 너무 떨려요. 그래서 다른 사람 앞에 서면 목소리가 안 나와요.

교수: 발표할 때는 누구나 떨리는 거예요. 나도 강의 첫 시간에는 언제나 긴장해요. 글씨를 잘 못 쓰는 사람이 연습하면 잘 쓸 수 있는 것처럼 발표도 계속 연습하면 좀 더 큰 소리로 잘할 수 있게 될 거예요. 걱정하지 말아요.

여: 그럴까요? 그래도 저처럼 내성적인 사람은 취직하기 어렵겠지요?

교수: 그렇지 않아요. 이 사회는 여러 가지 다양한 성격의 사람들이 어울려 같이 사는 곳이에요. 그리고 적극적이고 활발한 성격이 꼭 좋은 것만은 아니에요. 란 씨는 조용하고 차분하니까 실수가 적은 편이지요. 그런 사람들 중에 성실한 사람이 많아요. 직장에서 인기도 있고요. 그러니까 자신을 가져요.

여: 저는 언제나 활발한 친구들을 부러워했는데, 교수님 말씀을 들으니깐 조금 자신이 생겼어요. 감사합니다.

여: 네, 그럼 지하철역까지만 같이 가 주세요.

(2) 여: 이따가 정우 씨에게 데이트 신청을 할 거예요. 무슨 말을 하면 좋을까요?

남: 정우 씨요? 정우 씨는 여자 친구가 있어요.

여: 아, 그래요? 저는 정우 씨한테 여자 친구가 없는 줄 알았어요.

남: 정우 씨는 그 여자 친구하고 2년 동안 사귀었어요.

3 여: 김 씨, 안녕하세요? 여기 앉으세요.

남: 네? 지금 '김 씨'라고 했어요? 하하

여: 왜요? 선생님 성이 '김' 아니에요?

남: 맞아요. 하지만 한국에서는 보통 성 뒤에 '씨'를 붙여 말하지 않아요.

여: 아, 그래요? 우리나라에서는 성만 부르기도 해요.

남: '김 씨', 이것은 윗사람에게는 쓰지 않고, 나와 비슷하거나 어린 사람에게 쓸 수 있어요. 그리고 '김 씨' 이렇게 부르면 한국 사람들은 보통 기분 나쁘게 생각해요.

여: 아, 죄송합니다. 그런 줄 몰랐어요.

남: 몰라서 그런 거니까 괜찮아요. 하지만 다음에는 다른 사람들을 이렇게 부르지 않도록 하세요.

08 실수

1 알아봅시다

1 (1) 여: 지금 회의 중인데 이따가 다시 전화해 주시겠습니까?

남: 아, 죄송합니다. 일이 끝난 줄 알았어요.

(2) 남: 루이엔 씨, 왜 계속 전화를 안 받았어요?

여: 미안해요. 휴대전화를 놓고 오는 바람에 전화를 못 받았어요.

(3) 남: 요리하다가 실수로 그릇을 깨뜨렸어요.

여: 다치지 않게 조심하도록 하세요.

2 (1) 남: 히엔 씨, 비가 오는데 우산을 안 가지고 왔어요?

여: 가지고 왔는데 지하철에서 우산을 놓고 내렸어요.

남: 제가 우산이 있으니깐 같이 씹시다. 그리고 앞으로는 버스나 지하철을 내리기 전에 물건을 꼭 확인하도록 하세요.

2 들어 봅시다

2 여: 두안 씨, 이제 한국 생활에 많이 익숙해졌지요?

남: 네, 한국 친구들 덕분에 많이 익숙해졌어요. 처음에는 모르는 것이 많아서 실수하는 일이 많았는데 요즘에는 그런 일이 별로 없어요.

여: 전에 어떤 실수를 했는데요?

남: 저는 지하철 경로석에 누구나 앉아도 되는 줄 알았어요. 전에 지하철 경로석에 앉는 바람에 어떤 할아버지께 크게 혼난 적이 있어요.

여: 아, 지하철이나 버스에 경로석이 있는데 그 자리는 할아버지, 할머니, 그리고 몸이 불편하신 분이 앉는 자리예요. 그러니까 그 자리는 자리가 있어도 앉지 않도록 하세요. 그건 한국에 유학 올 학생들에게 꼭 알려 주도록 해야겠어요. 필요한 정보니까요.

남: 네, 그리고 또 알아야 할 것이 있어요. 쓰레기를 버릴 때 그냥 버리면 안 돼요. 쓰레기봉투를 사서 그 안에 쓰레기를 버려야 해요. 저는 처음에 쓰레기를 그냥 봉투에 버려도 되는 줄 알았어요. 하지만 쓰레기를 그냥 봉투에 버리는 바람에 벌금을 낸 적이 있어요.

여: 아, 그래요? 여러 가지 실수 때문에 이제 한국 사람이 되었군요.

- 3 한국에서 한국 사람들과 식사를 할 때 알아야 할 것이 있습니다. 먼저 윗사람이 먼저 식사를 시작한 후에 식사를 해야 합니다. 저는 우리 과 교수님들과 선배들과 같이 식사를 한 적이 있습니다. 그 때 저는 먼저 온 사람이 식사를 해도 되는 줄 알았습니다. 어른들이 많은 자리였는데 제가 제일 먼저 음식을 먹어서 교수님께 혼이 났습니다. 윗사람이 먼저 식사를 시작하는 것, 이것이 한국에서는 꼭 지켜야 할 예절이었습니다.

09 이사

1 알아봅시다

- 1 (1) 남: 지금 살고 있는 원룸 계약 기간이 다 끝나서 이사를 해야 하는데 어디로 가면 좋을까요? 고시원은 어때요?
 여: 고시원에 비해서 원룸이 더 좋지요. 학교 근처에 있는 원룸을 한번 알아보세요.
- (2) 여: 오늘 이사할 집 계약을 하는 날인데 보증금도 내야 해요?
 남: 아니요, 보증금은 이사하는 날 내고 오늘은 계약금만 있으면 돼요.
 여: 사실 제가 한국 돈은 잘 계산할 줄 모르는데 같이 가 주시면 안 될까요?
- (3) 남: 요즘 이사할 집을 알아보고 있는데 월세가 없어서 전세로 구해야 할 것 같아요.
 여: 풍 씨는 학생이니까 월세가 전세에 비해서 더 싸고 좋은데……, 저도 한번 알아보까요? 아파트나 원룸, 주택…… 어떤 집을 찾고 있어요?
 남: 고마워요, 수진 씨. 저는 월세면 아무 데나 괜찮아요.
- 2 (1) 남: 수진 씨, 이번 주말에 이사를 하지요? 제가 가서 도와 드릴까요?
 여: 아니에요, 남 씨. 이삿짐센터에 포장 이사를 맡겼으니까 걱정하지 마세요.
 남: 포장 이사요? 그게 뭔데요?
 여: 이삿짐센터에서 짐 싸는 것부터 짐 정리까지

다 도와주는 거예요. 일반 이사에 비해서 좀 비싼 편이지만 그래도 편해서 좋아요.

- (2) 남: 흐영 씨, 어제 이사는 잘 했지요? 짐 정리는 다 끝냈어요?
 여: 아니요, 이사하고 너무 피곤해서 그냥 자서 아직 정리도 못했어요.
 남: 그럼 제가 가서 도와 드릴까요? 아무 때나 연락해 주면 갈게요.
 여: 정말요? 그럼 이따 수업 끝나고 잠깐 와서 도와 주세요.
- (3) 남: 루이엔 씨, 이사 했으니까 집들이도 해야지요, 언제 할 거예요?
 여: 집들이요? 그게 뭔데요?
 남: 집들이는 이사를 한 후에 가까운 사람들을 초대해서 같이 식사를 하는 거예요.
 여: 아, 그럼 저도 해야겠네요. 그런데 전 요리를 할 줄 모르는데 어떻게 하죠?

- 3 여: 풍 씨, 히엔 씨가 내일 이사하는데 같이 가서 도와줄 거지요?
 남: 물론이지요, 우리 옆 빌라로 이사 오는데 도와줘야죠.
 여: 그래요? 그럼 앞으로 학교 다닐 때도 히엔 씨하고 항상 같이 다니면 되겠네요. 히엔 씨하고 잘 지내길 바랄게요.
 남: 네, 그래야죠. 그런데 히엔 씨는 왜 갑자기 이사를 해요? 지금 살고 있는 집이 이사할 집에 비해서 깨끗하고 전망도 좋은데.
 여: 사실 그 집은 다 좋은데 겨울에 난방비가 많이 들어서 이사를 하는 것 같아요.
 남: 그럼 이번에 이사할 집은 괜찮아요?
 여: 네, 계약하기 전부터 이것저것 잘 알아봤으니까 괜찮을 거예요.

2 들어 봅시다

- 2 여러분은 이사를 한 후에 이웃집에 인사를 한 적이 있습니까? 그리고 여러분의 이웃 사람 중 몇 명을 알고 있습니까? 한국에서는 집을 이사하거나 사무실을 옮겼을 때 이웃집에 떡을 보내는 관습이 있습니다. 이것은 자신이 새로 이사 온 것을 이웃에게 알리고 특별한 날 먹는 떡을 이웃에게 주며 친해지려고 하는 마음을 표현하는 것입니다. 이렇게 이웃집에 떡을 돌리면 사람들과 빨리 가까워질 수 있어서 좋습니다. 그리고 새로 이사 간 동네에 쉽게 적응

할 수 있습니다. 하지만 요즘은 많은 사람들이 바쁘게 생활을 하고 있기 때문에 옛날에 비해서 이러한 문화가 점점 사라지고 있습니다. 특히 도시에서는 이런 일을 쉽게 볼 수 없어서 이사를 한 후에도 오랫동안 이웃을 잘 모르는 일이 많습니다.

3 저는 한국에서 생활하고 있는 유학생입니다. 한국에서의 생활은 힘들 때도 있지만 정말 재미있고 신기한 일도 많습니다. 얼마 전 저는 한국 친구의 집들이에 초대를 받아서 갔는데 깜짝 놀랐습니다. 왜냐하면 집들이에 온 다른 친구들이 대부분 집들이 선물로 휴지와 세제를 사왔기 때문입니다.

우리 고향에서는 다른 사람의 집에 초대를 받으면 보통 예쁜 그림이나 꽃을 선물하고, 휴지를 선물하는 사람은 없습니다. 휴지나 세제는 다른 물건에 비해서 우리가 쉽게 살 수 있는 물건이기 때문에 선물로 주는 것이 이상하다는 생각이 들었습니다.

그런데 저는 오늘 수업 시간에 한국의 집들이 문화를 배운 후에 그 이유를 알게 되었습니다. 한국에서는 이사한 집에 초대를 받으면 그 집의 모든 일이 잘 되고 좋은 일이 많아지기 바라는 뜻으로 휴지나 세제를 선물하는 것이었습니다. 친구들이 아무 선물이나 산 줄 알았는데 그런 뜻이 있다는 것을 듣고 신기했습니다. 앞으로 한국에서 생활하면서 한국의 문화를 더 배워야겠습니다.

여: 어머니와 같이 가니까 방 하나짜리도 괜찮겠네요.

(2) 남: 네, 고객님. 뭘 도와 드릴까요?

여: 인터넷으로 한국 패키지여행을 신청했는데 인원수를 바꿀 수 있나요?

남: 네, 먼저 몇 가지 확인을 좀 하겠습니다.

(3) 남: 테마 여행을 신청했는데 배낭여행으로 바꿀 수 있나요?

여: 네, 그런데 요금을 더 내셔야 하는데 괜찮으세요?

남: 요금 차이가 많이 납니까?

3 직원: 안녕하세요. 한국 여행사입니다. 뭘 도와 드릴까요?

여: 네, 한국 패키지여행을 신청했는데 날짜를 변경할 수 있을까요?

직원: 잠시만 기다리세요. 성함이 어떻게 되세요?

여: 네, 저는 홍영입니다.

직원: 5일 목요일 저녁 여덟 시 출발 여행 상품을 신청하셨네요. 어떻게 바꾸려고 하십니까?

여: 네, 3주 뒤에 출발하는 걸로 바꾸고 싶습니다.

직원: 그 주에는 금요일 출발 상품밖에 없는데 괜찮으시겠어요?

여: 네, 좋습니다.

직원: 그럼, 27일 금요일 저녁 여덟 시에 출발하는 걸로 변경해 드리겠습니다.

여: 네, 감사합니다.

4 이번 여름 휴가에는 테마 여행을 떠나 보는 게 어떨까요? 테마 여행은 한 가지 주제를 가지고 여행하는 것을 말하는데요, 요즘 큰 인기를 끌고 있다고 합니다. 오늘은 드라마 '겨울연가' 촬영지로 유명한 남이섬 테마 여행을 소개해 드리겠습니다.

남이섬은 드라마가 외국에 소개되면서 드라마 속 남녀 주인공이 되어 보고 싶은 외국인 관광객들이 많이 찾는 곳이라고 합니다. 또한 한국에서는 연인들이 꼭 한번 가고 싶은 여행지 1위로 뽑혔다고 합니다.

이번 여행에는 춘천을 대표하는 음식인 막국수를 직접 만들어 볼 수 있는 코스도 있다고 하는데요, 춘천 막국수도 직접 만들어 보고, 추억도 만들고 싶다면 지금 남이섬 테마 여행을 신청해 보세요.

10 여행

1 알아봅시다

1 (1) 남: 베트남 여행사입니다. 뭘 도와 드릴까요?

여: 네, 다음 주에 한국 가는 비행기 표를 예약하고 싶습니다.

(2) 남: 비행기 표 취소할 수 있나요?

여: 죄송합니다. 특별 할인 상품은 취소가 안 됩니다.

(3) 남: 지난주에 방을 예약했는데 가지 못할 것 같습니다.

여: 취소를 하시려면 수수료를 내셔야 합니다.

2 (1) 여: 이번 주말에 가려고 하는데 방이 있나요?

남: 네, 방 하나짜리와 두 개짜리가 있는데 몇 명이 오세요?

2 들어 봅시다

- 2 직원: 감사합니다. 한국 여행사입니다.
여: 안녕하세요? 홈페이지에서 부산 패키지여행 상품을 보고 전화 드렸는데요. 지금 예약이 가능한가요?
직원: 네, 언제 가실 예정이세요?
여: 8월 초에 출발하는 4박 5일 일정이에요.
직원: 네, 예약 가능하신데요. 몇 분이 가실 거예요?
여: 네 명이에요. 그런데 자유 여행과 패키지여행은 어떻게 다른가요?
직원: 자유 여행은 왕복 항공권과 호텔 숙박권이 제공되고 여행 일정은 고객님의 선택하시면 됩니다. 패키지여행은 왕복 항공권, 호텔 숙박권이 제공되고 여행사 일정대로 여행하시는 상품입니다.
여: 그럼, 가격에도 차이가 있겠네요.
직원: 네, 4박 5일로 가시면 자유여행은 성인 1인 380,000원, 패키지여행은 520,000원입니다.
여: 가격 차이가 큰데 왜 그렇지요?
직원: 패키지여행은 식사와 관광지 입장료가 포함되어 있어서 그렇습니다.
여: 아, 그럼 그냥 부산 패키지여행 4박 5일 일정으로 네 명 예약해 주세요.

11 고민

1 알아봅시다

- 1 (1) 여: 표정이 안 좋네. 무슨 일 있어?
남: 아르바이트 때문에 공부를 제대로 못해서 성적이 너무 안 좋게 나왔어.
(2) 여: 면접시험 잘 봤어?
남: 아니, 너무 긴장을 해서 아는 질문에도 대답을 잘 못했어. 떨어지면 어떡하지?
(3) 여: 졸업하고 뭐 할 건지는 결정했어?
남: 아직 못 했어. 혼자 결정하기 너무 어려워서 교수님을 찾아뵙고 의논드리려고 해.
- 2 (1) 여: 내일 면접이 있는데 너무 긴장돼요. 꼭 이 회사에 들어가고 싶은데, 제가 잘 할 수 있을까요?
남: 잘 할 수 있을 거야. 자신감을 가지고 준비한 대로만 해.

- 여: 네, 열심히 해 볼게요.
(2) 여: 열심히 하는데 난 왜 한국어 실력이 늘지 않을까?
남: 언어는 금방 실력이 늘지 않아. 꾸준히 연습하다 보면 잘 하게 될 거야.
여: 그렇겠지? 그런데 빨리 잘 하게 됐으면 좋겠어.
(3) 여: 너 아직도 여자 친구랑 화해 안 했구나?
남: 응, 내가 잘못된 것도 없는데…… 여자 친구가 먼저 사과할 때까지 기다릴 거야.
여: 그러지 말고 마음을 넓게 가지고 네가 먼저 연락해 봐.

- 3 누구에게나 고민은 있다. 고민 중에는 아주 가볍게 누군가에게 의논할 수 있는 것도 있지만 절대 누구에게도 말할 수 없는 고민도 있다. 이러한 고민은 남이 보기에는 사소한 일이지만 자신에게는 매우 중요한 문제인 경우들이 많다. 그러나 고민이 있다고 걱정만 하는 것은 문제 해결에 도움이 되지 않는다. 오히려 걱정을 떨쳐버리려고 노력하는 것이 중요하다. 고민하고 있는 문제에 대해 생각해 보고, 아무리 생각을 해도 피할 수 없다면 문제 해결을 위해 할 수 있는 일들에 대해 하나씩 떠올려 보는 것도 좋은 방법이다. 때로는 살면서 어떤 문제에 부딪혔을 때 조금은 가볍게 생각할 필요가 있다. 그 당시에는 심각한 고민들도 시간이 지나면 별일이 아니었던 일들이 있기 때문이다. 여유를 가지고 조금은 마음 편하게 생각하다 보면 고민 해결의 방법이 보일 것이다.

- 4 여: 선생님과 의논하고 싶은 일이 있는데, 시간 괜찮으세요?
선생님: 응, 괜찮아. 무슨 일인데?
여: 외국으로 어학연수를 가고 싶은데, 시간과 돈이 많이 드니까 고민이 돼요.
선생님: 졸업 후에 무슨 일을 할 것인지 결정했니?
여: 네, 한국 회사에서 일을 하고 싶어요.
선생님: 그렇다면 어학연수를 다녀오는 것도 좋을 것 같아. 한국에 가서 공부하다 보면 한국어 실력도 더 좋아질 거고, 한국에서 여러 경험을 하고 오면 한국 회사에 취직할 때 유리한 점이 많지 않을까?
여: 저도 그렇게 생각하는데 비용이 가장 큰 문제예요.
선생님: 화는 학교 성적이 좋으니까 교환학생으로 갈 수도 있을 것 같네. 교환학생으로 가면 경제적 부담이 크지는 않을 거야. 한번 알아봐. 추천서는 내가 써 줄게.

여: 선생님과 의논하길 잘 한 것 같아요. 정말 감사합니다.

2 들어 봅시다

2 라디오 MC: 오늘은 금요스페셜 '라디오 상담실'이 있는 날입니다. 오늘은 외모 문제로 고민하고 계신 분들의 사연을 가지고 생활상담 연구소 김은주 박사님과 함께 여러분의 고민을 해결해 드리겠습니다. 박사님 안녕하세요.

여: 네, 안녕하세요.

라디오 MC: 요즘은 남녀 모두 외모에 관심이 많아서 외모 때문에 고민하는 분들이 많은 것 같습니다.

여: 네, 그렇습니다. 외모가 경쟁이 되는 시대의 변화를 반영한 것이라고 할 수 있습니다. 또한 대인 관계에서 자신감을 찾기 위해 외모에 더 관심이 많아졌다고 할 수 있습니다.

라디오 MC: 사연을 보니까 자신의 얼굴이 너무 평범해서 성형을 할까 고민하고 있는 분들이 가장 많았는데요, 박사님께서 어떻게 생각하세요?

여: 요즘 이런 질문을 하는 분들이 많이 계시는데요, 예뻐지면 좋겠지만 그것은 그냥 남들과 같은 얼굴을 가지는 것입니다. 오히려 자신만이 가질 수 있는 이미지를 만들어 보려는 노력을 해 보는 것이 중요합니다. 남들과 구분되는 자신만의 이미지를 찾다 보면 자신이 모르는 매력을 발견할 수 있습니다.

라디오 MC: 겉을 바꾸는 것보다 자기만의 느낌이나 표정, 행동으로 자신만의 이미지를 만드는 게 더 중요하다는 말씀이시죠?

여: 네, 그렇습니다. 겉을 바꾸기 위해 고민하기 보다는 밝은 마음으로 자신의 내면을 보려는 노력이 더 중요하다고 할 수 있습니다.

12 인터넷

1 알아봅시다

- (1) 여: 이 파일을 저장하라고 하셨어요?
남: 아니요, 선생님께서 저장하지 말고 지우라고 하셨어요.
(2) 남: 숙제 메일 받았어요?
여: 아니요, 저는 못 받았는데요. 저에게 전달해 주시겠어요?
- (1) 남: 디엠 씨가 도서관으로 오라고 했어요?
여: 아니요, 사무실에서 만나자고 했어요.
남: 알았어요. 그럼 사무실에서 기다릴게요.
(2) 여: 노트북을 가져오라고 했어요?
남: 아니요, 사무실 컴퓨터를 쓰자고 했어요.
여: 그럼, 제 노트북은 방에 두고 갈게요.
(3) 남: 숙제를 사무실에 직접 내라고 했어요?
여: 아니요, 이메일로 보내라고 했어요.
남: 언제까지 내라고 했어요?
여: 월요일까지 내라고 했어요.
(4) 여: 정우 씨가 같이 밥을 먹자고 했어요?
남: 네, 그렇게 하자고 했어요.
여: 그럼, 우리 도서관에서 정우 씨를 만나서 같이 가요.
- 여: 교수님 이메일 받았어요?
남: 아니요, 저는 못 받았어요. 이메일에서 뭐라고 하셨어요?
여: 다음 주에 한국 문화 시험이 있으니 준비하라고 하셨어요.
남: 어떻게 준비하라고 하셨어요?
여: 교과서도 보고 도서관에서 책도 찾아보라고 하셨어요.
남: 다른 말씀은 없으셨어요?
여: 이번 시험은 중요하니까 모두 열심히 공부하라고 하셨어요.
남: 잘 알았어요. 감사합니다.

2 들어 봅시다

- 여: 정우 씨, 기숙사 신청 어떻게 하지요?
남: 보통 학교 홈페이지에 게시가 돼요. 지난 금요일쯤 학교 홈페이지에 들어가 보니 신청 안내가 게

시판에 있었어요. 그래서 저는 토요일에 신청을 했어요. 지원 씨는 아직 안 하셨어요?

여: 네, 아직요. 빨리 가서 홈페이지에서 확인해야 되겠네요. 그런데 어떻게 신청해야 돼요?

남: 신청 안내에 첨부된 파일을 내려 받아서 신청서를 작성한 후에 신청하면 돼요.

여: 사무실로 직접 제출해야 하나요?

남: 아니요, 이메일로 신청하라고 한 것 같아요. 그리고 이번 주 토요일까지 신청하라고 했으니까 서두르는 게 좋겠어요.

여: 어서 가서 인터넷으로 신청해야겠네요. 알려 주셔서 고마워요.

3 남: 루이엔 씨, 지원 씨의 미니 홈페이지에 들어가 봤어요?

여: 네, 지원 씨가 얘기해 줘서 들어가 봤어요. 우리들이 수업 시간에 공부하는 사진, 도서관에서 공부하는 사진, 학교 식당의 음식 사진 등이 있어서 보았어요.

남: 저는 대학교 생활에 대해 쓴 글도 읽어 보고 지원 씨가 올린 음악도 들었는데 정말 좋았어요. 앞으로 가끔 들어가 봐야겠어요.

여: 저도 지원 씨가 올린 글을 읽어 보았는데, 여러 가지 정보가 있어서 학교생활에 도움이 될 것 같아요. 그래서 자주 들어가 보려고 해요.

13 희망

1 알아봅시다

1 (1) 여: 이번 테니스 대회에서 1등을 했으면 좋겠어요.

남: 열심히 최선을 다해 왔으니까 꼭 1등을 할 수 있을 거예요.

(2) 남: 저는 청소하고 빨래 같은 집안일이 너무 싫어요.

여: 저도요. 우리 같은 사람을 위해서 집안일하는 인형을 만들어야겠어요.

(3) 여: 요즘 청소년들 중에는 꿈과 희망이 없는 아이들이 많다고 해요.

남: 그래요? 그건 아주 큰 문제인데요. 아이들에게 꿈과 희망을 줄 수 있는 방법을 찾아봐야겠어요.

2 (1) 남: 호영 씨가 다니는 한국 회사가 무역 회사니까 사장님이 베트남어를 잘하시겠어요?

여: 아니에요. 베트남어를 전혀 못 하세요. 초등학교만 나왔다고 들었어요.

남: 그래요? 그럼 다른 사람들보다 더 많은 노력을 했겠어요.

여: 네, 하루도 쉬지 않고 30년 동안 매일 일만 해왔다고 해요.

(2) 여: 풍 씨는 한국어를 배우고 나서 무슨 일을 하고 싶어요?

남: 저는 한국에서 살아가는 베트남 사람들을 위해서 일하고 싶어요.

여: 그래요? 그럼 변호사나 통역사가 되고 싶은 거예요?

남: 그것도 좋지만 한국어와 한국 문화를 가르쳐 주는 선생님이 되고 싶어요. 한국어와 한국 문화를 몰라서 힘들어하는 사람들이 없었으면 좋겠어요.

3 앵커: 여러분 혹시 '키즈시티'라는 말을 들어 보셨습니까? '어린이의 도시'라고도 하는데요. 여기는 뭘 하는 곳일까요? 김재석 기자, 나오십시오.

기자: 네, 김재석 기자입니다. 어린이의 도시는 지금 여러분이 보시는 것처럼 어린이들이 각종 직업을 직접 체험하고 즐겁게 놀 수 있는 공원을 말합니다.

앵커: 아, 그럼 이 공원에서는 어린이들이 어른처럼 직업을 갖고 역할 놀이를 한다는 말씀이십니까?

기자: 네, 그렇습니다. 이곳은 앞으로 80~90개 정도의 직장과 직업들을 소개해 줄 예정입니다. 이 시설들은 어린이들의 눈높이에 맞춰 실제 크기의 3분의 2로 만든 것이 특징입니다.

앵커: 재미있게 놀면서 여러 가지 직업을 체험할 수 있어서 아이들이 아주 좋아하겠군요.

기자: 네, 하지만 그냥 노는 것이 아닙니다. 역할 놀이를 통해서 여러 가지 직업을 경험하기 때문에 자신의 꿈과 희망을 구체적으로 키워 갈 수 있습니다. 또한 서로 역할을 맡은 어린이는 사회 속에서 자신의 의미를 찾고 자신의 역할에 최선을 다해야겠다는 생각을 하게 되어 협동성도 기를 수 있습니다.

앵커: 네, 아주 좋은 체험 공원인 것 같습니다. 요즘 꿈이 없는 청소년들이 늘고 있다는 얘기를 많이 듣는데, 이러한 체험 공원이 많이 생겨 어린이

스스로 꿈과 희망을 많이 키워 갔으면 좋겠습니다. 좋은 정보 고맙습니다.

2 들어 봅시다

2 보통 기부는 특별한 사람, 돈이 많거나 성공한 사람들이 할 수 있는 어려운 일이라고 생각합니다. 하지만 기부의 시작은 아주 작은 관심에서 시작됩니다. 누군가를 도와야겠다고 생각하면 이미 기부가 시작된 거라고 할 수 있습니다.

한 비만 클리닉에서는 몸무게를 1kg씩 줄일 때마다 쌀1kg을 기부하고 있습니다. 그리고 쇼핑물, 인터넷 사이트, 신용카드 등의 사용하지 않는 포인트로도 기부를 할 수 있습니다. 어떤 인터넷 사이트는 희망 메시지를 남기면 기업에서 메시지 하나에 2,000원씩 대신 기부해 주기도 합니다. 또 돈이 아니라 자신의 능력을 기부할 수도 있습니다. 이것은 자신의 지식과 재능을 원하는 사람들에게 가르쳐주는 방법으로 이루어집니다.

기부는 어렵지 않습니다. 큰돈이 필요한 것도 아닙니다. 여러분의 관심과 도와야겠다는 생각이 기부의 시작입니다. 앞으로도 많은 사람들이 다양한 방법으로 많은 것을 나누고 도와 가며 살았으면 좋겠습니다.

14 영화와 드라마

1 알아봅시다

- 1 (1) 남: 〈사랑〉 3회 거로 두 장 주세요.
여: 죄송합니다. 〈사랑〉 3회 표는 모두 매진되었는데요.
(2) 남: 이 영화 재미있을 것 같은데 혹시 봤어?
여: 응, 지난 주말에 봤어. 정말 오싹하던데.
(3) 남: 우리 이 영화 볼까? 지난번에 같이 영화 볼 때 예고편을 하는 거 봤지?
여: 응, 봤어. 재미있을 것 같던데, 언제 볼까?
- 2 (1) 남: 흐영 씨, 시간 있으면 같이 영화 보러 갈래요?
친구가 영화 표를 두 장 줬거든요.
여: 무슨 영화 표인데요?

남: 흐영 씨가 좋아하는 이준기가 나오는 영화예요. 같이 보러 가요.

(2) 여: 이번에 출연하신 영화의 줄거리를 간단히 이야기해 주시지요.

남: 병에 걸려 죽어 가는 남자와 그 남자를 끝까지 포기하지 않는 여자의 마음 따뜻한 사랑이야기입니다.

여: 이번 영화를 찍기 위해 살을 20kg이나 빼셨다고 들었습니다. 힘들지 않으셨습니까?

남: 물론 힘들었지요. 하지만 제가 맡은 역할이 병에 걸려 죽어 가는 환자 역할이니까 실감나는 연기를 위해서는 당연히 살을 빼야 한다고 생각했습니다.

3 남: 선생님, 한국어 공부를 재미있게 하는 방법이 없을까요?

여: 한국 영화를 보면서 공부하는 게 어때요?

남: 아, 그거 좋은 방법이군요. 그런데 어떤 영화를 봐야 하지요?

여: 먼저, 옛날을 배경으로 하는 영화보다는 요즘 이야기가 좋아요. 그리고 보통 사람들의 일상생활이 나오는 영화가 공부에 도움이 될 거예요. 한국 사람들이 자주 쓰는 말을 배울 수 있으니까요. 또, 너무 어려운 내용보다는 자기 수준에 맞는 쉬운 영화가 좋고요. 그런데 사투리가 많이 나오는 영화는 좋지 않아요.

남: 저는 만화영화를 좋아하는데 그건 어떨까요?

여: 만화영화는 피하는 것이 좋아요. 만화영화는 내용이 사람들의 실제 생활이 아니기 때문에 거기에서 나오는 대사를 외워도 실생활에서 사용하기가 어렵거든요.

2 들어 봅시다

2 안녕하세요? 이번 주의 극장가 소식을 알아보는 영화가 산책 시간입니다. 먼저 상영되고 있는 영화의 순위가 어떤지 알아보겠습니다. 이번 주에는 한국 영화 '해운대'가 개봉한 지 1주일 만에 1위에 올랐습니다. 그리고 '해리포터'와 한국 영화 '국가대표'가 각각 2위와 3위를 차지했습니다.

그럼 이 가운데 '국가대표'가 어떤지 함께 보실까요? '국가대표'는 국내에서는 인기가 별로 많지 않은 스키 점프 국가대표 선수들의 이야기입니다. 어려운 환경 속에서 꿈을 이루기 위해 노력하는 국가대표

스키 점프 선수들의 모습이 아주 감동적입니다. 이 영화는 우리나라 스키 점프 국가대표 선수들의 실제 이야기를 바탕으로 한 내용과 배우들의 실감나는 연기로 관객들에게 웃음과 감동을 주고 있습니다.

15 예절과 규칙

1 알아봅시다

- 1 (3) 여: 커피는 밖에서 드세요. 랩(LAB)실에는 음식물을 갖고 들어오면 안 돼요.
남: 죄송합니다. 지금 막 나가려던 참이었어요.
 - (2) 여: 시험 볼 때 휴대전화를 갖고 들어오면 안 돼요.
남: 네, 알아요. 선생님께 전화를 맡기려던 참이에요.
 - (3) 여: 여기에서 학생증을 만들 수 있습니까?
남: 네, 그런데 저기 있는 번호표를 뽑지 않으면 안 돼요.
여: 알고 있습니다. 지금 번호표를 뽑으려던 참이었어요.
- 2 (1) 여: 푸안 씨, 여기예요.
남: 기다리게 해서 미안해요. 제가 조금 늦었지요?
여: 수업을 시작하려면 5분쯤 더 남았으니까 괜찮아요. 푸안 씨, 그런데 모자를 쓰고 교실에 들어갈 거예요?
남: 아니요, 이제 막 벗으려던 참이에요. 한국에서는 수업 시간에 모자를 쓰면 안 된다고 들었어요.
 - (2) 남: 와, 도서관에 사람이 정말 많군요.
여: 시험 기간이라서 그래요. 참, 풍 씨, 휴대전화 진동으로 하셨지요?
남: 지금 휴대전화를 진동으로 하려던 참이에요. 그런데 도서관에서 주의해야 할 것이 또 있어요?
여: 아시겠지만, 여기에서 책을 읽은 다음에는 그 책을 제자리에 다시 갖다 놓지 않으면 안 돼요. 그리고 조용히 이야기해야 하고요. 크게 이야기하면 다른 사람에게 방해가 되니까요.
남: 네, 잘 알겠어요.
- 3 여러분, 다음 주 금요일에 있을 발표 시험에 대해 설명하겠어요. 주제는 식사 예절이에요. 한국에서 식사 초대를 받았을 때 지키지 않으면 안 되는 것이 있지요? 그런 것들에 대해 발표하도록 하세요. 여러

분 나라의 식사 예절과 한국의 식사 예절을 비교해서 발표를 하세요. 발표 시간은 10분이에요. 시간을 지키지 않으면 안 돼요. 다른 사람이 발표를 할 때는 옆 사람과 이야기하지 말고 발표 내용을 잘 들으세요. 그리고 듣는 사람은 발표가 모두 끝난 후에 질문을 하도록 하세요. 마지막으로 발표할 때 사용하는 말에 대해 설명하겠어요. 발표할 때는 반말을 사용하면 안 돼요. 그리고 평소에 친구들과 이야기할 때 쓰는 말을 사용하지 마세요. 예를 들어 “안녕하세요, 한국의 식사 예절에 대해 발표하겠어요.”라고 말하지 않고 “안녕하십니까, 한국의 식사 예절에 대해 발표하겠습니다.”라고 말해야 해요. 그럼 선생님 말대로 준비를 잘 해서 모두 발표를 잘 하도록 하세요.

2 들어 봅시다

- 2 남: 한국에서 1년을 살았지만 한국말을 예절에 맞게 사용하는 것은 아주 어려운 일이에요.
여: 그래요? 특히 어려운 것이 뭐예요?
남: 높임말이 어려워요. 그래서 아직도 실수를 할 때가 있어요.
여: 그래요? 어떤 실수를 했어요?
남: 학교에서 처음 한국어를 배울 때였어요. 선생님의 말씀을 잘 알아들을 수 없어서 선생님께 “쓰세요.”라고 말하니까 선생님께서 아주 당황해하시면서 그럴 때는 “씨 주세요.”라고 말해야 한다고 하셨어요.
여: 그렇군요. 선생님께 명령하는 것처럼 말을 하면 안 되지요.
남: 그리고 얼마 전에는 높임말을 열심히 공부한 후에 아는 형에게 “진지 드셨어요?”하고 물어본 적이 있어요.
여: 하하하. 그 형이 뭐라고 했어요?
남: 그 형은 한참을 웃고 난 후에 “진지 드셨어요?”라는 말은 나이 많은 어른께 사용하는 말이고 자기에게는 “식사하셨어요?”라고 말해도 된다고 했어요. 그 말을 듣고 너무 창피했어요.
여: 괜찮아요. 한국어의 높임말이 어렵지만 계속 열심히 하면 언젠가 잘 하게 될 거예요.

Đáp án

01 학교생활

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) ㉠
 A: 오리엔테이션이 뭐예요?
 B: 신입생에게 학교 수업과 대학 생활에 대해 안내하는 것을 오리엔테이션이라고 해요.
- (2) ㉠
 A: 학과 MT가 뭐예요?
 B: 학과 학생과 교수님이 화합을 위해 가지는 모임을 학과 MT라고 해요.
- (3) ㉠
 A: 신입생 환영회가 뭐예요?
 B: 신입생을 환영하기 위한 모임을 신입생 환영회라고 해요.
- (4) ㉠
 A: 새내기가 뭐예요?
 B: 새로 들어온 학생을 새내기라고 해요.
- 2 (1) 장학금을 받을 생각이예요
 (2) 4과목을 수강할 생각이예요
 (3) 동아리에 가입할 생각이예요
 (4) 조교로 일할 생각이예요

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) ㉠ (2) × (3) ㉠
- 2 (1) ㉠ × ㉡ ×
 (2) ㉠ ㉠ ㉡ ×
- 3 (1) ㉠ × ㉡ ㉠ ㉢ ㉠ ㉣ ×
 (2) ㉠

2 들어 봅시다

- 2 (1) ㉠ (2) ㉠, ㉡

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ㉠ × ㉡ × (2) ㉠ × ㉡ ㉠
- 2 (1) ㉠ (2) ㉠
 (3) 6월 30일까지 학과 사무실에 신청서를 제출해야 합니다.
- 3 (1) ㉠ (2) ㉠ × ㉡ × ㉢ × ㉣ × ㉤ ㉠

2 읽어 봅시다

- 2 (1) ㉠ (2) ㉠, ㉡, ㉢
 (3) 9월 1일부터 9월 15일까지 학생회관 304호에서 신청하면 됩니다.

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) 저는 흐영이라고 합니다. 한국학과 2학년인데 한국어를 조금밖에 모릅니다. 졸업 후에는 한국에 유학 갈 생각입니다.
 (2) 이번 학기부터 아르바이트를 하게 됐습니다. 그래서 시간이 없지만 열심히 공부할 생각입니다.
- 2 휴관입니다. 직원에게 학생증을 제시하십시오, 음식물, 전화 통화

02 대인 관계

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 요즘 어떻게 지내셨어요?
 B: 네, 신경 써 주신 덕분에 잘 지냈어요.
 (2) A: 고향에 잘 다녀오셨어요?
 B: 네, 걱정해 주신 덕분에 잘 다녀왔어요.
 (3) A: 그 일을 잘 끝냈어요?
 B: 네, 화 씨가 도와주신 덕분에 잘 끝냈어요.
 (4) A: 이제 다 나왔어요?
 B: 네, 염려해 주신 덕분에 다 나왔어요.

- 2 (1) 김민준 씨 잘 지내시나요
 (2) 이 교수님도 안녕하십니까
 (3) 이번 모임에 뚜안 씨도 오시나요
 (4) 모임을 어디에서 하나요

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) ○ (2) ○ (3) ○
 2 (1) ㉸ (2) ㉠
 3 (1) ㉸ (2) ① 금, 저녁 6 ② 사랑식당
 (3) ㉸

2 들어 봅시다

- 2 (1) ㉠
 (2) ① 인사하기 ② 물어보기 ③ 최선을 다하기
 (3) ㉠

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ① × ② ○ (2) ① × ② ○
 2 ① 11, 27, 저녁 5 ② 서울식당 ③ 11, 20
 ④ 학과 교수님들 사정 ⑤ 11, 27
 3 (1) ① ○ ② ○ ③ ×
 (2) 호치민에 토요일에 가야 합니다.

2 읽어 봅시다

- 2 (1) ㉸ (2) ㉠

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) 이 책을 한국어로 번역해 주세요. 모두 30쪽쯤 되는데 이번 주말까지 해 주실 수 있나요?
 (2) 선생님께서 염려해 주신 덕분에 한국 생활을 잘 하고 있습니다. 자주 찾아뵈어야 하는데 자주 찾아뵈지 못해서 죄송합니다.

03 건강

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) 건강한 것 같아요
 (2) 몸이 안 좋은 것 같아요
 (3) 과로하는 것 같아요
 (4) 휴가를 간 것 같아요
 2 (1) ㉠-②
 준영: 흐영 씨, 힘들어 보여요.
 흐영: 네, 주말에도 못 쉬었어요.
 준영: 일찍 들어가는 게 좋겠어요.
 (2) ㉠-①
 준영: 흐영 씨, 아파 보여요.
 흐영: 네, 아침부터 이가 아파요.
 준영: 빨리 치과에 가는 게 좋겠어요.
 (3) ㉠-③
 준영: 흐영 씨, 안색이 안 좋아 보여요.
 흐영: 네, 갑자기 머리가 아파요.
 준영: 두통약을 먹는 게 좋겠어요.

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) ㉸ (2) ㉠
 2 (1) ○ (2) × (3) × (4) ○
 3 (1) ① × ② × ③ × ④ ×
 (2) ㉠
 (3) ① 식사는 천천히 하는 게 건강에 좋아요.
 ② 식사 후에 조금 걷는 게 좋아요.

2 들어 봅시다

- 2 (1) ① 생활 습관, 실제 나이, 몸의 나이
 ② 현재 몸의 건강 상태
 (2) ㉠, ㉡, ㉢

읽기

1 알아봅시다

- (1) ① × ② ○ ③ × ④ ○
- (1) 남, 20대
(2) 많이 받습니다
(3) 일주일에 1~2번
- (1) 알고 싶어 한 내용: 피곤이 풀리지 않는데 병일까요?
답변: 스트레스 때문인 것 같아요. 쉬면서 운동을 하면 괜찮을 거예요.
(2) ①

2 읽어 봅시다

- (1) 푸안 씨가 시험이 끝나면 뭘 하고 싶은지 알고 싶어서 이메일을 보냈습니다.
(2) ①

쓰기

1 알아봅시다

- (1) 피곤해 보여요.
쉬는 게 좋겠어요.
나트랑 스파로 오세요.
(2) 운동이 부족한 것 같아요.
수영을 하는 게 좋겠어요.
호치민 수영장으로 오세요.
- (2) 더운 여름, 삼계탕, 닭과 인삼, 닭과 인삼, 1시간 쯤 끓이, 피로를 풀어주, 땀을 많이 흘리고 지쳤을, 소화가 잘 되

04 쇼핑

말하기

1 알아봅시다

- (1) 이 옷(화려한 것) 대신에 무난한 옷으로
(2) 운동화 대신에 구두를

- (3) 정장 대신에 캐주얼
(4) 현금 대신에 카드

2 (1)

- 민우: 흐영 씨, 이 옷이 어때요? 사이즈가 괜찮지요?
흐영: 사이즈가 괜찮기는 하지만 색상이 어두워요.
민우: 그래도 날씬해 보일 것 같은데 한번 입어 보세요.
(2)
민우: 흐영 씨, 이 옷이 어때요? 색상이 잘 어울릴 것 같지요?
흐영: 색상이 잘 어울릴 것 같기는 하지만 유행에 맞지 않아요.
민우: 그래도 키가 커 보일 것 같은데 한번 입어 보세요.
(3)
민우: 흐영 씨, 이 옷이 어때요? 요즘 유행하고 있지요?
흐영: 요즘 유행하고 있기는 하지만 치마가 좀 짧아요.
민우: 그래도 어려 보일 것 같은데 한번 입어 보세요.

듣기

1 알아봅시다

- (1) ○ (2) ○ (3) ×
- (1) ① 소매 ② 주말 전에
(2) ① 어둡습니다 ② 환불 ③ 영수증
(3) ① 등산 ② 3일 ③ 사이즈가 안 맞을 것 같아서
- (1) ① × ② ○ ③ × ④ ×
(2) a (3) 영수증

2 들어 봅시다

- (1) ① 7일 이내, 영수증 ② 광고 내용, 이상이 있을
(2) b, d, e

읽기

1 알아봅시다

- (1) × (2) ○ (3) ○ (4) ×
- (1) a (2) b
- (1) 상담 내용: D마켓에서 산 옷을 교환하면 좋을까요?
환불 받는 게 좋을까요?
답변: 또 다시 교환하는 것보다 환불을 받는 것이 좋겠어요.

(2) ㉞

2 읽어 봅시다

- 2 (1) TV 홈쇼핑 때문에
 (2) 주방·생활용품, 먹을 것, 여행 상품, 공연 티켓까지 다양한 상품을 판매하고 있습니다.
 (3) 장점: 쇼핑시간을 짧게 해줍니다. 다른 쇼핑매장보다 30%이상 싼값에 물건을 판매합니다.
 단점: 소비자가 필요 없는 물건까지 구입하게 합니다. 방송에서 본 물건과 실제 배송된 물건에 차이가 있습니다.

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) 최신 유행하는 원피스입니다. 가격은 좀 비싼 대신에 품질이 좋으니까 한번 구입해 보십시오.
 (2) 전에 사용한 화장품 대신에 이걸로 바꿨습니다. 생각보다 양이 적기는 하지만 정말 좋습니다.
 2 인터넷 쇼핑몰에서 여행 가방을 구입했어요. 다른 곳보다 싸, 지퍼가 고장 났어요. 다른 가방으로 교환하고 싶어요. 배송료도 무료

05 요리

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 삼계탕은 뭐로 만들어요?
 B: 닭고기와 인삼으로 만들어요.
 (2) A: 떡볶이는 뭐로 만들어요?
 B: 떡과 어묵과 고추장 양념으로 만들어요.
 (3) A: 호박전은 뭐로 만들어요?
 B: 호박과 계란과 밀가루로 만들어요.
 (4) A: 김치찌개는 뭐로 만들어요?
 B: 김치와 돼지고기와 파로 만들어요.
 2 (1) 지원: 흐영 씨, 과일 껐어요?
 흐영: 아니요, 커피를 타고 나서 과일을 껐을 거예요.
 지원: 네, 그러세요.

(2) 지원: 흐영 씨, 쓰레기 버렸어요??

흐영: 아니요, 청소를 하고 나서 쓰레기를 버릴 거예요.

지원: 네, 그러세요.

(3) 지원: 흐영 씨, 영화 CD 빌렸어요?

인다: 아니요, 책을 읽고 나서 영화 CD를 빌릴 거예요.

지원: 네, 그러세요.

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡
 2 (1) ㉢ (2) ㉠ (3) ㉡
 3 (1) 비빔밥, 만두 (2) ㉠
 (3) ① 맛이 좋다 ② 가격이 싸다

2 들어 봅시다

- 1 (1) 떡볶이: 떡볶이는 떡과 어묵으로 만드는데, 고추장이 들어가서 좀 매워요. 그렇지만 가격이 싸고 단맛과 매운맛이 잘 어울려서 추천하고 싶어요.
 (2) 김치: 김치는 배추와 파로 담그는데, 고춧가루와 젓갈이 들어가서 좀 매워요. 그렇지만 몸에 좋고, 독특한 맛이 입맛을 살려 주는 음식이라서 추천하고 싶어요.
 2 (1) 김치, 아주 매운맛, 보통 매운맛, 덜 매운맛
 (2) ㉡, ㉢

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) 비빔밥 (2) 잡채 (3) 갈비
 (4) 순두부찌개 (5) 김치
 2 (1) ③-①-②-⑥-④-⑤
 (2) 고기를 오래 볶으면 고기가 질겨지므로 적당히 볶아야 합니다.

2 읽어 봅시다

- 2 (1) 영양이 풍부하기 때문에
 (2) ㉠

쓰기

1 알아봅시다

- (1) 컵라면을 맛있게 드시고 싶으세요? 뜨거운 물을 붓고 나서 3분 정도 기다리세요. 그러면 맛있게 드실 수 있습니다.
(2) 요즘 한국에서는 좋은 재료로 아이들의 간식을 직접 만들어 주는 엄마들이 늘고 있습니다. 빵이나 쿠키 등은 집에서 간단하게 만들 수 있으니 여러분도 한번 해 보세요.
- (2) 기억에 남는 음식은 떡볶이입니다. 한국에서 유학할 때 처음 먹어봤습니다. 한국 친구가 사주었는데, 처음에는 너무 매웠지만, 떡볶이 맛에 빠지게 되었습니다. 친구에게 떡볶이 만드는 방법을 배웠습니다. 가끔 만들어 먹는데, 한국 생활이 그립습니다.

06 은행

말하기

1 알아봅시다

- (1) ㉠
 효영: 돈을 찾고 싶은데 어떻게 하면 됩니까?
 수빈: 돈을 찾으려면 출금 신청서를 써야 해요.
 (2) ㉡
 효영: ATM기를 사용하고 싶은데 어떻게 하면 됩니까?
 수빈: ATM기를 사용하려면 현금카드가 있어야 해요.
 (3) ㉢
 효영: 현금카드 분실신고를 하고 싶은데 어떻게 하면 됩니까?
 수빈: 현금카드 분실신고를 하려면 분실 센터로 가야 해요.
 (4) ㉣
 효영: 약속 시간에 늦지 않고 싶은데 어떻게 하면 됩니까?
 수빈: 약속 시간에 늦지 않으려면 일찍 출발해야 해요.

2 (1) ㉠-㉡

- 효영: 요금 내는 날짜가 지났어요.
 유진: 날짜를 잊어버리기 쉬우니까 자동이체를 신청하세요.
 효영: 네, 그렇게요. 걱정해 줘서 고마워요.
- (2) ㉢-㉣
 효영: 상금을 받았어요.
 유진: 집에 두면 도둑맞기 쉬우니까 은행에 저금하세요.
 효영: 네, 그렇게요. 걱정해 줘서 고마워요.
- (3) ㉤-㉥
 효영: 한 달 동안 기침을 했어요.
 유진: 큰 병이 되기 쉬우니까 빨리 치료 받으세요.
 효영: 네, 그렇게요. 걱정해 줘서 고마워요.
- (4) ㉦-㉧
 효영: 예쁜 유리컵을 선물 받았어요.
 유진: 깨지기 쉬우니까 조심해서 쓰세요.
 효영: 네, 그렇게요. 걱정해 줘서 고마워요.

듣기

1 알아봅시다

- (1) ○ (2) × (3) ×
- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢
- (1) ㉣ (2) ㉤

2 들어 봅시다

- (1) ㉠ (2) ㉣

읽기

1 알아봅시다

- (1) ○ (2) ×
- (1) ㉠
 (2) ① 현금지급을 눌러요.
 ② 비밀번호를 눌러요.
 ③ 원하는 금액을 입력해요.
 ④ 영수증과 현금카드를 받아요.
- (1) ○ (2) × (3) ○ (4) ×

2 읽어 봅시다

- 2 (1) 한 해 동안 저축을 가장 많이 한 사람 (2) ㉠

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) 은행에 가서 통장을 만들었습니다. 통장을 만들려면 도장이 필요합니다. 그래서 한글로 도장도 만들었습니다.
 (2) 은행 직원이 내 신분증을 복사하는 동안 나는 비밀번호를 만들었습니다. 비밀번호는 잊어버리기 쉽기 때문에 바로 수첩에 적었습니다.
- 2 (2) 수입의 60% 이상을 저축합니다. 절약하는 습관을 가져야 합니다. 쇼핑을 한 후에는 물건값을 메모합니다. 계획하지 않은 물건은 사지 않습니다. 한국에 유학을 가고 싶습니다

07 성격

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) ㉠
 A: 민재 씨는 참지 못하고 잘 기다리지 못해요.
 B: 그래요? 민재 씨는 정말 성격이 급하군요.
- (2) ㉠
 A: 민재 씨는 다른 사람보다 학교에 일찍 와요.
 B: 그래요? 민재 씨는 정말 부지런하군요.
- (3) ㉠
 A: 민재 씨는 비밀을 잘 지켜요.
 B: 그래요? 민재 씨는 정말 입이 무겁군요.
- (4) ㉠
 A: 민재 씨는 이야기를 재미있게 해요.
 B: 그래요? 민재 씨는 정말 유머 감각이 있군요.
- 2 (1) 사교적인 편이에요, 사람들을 쉽게 사귀어요
 (2) 고집이 센 편이에요, 다른 사람의 이야기를 잘 안 들어요
 (3) 내성적이고 말이 없는 편이에요, 친구들을 쉽게 사귄 수 없어요

- (4) 솔직한 편이에요, 거짓말을 못 해요

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) ○ (2) × (3) ×
 2 (1) ① × ② ○ (2) ① × ② ○
 (3) ① × ② ○
 3 (1) ㉠, ㉡, ㉢, ㉤ (2) ㉡, ㉤
 4 (1) ① × ② × ③ × (2) ㉠ (3) ㉡

2 들어 봅시다

- 2 (1) 성격에 대한 고민 (2) ㉡, ㉤
 (3) ㉡

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ① ○ ② × (2) ① ○ ② ○
 2 (1) ㉠, ㉢, ㉤ (2) ㉢
 3 (1) ① A ② O ③ B ④ AB (2) ㉠

2 읽어 봅시다

- 2 (1) 지도자의 성격 (지도자들의 공통적인 성격)
 (2) ② 밝고 긍정적인 사람이어야 합니다.
 ③ 마음이 넓고 이해심이 많아야 합니다.
 (3) ㉠

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) 사교적인 사람은 친구를 쉽게 사귀고 발이 넓어서 아는 사람이 많습니다. 일반적으로 사교적인 사람은 내성적인 사람보다 인기가 많은 편입니다.
 (2) 우리 교수님은 어머니처럼 마음이 넓고 이해심이 많으십니다. 우리가 실수를 해도 오히려 격려해 주십니다. 그리고 자신의 잘못을 솔직하게 말하면 모든 것을 용서해 주십니다.

- 2 어머니를 닮았습니다. 키가 작고 말랐습니다. 조용하고 얌전하고 차분한 편입니다. 고집이 세서, 재주가 많은

08 실수

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 민재 씨는 열심히 공부하는 학생인데 왜 숙제를 안 했어요?
B: 숙제를 하려고 했는데 갑자기 고향에서 친구가 오는 바람에 숙제를 못 했어요.
(2) A: 어제 중요한 모임이었는데 왜 모임에 안 왔어요?
B: 가려고 했는데 날짜를 잘못 아는 바람에 모임에 못 갔어요.
(3) A: 오랫동안 기다렸는데 왜 어제 연락을 안 했어요?
B: 연락을 하려고 했는데 휴대전화를 잃어버리는 바람에 연락을 못 했어요.
(4) A: 수업이 있는데 왜 책을 안 가지고 왔어요?
B: 가지고 오려고 했는데 깜빡하는 바람에 책을 못 가지고 왔어요.
- 2 (1) 오늘 숙제인 줄 알았어요, 실수하지 않도록 하세요
(2) 화가 풀린 줄 알았어요, 사과하도록 하세요
(3) 사진이 지갑에 있는 줄 알았어요, 꼭 가지고 오도록 하세요

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) ○ (2) ○ (3) ○
2 (1) ㉠ (2) ㉡
3 (1) ① ○ ② × ③ × (2) ㉢ (3) 김 선생님

2 들어 봅시다

- 2 (1) ① 어떤 할아버지께 크게 혼난 적이 있어요
② 버릴 때는 꼭 쓰레기봉투에 담아 버려야 해요
(2) ㉠, ㉡

- 3 (1) ○ (2) × (3) ○

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ① ○ ② × (2) ① × ② ○
2 (1) ㉠ (2) ㉡
3 (1) ㉠ (2) ① × ② ○ ③ ○

2 읽어 봅시다

- 2 (1) 강력 접착제를 만들려고 했지만 실수로 접착력이 약하고 잘 떨어지는 이상한 접착제를 만들었습니다. 그런데 이 실수 때문에 같은 회사 직원인 아서 프라이가 종이에 쉽게 붙이고 떼 수 있는 '포스트 잇'을 만들었습니다. 실수를 했지만 그 실수 덕분에 다른 발명을 할 수 있었습니다.
(2) ㉠

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) 물건을 잃어버리거나 약속을 잊어버리는 일이 많습니까? 그럼 무슨 일이든지 메모하도록 하십시오.
(2) 오늘 모임이 1시인 줄 알았어요, 약속 시간을 착각하는 바람에 늦게 왔습니다. 죄송합니다.
- 2 (2) "수고하세요", 그 말이 헤어질 때 하는 인사인, 한국인 교수님께 사과를 했습니다. 한국인 친구에게 물어 본 후에 쓰도록 하겠습니다

09 이사

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) 제가 운전을 할 줄 아니까 도와 드릴게요
(2) 제가 팩스를 사용할 줄 아니까 도와 드릴게요
(3) 제가 주문할 줄 아니까 도와 드릴게요
(4) 제가 요리를 할 줄 아니까 도와 드릴게요

- 2 (1) 옛날 집, 아무 버스나
 (2) 지난 학기, 아무 책이나
 (3) 지난 방학, 아무 데나
 (4) 처음, 아무거나

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) × (2) ○ (3) ×
 2 (1) ① 이번 주말 ② 비싼 편입니다
 (2) ① 잠을 잤습니다 ② 아무 때나
 (3) ① 집에서 식사 ② 요리를 할 줄 모릅니다
 3 (1) ① ○ ② ○ ③ × ④ ×
 (2) ㉠
 (3) 겨울에 난방비가 많이 들어요.

2 들어 봅시다

- 2 (1) ① 집을 이사하거나 사무실을 옮겼을 때, 떡을 보내는 관습
 ② 새로 이사 온 것을 이웃에게 알리고, 친해지려고 하는 마음
 (2) ㉠, ㉡
 3 (1) ① 집들이에 초대, 대부분 집들이 선물로 휴지와 세제
 ② 이사한 집에 초대를 받으, 모든 일이 잘 되고 좋은 일이 많아지기 바라는
 (2) ㉠, ㉡

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ① ○ ② × ③ × ④ ×
 (2) 히엔: 원룸, 10분, 500만 원, 40만 원, 엘리베이터
 루이엔: 하숙, 50만 원, 아침/저녁식사, 5분, 인터넷
 2 (1) 비가 올 때마다 물이 새요.
 (2) ㉠

2 읽어 봅시다

- 2 (1) 이삿짐센터

- (2) 포장 이사 (이삿짐 싸는 것부터 이사 후 정리까지의 모든 일)
 (3) 보험에 가입되어 있어서 전액 배상해 줍니다.
 (4) 1588-2424로 연락해야 합니다.

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) 학교 근처에 있는 깨끗한 아파트가 나왔습니다. 특히 다른 아파트에 비해서 교통이 편리하고 조용해서 좋습니다. 이사가 처음이어서 계약할 줄 모르는 분들은 저희 부동산 소개소로 연락 주십시오. 친절하게 도와 드리겠습니다.
 (2) 이사를 해야 하는데 바빠서 준비를 못하고 계십니까? 그럼 아무 때나 저희 이삿짐센터로 전화해 주시기 바랍니다. 빠르고 깨끗한 포장 이사로 여러분을 도와 드리겠습니다.
 2 (2) 학교 친구의 집들이에 갔어요. 가루비누를 준비했어요. 한국에서는 비누를 선물하면 큰 부자가 될 수 있다고 생각하, 집 구경을 하고 식사를 했어요

10 여행

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) A: 방학하면 뭘 할 거예요?
 B: 봉사 활동을 다녀올까 해요.
 (2) A: 방학하면 뭘 할 거예요?
 B: 운전면허 시험을 볼까 해요.
 (3) A: 졸업하면 뭘 할 거예요?
 B: 대학원에 진학할까 해요.
 (4) A: 졸업하면 뭘 할 거예요?
 B: 한국으로 유학을 갈까 해요.
 (5) A: 졸업하면 뭘 할 거예요?
 B: 컴퓨터 그래픽을 배울까 해요.
 2 (1) 디엠: 이번 여행은 경상도로 갈까 해요.
 화: 그래요? 그럼 경주에 꼭 가 보세요. 유적이 많아서 외국인들이 많이 간다고 해요.

- (2) 디엠: 이번 여행은 전라도로 갈까 해요.
 화: 그래요? 그럼 전주에 꼭 가 보세요. 비빔밥이 유명해서 사람들이 많이 찾는다고 해요.
- (3) 디엠: 이번 여행은 북부 베트남으로 갈까 해요.
 화: 그래요? 그럼 하롱베이에 꼭 가 보세요. 크고 작은 많은 기암괴석과 마치 명작의 조각품을 보는 것 같은 아름다운 섬으로 유명하다고 해요.
- (4) 디엠: 이번 여행은 중부지역으로 갈까 해요.
 화: 그래요? 그럼 후에에 꼭 가 보세요. 1802년부터 1945년까지 응우옌 왕조의 수도였고 많은 역사적 기념물과 건축물들로 유명하다고 해요.

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) ○ (2) ○ (3) ×
 2 (1) ① (2) ② (3) ③
 3 (1) ① (2) ②
 4 (1) 한 가지 주제를 가지고 여행하는 것
 (2) ②

1 들어 봅시다

- 2 (1) ③ (2) ①

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) × (2) ×
 2 (1) ○ (2) × (3) ○ (4) ×
 3 (1) ① (2) ②

2 읽어봅시다

- 2 (1) ③ (2) ①

쓰기

1 알아봅시다

- 1 (1) 유진 씨는 지난 방학에 경주로 여행을 다녀왔다고 합니다. 경주는 신라의 옛 수도라고 합니다. 작은 도시지만 아주 아름답다고 합니다.
 (2) 효영 씨는 이번 방학에 해외여행을 떠난다고 합니다. 저도 효영 씨와 같이 갈까 했는데 한국으로 한국어 연수를 가게 되었습니다.
- 2 (2) 햇빛이 강하다고 합니다. 모자를 챙기고 자외선 차단제를 꼭 바르는 것이 좋습니다. 가끔 비가 아주 많이 내린다고 합니다. 메콩강 하류의 베트남 남서부를 이루는 삼각주 지역이라고 합니다. 쌀의 곡창지대이고 과수원이 많아 열대 과일의 종류가 다양하다고 합니다

11 고민

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) ③
 화: 어떻게 하면 요리를 잘 할 수 있어요?
 준영: 자주 음식을 만들다 보면 그렇게 될 거예요.
- (2) ①
 화: 어떻게 하면 건강해질 수 있어요?
 준영: 규칙적으로 운동을 하다 보면 그렇게 될 거예요.
- (3) ③
 화: 어떻게 하면 발음이 좋아질 수 있어요?
 준영: 연습을 많이 하다 보면 그렇게 될 거예요.
- (4) ①
 화: 어떻게 하면 학교생활을 재미있게 할 수 있어요?
 준영: 동아리 활동을 하다 보면 그렇게 될 거예요.
- 2 (1) A: 화, 오랜만이다. 잘 지냈어?
 B: 응, 잘 지냈어. 너는?
 A: 나도 잘 지냈어. 시간 괜찮으면 차 한 잔 마실까?

- (2) A: 내일 뭐 할 거야?
 B: 글썸, 아직 계획이 없는데.
 A: 그럼 나랑 쇼핑하러 가는 게 어때? 혼자 가기 싫어서.
- (3) A: 바다가 정말 아름답구나. 어디에서 찍은 사진이야?
 B: 제주도에서 찍은 거야. 작년 여름에 한국으로 여행을 갔어.
 A: 와, 나도 한번 가 보고 싶다.

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) × (2) ○ (3) ○
 2 (1) ○ (2) × (3) ×
 3 (1) ㉠ (2) ㉡
 4 (1) ㉢
 (2) 교환학생으로 한국에 어학연수를 가는 것

2 들어 봅시다

- 2 (1) ㉣
 (2) ① 이미지를 만들어 보려는
 ② 이미지를 찾다 보면
 ③ 걸을 바꾸기 위해, 자신의 내면을

읽기

1 알아봅시다

- 1 (1) ○ (2) ×
 2 (1) ○ (2) × (3) ○
 3 (1) ㉠ (2) ㉡

2 읽어 봅시다

- 2 (1) ㉠ (2) ㉡

쓰기

1 알아봅시다.

- 1 (1) 고민이 있을 때는 숨기는 것보다는 남에게 솔직하게 이야기하려는 노력이 필요하다. 그렇게 하

다 보면 고민을 해결할 수 있는 방법을 찾을 수도 있다.

- (2) 민수야, 너는 자신감이 부족한 것이 문제인 것 같아. 자신감을 가지고 열심히 하다 보면 좋은 결과를 얻을 수 있을 거야.
- 2 (2) 한국 생활에 적응하지 못해서, 베트남으로 돌아갈까 생각했다. 같은 반 베트남 친구가, 힘들다고만 생각하지 말고 어려운 일이 있으면, 이야기하면서 풀, 마음의 여유를 가지고 생활하다 보면, 한국 생활도 재미있어질 것이, 있을 때 마다, 여기저기를 구경하러, 적응도 빨리 할 수 있었고, 즐길 수 있게 되었다

12 인터넷

말하기

1 알아봅시다

- 1 (1) 내일 저녁을 같이 먹자고 했어요
 (2) 일요일에 영화를 보자고 했어요
 (3) 도서관에서 공부하자고 했어요
- 2 (1) 이메일로 보내라고 하셨어요
 (2) 인터넷에서 자료를 찾아달라고 하셨어요
 (3) 전화하지 말라고 하셨어요

듣기

1 알아봅시다

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡
 2 (1) × (2) ○ (3) ○ (4) ×
 3 (1) ㉢
 (2) ① 교과서를 공부해요.
 ② 도서관에서 책을 찾아 봐요.
 (3) ① ○ ② × ③ ×

1 들어 봅시다

- 2 (1) ㉢
 (2) 학교 홈페이지, 첨부된 파일, 이메일, 이번 주 토요일

(3) ① ○ ② × ③ ×

3 (1) ①

(2) ① ○ ② × ③ × ④ ○

읽기

1 알아봅시다

1 (1) ① × ② ○

(2) ① × ② ○

2 (1) ① (2) ③

3 (1) ①

(2) ① × ② ○ ③ × ④ ○ ⑤ ○

2 읽어 봅시다

2 (1) 인사동, 경복궁, 서울타워

(2) ①, ④

쓰기

1 알아봅시다

1 (1) 바이러스를 조심하세요.
모르는 사람의 이메일은 열지 말라고 하세요.
바이러스 검사를 자주 하라고 하세요.

(2) 한국어 쓰기 숙제를 제출하세요.
다음 주 월요일까지 제출하라고 하세요.
워드프로 세 페이지를 쓰라고 하세요.

2 (2) 루이엔의 블로그, 베트남 사람, 한국에서 산 지 1년, 한국의 문화와 생활을 소개, 가 보라고 하는, 사 보라고 하는, 먹어 보라고 하는

13 희망

말하기

1 알아봅시다

1 (1) ① 저는 앞으로 백만장자가 됐으면 좋겠어요. 그러기 위해서는 복권에 당첨이 돼야겠지요?

(2) ④ 저는 앞으로 한베 동시통역사가 됐으면 좋겠어요. 그러기 위해서는 한국어 공부를 더 열심히 해야겠지요?

(3) ③ 저는 앞으로 암을 치료할 수 있는 약을 개발했으면 좋겠어요. 그러기 위해서는 의학계에서 많은 연구를 해야겠지요?

(4) ③ 저는 앞으로 어려운 사람을 많이 도와 가며 살았으면 좋겠어요. 그러기 위해서는 크게 성공해야겠지요?

2 (1) 꿈을 키워 가면서 열심히 운동했습니다
(2) 김밥을 팔아 가면서 조금씩 번 돈입니다
(3) 인내해 가면서 끝까지 도전했어요

듣기

1 알아봅시다

1 (1) ○ (2) × (3) ○

2 (1) ① (2) ③

3 (1) ① (2) ③ (3) ③

2 들어 봅시다

2 (1) ①
(2) 어려운 일이라고 생각합니다, 작은 관심입니다 (아주 작은 관심에서 시작됩니다)

읽기

1 알아봅시다

1 (1) ① ○ ② ×

(2) ① ○ ② ○

2 (1) ① (2) ① ○ ② ×

3 (1) ③ (2) ①

2 읽어 봅시다

2 (1) ③

(2) ① × ② × ③ ○

쓰기

1 알아봅시다

- (1) 오늘은 양로원에 봉사 활동을 하러 갔다. 몸은 좀 힘들었지만 보람 있는 하루였다. 다음 달에도 꼭 다시 가야겠다.
(2) 내 친구 효영은 졸업한 후에 통역사가 되고 싶어 합니다. 효영은 꿈을 이루기 위해 최선을 다하고 있습니다. 효영이 꼭 꿈을 이루었으면 좋겠습니다.
- (2) 고등학교 2학년, 같은 반 친구들, 고아원, 고아원, 아이들과 같이 놀, 이야기도 했습니다. 보람 있었습니다. 다시 봉사 활동을 하러 가야겠다.

14 영화와 드라마

말하기

1 알아봅시다

- (1) ㉠ 저는 공포 영화를 좋아해요. 제가 주인공이 된 것 같은 기분이 들거든요.
(2) ㉡ 저는 날마다 한국 뉴스를 봐요. 한국 소식을 빨리 알 수 있거든요.
(3) ㉢ 저는 매일 한국 드라마를 봐요. 제가 좋아하는 배우가 나오거든요.
(4) ㉣ 저는 한국 노래를 자주 들어요. 한국말도 배우고 노래도 배울 수 있거든요.
- (1) 정말 감동적이었는데요
(2) 정말 기뻐하었는데요
(3) 한국 노래를 정말 많이 알었는데요
(4) 정말 못 알아듣겠었는데요

듣기

1 알아봅시다

- (1) × (2) ○ (3) ×
- (1) ㉠ (2) ㉡
- (1) ㉢ (2) ㉣ (3) ㉤

2 들어 봅시다

- (1) ㉠ (2) ㉢

읽기

1 알아봅시다

- (1) ① ○ ② ×
(2) ① 설경구, 하지원, 박중훈, 엄정화
② 2009년 7월 22일
- (1) ㉠ (2) ㉡
- (1) ○ (2) ×

2 읽어 봅시다

- (1) ㉠ (2) ㉢

쓰기

1 알아봅시다

- (1) 별로 기대하지 않고 봤는데 정말 감동적인 영화였습니다. 아직 이 영화를 보지 않은 분들께 추천합니다.
(2) 영화배우 장동건은 이번 9월에 개봉될 영화에서 젊고 멋있는 대통령 역할을 맡았습니다.
- (2) 한국의 어느 시골 마을, 가족영화, 할머니 / 상우 / 엄마 / 시골 아이들, 서울, 할머니, 말도 못하고 글도 읽을 수 없습니다. 시골에 계신 할머니 생각이 나서, 할머니의 끝없는 사랑을

15 예절과 규칙

말하기

1 알아봅시다

- (1) 샌드위치를 먹으려던 참이었어요
(2) CD를 빌리려던 참이었어요
(3) 자료를 찾으려던 참이었어요
- (1) ㉠
지원: 상담을 받을 수 있을까요?
준석: 아니요, 상담을 받으려면 미리 인터넷으로 신청하지 않으면 안 돼요.

(2) ㉠

지원: 오후에 영화를 볼 수 있을까요?

준석: 아니요, 오후에 영화를 보려면 예매를 하지 않으면 안 돼요.

(3) ㉡

지원: 여기에서 인터넷을 쓸 수 있을까요?

준석: 아니요, 인터넷을 쓰려면 휴게실 컴퓨터를 이용하지 않으면 안 돼요.

요, 그리고 저희가 갈 때까지 기다리지 않으면 안 돼요.

(2) 극장에 들어갈 때는 차례대로 들어가요. 휴대전화를 끄지 않으면 안 돼요. 이야기할 때는 조용히 하지 않으면 안 돼요.

2 (2) 어른이 먼저 수저를 드신 후, 그릇을 손으로 들고 먹지 않습니다. 소리를 내지 않습니다. 자리에서 일어나지 않습니다. 음식을 남기지 않습니다

듣기

1 알아봅시다

1 (1) × (2) × (3) ○

2 (1) ① ○ ② ×
(2) ① × ② ×

3 (1) ① ○ ② × ③ × ④ ×
(2) ㉠

2 들어 봅시다

2 (1) ㉠, ㉡
(2) 써 주세요, 나이 많은 어른, 식사하셨어요?

읽기

1 알아봅시다

1 (1) ① × ② ○
(2) ① × ② ○
(3) ① × ② ×
(4) ① × ② ○
(5) ① ○ ② ×

2 (1) ㉠
(2) ① ○ ② × ③ ×

2 읽어 봅시다

2 (1) ㉠
(2) ① ○ ② × ③ × ④ × ⑤ ○

쓰기

1 알아봅시다

1 (1) 사무실에 오실 때는 먼저 1층 안내 데스크로 가세요. 거기에서 직원의 안내를 받지 않으면 안 돼

01 학교생활

So sánh chế độ đại học Việt Nam và Hàn Quốc

Khác với hệ đại học của Việt Nam, hệ đại học của Hàn Quốc được chia thành đại học hệ 4 năm, đại học chuyên môn hệ 2 năm và đại học qua mạng. Trường đại học hệ 4 năm được chia thành đại học tổng hợp và đại học chuyên đào tạo về một lĩnh vực nào đó. Trường đại học chuyên môn hệ 2 năm cũng được chia thành trường đại học chuyên môn tổng hợp và đại học chuyên môn theo ngành. Trong đó, trường đại học tổng hợp hệ 4 năm thường có quy mô lớn, trong một trường có nhiều trường đại học trực thuộc.

Tùy theo từng trường có thể khác nhau, nhưng nhìn chung sinh viên nhập học vào trường đại học hệ 4 năm thì năm thứ nhất thường được học các môn đại cương và môn cơ sở, đến năm thứ 2 chủ yếu được học các môn chuyên ngành. Điều này cũng giống với chương trình đào tạo của các trường đại học của Việt Nam. Nội dung học của sinh viên Hàn Quốc được tính theo tín chỉ, mỗi môn học thường có 1 - 3 tín chỉ. Tất nhiên, tùy theo từng trường có thể khác nhau, nhưng nhìn chung mỗi môn học chuyên ngành có 3 tín chỉ, theo tiêu chuẩn một học kỳ học 3 giờ trong mỗi tuần.

Sinh viên vào học tại các trường đại học hệ 4 năm sẽ chọn một chuyên ngành và để nhận được bằng cử nhân, họ cần phải học tổng số 140 tín chỉ bao gồm ít nhất 45 tín chỉ của môn chuyên ngành. Ngoài môn chuyên ngành, học sinh còn phải qua học qua một số tín chỉ của môn học thuộc chuyên ngành phụ, hoặc các môn thuộc chuyên ngành khác cũng như các môn học giáo dục đại cương.

02 대인 관계

Lễ phép khi nhờ vả và từ chối

Mỗi chúng ta, ai cũng phải cẩn thận trong từng lời nói của mình khi nhờ vả người khác. Đồng thời cần phải nói năng một cách lễ phép. Nhưng quan trọng nhất là phải cân nhắc về hoàn cảnh của người mà mình định nhờ vả. Không nên nhờ những việc mà đối phương khó từ chối và cũng không nên đưa ra điều kiện khi nhờ vả.

Thông thường, ở Hàn Quốc, khi nhờ vả một việc gì người ta thường mở đầu bằng những lời như: "Tôi rất xin lỗi nhưng.....", "Dạ, không biết liệu.....", "Tôi biết là anh/ chị rất bận nhưng.....". Người Hàn Quốc cũng thường nhờ vả bằng các biểu hiện hỏi ý kiến của đối phương như: "Anh/ chị sẽ làm việc này cho tôi chứ?" hoặc "Tôi có thể mượn cái này được không?".

Người được nhờ vả thường sẽ giúp đỡ trong khả năng có thể khi có yêu cầu giúp đỡ nhưng trong trường hợp không thể giúp đỡ thì cần phải từ chối một cách khiêm tốn. Nên nói theo hướng là mình rất hiểu tình cảnh của đối phương nhưng không thể giúp đỡ được. Chẳng hạn như "Tôi rất xin lỗi. Tôi rất muốn giúp đỡ nhưng....." hoặc "Làm thế nào bây giờ nhỉ? Tôi bây giờ cũng.....". Bởi vì, nếu không cẩn thận, khi từ chối nhờ vả của người khác sẽ gây ra hiểu lầm hoặc làm tổn thương tới lòng tự trọng của đối phương. Thêm vào đó, người được nhờ vả cần phải cẩn thận khi định nhận lời giúp đỡ nhưng đưa ra một điều kiện nào đó. Nếu không phải là trường hợp đặc biệt thì khi nhận lời không nên đưa ra các điều kiện. Bởi vì việc này có thể sẽ cho thấy sự mặc cả chứ không phải là giúp đỡ.

03 건강

Hoạt động giữ gìn sức khỏe của người Hàn Quốc

Gần đây, người Hàn Quốc ngày càng quan tâm nhiều hơn tới sức khỏe vì thế họ càng có nhiều cố gắng để duy trì sức khỏe của mình. Chẳng hạn, theo điều tra dư luận được một tờ báo thực hiện vào tháng 5 năm 2007, số người Hàn Quốc tập thể dục thường xuyên và đi khám sức khỏe định kỳ đã ngày càng nhiều hơn, số người tham gia vào câu lạc bộ hoặc các cuộc hội họp của những người cùng chung sở thích tập thể thao cũng tăng nhanh hơn.

Trước đây, người Hàn Quốc thường hay leo núi, bơi, đi bộ... nhưng gần đây để duy trì sức khỏe, đã xuất hiện nhiều hoạt động đa dạng hơn như tập yoga, đạp xe đạp, đi bộ nhanh, trượt patanh... Bên cạnh đó, để duy trì sức khỏe kết hợp với giải tỏa căng thẳng trong cuộc sống bận rộn hàng ngày, hoạt động của những hội cùng sở thích cũng đã nở rộ thông qua các cuộc gặp gỡ online hoặc offline.

Một trong những cố gắng để duy trì sức khỏe của người Hàn Quốc là thay đổi thói quen ăn uống. Cùng với quá trình Âu hoá nhanh chóng của xã hội Hàn Quốc, số người ăn đồ ăn nhanh như hamburger đã nhiều hơn, nhưng số người tìm đến với các món ăn tốt cho sức khỏe làm từ rau và ngũ cốc cũng đã tăng nhanh không kém. Đặc biệt, gần đây, các thực phẩm nông nghiệp hữu cơ không sử dụng thuốc nông nghiệp đã thu hút được sự quan tâm của nhiều người. Cùng với nó, ở Hàn Quốc, số người uống trà và đồ uống truyền thống thay vì uống cà phê cũng đã tăng lên.

04 쇼핑

Thay đổi về phương pháp mua sắm của người Hàn Quốc

Gần đây, phương thức mua sắm ở Hàn Quốc có sự thay đổi lớn. Đó là sự xuất hiện của dịch vụ mua sắm tại nhà, mua sắm qua internet và sự gia tăng của việc sử dụng thẻ tín dụng. Theo điều tra người tiêu dùng trên toàn quốc năm 2005, do sự phát triển của cơ chế thẻ tín dụng và việc sử dụng internet, phương thức mua sắm ở Hàn Quốc đã có những thay đổi lớn. Khác với việc mua bán truyền thống trước đây, cơ chế thẻ tín dụng có ưu điểm là nếu có thẻ bạn có thể mua hàng mà không cần tiền mặt và có thể mua trả góp. Do không trực tiếp sử dụng tiền mặt nên cảm giác nặng nề khi chi trả cho mua sắm vì thế cũng được giảm nhẹ hơn. Nhưng sử dụng thẻ tín dụng cũng có thể trở thành nguyên nhân của việc nghiện mua sắm và chi tiêu quá đà. Trên thực tế, những người được điều tra đều cho rằng sau khi có thẻ tín dụng tình trạng nghiện mua sắm trở nên trầm trọng hơn và nó cũng đã ảnh hưởng đến vấn đề chi tiêu quá đà.

Sự phát triển của thẻ tín dụng có ảnh hưởng đến việc mua sắm tại nhà và mua sắm trên mạng. Chỉ cần nhập số thẻ tín dụng, số bí mật là có thể mua sắm trên mạng. Hơn nữa, việc mua sắm tại nhà thông qua TV cũng có thể thực hiện được với sự xuất hiện của thẻ tín dụng. Hiện nay, nhiều người Hàn Quốc chọn sản phẩm mà mình muốn mua thông qua TV hoặc internet và nhận hàng của mình sau khi thanh toán bằng thẻ tín dụng. Hơn nữa, nếu không hài lòng với sản phẩm đã mua họ cũng có thể yêu cầu trả lại hoặc đổi sản phẩm khác qua điện thoại hoặc internet.

Như vậy, có thể nói rằng phương thức mua sắm của người Hàn Quốc hiện nay đang có sự biến đổi rất lớn. Việt Nam, trước tình trạng sử dụng thẻ tín dụng ngày càng tăng cộng với sự phổ cập nhanh chóng về internet thì những thay đổi giống như vậy chắc cũng không còn xa nữa.

05 요리

Chủng loại thức ăn của người Hàn Quốc theo tên gọi

Giống với Việt Nam, tên các món ăn Hàn Quốc thường được tạo bằng cách kết hợp tên của nguyên liệu với cách chế biến. Do Việt Nam có khí hậu nóng nên có nhiều món ăn rán và xào, còn Hàn Quốc lại phát triển các loại "canh"(guk) và "canh sốt"(chigye) có cho thêm nước khi chế biến. Trong các loại canh có canh rong biển, canh tương, canh thịt bò, canh giá đỗ.... còn canh sốt thì có canh sốt kimchi, canh sốt tương, canh sốt cá, canh sốt đậu phụ.....

Người Hàn Quốc chủ yếu ăn cơm trắng được nấu từ gạo nhưng nhiều khi họ cũng nấu cơm lẫn với các loại ngũ cốc khác nhau như đỗ, lúa mạch. Bên cạnh đó, cũng có các món cơm khác như cơm trộn bibimbap được làm bằng cách trộn cơm với các loại rau và thịt khác nhau, hay cơm rang được làm bằng cách rang cơm lẫn với rau và nấm.

Món Kimchi tiêu biểu của Hàn Quốc cũng có những cái tên khác nhau tùy theo nguyên liệu được sử dụng. Nhưng nói gì thì nói, món Kimchi mà người Hàn Quốc ăn nhiều nhất vẫn là món Kimchi làm từ cải thảo. Ngoài ra còn có các loại Kimchi khác như Kimchi củ cải, Kimchi dưa chuột, Kimchi hành...

Hàn Quốc rất phát triển các món phụ gọi là "Banchan". Cùng một loại nguyên liệu có thể sử dụng các cách nấu như các hấp, nướng, kho và xào, để tạo nên những món ăn phụ rất đa dạng. Món hấp "찜" là món ăn được làm bằng cách hấp trong một khoảng thời gian dài, món nướng "구이" và món kho "조림" là các món ăn được làm bằng cách nướng và kho đúng như tên gọi của nó. Món xào cũng có thể được hiểu là các món ăn được làm bằng cách xào các nguyên liệu.

Như vậy, có thể nói rằng tên của các món ăn Hàn Quốc phần nhiều được quy định bởi nguyên liệu và cách chế biến món ăn đó.

06 은행

Dịch vụ ngân hàng ở Hàn Quốc

Các nghiệp vụ ở ngân hàng Hàn Quốc rất đa dạng. Giống như các ngân hàng của Việt Nam việc đổi tiền, chuyển tiền, cho vay, gửi tiền là những nghiệp vụ cơ bản nhất. Ngoài ra, ở ngân hàng cũng nhận đóng các khoản thuế và các loại phí công ích khác, đồng thời cũng nhận thu tiền thẻ tín dụng. Những năm gần đây, các ngân hàng Hàn Quốc còn bán cả vé số và phiếu quà tặng hay vé xem kịch nữa v.v.. So với trước đây, nghiệp vụ của ngân hàng Hàn Quốc đã đa dạng hơn nhiều.

Tùy mục đích thành lập của mỗi ngân hàng mà nghiệp vụ cũng khác nhau. Trong đó ngân hàng tiêu biểu nhất là "Ngân hàng Hàn Quốc"(한국 은행). Ngân hàng Hàn Quốc là ngân hàng trung ương do chính phủ quản lý nên còn là nơi phát hành tiền và điều chỉnh lượng tiền được dùng ở xã hội Hàn Quốc.

Trong số những ngân hàng của Hàn Quốc có Ngân hàng Công Nghiệp (산업은행), Ngân hàng Thương Nghiệp (기업은행), Ngân hàng Nông Nghiệp (농협), Ngân hàng Hiệp Hội Súc Sản (축협), Ngân hàng Thủy Sản (수협) v.v... là những ngân hàng có tính đặc thù. Ngân hàng Công Nghiệp thực hiện những nghiệp vụ liên quan đến phát triển công nghiệp, Ngân hàng Thương Nghiệp là ngân hàng phục vụ đối tượng chính là các công ty, xí nghiệp. Tên gọi của mỗi ngân hàng phản ánh đúng tính chất của chúng. Chẳng hạn, Ngân hàng Nông Nghiệp được xây dựng để phục vụ những người làm nông nghiệp, Ngân hàng Hiệp Hội Súc Sản là để phục vụ những người chăn nuôi gia súc, còn Ngân hàng Thủy Sản phục vụ những người làm nghề thủy sản v.v... Tuy nhiên, trừ Ngân hàng Hàn Quốc ra, các ngân hàng đặc thù trên đều có thể phục vụ tất cả mọi đối tượng khách như các ngân hàng thông thường.

07 성격

Đặc điểm về tính cách của người Hàn Quốc

Trong nhiều đặc điểm về tính cách của người Hàn Quốc, thì tính cách tiêu biểu nhất, có thể nói, đó là tính cách gia đình chủ nghĩa. Từ rất lâu đời, người Hàn đã sống bằng nghề nông nghiệp và sống trong một cộng đồng làng xã, vì thế họ luôn xem nhau như gia đình và hỗ trợ nhau trong mọi công việc. Do đó khi gặp ai lần đầu tiên, họ đều muốn biết xem người đó có quan hệ như thế nào với mình. Trong trường hợp không có quan hệ thân thiết, thì họ cũng sẽ hỏi xem người đó là người như thế nào và tự giới thiệu cho đối phương biết mình là người như thế nào. Vì thế, kể cả đối với người mới gặp, cũng có thể sử dụng cách nói là "chúng ta" (우리).

Người Hàn Quốc rất cẩn cù chăm chỉ. Có lẽ tính cách này có phần là do ảnh hưởng của cuộc sống nông nghiệp từ rất lâu đời. Thời tiết ở Hàn Quốc có 4 mùa rõ rệt : xuân, hạ , thu, đông. Vì thế tùy vào mỗi mùa mà họ có những việc làm khác nhau. Mùa xuân gieo hạt, đến mùa hè thì chăm sóc cây lúa, mùa thu thu hoạch và mùa đông thì phải chuẩn bị cho việc gieo trồng năm sau. Việc lên kế hoạch cho một năm để làm việc nhà nông đã tạo cho người Hàn Quốc trở nên cẩn cù hơn.

Khi nói về tính cách của người Hàn Quốc thì chúng ta thường nghe nói rằng "Người Hàn Quốc làm gì cũng phải "nhanh, nhanh" (빨리, 빨리). Thực ra sự xuất hiện cụm từ "빨리 빨리" trong xã hội hiện đại có mối liên hệ chặt chẽ với quá trình công nghiệp hóa xã hội Hàn Quốc. Từ sau năm 1960 Hàn Quốc bắt đầu công nghiệp hóa và phát triển kinh tế, vì thế nếu ai không "nhanh nhanh" thay đổi thì sẽ rất khó thích ứng được với xã hội, sẽ bỏ lỡ nhiều cơ hội, và không bắt kịp được nhịp độ của cuộc sống. Do đó cụm từ "빨리 빨리" được mọi người sử dụng và dần dần đã trở thành nét văn hóa của người Hàn.

08 실수

Cách thể hiện khi có lỗi

Ở Hàn Quốc, khi có lỗi điều gì thì người ta thường nói "xin lỗi" (미안합니다, 죄송합니다). Cách thể hiện như thế có nghĩa là xin người khác tha thứ cho những lỗi mình gây ra. Đặc biệt câu "죄송합니다" là cách nói trân trọng khi nói "xin lỗi" với những người có vị trí cao hơn hoặc những người lớn tuổi hơn mình. Khi nhân viên bán hàng có lỗi với khách hàng thì cũng dùng "죄송합니다", điều này thể hiện sự tôn trọng đối với khách hàng. Tuy nhiên, cũng có khi mắc lỗi với người khác, nhưng không dùng lời nói để thể hiện mà chỉ thể hiện bằng hành động như là cúi đầu hay gãi đầu.

Khi có lỗi với bạn bè hoặc người nhỏ tuổi hơn thì có thể dùng cách nói không tôn kính "미안" hoặc "미안해". Tuy nhiên, đối với trường hợp đều là người lớn, có quan hệ thân thiết đến mức không cần phải nói từ "xin lỗi", hoặc đối với người ít tuổi hay ở vị trí bề dưới của mình, khi mắc một lỗi nhỏ nào đó, người ta cũng vẫn dùng cách nói tôn kính "미안합니다".

Trong trường hợp mắc lại cùng một lỗi thì có thể nói "Tôi lại phạm lỗi nữa rồi" (제가 또 실수를 했군요) để công nhận lỗi của mình và cũng có thể nói "Sau này tôi sẽ chú ý" (앞으로 주의하겠습니다). Ngoài ra cũng có khi vừa xin lỗi vừa phải giải thích lý do tại sao mình mắc lỗi, ví dụ như "Xin lỗi vì tôi không thể tham dự buổi họp được" (회의에 참석하지 못해서 죄송합니다) hay "Xin lỗi vì tôi đến muộn" (늦어서 죄송합니다).

09 이사

Tiệc tân gia ở Hàn Quốc

Ở Hàn Quốc sau khi xây xong hoặc chuyển về nhà mới, chủ nhà thường hay mời bà con, bạn bè thân hữu đến tham quan và dùng cơm thân mật. Bữa cơm này gọi là tiệc tân gia (집들이). Ngày xưa tiệc tân gia là bữa tiệc để đuổi trừ tà ma và cầu mong phúc lộc, nhưng ngày nay tiệc tân gia đã trở thành một dịp để mọi người đến chúc mừng chủ nhà có nhà mới.

Ngày ăn tiệc tân gia, chủ nhà mời khách đến, cho khách tham quan nhà của mình và đãi khách những món ăn ngon. Những người được mời đến thường mua một ít quà, tặng cho chủ nhà cùng những lời chúc tốt đẹp và cùng nhau vui vẻ ăn tiệc.

Khi được mời tiệc tân gia, khách phải chuẩn bị những món quà đặc biệt mang ý nghĩa cầu chúc cho chủ nhà có một cuộc sống hạnh phúc ở nhà mới. Những món quà mà khách dành tặng cho chủ nhà thường là khăn giấy hay bột giặt. Khăn giấy mang ý nghĩa là mọi chuyện ở ngôi nhà mới này sẽ đều được trôi chảy, dễ tháo gỡ như khăn giấy. Bột giặt mang ý nghĩa là tài sản và hạnh phúc sẽ mau chóng nổi phồng lên như bột xà phòng. Không chỉ có thế, khăn giấy và bột giặt cũng là những thứ cần thiết khi dọn về nhà mới, giúp cho chủ nhà lau dọn sạch sẽ được những chỗ còn bẩn nên có thể xem là món quà có ý nghĩa rất lớn.

Như vậy, có thể thấy tiệc tân gia với người Hàn Quốc có ý nghĩa rất lớn, là một dịp để chủ nhà mời bà con, bạn bè đến để cùng chung vui với mình sau khi dọn về nhà mới.

10 여행

Du lịch của người Hàn Quốc

Ngày nay, khi chế độ gia đình của Hàn Quốc thay đổi và chất lượng cuộc sống tốt hơn, người ta cũng đã thay đổi nhận thức về du lịch và chương trình du lịch. Ngày xưa với chế độ đại gia đình, việc tất cả mọi người trong đại gia đình đi du lịch là một việc không dễ dàng chút nào. Tuy nhiên, ngày nay với quy mô gia đình nhỏ, kinh tế lại dư giả nên cứ đến cuối tuần hay ngày nghỉ, việc đưa cả gia đình cùng đi du lịch đã trở thành một việc hết sức dễ dàng. Cũng do vậy mà càng ngày càng có nhiều người đi du lịch nước ngoài. Hiện nay các buổi họp mặt của các hội đồng nghiệp hay hội bạn bè đã tăng lên nhiều và họ cũng thường rủ nhau đi du lịch.

Những năm gần đây phương thức du lịch ngày càng trở nên đa dạng hơn. Một ví dụ điển hình là "chương trình du lịch trọn gói" của các công ty du lịch. Với chương trình này các công ty du lịch sẽ phải lên một chương trình trọn gói từ vé máy bay, khách sạn đến hướng dẫn viên v.v... Chương trình du lịch trọn gói thu hút được nhiều người vì nó cung cấp cho khách hàng tất cả mọi dịch vụ, du khách có thể tham gia dù không biết về ngôn ngữ hay tình hình của đất nước nơi mình du lịch. Kết quả điều tra năm 2008 của một công ty du lịch về kế hoạch du lịch trong kỳ nghỉ hè đã cho thấy, các chương trình du lịch báo hiếu dành cho cha mẹ, du lịch gia đình, hay các sản phẩm du lịch nước ngoài trọn gói dành cho những công chức bận rộn v.v... là các chương trình được khách hàng lựa chọn nhiều nhất.

Tuy nhiên các chương trình du lịch như vậy cũng có nhược điểm của nó. Đó là lúc nào khách du lịch cũng phụ thuộc vào chương trình đã định sẵn và không được tự do thoải mái, đi lại theo ý muốn của mình. Vì thế, ngày nay nhiều thanh niên Hàn Quốc đã chọn hình thức du lịch ba lô, mang một ba lô trên vai và tự tìm đến những nơi mình muốn để tham quan. Ngoài ra, trong các gói du lịch nước ngoài, còn có gói du lịch mang tên "Airtel" cũng đang ngày càng phát triển. Đây là hình thức du lịch mà khách hàng chỉ được cung cấp vé máy bay và khách sạn, còn lịch trình tại điểm du lịch được thực hiện tự do, tùy theo ý khách.

11 고민

Trung tâm giải quyết khó khăn giúp người nước ngoài ở Hàn Quốc

Khi số lượng người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc tăng lên, thì số lượng các trung tâm chuyên tư vấn và giải quyết những vấn đề khó khăn giúp họ cũng phát triển. Cơ quan này chuyên giúp đỡ những người nước ngoài đang sinh sống tại Hàn Quốc bằng cách tư vấn về những khó khăn trong cuộc sống hoặc tìm ra những phương án giải quyết cụ thể cho họ. Ngoài ra, ở đây còn thực hiện các chương trình giáo dục đa dạng hay các dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí. Một ví dụ về những cơ sở này là "Trung tâm hỗ trợ người lao động nước ngoài". "Trung tâm hỗ trợ người lao động nước ngoài" tư vấn giúp người nước ngoài bằng nhiều ngôn ngữ đa dạng như tiếng Anh, tiếng Việt... Bất cứ người nước ngoài nào đang làm việc ở Hàn Quốc cũng đều có thể gọi điện thoại đến số 1644-0644 để được tư vấn bằng chính tiếng mẹ đẻ của mình.

Ở từng khu vực đều có những cơ quan giúp đỡ người nước ngoài. Trong đó nơi tập trung nhiều người nước ngoài sinh sống nhất là Seoul cũng có một trung tâm với tên gọi "Trung tâm toàn cầu Seoul". Trung tâm này cung cấp những dịch vụ liên quan đến các vấn đề kinh doanh, đời sống văn hóa, giao lưu quốc tế, đa văn hóa... phục vụ cho người nước ngoài đang sinh sống tại Seoul. Đặc biệt ở đây còn tư vấn, giúp cả về những vấn đề phức tạp như làm thẻ tín dụng hay các loại giấy chứng nhận v.v...

Ngoài ra, còn có những tổ chức hỗ trợ người nước ngoài theo từng loại đối tượng. Ví dụ như "Trung tâm hỗ trợ gia đình và sức khỏe trung ương" hoặc "Trung tâm hỗ trợ lưu học sinh". Trung tâm hỗ trợ gia đình và sức khỏe ở Seoul và các địa bàn chính trên cả nước là những trung tâm chuyên giúp đỡ khó khăn cho phụ nữ nước ngoài khi kết hôn với người Hàn Quốc. Còn Trung tâm hỗ trợ lưu học sinh thì thường nằm tại các trường đại học và chủ yếu giải quyết các vấn đề cho đối tượng là lưu học sinh.

12 인터넷

Văn hóa internet ở Hàn Quốc

Theo khảo sát năm 2008 của Vụ thống kê Hàn Quốc, thì tỉ lệ phổ cập internet theo hộ gia đình của Hàn Quốc là 80,6%. Điều này cho thấy, cứ 10 hộ gia đình thì có đến hơn 8 hộ đang sử dụng internet. Hàn Quốc là nước đầu tiên trên thế giới đạt tỉ lệ phổ cập internet theo hộ gia đình trên 80%. Khi internet mới xuất hiện, chủ yếu được sử dụng trong giới trẻ, sau đó dần dần đã được mở rộng ra tới học sinh tiểu học, người nội trợ và những người ở độ tuổi trên 50. Cho đến nay thì hầu như mọi người Hàn đều trở thành công dân mạng "netizen".

Sự phổ biến của internet đang làm thay đổi nếp sống của người Hàn Quốc. Một trong những biến đổi lớn nhất là việc giảm bớt những hoạt động ở bên ngoài, tiếp đến là giảm mạnh các việc đọc tạp chí, báo chí. Ngoài ra việc mua sắm qua mạng tăng lên cũng kéo theo những thay đổi về hình thức mua sắm của con người.

Người Hàn Quốc đánh giá sự phổ cập của internet một cách tích cực vì 'sự thú vị' và 'sự tiện lợi'. Người Hàn Quốc từ chỗ dùng internet để sử dụng thư điện tử hay tra cứu thông tin, giờ đây đã chuyển sang sử dụng rộng rãi cho những hoạt động câu lạc bộ người cùng sở thích hay làm nơi để thảo luận cùng nhau. Thông qua các câu lạc bộ internet, người Hàn Quốc vừa cùng nhau thực hiện sở thích của mình vừa chia sẻ ý kiến về những lĩnh vực cùng quan tâm. Hơn thế nữa, thông qua các bản tin hay việc chatting họ cũng có thể trao đổi ý kiến về những chính sách thông tin hay những hiện tượng xã hội.

Cứ như vậy, internet đã trở thành một phần của cuộc sống đến nỗi người Hàn Quốc, nếu chỉ một ngày không dùng tới nó thì sẽ cảm thấy bức bối.

13 희망

Hi vọng tương lai của trẻ em Hàn Quốc

Theo khảo sát của một tờ nhật báo thì hy vọng tương lai của trẻ em Hàn Quốc đã thay đổi nhiều so với ngày xưa. Nếu trước đây những ước mơ tương lai tiêu biểu là trở thành nhà khoa học, thầy cô giáo, tổng thống, thì ngày nay ước mơ trở thành ca sĩ, diễn viên, vận động viên chiếm vị trí cao hơn.

Sự thay đổi những ước mơ tương lai như vậy có liên quan đến việc trẻ em tiếp xúc nhiều với phương tiện thông tin đại chúng. Ngày xưa trẻ em chủ yếu phát huy trí tưởng tượng một cách tự nhiên thông qua sách truyện, phim hoạt hình, truyện tranh khoa học viễn tưởng, khiến cho các em có ước mơ trở thành những nhà khoa học v.v.. Hoặc cũng có thể thông qua lời nói của người lớn mà trẻ em sẽ có ước mơ trở thành tổng thống hay những địa vị có quyền uy trong xã hội. Tuy nhiên ngày nay, do trẻ em tiếp xúc nhiều với TV, internet nên các em đã quan tâm hơn đến những nhân vật thường xuyên xuất hiện trên đó như các ca sĩ, diễn viên phim, PD hay đạo diễn phim, tác giả truyền hình v.v.. Hơn thế nữa, các em còn quan tâm đến những nghề nghiệp mới như người làm chương trình (pro gamer) hay điều phối viên (coordinator).

Mặc dù hy vọng tương lai của trẻ em Hàn Quốc đã có nhiều thay đổi nhưng cũng có những thứ không thay đổi. Đó là tỷ lệ chọn lựa cho nghề công chức, giáo viên, bác sĩ thì từ xưa tới nay vẫn cao như nhau. Có lẽ, điều này là do những suy nghĩ cho rằng đây là các nghề nghiệp có được vị trí xã hội tốt và ổn định. Trái lại, những nghề vốn được yêu chuộng trước đây như nhà toán học, nhà khoa học thì ngày nay không còn được chọn làm ước mơ tương lai nữa vì nhận thức cho rằng đó là những nghề phải học hành gian khổ suốt cả đời.

14 영화와 드라마

Phim truyền hình và phim điện ảnh tiêu biểu của Hàn Quốc

Phim Hàn Quốc đã được quan tâm nhiều ở Trung Quốc và khu vực Đông Nam Á từ nửa sau những năm 1990. Phim "shiri" (쉬리) chiếu vào năm 2000 đã được xuất khẩu sang nhiều nước và từ đó phim Hàn Quốc đã bắt đầu chính thức được biết đến. Những phim sau đó như "Khu vực an ninh chung 공동경비구역 JSA", "Friend" (친구), "Cô bạn gia sư" (동갑내기 과외하기) v.v.. được trình chiếu đã làm cho phim Hàn Quốc ngày càng nổi tiếng hơn. Ở Việt Nam, những bộ phim như "Yêu bằng cả trái tim" (찹), "Cô nàng ngổ ngáo" (엽기적인 그녀) đã cuốn hút nhiều giới trẻ. Một nguyên nhân làm cho phim Hàn Quốc được yêu thích ở Việt Nam là nhờ vào nội dung mới lạ và diễn viên nổi tiếng. Những người hâm mộ diễn viên nổi tiếng đã trực tiếp tìm đến các rạp chiếu phim để xem, tạo nên một làn sóng phim Hàn Quốc.

Những bộ phim truyền hình dài tập (drama) của Hàn Quốc có cốt truyện hoặc nội dung mới lạ, thú vị nên được yêu thích ở nhiều quốc gia. Drama Hàn Quốc với những đề tài gần gũi trong đời sống hàng ngày, có kịch bản hấp dẫn và kỹ thuật tuyệt hảo nên đã thu hút được nhiều khán giả. Những kịch bản này không chỉ đề cập đến các vấn đề văn hóa cộng đồng một cách đơn thuần mà còn đề cập đến cả những vấn đề gia đình, vấn đề quan hệ nam nữ và đưa ra nhiều cách giải quyết khéo léo, cuốn hút sự quan tâm của mọi người. Đặc biệt những đề tài được đề cập trong các kịch bản phim truyện Hàn Quốc như gia đình, giáo dục con cái, quan hệ tay ba đều có nội dung giống với lối suy nghĩ của người Việt. Chẳng hạn như phim "Con trai và con gái" (아들과 딸) có bối cảnh rất gần gũi với nông thôn Việt Nam hay phim "Tình si" (보고 또 보고) đưa ra được những mâu thuẫn gia đình và hướng hòa giải rất giống với suy nghĩ của người Việt nên đã có được sự đồng cảm về mặt văn hóa. Một bộ phim tiêu biểu cho làn sóng Hàn là "Chuyện tình mùa đông" (겨울연가). Sau khi bộ phim được trình chiếu, lượng khách du lịch đến thăm quan Hàn Quốc cũng như những sản phẩm du lịch có liên quan tới bộ phim đã tăng vọt, đóng góp

nhiều cho sự phát triển của ngành du lịch Hàn Quốc. Sau "Chuyện tình mùa đông" là bộ phim lịch sử "Nàng Dae Jang Keum" (대장금). Với chủ đề về ẩm thực truyền thống của thời kỳ Chosun, bộ phim đã góp phần giúp cho văn hóa và ẩm thực của Hàn Quốc được biết đến rộng rãi trên thế giới.

15 예절과 규칙

Phép tắc trong cuộc sống Hàn Quốc

Khi sống ở nước ngoài, chúng ta cần phải hành động theo đúng phép tắc trong cuộc sống của đất nước đó. Ở Hàn Quốc thì những phép tắc trong cuộc sống đó là gì? Mặc dù có nhiều điều, nhưng dưới đây là những điều mà chúng ta nên biết để cuộc sống có thể trở nên thuận lợi hơn.

Trước tiên, khi bước vào nhà của người Hàn, phải cởi giày ra rồi mới bước lên nhà. Nhà của người Hàn phân biệt rõ khu vực cửa vào và khu vực trong nhà. Nếu chúng ta mang giày đi vào nhà sẽ là một sự thất lễ.

Thứ hai, ở Hàn Quốc khi gặp người lớn tuổi, nên hơi gập người xuống cúi chào. Bất kể là buổi sáng, buổi trưa hay buổi tối, vừa cúi gập người vừa nói "안녕하세요?" để chào hỏi. Ngoài ra, đối với người lớn hơn không nên chìa tay ra để nghị bắt tay trước mà đợi họ chìa tay ra rồi mới bắt bằng hai tay hoặc tay trái đỡ nhẹ dưới tay phải để bắt.

Thứ ba, lễ phép trong bàn ăn. Phải chờ người lớn hơn cầm đũa trước thì mới được bắt đầu ăn. Sau khi ăn xong cũng phải chờ đến khi người lớn hơn đứng lên thì mới được phép rời bàn ăn. Ở Việt Nam, do mỗi người thường không sử dụng thìa riêng mà chủ yếu sử dụng đũa nên khi ăn phải bưng bát cơm lên mới là lịch sự. Nhưng ở bàn ăn Hàn Quốc thì không được bưng bát cơm lên mà phải dùng cả đũa và thìa để ăn cho lễ phép.

Ngoài ra còn có nhiều phép tắc khác trong đời sống. Chẳng hạn như phép tắc nơi công cộng, việc xếp hàng theo thứ tự, không nói chuyện hay trả lời điện thoại lớn tiếng trên xe buýt, trên tàu điện ngầm, tắt điện thoại di động ở các rạp hát, phải nói lời xin lỗi khi va chạm vào người khác trên đường đi v.v..

Bảng từ mới

[ㄱ]

(가슴이) 답답하다.....	70
(감정이) 풍부하다.....	142
(성격이) 급하다.....	126
(성격이) 시원시원하다.....	142
(어려움/장애/가난)을/를 극복하다.....	234
(일에) 집중하다.....	142
가계부를 쓰다.....	124
가루비누.....	178
가벼운 운동을 하다.....	54
가정 문제.....	198
가족 여행.....	180
각각.....	268
각종.....	250
간식.....	90
간을 보다.....	91
간을 하다.....	91
간이 맞다.....	91
간장.....	106
갈등을 겪다.....	198
갈등을 극복하다.....	198
갈등을 해소하다.....	198
갈등이 생기다.....	198
갈비찜.....	90
갈비탕.....	90
감독.....	252
감동적이다.....	252
감상문.....	268
갑자기.....	160
강력 접착제.....	160
강의를 듣다.....	18
강의실.....	18
개교기념일.....	34
개발하다.....	214, 250
개별난방.....	162
개봉하다.....	252
개인 주택.....	162
거절을 당하다.....	36
거절하다.....	36

건강에 나쁘다.....	54
건강에 좋다.....	54
건강을 유지하다.....	54
건강을 잃다.....	54
건강을 지키다.....	54
건강하다.....	54
건강증이 있다.....	144
검색.....	216
겉이 나다.....	52
겉옷.....	72
게으르다.....	126
걱려하다.....	142
견과.....	106
결근.....	286
경로석.....	160
경쟁.....	214
경제적 문제.....	198
경험을 쌓다.....	234
계곡.....	180
계란찜.....	91
계산적이다.....	142
계약금.....	162
계약서.....	162
계약하다.....	162
계좌 이체.....	108
계좌 번호.....	108
계획을 세우다.....	180
고객.....	196
고궁.....	180
고민을 해결하다.....	198
고민이 생기다.....	198
고시원.....	162
고아원.....	234
고집이 세다.....	126
고추장 양념.....	106
고춧가루.....	106
골프 여행.....	180
곰곰이.....	160
공경하다.....	286
공고.....	214
공공장소.....	286
공과금.....	124

공과금을 내다	108
공동생활	286
공상과학영화	252
공연장	286
공포 영화	252
과로하다	54
과목	18
과제	160
관계	214
관공서	286
관람객	252
관람하다	252
관련되다	214
관리	214
관리비	178
관습	178
교류	34
교복	72
교육자	250
교환	72
교환권	88
교환학생	34
구멍	88
구분되다	214
구입하다	88
구체적으로	250
국내여행	180
국립공원	180
굽다	91
궁궐	232
궁중	106
권하다	214
귀가 얇다	126
규칙	70, 270
규칙/법을 어기다/위반하다	270
규칙에 어긋나다	270
규칙을 지키다	270
규칙적	70
그리 -지 않다	70
글씨	142, 160
글씨 모양	216
글씨 크기	216

금메달을 따다	250
긍정적이다	142
기도	250
기말고사	18
기법	214
기부를 하다	234
기억에 남다	252
기억하다	160
긴장되다	198
긴장하다	142
김치찌개	90
깎다	106
깜빡하다	144
깨뜨리다	144
깨소금	106
껍질	106
꼬치	106
꿈을 가지다	234
꿈을 나누다	234
꿈을 이루다	234
꿈을 키우다	234
꿈을 펼치다	234
꿈이 있다	234
꼴다	214
끓이다	91
끔찍하다	252
끼다	72
끼우다	106

[L]

나뉘다	268
나물	106
낙서	286
난방비	178
남향집	162
내성적이다	126
넘어지다	144
노력하다	234
놀이 공원	180
누구든지	160
눈높이	214

눈이 높다.....	126
늘다.....	214

[□]

다가오다.....	52
다세대주택.....	162
다양하다.....	142
다지다.....	91
다투다.....	142
단백질.....	106
달구다.....	106
달콤하다.....	106
닭다.....	142
담그다.....	91
담백하다.....	106
답 메일.....	216
당근.....	106
당면.....	106
당일.....	196
당첨되다.....	250
대기업.....	34
대사.....	252
대인 관계.....	36
대인 관계가 좋다.....	36
대중교통.....	286
대출.....	232
대출하다.....	108
대파.....	106
댓글.....	216
덜.....	106
데이트 신청을 하다.....	160
델타.....	180
도덕.....	270
도둑맞다.....	124
도보.....	178
도움을 청하다.....	36
도장.....	108
도전하다.....	106, 234
도착하다.....	180
독특하다.....	106
돌려주다.....	160

돌리다.....	232
동반.....	196
동시통역사.....	250
동아리.....	18
동영상.....	216
동전.....	108
동전을 교환하다.....	108
동창회.....	36
동호회.....	36
되돌리기.....	216
된장찌개.....	90
두려워하다.....	160
두렵다.....	198
두르다.....	91
두부조림.....	90
드라마.....	160
든든하다.....	106
등급.....	268
등록금.....	18
등록하다.....	18
등뼈.....	106
등산복.....	72
때때로.....	52
때로.....	214
떠올리다.....	214
떡을 돌리다.....	178
떨어뜨리다.....	144
떨어지다.....	160
떨치다.....	214
떼다.....	160

[ㄹ]

롤 플레이.....	70
리터.....	70
리포트.....	214

[ㅁ]

마늘.....	106
마당.....	162
마무리하다.....	232

마음에 들다.....	72
마음에 안 들다.....	72
마음이 넓다.....	126
마음이 넓다.....	36
막다.....	70
만족하다.....	70
만화영화.....	252
말이 많다.....	126
맛을 보다.....	91
맛이 나다.....	91
매력적.....	106
매장.....	88
매진되다.....	252
매표소.....	252
멜로 영화.....	252
멤살.....	106
멸치볶음.....	90
명랑하다.....	126
명심하다.....	160
모집하다.....	34
몸무게.....	250
몸이 안 좋다.....	54
몸이 약하다.....	54
무.....	106
무난하다.....	72
무리하다.....	286
무사히.....	52
무엇이든지.....	268
무조건.....	70
문단 모양.....	216
문의하다.....	178
문제가 생기다.....	144
문학작품.....	34
문화유산.....	196
물엿.....	106
미리.....	160
민속박물관.....	232
믿음직하다.....	126

[ㅂ]

바느질.....	142
바르다.....	160
박물관.....	180
반말.....	160
반복하다.....	160
반영하다.....	214
반응.....	214
반입.....	34
반품하다.....	72
받기.....	216
발달.....	214
발명품.....	160
발이 넓다.....	126
발표회.....	18
발효.....	106
밝다.....	126
방해하다.....	270
배경.....	268
배경음악.....	252
배낭여행.....	180
배다.....	106
배송료.....	72
배송하다.....	72
배우.....	252
배즙.....	106
배추.....	106
백만장자.....	250
백악관.....	250
버무리다.....	91
버섯.....	106
번호표.....	286
벌금을 내다.....	160
범.....	270
변경.....	36
변경하다.....	180
변명하다.....	144
변비.....	70
변신.....	106
보고서 작성.....	232
보고서를 제출하다.....	18

보고하다	160
보내기	216
보람을 느끼다	234
보람이 있다	234
보일러	162
보장하다	88
보증금	162
보험 가입	178
복권	250
복사하기	216
볶다	91
볶음밥	91
볼링	70
봉사 활동	34
봉사 활동을 하다	234
부끄럽다	160
부담	214
부담을 줄이다	178
부동산 소개소(중개소)	162
부딪치다	214
부적응	214
부지런하다	126
부치다	91
부탁을 거절하다	6
부탁을 들어주다	36
부탁을 받다	36
부탁하다	6
분석적이다	142
분식	90
분실	124
분실신고	124
분실되다	178
분실물 센터	232
분야	250
불규칙적	70
불러오기	216
불리다	91
불만	88
불면증	198
불안하다	198
불쾌감	286
붙이기	216

블로그	216
비결	250
비만 클리닉	250
비밀	286
비밀번호	108
비비다	106
비수기	180
비자	180
빌라	162
빠뜨리다	232
빼놓다	106
뽑다	124, 286
뽑히다	196

[人]

사과하다	144
사교적이다	126
사라지다	178
사람을 대하다	52
사람을 사귀다	36
사막	180
사소하다	214
사업가	250
사연	214
사은회	18
사이버	214
사이즈	88
사이클링	70
사이트	216
사찰	180
사투리	268
삭제하기	216
살펴보다	160
삶	214
삶다	91
삼계탕	91
상담사	198
상담 센터	198
상담을 받다	198
상대방	52
상사	286

상영관	252
상영 시간	252
상영하다	252
상의	72
상표	72
새내기	18
색상이 연하다	72
색상이 진하다	72
생각이 깊다	126
생각이 나다	144
생선조림	91
석회암 동굴	180
쉬다	106
설령탕	90
설문 조사	232
섬	180
섬취하다	106
성	160
성격이 좋다	36
성공 비결	234
성공을 거두다	234
성공하다	234
성분	106
성수기	180
성실하다	126
성적 우수자	34
세계 문화유산	180
세제	178
소극적이다	126
소년소녀가장	142
소매가 길다	72
소매가 짧다	72
소비자	88
소스	106
속옷	72
솔직하다	126
송금하다	108
송년회	36
송별회	36
쇼핑센터	72
수강 신청하다	18
수강하다	18

수선비	88
수선하다	88
수수료를 내다	108
수입	124
수저	286
수표	108
수학여행	180
숙녀복	72
숙박 시설	180
숙소	232
순두부	106
순두부찌개	91
쉬다	54
스트레스가 쌓이다	198
스트레스를 받다	54
스트레스를 풀다	198
스트레스를 풀다	54
슬프다	252
시각장애인	234
시사회	252
시설	250
시인	34
시험 기간	34
시험을 보다	18
식품	106
신나다	70, 252
신분증	108
신사복	72
신입생 환영회	18
신입생	18
신중하다	142
신청 마감	34
신청서	124, 232
신체장애인	234
신축	178
신학기	18
신혼여행	180
실감나다	252
실례가 되다	270
실생활	268
실수	88
실수하다	144

실제 크기	250
실제로	250
실천하다	70
실패하다	234
심각하다	214
심리	214
심야 영화	252
싱겁다	70
짜먹다	106
썰다	91
쏟다	144

[○]

아귀찜	90
아동복	72
아이디어	142
악수	286
안마	250
안부 전화를 하다	36
안부 편지를 보내다	36
안부를 묻다/여쭙다	36
안부를 전하다	36
안색이 나쁘다	54
안색이 좋다	54
안심하다	178
알람 시계	160
알아보다	160
암	70, 250
액션 영화	252
야경	232
야외	196
야유회	36
얇전하다	126
양로원	234
양보하다	286
양식	90
양파	106
양해를 구하다	144
어묵	106
어버이날	106
어울리다	72

어쩔 수 없다	160
얼룩	88
에어로빅	70
여가 시간	88
여권	180
여행자 보험	180
여행자수표	180
역세권	178
역할(을 맡다)	214, 252
역할 놀이	250
연구	250
연기되다	232
연기를 잘하다	252
연락	36
연령대	70
연립주택	162
연예인	250
염려	52
영수증	72
영양	106
영화 표	252
예고편	252
예금하다	108
예매하다	252
예약하다	180
예의	270
예의가 없다	270
예의를 안 지키다	270
예의를 지키다	27
예의에 어긋나다	270
예절	270
예절 바르다	270
예절을 지키다	270
오려두기	216
오리엔테이션	18
오븐	106
오싹하다	252
오징어볶음	90
오해하다	144
오히려	214
온천	180
완성하다	70

외박	286
외향적이다	142
요가	70
요약	52, 232
요청하다	178
용기를 가지다	234
용돈 기입장	124
우울증	198
운동복	72
운전면허	196
웃기다	252
원래	52
원룸	162
원서	250
월세	162
웹 문서	216
위대하다	160
유능하다	142
유리하다	214
유머 감각이 있다	126
유용하다	196
유인물	232
유적지	180
유지하다	70
유치하다	268
유학을 가다	234
유행에 뒤떨어지다	72
유행을 타다	88
유행이 지나다	72
유행하다	72
육수	106
의학계	250
이동 수단	196
이메일 주소	216
이미지	214, 216
이사	162
이사 비용	178
이삿짐	162
이삿짐센터	162
이상	88
이상하다	160
이성 문제	198

이어폰	286
이웃	178, 250
이해심이 많다	126
인간관계 문제	198
인기가 없다	252
인기가 있다	36, 252
인기를 끌다	196
인내하다	250
인상적이다	252
인쇄하기	216
인터넷 쇼핑	72
인터넷뱅킹을 하다	108
인턴	214
인턴사원	250
인형	250
일교차	196
일상생활	268
일시불	88
일정을 짜다	180
잃어버리다	144
입국하다	180
입금	108
입맛에 맞다	91
입술 보호제	196
입이 가볍다	126
입이 무겁다	126
입학식	18
입학하다	18
잊어버리다	144

[ㅈ]

자격	214
자기중심적	142
자동 납부	124
자동이체를 하다	108
자료실	34
자신감을 잃다	198
자신감이 있다	198
자연스럽게	268
자원봉사	34
자원봉사를 하다	234

자원봉사자	234
자유롭다	142
자취	162
작품	268
잔금을 치르다	162
잔돈	108
잔액 조회	108
잘 맞다	72
잘라내기	216
잘못하다	144
잠을 자다	54
장래 희망	234
장면	252
장애인 복지시설	234
장애인위원회	250
장조림	90
장학금을 받다	18
재다	106
재주가 많다	126
재학생	18
저금통	124
저렴하다	178
저장하기	216
저절로	214
적극적이다	126
적금을 들다	108
적립하다	88
적성에 맞다	234
적응	232
적응하다	160, 178, 232
적합하다	250
전단	70
전달하기	216
전망	178
전문적	214
전세	162
전액 배상	178
전쟁 영화	252
전체 메일	216
절대	214
절반	124
절이다	91

젊다	70
점검하다	178
정기 모임	36
정이 많다	126
정상	72
젓다	160
제공하다	178
제대로	214
제도	214
제시하다	34
제출하다	232
제한하다	268
조교	18
조리다	91
조언을 구하다	198
조연	252
조용하다	126
조조	252
졸업생 환송회	18
졸업생	18
졸업식	18
졸업하다	18
종강	18
좌절하다	234
주무르다	106
주문하다	72
주방용품	88
주변 환경	178
주의하다	88
주인공	252
주장이 강하다	142
주재료	106
주차장	162
주택가	178
줄거리	252
중간고사	18
중식	90
중심지	268
중앙난방	162
즐거 보다	268
증명사진	160
증상	70

지급하다	34
지도자	142
지로용지	124
지름길	160
지방	106
지출	124
지치다	54
지퍼	88
지폐	108
직장	250
진동	286
진로	234
진로 문제	198
진로를 정하다	234
진학하다	234
질기다	106
질서가 있다	270
질이 나쁘다	72
질이 좋다	72
짐을 싣다	162
짐을 싸다	162
짐을 옮기다	162
짐을 정리하다	162
짐을 풀다	162
집들이	178
짐을 구하다	162
집이 나가다	162
짜다	232
찌다	91
찢다	144

[ㅈ]

차분하다	126
차지하다	268
착각하다	144
착하다	126
찰떡궁합	106
참가비	232
참고 자료	232
참기름	106
참다	142

참석	34, 36
참여하다	142
찾집	232
창립	88
창피하다	286
채쌀다	106
채용	214
책임감이 강하다	126
천 원짜리	108
청각장애인	234
청강하다	18
청주	106
청하다	286
체육대회	18
체중	70
초대	34
초원	180
초조하다	198
촬영하다	252
최선을 다하다	34, 234
최초	250
추진하다	142
추천하다	232, 268
축제	18
출국하다	180
출금	108
출발하다	180
출연하다	252
충격	250
취소	36
취소되다	232
취소하다	180
취업 문제	198
취업 준비	250
취업하다	234
치료하다	250
치수가 작다	72
치수가 크다	72
친절하다	36

[ㅋ]

카네이션..... 106
 캐주얼..... 72
 코너..... 214
 코미디 영화..... 252
 콧대가 높다..... 126
 콩..... 106
 크루즈 여행..... 180

[ㅌ]

텔런트..... 252
 털어놓다..... 214
 텔레뱅킹을 하다..... 108
 토론..... 34
 통역..... 34
 통장..... 108
 통장 정리..... 108
 통장을 개설하다..... 108
 튀기다..... 91
 특별보좌관..... 250
 특유..... 106
 특히..... 34

[ㅍ]

파..... 106
 파손되다..... 178
 판매하다..... 88
 판타지 영화..... 252
 패키지여행..... 180
 편의 시설..... 178
 평범하다..... 214
 평생..... 250
 포인트..... 88, 250
 포장 이사..... 162
 폭넓다..... 214
 폭력적이다..... 252
 표시하다..... 160
 표정..... 214

폭..... 214
 품질..... 160
 피곤하다..... 54
 피로를 풀다..... 54
 피로 회복..... 196
 피망..... 106
 피아니스트..... 250
 피하다..... 214
 피해를 주다..... 270
 핑계를 대다..... 144

[ㅎ]

하숙..... 162
 하의..... 72
 학과 대표..... 142
 학과 사무실..... 18
 학기..... 18
 학점..... 18
 한식..... 90
 한식당..... 232
 할부..... 88
 할인매장..... 72
 함부로..... 124
 합리적이다..... 142
 항공권..... 180
 해결되다..... 178
 해리포터..... 268
 해물..... 106
 해수욕..... 196
 해수욕장..... 180
 해외여행..... 180
 향..... 106
 허리가 작다..... 72
 허리가 크다..... 72
 혈령하다..... 72
 현금..... 108
 현금자동입출금기(ATM기)..... 108
 현금카드..... 108
 현대화..... 106

현명하다.....	52
현실적이다.....	250
혈액형.....	142
협동성.....	250
호기심.....	142
호박전.....	106
호수.....	180
홈쇼핑.....	72
홈페이지.....	216
화가 풀리다.....	160
확인하다.....	160
환불.....	72
환전하다.....	108
활발하다.....	126
회.....	252
회복되다.....	250
회비.....	36
회식.....	36
효심.....	106
후춧가루.....	106
훨씬.....	214
휴가를 가다.....	54
휴강.....	18
휴관.....	34
휴식을 취하다.....	54
흡연실.....	286
흥행.....	268
희망을 잃다.....	234
희망을 가지다.....	234
희망을 나누다.....	234
희망을 키우다.....	234
희망이 있다.....	234
희망적이다.....	234
힘들다.....	54

[기타]

MP3.....	286
MT.....	18



베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

trung cấp

3

"Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, 4 (trung cấp)" được áp dụng một cách triệt để phương pháp và nguyên tắc biên soạn giáo trình mới nhất đang được nghiên cứu trong phương pháp giáo dục ngoại ngữ thời gian gần đây. Đó là nguyên tắc cơ bản trong phương pháp giáo dục lấy năng lực giao tiếp làm trọng tâm. Đồng thời, giáo trình này cũng được biên soạn và áp dụng nhiều phương pháp đa dạng nhằm giúp cho việc học tập của người Việt Nam được thực hiện một cách hiệu quả. Nguyên tắc biên soạn chủ yếu được sử dụng trong giáo trình này là tiếp cận ngôn ngữ học đối chiếu giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, lấy người học làm trung tâm của quá trình giáo dục, tập trung luyện tập các bài tập ứng dụng, tư liệu có tính thực tiễn, tăng cường tính linh hoạt trong thực tế sử dụng, chú trọng việc giáo dục mang tính hệ thống, áp dụng tổng hợp bốn kỹ năng giao tiếp, tiếp cận tổng hợp ngôn ngữ và văn hoá.

- Lời nói đầu -